I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI III

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M²)
I	**PHƯỜNG TRẦN PHÚ**	
1	**Đường Đại Lộ Hoà Bình: Từ cửa khẩu Bắc Luân đến giáp đường Hùng Vương**	
1.1	Ô đất vị trí góc	20.300.000
1.2	Ô đất vị trí vuông	19.200.000
1.3	Ô đất nhà ống	18.100.000
2	**Đường Trần Phú: Từ ngã ba Bưu Điện đến Đại Lộ Hòa Bình**	
2.1	Ô đất vị trí góc	23.400.000
2.2	Ô đất vị trí vuông	22.300.000
2.3	Ô đất nhà ống	20.100.000
3	**Đường Hùng Vương: Từ Bưu Điện đến Đại Lộ Hòa Bình**	
3.1	Ô đất vị trí góc	20.300.000
3.2	Ô đất vị trí vuông	19.200.000
3.3	Ô đất nhà ống	18.100.000
4	**Đường Triều Dương**	
4,1	Giáp phố Thương Mại đến giáp Phố Vạn Ninh	
4.1.1	Ô đất vị trí góc	16.500.000
4.1.2	Ô đất vị trí vuông	15.300.000
4.1.3	Ô đất nhà ống	14.100.000
4,2	Giáp phố Thương Mại đến Đồn Biên phòng số 7	

4.2.1	Ô đất vị trí góc	10.600.000
4.2.2	Ô đất vị trí vuông	9.600.000
4.2.3	Ô đất nhà ống	8.800.000
4,3	Giáp Vạn Ninh đến Đại lộ Hoà Bình	
4.3.1	Ô đất vị trí góc	10.600.000
4.3.2	Ô đất vị trí vuông	9.600.000
4.3.3	Ô đất nhà ống	8.800.000
5	**Phố Đoàn Kết: Từ Đồn Biên phòng số 7 đến Đại Lộ Hòa Bình**	
5.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000
5.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000
5.3	Ô đất nhà ống	8.000.000
6	**Phố Xuân Diệu: Từ đường Triều Dương đến phố Hoàng Quốc Việt**	
6.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000
6.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000
6.3	Ô đất nhà ống	8.000.000
7	**Phố Lê Hồng Phong: Từ đường Triều Dương đến phố Hoàng Quốc Việt**	
7.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000
7.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000
7.3	Ô đất nhà ống	8.000.000
8	**Phố Ngô Gia Tự: Từ phố Lò Bát đến phố Hoàng Quốc Việt**	
8.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000
8.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000
8.3	Ô đất nhà ống	8.000.000
9	**Phố Lò Bát: Từ phố Thương Mại đến đường Triều Dương**	

9.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000
9.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000
9.3	Ô đất nhà ống	8.000.000
10	**Phố Đông trì**	
10,1	Từ giáp Phố Thắng Lợi đến đường Đào Phúc Lộc	
10.1.1	Ô đất vị trí góc	7.200.000
10.1.2	Ô đất vị trí vuông	6.600.000
10.1.3	Ô đất nhà ống	6.000.000
10,2	Từ Đào Phúc Lộc đến Đại Lộ Hoà Bình	
10.2.1	Ô đất vị trí góc	7.200.000
10.2.2	Ô đất vị trí vuông liền kề ô đất góc bám ĐL Hoà bình	9.000.000
10.2.3	Ô đất nhà ống	6.000.000
10.2.4	Vị trí các ô đất vuông đoạn từ phố Đào Phúc Lộc đến Đại Lộ Hoà Bình	6.600.000
10,3	Đoạn từ đại lộ Hòa Bình đến đường đi đồn 5	6.000.000
11	**Phố Lê Văn Tám: Từ đường Hữu Nghị đến giáp phố Ngô Gia Tự**	
11.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000
11.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000
11.3	Ô đất nhà ống	8.000.000
12	**Phố Thắng Lợi: Từ đường Trần Phú đến đường Triều Dương**	
12.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000
12.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000
12.3	Ô đất nhà ống	8.000.000
13	**Phố Phan Đình Phùng: Từ phố Đông Trì đến đường Vân Đồn và đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến phố Thắng Lợi**	
13.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000

13.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000
13.3	Ô đất nhà ống	4.600.000
14	**Phố Vạn Ninh**	
14,1	Từ đường Hùng Vương đến đường Vân Đồn	
14.1.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000
14.1.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000
14.1.3	Ô đất nhà ống	4.600.000
14,2	Từ đường Vân Đồn đến đường Vườn Trầu	
14.2.1	Ô đất vị trí góc	8.000.000
14.2.2	Ô đất vị trí vuông	7.200.000
14.2.3	Ô đất nhà ống	6.600.000
15	**Phố Vĩnh An: Từ đường Đông Trì đến đường Triều Dương**	
15.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000
15.2	Ô đất vị trí vuông	4.600.000
15.3	Ô đất nhà ống	4.200.000
16	**Đường Vân Đồn**	
16,1	Từ trước cửa CA PCCC đến đường Trần Phú	
16.1.1	Ô đất vị trí góc	17.600.000
16.1.2	Ô đất vị trí vuông	16.300.000
16.1.3	Ô đất nhà ống	15.000.000
16,2	Từ giáp đường Trần phú đến giáp đường Đào Phúc Lộc	
16.2.1	Ô đất vị trí góc	12.600.000
16.2.2	Ô đất vị trí vuông	11.600.000
16.2.3	Ô đất nhà ống	10.800.000

16,3	Từ giáp đường Đào Phúc Lộc đến đường Nguyễn Văn Trỗi	
16.3.1	Ô đất vị trí góc	6.000.000
16.3.2	Ô đất vị trí vuông	5.500.000
16.3.3	Ô đất nhà ống	5.000.000
16,4	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Đại lộ Hoà Bình	
16.4.1	Ô đất vị trí góc	8.000.000
16.4.2	Ô đất vị trí vuông liền kề ô đất góc bám ĐL Hoà bình	10.000.000
16.4.3	Ô đất nhà ống	8.800.000
17	**Phố Thương Mại: Từ đường Vân Đồn đến Đại Lộ Hòa Bình**	
17.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000
17.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000
17.3	Ô đất nhà ống	8.000.000
18	**Đường Vườn Trầu**	
18,1	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Phúc Lộc	
18.1.1	Ô đất vị trí góc	12.800.000
18.1.2	Ô đất vị trí vuông	11.900.000
18.2.4	Ô đất nhà ống	11.000.000
18,2	Từ đường Đào Phúc Lộc đến giáp Đông Trì	
18.2.1	Ô đất vị trí góc	8.000.000
18.2.2	Ô đất vị trí vuông	7.200.000
18.2.3	Ô đất nhà ống	6.600.000
18,3	Từ nhà góc ông Hảo đến đại lộ Hòa bình	
18.3.1	Ô đất vị trí góc	8.000.000
18.3.2	Ô đất vị trí vuông	7.200.000

18.3.3	Ô đất nhà ống	6.600.000
19	**Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đường Hùng Vương đến đường Triều Dương**	
19.1	Ô đất vị trí góc	10.600.000
19.2	Ô đất vị trí vuông	9.600.000
19.3	Ô đất nhà ống	8.800.000
20	**Đường Đào Phúc Lộc: Từ đường Hùng Vương đến phố Vườn Trầu**	
20.1	Ô đất vị trí góc	10.600.000
20.2	Ô đất vị trí vuông	9.600.000
20.3	Ô đất nhà ống	8.800.000
21	**Phố Hoàng Quốc Việt: Từ phố Thương Mại đến phố Đoàn Kết**	
21.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000
21.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000
21.3	Ô đất nhà ống	8.000.000
21.4	**Từ giáp Trần Phú đến phố Thương Mại:**	
21.4.1	Ô đất vị trí góc	14.000.000
21.4.2	Ô đất vị trí vuông	13.000.000
21.4.3	Ô đất nhà ống	12.000.000
22	**Đường Hữu Nghị: Từ cửa khẩu Ka Long đến cửa khẩu Bắc Luân**	
22.1	Ô đất vị trí góc	10.800.000
22.2	Ô đất vị trí vuông	9.900.000
22.3	Ô đất nhà ống	9.000.000
23	**Phố Lê thị Hồng Gấm: Từ đường Trần Phú đến phố Vạn Ninh**	9.000.000
24	**Khu phía đông trường Chu văn An lô đã quy hoạch**	
24,1	Lô 1 Khu phía đông trường Chu Văn An dãy bám đường 14 m	

24.1.1	Ô đất vị trí góc	8.000.000
24.1.2	Ô đất vị trí vuông	7.200.000
24.1.3	Ô đất nhà ống	6.600.000
24,2	Lô 1 phía đông trường Chu Văn An đã có đường bê tông	
24.2.1	Ô đất vị trí góc	7.200.000
24.2.2	Ô đất vị trí vuông	6.600.000
24.2.3	Ô đất nhà ống	6.000.000
25	**Đất ở của các khu còn lại giáp phường Hải Hoà**	3.000.000
26	**Ngõ 01 và 02 Đào Phúc Lộc**	4.600.000
27	**Đường Trần Phú kéo dài đoạn từ Đại lộ Hoà Bình đến chợ ASEAN**	
27.1	Ô đất vị trí góc	11.000.000
27.2	Ô đất vị trí vuông	10.000.000
27.3	Ô đất nhà ống	9.000.000
28	**Các khu vực còn lại thuộc lô qui hoạch bắc Đại lộ Hoà Bình (Lô D01,D02,D03,D04, D05,D06,D07,D08)**	
28.1	Ô đất vị trí góc	9.100.000
28.2	Ô đất vị trí vuông	8.400.000
28.3	Ô đất nhà ống	7.000.000
II	**PHƯỜNG HOÀ LẠC**	
1	**Đường Đại Lộ Hoà Bình: Từ giáp đường Hùng Vương đến chân cầu Hòa Bình**	
1,1	Ô đất vị trí góc	13.000.000
1,2	Ô đất vị trí vuông	12.000.000
1,3	Ô đất nhà ống	11.000.000
2	**Đường Hùng Vương: Từ Bưu Điện đến Đại Lộ Hòa Bình**	

2.1	Ô đất vị trí góc	20.300.000
2.2	Ô đất vị trí vuông	19.200.000
2.3	Ô đất nhà ống	18.100.000
3	**Đường Hữu Nghị**	
3.1	Từ gầm cầu Ka Long đến cầu Hòa Bình	
3.1.1	Ô đất vị trí góc	7.200.000
3.1.2	Ô đất vị trí vuông	6.600.000
3.1.3	Ô đất nhà ống	6.000.000
3.2	Từ Cầu Hoà Bình đến Cảng Thọ Xuân	
3.2.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000
3.2.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000
3.2.3	Ô đất nhà ống	4.500.000
3.3	Từ giáp Cảng Thọ Xuân đến bảng tin bến phà	
3.3.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000
3.3.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000
3.3.3	Ô đất nhà ống	4.500.000
3.4	Từ đường Hữu nghị đến nhà ông chuyên (ô đất số 30 lô 11 TX)	
3.4.1	Ô đất vị trí góc	3.600.000
3.4.2	Ô đất vị trí vuông	3.300.000
3.4.3	Ô đất nhà ống	3.000.000
4	**Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Nguyễn Du đến đường Hữu Nghị**	
4.1	Ô đất vị trí góc	18.000.000
4.2	Ô đất vị trí vuông	16.500.000
4.3	Ô đất nhà ống	15.000.000

5	**Đường Nguyễn Du**	
5,1	Từ Bưu điện đến giáp Chu Văn An	
5.1.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000
5.1.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000
5.1.3	Ô đất nhà ống	8.000.000
5,2	Từ Chu Văn An đến Lý Tự Trọng	
5.2.1	Ô đất vị trí góc	8.000.000
5.2.2	Ô đất vị trí vuông	7.200.000
5.2.3	Ô đất nhà ống	6.400.000
5,3	Từ Lý Tự Trọng đến chân cầu Hoà Bình	
5.3.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000
5.3.2	Ô đất vị trí vuông	4.600.000
5.3.3	Ô đất nhà ống	4.200.000
5.4	Từ chân cầu Hoà Bình đến giáp đường Thọ Xuân	
5.4.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
5.4.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
5.4.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
5.5	Từ phố Thọ Xuên đến nhà ông Chuyên (ô đất số 30 lô 11 TX)	
5.5.1	Ô đất vị trí góc	3.600.000
5.5.2	Ô đất vị trí vuông	3.300.000
5.5.3	Ô đất nhà ống	3.000.000
6	**Đường Lý Tự Trọng: Từ đường Hữu Nghị đến đường Hùng Vương**	
6.1	Ô đất vị trí góc	7.200.000
6.2	Ô đất vị trí vuông	6.600.000

6.3	Ô đất nhà ống	6.000.000
7	**Phố Võ Thị Sáu: Từ đường Hồ Xuân Hương đến Chu Văn An**	
7.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
7.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
7.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
8	**Phố Chu Văn An: Từ đường Hữu Nghị đến phố Đào Phúc Lộc**	
8.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000
8.2	Ô đất vị trí vuông	4.600.000
8.3	Ô đất nhà ống	4.200.000
9	**Phố Hoà Lạc: Từ đường Hữu Nghị đến đường Hùng Vương - Giáp Thị đội**	
9.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000
9.2	Ô đất vị trí vuông	4.600.000
9.3	Ô đất nhà ống	4.200.000
10	**Phố Thống Nhất: Từ đường Lý Tự Trọng đến phố Chu Văn An**	
10.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000
10.2	Ô đất vị trí vuông	4.600.000
10.3	Ô đất nhà ống	4.200.000
11	**Phố Kim Đồng: Từ đường Hùng Vương đến giáp Đại Lộ Hòa Bình**	
11.1	Ô đất vị trí góc	7.200.000
11.2	Ô đất vị trí vuông	6.600.000
11.3	Ô đất nhà ống	6.000.000
12	**Phố Trần Quốc Toản: Từ đường Lý Tự Trọng đến giáp Đại Lộ Hòa Bình**	
12.1	Ô đất vị trí góc	7.200.000

12.2	Ô đất vị trí vuông	6.600.000
12.3	Ô đất nhà ống	6.000.000
13	**Đường Đào Phúc Lộc: Từ giáp thành đội đến giáp đường Hùng Vương**	
13.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000
13.2	Ô đất vị trí vuông	4.600.000
13.3	Ô đất nhà ống	4.200.000
13.4	Đoạn từ đường đào phúc lộc đến ô 12 lô 14 Hoà Lạc	
13.4.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
13.4.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
13.4.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
14	**Phố Dân Sinh: Từ giáp đường Nguyên Du đến đường Hữu Nghị**	
14.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
14.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
14.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
15	**Phố Dân Chủ: Từ giáp đường Nguyễn Du đến đường Hữu Nghị**	
15.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
15.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
15.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
16	**Phố Dân Tiến: Từ đường Hữu Nghị đến phố KIm Liên**	
16.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000
16.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000
16.3	Ô đất nhà ống	3.200.000
17	**Phố Phan Bội Châu: Từ phố Thọ Xuân đến đến ô đất số 52 lô 10 Thọ Xuân và đến đường Hữu Nghị**	

17.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000
17.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000
17.3	Ô đất nhà ống	3.200.000
18	**Phố Hoàng Văn Thủ: Từ đường Hữu Nghị đến đường Nguyễn Du**	
18.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000
18.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000
18.3	Ô đất nhà ống	3.200.000
19	**Phố Lê Quý Đôn: Từ đường Hữu Nghị đến ô đất 109 lô 5 Thọ Xuân**	
19.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000
19.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000
19.3	Ô đất nhà ống	3.200.000
20	**Phố Thọ Xuân: Từ đường Hữu Nghị đến cống Bình Thuận giáp HảI Xuân**	
20.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
20.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
20.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
21	**Phố Phan Chu Trinh: Từ đường Hữu Nghị đến đường Nguyễn Du**	
21.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000
21.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000
21.3	Ô đất nhà ống	3.200.000
22	**Phố Kim Liên: Từ giáp đường Nguyễn Du đến giáp phố Lê Quý Đôn**	
22.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000
22.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000
22.3	Ô đất nhà ống	3.200.000
23	**Phố Trần Khánh Dư: Từ giáp đường Hoàng Văn Thủ đến giáp đường Nguyễn Du**	

23.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000
23.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000
23.3	Ô đất nhà ống	3.200.000
24	**Phố Lê Lợi: Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến phố Dân Tiến**	
24.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000
24.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000
24.3	Ô đất nhà ống	3.200.000
25	**Phố Gốc Khế từ phố Phan Bội Châu đến ô đất số 76 lô 6Thọ Xuân**	
25.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000
25.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000
25.3	Ô đất nhà ống	3.200.000
26	**Phố Tháng Tám: Từ giáp phố Kim Liên đến Nhà ông Kim Toán (Ô 120 lô 5)**	
26.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000
26.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000
26.3	Ô đất nhà ống	3.200.000
27	**Các qui hoạch mới khu Hoà Bình, khu Thọ Xuân**	
27.1	Ô đất vị trí góc	3.400.000
27.2	Ô đất vị trí vuông	3.100.000
27.3	Ô đất nhà ống	2.800.000
28	**Các khu vực còn lại**	1.800.000
III	**PHƯỜNG KA LONG**	
1	**Phố Sông Mang: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến hết lô 21 Ka Long**	
1.1	Ô đất vị trí góc	3.400.000
1.2	Ô đất vị trí vuông	3.100.000

1.3	Ô đất nhà ống	2.800.000
2	**Phố Thiếu Phong: Từ phố Sông mang đến phố 5 - 8**	
2.1	Ô đất vị trí góc	3.400.000
2.2	Ô đất vị trí vuông	3.100.000
2.3	Ô đất nhà ống	2.800.000
3	**Phố Lương Thế Vinh**	
3.1	Từ đường Hùng Vương đến phố 5 - 8	
3.1.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000
3.1.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000
3.1.3	Ô đất nhà ống	4.500.000
3.2	Từ phố Sông Mang đến 5-8	
3.2.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000
3.2.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000
3.2.3	Ô đất nhà ống	4.500.000
4	**Phố Quang Trung: Từ đường Yết Kiêu đến đường Hùng Vương**	
4.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000
4.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000
4.3	Ô đất nhà ống	4.500.000
5	**Phố Nguyễn Trãi: Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi**	
5.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
5.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
5.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
6	**Phố Bế Văn Đàn: Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Mạc Đĩnh Chi**	

6.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
6.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
6.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
7	**Phố Phan Đình Giót: Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**	
7.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
7.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
7.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
8	**Phố Long Xuyên: Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi**	
8.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
8.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
8.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
9	**Phố Mạc Đĩnh Chi: Từ cổng công ty Hồng vận đến giáp phố Long Xuyên**	
9.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
9.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
9.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
10	**Đường bê tông chưa tên thuộc lô 27, lô 28 bắc Ka Long phía bắc đường Mạc Đĩnh Chi**	
10.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
10.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
10.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
11	**Phố Phạm Hồng Thái: Từ giáp đường Bế Văn Đàn đến giáp phố Phan Đình Giót**	
11.1	Ô đất vị trí góc	3.400.000
11.2	Ô đất vị trí vuông	3.100.000
11.3	Ô đất nhà ống	2.800.000

12	**Phố Tô Vĩnh Diện: Từ đường giáp tường trường Trần phú đến giáp đường Lê Hữu Trác**	
12.1	Ô đất vị trí góc	3.400.000
12.2	Ô đất vị trí vuông	3.100.000
12.3	Ô đất nhà ống	2.800.000
13	**Đường Nguyễn Văn Cừ - Từ trường THPT Trần Phú đến giáp phố Châu Đốc**	
13.1.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
13.1.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
13.1.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
14	**Phố Tô Hiệu: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến đường Phạm Ngũ Lão**	
14.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
14.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
14.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
15	**Phố 5/ 8: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến đường Phạm Ngũ Lão**	
15.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
15.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
15.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
16	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ Cổng công ty Hồng Vận đến giáp Phố Long Xuyên**	
16.1	Ô đất vị trí góc	4.600.000
16.2	Ô đất vị trí vuông	4.200.000
16.3	Ô đất nhà ống	3.800.000
17	**Đường Tuệ Tĩnh**	
17,1	Giáp đường Hùng Vương đến đài Liệt sĩ	
17.1.1	Ô đất vị trí góc	9.000.000
17.1.2	Ô đất vị trí vuông	8.200.000

17.1.3	Ô đất nhà ống	7.500.000
17,2	Giáp Cty Lợi Lai đến giáp đại lộ Hoà Bình	
17.2.1	Ô đất vị trí góc	7.500.000
17.2.2	Ô đất vị trí vuông	7.000.000
17.2.3	Ô đất nhà ống	6.500.000
17,3	Từ chân cầu Hòa bình đến đường rẽ vào cây xăng Cty B12 (Nhà VH khu 6)	
17.3.1	Ô đất vị trí góc	4.200.000
17.3.2	Ô đất vị trí vuông	3.800.000
17.3.3	Ô đất nhà ống	3.500.000
17,4	Đường vào ngã rẽ cây xăng đến ngã 5 Ninh Dương	3.500.000
18	**Đất ở phía đông sau dãy bám đường Tuệ Tĩnh từ giáp Lợi Lai đến cầu Hoà Bình**	
18,1	Cách đường Tuệ Tĩnh trên 20m đến 50m đã có hạ tầng (Tính từ chỉ giới xây dựng)	
18.1.1	Ô đất vị trí góc	4.800.000
18.1.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000
18.1.3	Ô đất nhà ống	4.000.000
18,2	Cách đường Tuệ Tĩnh trên 50mét (Tính từ chỉ giới xây dựng)	2.800.000
19	**Khu đất sau dẫy bám đường Tuệ Tĩnh về phiá đông đến đường rẽ vào cây xăng Cty B12**	1.500.000
20	**Đường Hùng Vương: Từ cầu Ka Long đến UBND phường**	
20.1	Ô đất vị trí góc	13.000.000
20.2	Ô đất vị trí vuông	12.000.000
20.3	Ô đất nhà ống	11.000.000
21	**Đường giáp tường trường Trần Phú từ Nguyễn Văn Cừ đến phố Mạc Đĩnh Chi**	
21.1	Ô đất vị trí góc	2.700.000

21.2	Ô đất vị trí vuông	2.500.000
21.3	Ô đất nhà ống	2.300.000
22	**Phố Lê Hữu Trác: Từ Hạt Kiểm Lâm đến giáp đường Mạc Đĩnh Chi**	
22.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000
22.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000
22.3	Ô đất nhà ống	4.500.000
23	**Phố Hà Tiên: Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi**	
23.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
23.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
23.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
24	**Phố Châu Đốc: Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi**	
24.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
24.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
24.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
25	**Đường Yết Kiêu: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến đường Phạm Ngũ Lão**	
25.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000
25.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000
25.3	Ô đất nhà ống	4.500.000
26	**Các khu vực còn lại sau dẫy bám QL 18**	
26.1	Phía bắc QL 18A đã có hạ tầng chưa có tên đường	
26.1.1	Ô đất vị trí góc	2.700.000
26.1.2	Ô đất vị trí vuông	2.500.000
26.1.3	Ô đất nhà ống	2.300.000

26.2	Đường kéo dài đường Yết Kiêu từ Phạm Ngũ Lão đến cây xăng	
26.2.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000
26.2.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000
26.2.3	Ô đất nhà ống	4.500.000
26.3	Các đường nhánh chưa có tên thuộc qui hoạch lô 1, 2 sau tiểu khu biên phòng	
26.3.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
26.3.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
26.3.3	Ô đất nhà ống	3.600.000
26.4	Phía Nam QL 18A	
26.4.1	Ô đất cách QL từ trên 50m đến 100m	1.500.000
26.4.2	Ô đất cách QL trên 100m	1.300.000
27	**Từ ngã 5 Ninh dương đến bến phà cũ (Bám đường Bê tông)**	
27.1	Đất bán đường bê tông	1.800.000
27.2	Phóa bắc đường từ 50 m đến 100 m (Tớnh từ chỉ giới xây dựng)	1.000.000
27.3	Phóa bắc đường tròn 100 m (Tớnh từ chỉ giới xây dựng)	800.000
28	**Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến nhà máy dệt Hoàn Cầu (Bám đường Bê tông)**	2.500.000
29	**Dãy sâu đường Tuệ Tĩnh phía về phía đông đoạn từ đường vào nhà VH khu 7 đến đường ngã 5**	1.000.000
30	**Dãy sâu đường Tuệ Tĩnh phía về phía đông đoạn từ đường vào nhà VH khu 6 đến nhà VH khu 7**	800.000
31	**Khu vực phia tây nhà máy nước, thuộc lô 29 Bắc Ka Long.**	
31.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
31.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
31.3	Ô đất nhà ống	3.200.000

32	**Phố Phạm Ngũ Lão**	
32.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000
32.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000
33	**Khu đô thị mới Tây ka Long (các khu vực đã giải phóng xong mặt bằng và đã đầu tư cơ sở hạ tầng) Trừ các ô đất giáp**	
33.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000
33.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000
33.3	Ô đất nhà ống	4.500.000
IV	**PHƯỜNG NINH DƯƠNG**	
1	**Đường Tuệ Tĩnh**	
1.1	Từ nhà ông Phương đến ngã tư đường Hòa Bình	
1.1.1	Ô đất vị trí góc	7.500.000
1.1.2	Ô đất vị trí vuông	7.000.000
1.1.3	Ô đất nhà ống	6.500.000
1.2	Từ ngã tư cầu Hòa Bình đến trạm điện 110KV Móng Cái	3.800.000
1.3	Từ trạm điện 110KV Móng Cái đến ngã 5	
1.3.1	Ô đất vị trí góc	4.200.000
1.3.2	Ô đất vị trí vuông	3.800.000
1.3.3	Ô đất nhà ống	3.500.000
2	**Đường Đại Lộ Hoà Bình**	
2.2	Từ chân cầu Hoà Bình đến hết Đài truyền hình quốc gia	
2.1.1	Ô đất vị trí góc	6.000.000
2.1.2	Ô đất vị trí vuông	5.600.000
2.1.3	Ô đất nhà ống	5.200.000
2.3	Từ giáp đài truyền hình quốc gia đến giáp QL 18A	

2.2.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000
2.2.2	Ô đất vị trí vuông	5.200.000
2.2.3	Ô đất nhà ống	5.000.000
3	**Khu Thượng Trung**	
3,1	Từ cổng chào khu thượng trung đến nhà bà Tuyết (đường nhựa đi Hải Yên)	1.500.000
3,2	Từ nhà ông Nguyệt đến nhà ông Thoải	1.000.000
3,3	Đường từ sau Dậu Khang đến nhà ông Đặng Huyền (đường đất)	1.200.000
3,4	Từ ngã 5 Ninh dương đến ngã 3 rẽ cái lấm bám đường nhựa đi Hải Yên (khu có QH)	
3.4.1	Ô đất vị trí góc	3.000.000
3.4.2	Ô đất vị trí vuông	2.800.000
3.4.3	Ô đất nhà ống	2.600.000
3,5	Từ ngã 3 rẽ Cái lấm đến giáp khu 6 Hải yên (Bám đường nhựa)	
3.5.1	Từ ngã 3 rẽ Cái lấm đến đến nhà Bà Hoạ khu Hồng Kỳ	1.500.000
3.5.2	Từ sau nhà chị Hoạ đến giáp khu 6 Hải Yên	800.000
3.5.3	Từ Ngã ba Rẽ cáI lấm đến cống cửa ông Nam	800.000
3.6	Từ sau nhà ông Phương khu thượng đến cống cửa ông Tam khu thượng	1.300.000
3.7	Từ nhà ông Hở khu thượng (Giáp mương Tràng vinh) đến nhà ông Sinh rỗ	1.300.000
3.8	Đất từ đồi công nhân cũ đến giáp đại lộ nam truyền hình	1.000.000
3.9	Các hộ còn lại khu thượng và khu trung	500.000
3.10	Từ nhà ông Dưỡng đến nhà bà phượng giáp sân bóng	800.000
4	**Khu hồng phong**	
4,1	Các hộ bắc Đại lộ Hoà bình không bám mặt đường	
4.1.1	Đường Bê tông (QH của ông Điền từ giáp đường Hoà Bình đến Kênh Tràng Vinh)	

-	Ô đất vị trí góc	3.000.000
-	Ô đất vị trí vuông	2.800.000
-	Ô đất nhà ống	2.600.000
4.1.2	Đường QH Cửa ông điền chưa đầu tư hạ tầng	
-	Ô đất vị trí góc	2.500.000
-	Ô đất vị trí vuông	2.300.000
-	Ô đất nhà ống	2.000.000
4..1.3	Các hộ còn lại bắc đường Hòa Bình không bám đường	1.300.000
4.2	Đường vào qua XN gạch từ giáp đường Hòa Bình đến nhà ông Luận	1.300.000
4.3	Các hộ từ giáp nhà ông Luận đến đường nhựa Hải Yên	500.000
4.4	Đường từ cầu đá đến sau nhà ông Trớ	1.300.000
4.5	Đất từ nhà bà Lệ đén giáp đường nhựa Hải yên	1.300.000
4.6	Từ nhà ông Thiết phượng đến hết nhà ông Hiếu liền mương Tràng Vinh	1.000.000
4.7	Từ nhà ông Phú đến Kênh Tràng Vinh	1.300.000
4.8	Các hộ còn lại khu Hồng phong	600.000
5	**Khu hồng kỳ**	
5.1	Từ cống cửa ông Nam đến hết nhà ông Thuỷ	420.000
5.2	Từ sau nhà Ô Xá đến hết nhà Ô Đọ bám đường mương tràng vinh	420.000
5.3	Từ cống trạm y tế đến ngã ba Ô Đáng	500.000
5.4	Các hộ còn lại	310.000
6	**Khu hạ**	
6.1	Từ ngã 5 Ninh dương đến hết chợ Ninh dương (bám đường nhựa)	3.000.000
6.2	Từ ngã 5 đến hết nhà ông Chí bến phà	1.800.000
6.3	Từ sau nhà ông Chí bến phà đến hết tập thể XN sành cũ	700.000

6.4	Từ sau tập thể XN sành cũ đến nhà văn hoá khu	1.000.000
6.5	Từ sau nhà văn hoá đến sau nhà ông Long	1.000.000
6.6	Từ sau nhà bà Bảy đến sau nhà bà Thúy	1.000.000
6.7	Từ sau nhà bà Vân đến giáp khu hồng kỳ (bám đường bê tông)	1.000.000
6.8	Các hộ còn lại	500.000
7	**Khu Thác Hàn**	
7.1	Từ giáp chợ Ninh Dương đến cầu voi (Bám đường nhựa)	1.500.000
7.2	Từ sau nhà ông Thanh đến cảng Thác Hàn	700.000
7.3	Từ sau nhà ông Kiên đến hết nhà ông Quyền	700.000
7.4	Từ nhà bà Thoi đến hết nhà ông Sơn (Bám đường mương tràng vinh)	420.000
7.5	Đất bám đường vào cảng Cty Đông Bắc	800.000
7.6	Đường Bê tông từ nhà ông Đàn đến hế đường bê tông	500.000
7.7	Đất các hộ còn lại	250.000
7.8	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Lăng	700.000
8	**Khu Hoà Bình**	
8.1	Từ sau nhà ông Thuỷ đến hết nhà ông Bốn	350.000
8.2	Từ sau nhà văn hoá đến giáp đường nhựa Hải Yên (Đường đi vĩnh vồ)	300.000
8.3	Đất các hộ còn lại	150.000
9	**Khu Hồng Hà (Đường Hùng Vương)**	
9.1	Các hộ bám QL 18 Từ giáp Ka Long đến giáp Hải Yên	
9.1.1	Ô đất vị trí góc	12.000.000
9.1.2	Ô đất vị trí vuông	11.500.000
9.1.3	Ô dất nhà ống	11.000.000

9.2	Đất các hộ còn lại phía sau QL 18 đã quy hoạch (bắc QL 18A)	
9.2.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
9.2.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
9.2.3	Đất nhà ống	3.600.000
9.3	Đất các hộ còn lại phía sau QL 18 đã quy hoạch (nam QL 18A)	
9.3.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000
9.3.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
9.3.3	Đất nhà ống	3.600.000
10	**Bổ sung dãy B lô qui hoạch ngã 5 (Sau dãy bám mặt đường Tuệ Tĩnh)**	
10.1	Ô đất vị trí góc	2.600.000
10.2	Ô đất vị trí vuông	2.100.000
10.3	Ô dất nhà ống	1.900.000
11	**Khu quy hoạch nam đài truyền hình**	
11.1	Ô đất vị trí góc	4.000.000
11.2	Ô đất vị trí vuông	3.600.000
11.3	Ô dất nhà ống	3.200.000
12	**Khu đô thị mới Tây ka Long (các khu vực đã giải phóng xong mặt bằng và đã đầu tư cơ sở hạ tầng)**	
12.1	Ô đất liền kề và đất biệt thự vị trí góc	4.300.000
12.2	Ô đất liền kề và đất biệt thự vị trí góc	4.000.000
12.3	Ô đất liền kề vị trí nhà ống	3.600.000
13	**Qui hoạch dân cư khu Hạ Long phường Ninh Dương**	
13.1	Ô đất vị trí góc	1.500.000
13.2	Ô đất vị trí vuông	1.300.000
13.3	Ô dất nhà ống	1.200.000
V	**PHƯỜNG TRÀ CỔ**	

1	Từ ngã 3 rẽ Bình ngọc đến đường rẽ chùa Linh khánh(bám đường Quốc lộ)	800.000
2	Từ giáp chùa Linh khánh đến hết nhà Ô Khoa (Bám đường QL)	1.500.000
3	Từ giáp nhà Ô Khoa đến đường rẽ bưu điện Trà cổ (Bám QL)	3.000.000
4	Từ giáp bưu điện Trà cổ đến hết nhà thờ Trà cổ (Bám QL)	3.200.000
5	Từ giáp nhà thờ Trà cổ đến Sa vĩ (Bám QL)	2.800.000
6	Từ giáp nhà Ô Khoa đến giáp biển (Bám đường nhánh số 1)	1.500.000
7	Từ nhà bà Nhung đến giáp biển (Bám đường nhánh số 2)	2.800.000
8	Từ nhà Ô Tiệp (Nam thọ) đến hết nhà Ô Toán (Nam thọ) (đường ven biển)	1.500.000
9	Từ nhà Ô Bình đến giáp biển (Bám đường nhánh số 3)	1.500.000
10	Từ giáp bưu điện Trà cổ đến giáp biển (Bám đường nhánh số 4)	4.000.000
11	Từ nhà Ô Phương (Đông thịnh) đến hết nhà Ô Dũng (Bám đường vào đài Liệt sĩ)	800.000
12	Từ giáp nhà bà Thu (Nam thọ) đến giáp Bình ngọc (Đường liên xã)	600.000
13	Từ giáp nhà Ô Trung (Nam thọ) đến giáp đình Trà cổ (Bám đường nhựa)	800.000
14	Từ giáp nhà Ô Đức đến hết trạm xá phường	250.000
15	Đất ở các hộ còn lại phía tây bắc sau dẫy bám QL	250.000
16	Đất ở các hộ còn lại phía đông nam sau dẫy bám QL	1.200.000
VI	**PHƯỜNG HẢI YÊN**	
1	Đường từ kênh N12 qua dốc trung đoàn đến bến 10 HảI Đông (Đường 4b cũ)	400.000
2	Đất bám đường Hoà Bình từ cống Bản đến giáp QL 18A	5.000.000
3	Đường quốc lộ 18A	
3.1	Từ địa phận Ninh Dương đến cây xăng Hải Yên (Bám QL18A)	
3.1.1	Ô đất vị trí góc	12.000.000
3.1.2	Ô đất vị trí vuông	11.500.000

3.1.3	Đất nhà ống	11.000.000
3.2	Từ giáp cây xăng đến đường rẽ cổng chào vào phường (Bám QL18A)	7.260.000
3.3	Từ cổng chào đến cống đường rẽ vào Bắc sơn (Bám Quốc lộ 18A)	5.400.000
3.4	Từ cống đường rẽ vào Bắc Sơn đến cầu khe Dè (Bám QL18A)	3.600.000
3.5	Từ cầu Khe Dè đến giáp xã Hải Đông	2.400.000
4	Đường Từ Cổng chào đI UBND phường HảI Yên	
4.1	Từ QL 18A (Cổng chào) rẽ cầu trắng (Kênh Tràng Vinh)	1.500.000
4.2	Từ cầu Trắng (kênh Tràng Vinh) đến kênh N10	1.000.000
4.3	Từ giáp kênh N10 đến giáp UBND phường HảI Yên cũ	800.000
5	Đất các hộ bán kênh Tràng Vinh và khu vực chợ cũ (khu 5 và 7)	500.000
6	Từ cống đối diện rẽ Bắc Sơn đến giáp trục đường xã (khu 5)	500.000
7	Các khu còn lại khu 7	350.000
8	Các khu còn lại khu 5	200.000
9	Từ cổng chào Km7 đến đường tránh đI bến 10	800.000
10	Đất ở các hộ còn lại khu 3 và 4	200.000
11	Từ giáp cống rẽ Bắc Sơn đến đồn 11 cũ (Bám đường nhựa)	1.800.000
12	Đất ở các hộ còn lại của khu 2 trong khu CN Hải Yên	350.000
13	Khu qui hoạch dân cư bắc QL 18A km3 sau dãy bám QL18A	
13.1	Ô đất vị trí góc	3.000.000
13.2	Ô đất vị trí vuông	2.500.000
13.3	Ô đất nhà ống	2.000.000
14	Các hộ bám trục đường đất từ QL18 vào 200m khu 2	500.000

15	Đất ở các hộ còn lại khu1; khu 6; các hộ còn lại khu 2 ngoài khu CN Hải Yên	250.000
16	Đất các khu vực còn lại Khu quy hoạch táI định cư Tây Ka Long	
16.1	Ô đất vị trí góc	4.500.000
16.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000
16.3	Ô đất nhà ống	3.500.000
17	Đường Ngăn cách giữa 02 khu qui hoạch khu qui hoạch táI định cư Tây Ka Long và qui hoạch Km3 Hải Yên và đoạn đường đôi thuộc khu qui hoạch tái định cư Tây Ka Long giáp qui hoạch khu dân cư dọc sông biên giới.	
17.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000
17.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000
17.3	Ô đất nhà ống	4.000.000
18	Từ sau nhà ông Hỳ đến giáp kệnh tràng Vinh (đường bê tông)	800.000
VII	**PHƯỜNG HẢI HOÀ**	
1	Vị trí ô đất góc nhà ông Nam (đường đi Trà Cổ và đường đi Đồn Biên phòng số 5)	8.000.000
2	Đường Tỉnh lộ 335	
2.1	Từ nhà bà Dương khu 8 đến Công ty Quốc Đạt (Bám tỉnh lộ 335)	6.000.000
2.2	Từ giáp Công ty Quốc Đạt đến trạm xăng phường Hải Hòa (Bám tỉnh lộ 335)	6.000.000
2.3	Từ giáp trạm xăng Hải Hoà đến cầu Bà Mai (Bám tỉnh lộ 335)	5.000.000
2.4	Từ cầu Bà Mai đến đối diện điểm Bưu Điện thôn 12 Hải Xuân (Bám tỉnh lộ 335)	3.500.000
2.5	Từ đối diện Bưu Điện thôn 12 Hải Xuân đến bến đò (Bám tinht lộ 335)	3.000.000
3	Đường đI đồn 5 đến ngã tư ông Liềng	
3.1	Từ giáp nhà ông Nam đường đi Trà Cổ đến trạm A50 (Đường đI Đồn 5)	4.500.000
3.2	Từ giáp trạm A50 đến ngã tư ông Liềng khu 4 (Đường đi Đồn 5)	4.500.000

4	Đường Từ ngã tư ông Liềng đI lục lầm	
4.1	Từ sau ngã tư ông Liềng khu 4 đến hết nhà ông Vi (Đường Ngã Tư ông Liềng đI Lục Lầm)	1.800.000
4.2	Từ sau nhà ông Vi đến cống khu 6 (Đường Ngã Tư ông Liềng đi Lục Lầm)	1.500.000
4.3	Từ sau cống khu 6 đến mốc biên giới số (1371) (Đường Ngã Tư ông Liềng đI Lục Lầm)	500.000
5	Đường Từ ngã tư ông Liềng đến đường Ngã ba giếng guốc đI lục lầm	
5.1	Từ giáp nhà ông Cơ khu 4 đến trường tiểu học khu C khu 5	1.800.000
5.2	Từ giáp trường tiểu học khu c khu 5 đến giáp đường Ngã ba giếng guốc đI lục lầm	1.400.000
6	Đường Từ Ngã ba giếng Guốc đI bến Lục Lầm	
6.1	Từ ngã ba Giếng Guốc đến giáp đường rẽ trường THCS phường	1.200.000
6.2	Từ sau đường rẽ vào trường THCS phường đến đường rẽ khu 7	1.200.000
6.3	Từ đường rẽ khu 7 đến cổng chào khu 5 đI ngã tư ông Liềng	1.200.000
6.4	Từ ngã ba cổng chào khu 5 đI ngã tư ông Liềng đến cầu tràn Lục Lầm	1.000.000
7	Đường Từ đường Ngã ba giếng guốc đI Lục Lầm đến trường THCS phường	1.000.000
8	Đường từ giáp tỉnh lộ 335 qua trường THCS đến giáp đường từ Ngã ba giếng guốc đI Lục Lầm	
8.1	Đoạn Từ giáp tỉnh lộ 335 đến Nhà Văn hoá khu 8	2.500.000
8.2	Từ giáp nhà VH khu 8 đến cống khu 1	1.800.000
8.3	Từ sau cống khu 1 đến trường tiểu học khu A	1.500.000
9	Đường bê tông khu 1 từ giáp đường Ngã ba Giếng guốc đI Lục Lầm đến đường từ tỉnh lộ 335 qua trường THCS đến giáp đường từ Ngã ba giếng guốc đI Lục Lầm	800.000
10	Đất khu 3	
10.1	Đất sau trụ sở CA phường Trần Phú đến giáp nhà bà Liềng (đường đất)	2.800.000

10.2	Từ sau nhà ông Thu Miên đến giáp đường đI đồn 5 (đường đất)	1.200.000
10.3	Từ nhà bà Liềng đến giáp đường bê tông rẽ A50	3.000.000
10.4	Từ đường bê tông rẽ A50 đến giáp sau trường Chu Văn An	2.200.000
10.5	Đất bám mặt đường từ nhà ông Hộp khu 3 (Giáp đường đI đồn 5) đến giáp kênh Tràng vinh	500.000
10.6	Từ nhà bà Thảo (giáp đường đI đồn 5) đến giáp kênh tràng Vinh	600.000
10.7	Từ kênh tràng Vinh đến nhà ông Loỏng	500.000
10.8	Đất bám mặt đường từ sau nhà ông Trường đến mương Tràng Vinh	500.000
10.9	Đường từ nhà ông Huynh đến trạm bơm cũ	500.000
10.10	Đường bê tông từ nhà ông Hoàn (giáp đường đi đồn 5) đến giáp kênh Tràng Vinh	500.000
10.11	Đường bám mương tràng Vinh đoạn từ giáp khu công nghiệp HảI Hoà đến nhà ông Giệng khu 3	800.000
10.12	Đường bám mương tràng Vinh đoạn từ giáp nhà ông Giệng khu 3 đến nhà ông Tiến Huỳnh khu 4	600.000
10.13	Từ giáp đường vào trường tiểu học khu B đến giáp đường cây Độc Lập	
10.13.1	Đoạn đã có đường bê tông	600.000
10.13.2	Đoạn chưa thi công đường bê tông	500.000
10.14	Đường từ nhà ông Huynh đến trạm bơm cũ	500.000
10.15	Đất các khu vực còn lại của khu 3	500.000
11	Đất Khu 4	
11.1	Đất bám mặt đường từ A50 đến chợ 4	1.700.000
11.2	Từ giáp khu 3 sau trường Chu Văn An đến cống quay (đường Trần Phú kéo dài)	2.200.000
11.3	Từ nhà ông Tằng giáp đường đI đồn 5 (ngã ba đường đất) đến nhà ông Thịnh giáp trường Chu Văn An	1.800.000
11.4	Từ nhà ông Thinh đến cống quay (đường đất giáp chợ ASEAN)	1.700.000
11.5	Từ nhà ông Hoa (giáp đường đI đồn 5) đến nhà ông Hứa sau trường Chu Văn An (đường đất)	2.000.000

11.6	Từ giáp nhà ông Giệng giáp đường đI đồn 5 đến giáp Đường từ giáp tỉnh lộ 335 qua trường THCS đến giáp đường từ Ngã ba giếng guốc đI Lục Lầm	
11.6.1	Đoạn đường đã đổ bê tông	800.000
11.6.2	Đoạn chưa thi công đường bê tông (đường đất	500.000
11.7	Đất các khu vực còn lại của khu 4	500.000
12	Từ sau nhà ông Lộc khu 6 đến nhà ông Du khu 5	500.000
13	Các hộ mặt ngõ từ giáp đường khu 4 đi Lục Lầm đến hết nhà ông Mật khu 6	500.000
14	Đường khu 6 đi Đồng ếch đoạn sau nhà ông Nhiên đến hết nhà ông Bắc	500.000
15	Đất các hộ bám đường bê tông khu 7	500.000
16	Đường đất từ đường bê tông khu 7 đến Bến bốc xếp hàng hoá (Cty Ngọc Hà)	500.000
17	Đất khu vực khu 5 và khu 6	200.000
18	Đất khu vực khu 7	200.000
19	Đất khu vực khu 1 và khu 2	300.000
20	Đất ở của các khu vực còn lại của Khu 8	500.000
21	Từ ngầm Lục Lầm đến ngã 3 đường rẽ Đoàn 327 đến trạm Biên phòng lục lãm:	
21.1	Các hộ bám đường bê tông	400.000
21.2	Các hộ còn lại dãy sau	300.000
22	Đất ở còn lại từ sau đường rẽ vào Đoàn 327	
22.1	Các hộ bám đường bê tông	300.000
22.2	Các hộ còn lại dãy sau	200.000
	Qui hoạch lô 2 khu Khí Tượng cũ (Dãy không bám tỉnh lộ 335)	
	Ô đất vị trí góc	2.500.000
	Ô đất vị trí vuông	2.000.000

	Ô đất nhà ống	1.500.000
23	Qui hoạch lô 6,7, 8 sau cây xăng khu 8	
23.1	Ô đất vị trí góc	2.500.000
23.2	Ô đất vị trí vuông	2.300.000
22.3	Ô đất nhà ống	2.000.000
24	Qui hoạch lô 1,2,3,4,5 sau cây xăng khu 8	
24.1	Ô đất vị trí góc	3.600.000
24.2	Ô đất vị trí vuông	3.300.000
24.3	Ô đất nhà ống	3.000.000
25	Các đường đất liên khu còn lại chưa có tên thuộc khu 1,2,5,6	400.000
26	Đất quy hoạch giữa Công ty Quang Phát đến kênh thoát nước bẩn.	
26.1	Ô đất vị trí góc	2.500.000
26.2	Ô đất vị trí vuông	2.000.000
26.3	Ô đất nhà ống	1.500.000
27	Từ giáp đường nhựa trục chính của phường đến nhà bà Ty khu 2	600.000
VIII	**PHƯỜNG BÌNH NGỌC**	
1	Từ ngã ba Trà Cổ - Bình Ngọc đến nhà ông Rị thôn 4 (Bám đường nhựa)	800.000
2	Từ giáp nhà ông Rị thôn 4 đến nhà ông Hoàn thôn 4 (Bám đường nhựa)	1.000.000
3	Từ nhà ông Tuyên thôn 4 đến Đài tưởng niệm	1.000.000
4	Từ ngã tư thôn 4 đến giáp Trà Cổ (Liên thôn) (Mới mở rộng đường)	600.000
5	Từ ngã tư thôn 4 đến nhà ông Huấn thôn 4 (Liên thôn)	250.000
6	Các khu vực còn lại thôn 4	200.000
7	Từ giáp đài trưởng niện thôn 4 đến hội trường thôn 1 (Bám đường nhựa)	700.000

8	Từ giáp hội trường thôn 1 đến đường rẽ cảng Núi Đỏ (Bám đường nhựa)	800.000
9	Đất bám đường đến cảng Núi Đỏ	310.000
10	Đất các khu vực còn lại của thôn 3	200.000
11	Từ ngã ba rẽ cảng Núi đỏ đến nhà ông Dũng Nhâm thôn 1 (Bám đường nhựa)	800.000
12	Từ giáp nhà ông Dũng Nhân thôn 1 đến nhà bà Hồng thôn 1 (Bám đường nhựa)	1.000.000
13	Từ giáp nhà bà Hồng thôn 1 đến nhà ông Biên Tám thôn 1	500.000
14	Đất các khu vực khác còn lại của thôn 1 và thôn 2	200.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này (trừ đất có vị trí đã được quy định cụ thể mức giá trong bảng giá này). Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung chính phủ cho phép cộng thêm 20% (trừ các ô đất vị trí góc đã quy định giá cụ thể trong bảng giá)

2. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có 1 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này (trừ đất có vị trí đã được quy định cụ thể mức giá trong bảng giá này). Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung chính phủ cho phép cộng thêm 20% (trừ các ô đất vị trí góc đã quy định giá cụ thể trong bảng giá).

3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**XÃ QUẢNG NGHĨA (MIỀN NÚI)**	
1	Từ ngã tư Tiến Thành đi bến cá	150.000
2	Từ ngã tư Tiến Thành đi Hải Tiến	150.000
3	Từ ngã tư Tiến Thành đi nhà ông Quỳnh thôn 2	150.000
4	Từ nhà ông Quỳnh thôn 2 qua cầu Treo đến QL 18A (km 21)	250.000
5	Các hộ còn lại trong thôn 1	100.000
6	Các hộ từ trạm điện thôn 5 đến nhà ông Khai thôn 4	100.000
7	Các hộ từ UB xã đến nhà ông Hải (thôn 3)	100.000
8	Các hộ từ chợ cũ đến nhà ông Tác (thôn 3)	100.000
9	Các hộ còn lại của các khu (Trừ trung tâm thôn Pạt Cạp và lòng cống)	80.000
10	Từ giáp Hải Tiến đến nhà ông Kế	500.000
11	Từ hộ giáp phía tây nhà ông Kế đến giáp huyện Hải Hà	300.000
12	Các hộ trong xóm Pạt Cạp và lòng cống	60.000
13	Đất các khu vực còn lại của thôn 2	60.000
II	**XÃ HẢI TIẾN (XÃ MIỀN NÚI)**	
2	Các vị trí đường ra cảng Dân Tiến:	
1.1	Từ QL 18A đến đồi cây nhà ông Thắt thôn 3B	500.000
1.2	Từ giáp đồi cây nhà ông Thắt thôn 3B đến ngã tư đường cắt đi bến tàu	300.000

1.3	Từ ngã tư đường cắt đi bến tàu đến hết thôn 1	180.000
2	Từ QL 18A vào khu thủy nông cũ	450.000
3	Từ QL 18A vào Rạp cũ	450.000
4	Từ Rạp cũ đến khu thuỷ nông cũ	300.000
5	Từ QL 18A đến nhà ông Quế thôn 8	400.000
6	Từ QL 18A đến đại đội 7 (UBND huyện Hải Ninh cũ)	450.000
7	Từ QL 18A đến đài liệt sỹ (nghĩa trang)	280.000
8	Từ QL 18 A đến nhà ông Bàng thôn 5	500.000
9	Từ giáp nhà ông Bàng thôn 5 đến HTX Trà Bình	400.000
10	Từ giáp sau ông Bàng thôn 5 đến ông Ba thôn 3A	300.000
11	Từ nhà ông Đà thôn 4 đến nhà ông Bùi An thôn 4	300.000
12	Từ giáp cống ông Bùi An đến giáp đường Bến tàu	400.000
13	Từ cầu khe Giát đến cầu Thính Coóng (Bám QL 18A)	2.000.000
14	Từ ngã 3 trước UBND xã đến đường rẽ thôn 4 (Đường đi bến tàu)	900.000
15	Từ giáp đường rẽ thôn 4 đến khu thương nghiệp cũ	700.000
16	Từ đầu thôn 3B đến cửa ông Non thôn 3A (Bám đường nhựa)	350.000
17	Từ sau cửa ông Non đến Bến tàu (Bám đường nhựa)	200.000
18	Từ QL 18 đến nhà ông Hân đội 9	180.000
19	Từ cửa Xí nghiệp thuỷ lợi 11 đến đường vào đập Tràng Vinh	180.000
20	Từ QL 18A đến bến Cát thôn 6	250.000
21	Các hộ bám đường thôn 1 và thôn 2	100.000
22	Từ QL 18A đến trường tiểu học đội 8 cũ	350.000

23	Từ giáp Hạt Đường Mười cũ đến nhà bà Hợi thôn 7 (bám QL)	450.000
24	Từ giáp nhà bà Hợi thôn 7 đến nhà ông Tú thôn 7 (Bám QL)	250.000
25	Từ nhà ông Liệu thôn 7 đến giáp Quảng Nghĩa (Bám QL)	210.000
26	Từ QL18A đến giáp thôn Phú Hải (Gồm hai đường cấp phối)	150.000
27	Từ nhà ông Lan thôn 5 đến nhà ông Bành thôn 5	100.000
28	Từ nhà ông Thủ thôn 5 đến nhà ông Hồng thôn 5	100.000
29	Từ nhà bà Phương thôn 5 đến nhà ông Trường thôn 5	100.000
30	Từ nhà ông Lộc thôn 5 đến nhà ông Mão thôn 5	80.000
31	Từ nhà ông Lâm thôn 3B đến nhà bà Tài thộ 3b (áp kênh Tràng Vinh)	150.000
32	Từ nhà ông Sềnh Rồng thôn 3B đến giáp đường ra Cồn Rắn thôn 3B	150.000
33	Các khu còn lại	60.000
III	**XÃ HẢI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ bến 10	450.000
2	Từ ngã ba (QL 18A) đến trường THCS Hải Đông	500.000
3	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ vào đập Quất Đông	350.000
4	Từ chợ cầu khe Giát rẽ vào nhà ông Mộc	300.000
5	Từ ngã ba QL đến nhà ông Thôn thôn 9	300.000
6	Từ thộ 3 đến giáp Hải Tiến theo trục đường tránh	200.000
7	Từ ngã tư trường học đến ngã tư XN Muối	200.000
8	Từ ngã ba (QL18) rẽ vào trường cấp 3 cũ	300.000
9	Các khu vực còn lại thuộc thôn 3;4;5;6;7;8;9 và thôn 10	100.000
10	Đường Quốc lộ 18A	

10.1	Từ chợ Khe Giát đến lương thực cũ (bám QL 18A) đường rẽ vào trường cấp 3 cũ	2.000.000
10.2	Từ lương thực cũ đến ngã 3 rẽ đi thôn 10 (bám QL)	2.000.000
10.3	Từ đường rẽ vào trường cấp 3 cũ đến cửa hàng dược cũ	2.000.000
10.4	Từ ngã ba đi bến 10 đến giáp phường Hải Yên (bám QL)	2.000.000
11	Các hộ xung quanh chợ Km9	400.000
12	Khu vực núi độc và thôn 1,2	100.000
13	Từ giáp QL 18A đến đường tránh nhà ông Lưu thôn 6	300.000
14	Các hộ xung quanh chợ Km12	300.000
IV	**XÃ VẠN NINH (XÃ TRUNG DU)**	
1	Từ cầu Voi đến Đài tưởng niệm (Liên thôn)	1.200.000
2	Từ nhà ông Chinh thôn bắc đến nhà ông Châu Dữ thôn bắc (Liên thôn)	220.000
3	Từ cầu số 4 đến nhà ông Nôm thôn bắc	130.000
4	Từ giáp nhà ông Nôm thôn bắc đến XN Gạch cũ	130.000
5	Từ nhà ông Xuyến Hùng thôn bắc đến nhà ông Thất thôn bắc	130.000
6	Từ nhà ông Căng thôn bắc đến nhà Lương Bảy thôn bắc (Liên thôn)	130.000
7	Từ nhà ông Cửu Đông thôn bắc đến nhà ông Thanh thôn bắc (Liên thôn)	220.000
8	Từ nhà ông Chuyên thôn bắc đến nhà ông Giàng thôn trung (Liên thôn)	220.000
9	Từ nhà giáp ông Giàng thôn trung đến nhà ông Báo thôn trung (Liên thôn)	220.000
10	Từ nhà bà Hồng thôn trung đến bến Hưng Đạo	135.000
11	Từ nhà ông Cương thôn trung đến nhà ông Kế thôn Nam	135.000
12	Từ nhà ông Đề thôn Nam đến sau nhà ông Sinh thôn Nam	130.000
13	Từ Giếng khoan thôn trung đến hết thôn đông	130.000

14	Từ trường mầm non thôn bắc đến khu dãn dân thoi phi	130.000
15	Đoạn đường từ nhà ông Ngọc Chi đến bến cá thôn đông	130.000
16	Đất các khu vực còn lại	130.000
17	Từ đài tưởng niệm Liệt sỹ đến nhà ông Chinh Thôn Bắc	220.000
18	Từ nhà ông Bảo Thôn trung đến nhà ông Châu Dữ	220.000
V	**XÃ HẢI XUÂN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Từ cầu Máng đến nhà ông Huấn thôn 6 (Đường liên thôn)	500.000
2	Từ giáp nhà ông Huấn đến nhà ông Gia thôn 2 (Liên thôn)	400.000
3	Đường gom giáp vườn hoa Đại lộ Hoà Bình đoạn từ nhà bà Thà đến Quảng Trường Tphố	6.000.000
4	Từ nhà ông Nghĩa thôn 9 đến nhà ông Tuyên thôn 9 (Đường đi Trà Cổ)	6.000.000
5	Từ Bảng tin Thọ Xuân đến Cầu Máng (Bám đường nhựa)	3.000.000
6	Từ nhà ông Gia thôn 2 đến nhà ông Phúc thôn 4	300.000
7	Từ Cầu Máng đến nhà thờ Xuân Ninh	400.000
8	Từ giáp cổng nhà thờ Xuân Ninh đến nhà ông Quỳnh thôn 7	300.000
9	Từ trạm xá xã đến giáp nhà bà Lưu thôn 10B	600.000
10	Từ cống Bình Thuận đến khu đình Vạn Xuân cũ (Liên thôn)	800.000
11	Từ đình Vạn Xuân đến tỉnh lộ 335	1.000.000
12	Từ lối rẽ đình Vạn Xuân đến giáp khu tái định cư thôn 9	800.000
13	Từ đường rẽ chùa Xuân Lan đến cầu Bà Mai	5.000.000
14	Đất khu qui hoạch táI định cư thôn 9	
14.1	Ô đất vị trí góc	2.700.000
14.2	Ô đất vị trí vuông	2.600.000

14.3	Đất nhà ống	2.500.000
15	Đất các khu vực còn lại của thôn 9	600.000
16	Đất các khu vực còn lại của thôn 10A và thôn 10B	400.000
17	Từ ngã ba rẽ cầu Máng đến nhà ông Sung thôn 10A	1.500.000
18	Từ giáp nhà ông Sung thôn 10A đến nhà bà Vân thôn 5	800.000
19	Đường xuống chùa Xuân Lan đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 đến giáp nhà bà Vân	1.000.000
20	Từ nhà văn hoá thôn 5 đến khí tượng	1.000.000
21	Đất ở các khu vực khác còn lại của thôn 5	300.000
22	Từ đài tưởng niệm chùa Xuân Lan đến ngã ba giếng Guốc. Chia ra:	
-	Từ đài tưởng niệm đến cống 8/3	500.000
-	Từ giáp cống 8/3 đến giếng Guốc	800.000
23	Đất các khu vực còn lại thôn 12	300.000
24	Từ cổng UBND xã đến nhà văn hóa thôn 8	400.000
25	Từ giáp sân kho Hồ Viết đến nhà ông Thành thôn 8	300.000
26	Từ giáp đất khu đô thị Phượng Hoàng giai đoạn 1 đến giáp đất Bình Ngọc (mặt đường tỉnh lộ 335)	3.000.000
27	Từ nhà ông Thuỷ đến nhà ông Đỉnh thôn 13	500.000
28	Đất các khu vực còn lại thôn 13	400.000
29	Từ giáp cầu Bà Mai đến điểm bưu điện Văn Hoá xã (Bám QL335)	3.500.000
30	Đất từ nhà ông Quỳnh thôn 6 đến nhà ông Hậu thôn 11 (Liên thôn)	400.000
31	Đất từ nhà ông Lân thôn 6 đến nhà ông Phúc thôn 11 (Liên thôn)	400.000
32	Đất ở còn lại của các thôn 1; 2; 3; 4	200.000
	Đất ở còn lại của các thôn 6; 8 và thôn 11	250.000

33	Từ trước nhà ông Quỳnh thôn 7 đến nhà ông Phó Thăng	250.000
34	Từ nhà ông Thuật đến nhà bà Thân thôn 9	2.000.000
35	Từ thổ công nhà bà Thân đến nhà ông Hin (mặt đối diện khu tái định cư)	1.500.000
36	Từ thổ công Hồ Nam (nhà VH thôn 2) đi vòng Tân Xương	250.000
37	Đất khu đô thị Phượng Hoàng giai đoạn 1	
37,1	Các ô đất bám đường gom giáp tỉnh lộ 335	
37.1.1	Ô đất góc	4.000.000
37.1.2	Ô đất liền kề	3.500.000
37,2	Các khu vực còn lại	
37.2.1	Ô đất góc	3.000.000
37.2.2	Ô đất liền kề	2.800.000
38	Ô đất góc nhà bà Thà	8.000.000
VI	**XÃ VĨNH TRUNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Từ nhà ông Trần Văn Long qua UBND xã đến nhà ông Đặng Văn Vi	120.000
2	Từ Nhà ông Phạm Văn Vân đến nhà ông Phạm Văn Hạ	100.000
3	Từ Nhà ông Trần Văn Long đến nhà ông Vương Văn Yên giáp xã Vĩnh Thực	100.000
4	Từ UBND xã ra Cái Vọ thôn 2	100.000
5	Từ nhà ông Hạ đến hết thôn 4 cửa Đài	80.000
6	Từ nhà ông Vương Văn Xuân ra bãi bến hèn	100.000
7	Đường Thôn 3 thừ nhà văn hoá thôn 3 đến nhà ông Lê Văn Cừ	80.000
8	Các khu vực còn lại	50.000
VII	**XÃ VĨNH THỰC (XÃ MIỀN NÚI)**	

1	Khu cảng Vạn gia đến đầu dốc nhà ông Lê Huấn	250.000
2	Từ giáp dốc nhà ông lê Huấn qua khu ngã ba đến đường rẽ vào xóm đình	200.000
3	Từ nhà ông Hoàng Quyến đến đường rẽ ra bến Hèn	120.000
4	Từ đường rẽ Bến Hèn đến giáp Vĩnh Trung	80.000
5	Từ đầm mát đến đường rẽ ra biển nhà ông Lê Xuân	60.000
6	Từ nhà ông Lê Xuân qua UBND xã ra đầu đông	150.000
7	Các khu vực còn lại trong xã	50.000
VIII	**XÃ HẢI SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Từ trạm xá đến trạm bảo dưỡng đường bộ (đường nhựa)	150.000
2	Từ trạm bảo dưỡng đường bộ đến giáp xã Quảng Đức và từ trạm xá đến xã Bắc Sơn	120.000
3	Các hộ khác còn lại trong xã	50.000
IX	**XÃ BẮC SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Từ Hải Sơn đến đường rẽ vào bản Hợp Long	150.000
2	Từ đường rẽ bản Hợp Long đến đường rẽ bản 10 hộ Thán Phún	120.000
3	Từ 10 bản 10 hộ Thán Phún đến giáp Hải Sơn	120.000
4	Từ đường 341 đến dốc Cao Lan	100.000
5	Từ Ngã ba Cao Lan đến dốc Lý La	100.000
6	Từ ngã ba rẽ trại chăn nuôi đoàn 42	60.000
7	Các khu vực còn lại trong xã	50.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí đất chênh cốt:
Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

II. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
A- ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M²)
I	**Vùng trung du**	
A	**Các phường:**	
1	Các phường: Trần Phú, Hoà Lạc, Ka Long	54.000
2	Phường Trả Cổ	40.000
1	phường Bình Ngọc	36.000
B	**Các xã:**	
2	Xã Vạn Ninh	35.000
II	**Vùng miền núi**	
A	**Các phường:**	
1	Khu Hạ, khu Hồng Hà, khu Hồng Phong, khu Thượng Trung phường Ninh Dương; khu 1,2,5,7 phường Hải Yên; khu 1,2,3,4,5,6,8 phường Hải Hoà	52.000

2	Các khu vực còn lại của phường Ninh Dương; Các khu vực còn lại của phường Hải Yên; Các khu vực còn lại của phường Hải Hoà	50.000
B	**Các xã:**	
1	Thôn 5,8,9,10A,10B,12,13 xã Hải Xuân	52.000
2	Thôn 5,6,7,8 xã Hải Tiến; thôn 6,7,8 xã Hải Đông	40.000
3	Các khu vực còn lại của xã Hải Tiến; Các khu vực còn lại của xã Hải Đông; Các khu vực còn lại của xã Hải Xuân	36.000
4	Các xã: Hải Sơn, Quảng Nghĩa, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Bắc Sơn	34.000

B- ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (GỒM ĐẤT TRỒNG LỲA NƯỚC CŨN LẠI, ĐẤT TRỒNG LỲA NƯƠNG, ĐẤT TRỒNG CÕY HÀNG NĂM KHỎC)

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng trung du**	
A	**Các phường:**	
1	Các phường: Trần Phú, Hoà Lạc, Ka Long	52.000
2	Phường Trả Cổ	38.000
	Phường Bình Ngọc	34.000

B	**Các xã:**	
2	Xã Vạn Ninh	33.000
II	**Vùng miền núi**	
A	**Các phường:**	
1	Khu Hạ, khu Hồng Hà, khu Hồng Phong, khu Thượng Trung phường Ninh Dương; khu 1,2,5,7 phường Hải Yên; khu 1,2,3,4,5,6,8 phường Hải Hoà	50.000
2	Các khu vực còn lại của phường Ninh Dương; Các khu vực còn lại của phường Hải Yên; Các khu vực còn lại của phường Hải Hoà	48.000
B	**Các xã:**	
1	Thôn 5,8,9,10A,10B,12,13 xã Hải Xuân	50.000
2	Thôn 5,6,7,8 xã Hải Tiến; thôn 6,7,8 xã Hải Đông	38.000
3	Các khu vực còn lại của xã Hải Tiến; Các khu vực còn lại của xã Hải Đông; Các khu vực còn lại của xã Hải Xuân	34.000
4	Các xã: Hải Sơn, Quảng Nghĩa, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Bắc Sơn	32.000

C- ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng trung du**	

A	**Các phường:**	
1	Các phường: Trần Phú, Hoà Lạc, Ka Long	45.000
2	Phường Trả Cổ	32.000
	Phường Bình Ngọc	28.000
B	**Các xã:**	
2	Xã Vạn Ninh	27.000
II	**Vùng miền núi**	
A	**Các phường:**	
1	Khu Hạ, khu Hồng Hà, khu Hồng Phong, khu Thượng Trung phường Ninh Dương; khu 1,2,5,7 phường Hải Yên; khu 1,2,3,4,5,6,8 phường Hải Hoà	43.000
2	Các khu vực còn lại của phường Ninh Dương; Các khu vực còn lại của phường Hải Yên; Các khu vực còn lại của phường Hải Hoà	41.000
B	**Các xã:**	
1	Thôn 5,8,9,10A,10B,12,13 xã Hải Xuân	43.000
2	Thôn 5,6,7,8 xã Hải Tiến; thôn 6,7,8 xã Hải Đông	32.000
3	Các khu vực còn lại của xã Hải Tiến; Các khu vực còn lại của xã Hải Đông; Các khu vực còn lại của xã Hải Xuân	28.000
4	Các xã: Hải Sơn, Quảng Nghĩa, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Bắc Sơn	26.000

D- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng trung du**	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường, khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường, khu dân cư	3.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.700

E- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1- ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500Đ/M^2

2- ĐẦM VEN BIỂN: 4.500Đ/M^2

3- HỒ, ĐẦM NỘI ĐỊA:

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)

I	**Vùng trung du**	
A	**Các phường:**	
1	Các phường: Trần Phú, Hoà Lạc, Ka Long	35.000
2	Phường Trả Cổ	25.000
	Phường Bình Ngọc	22.000
B	**Các xã:**	
2	Xã Vạn Ninh	21.000
II	**Vùng miền núi**	
A	**Các phường:**	
1	Khu Hạ, khu Hồng Hà, khu Hồng Phong, khu Thượng Trung phường Ninh Dương; khu 1,2,5,7 phường Hải Yên; khu 1,2,3,4,5,6,8 phường Hải Hoà	34.000
2	Các khu vực còn lại của phường Ninh Dương; Các khu vực còn lại của phường Hải Yên; Các khu vực còn lại của phường Hải Hoà	32.000
B	**Các xã:**	
1	Thôn 5,8,9,10A,10B,12,13 xã Hải Xuân	34.000
2	Thôn 5,6,7,8 xã Hải Tiến; thôn 6,7,8 xã Hải Đông	25.000
3	Các khu vực còn lại của xã Hải Tiến; Các khu vực còn lại của xã Hải Đông; Các khu vực còn lại của xã Hải Xuân	22.000
4	Các xã: Hải Sơn, Quảng Nghĩa, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Bắc Sơn	21.000

9- PHƯỜNG BÃI CHÁY

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3 m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Đường 18A mới	Đường vào Cảng Cái Lân	Ngã 4 Ao cá	9.200.000	3.700.000	1.800.000	900.000	650.000
2	Đường 18A cũ							
2		Bến phà cũ	Hết thửa 11 tờ BĐĐC 74	8.000.000	3.200.000	1.600.000	900.000	650.000
2		Hết thửa 11 tờ BĐĐC 74	Đường vào cảng Cái Lân	3.200.000	1.200.000	900.000	800.000	650.000
2		Đường vào Cảng Cái Lân	Trạm điện (Ngã 3 với đường 18A mới)	7.000.000	3.000.000	1.500.000	850.000	650.000
3	Đường Hạ Long							
3		Bến phà cũ	Ngã 3 Bưu điện	20.500.000	8.500.000	4.200.000	2.100.000	800.000

3	Trừ khu vực dự án đường nối khu du lịch Hùng Thắng với đường Hạ Long	Ngã 3 Bưu điện	Hết nhà trẻ đóng tàu	15.500.000	6.000.000	3.000.000	1.500.000	650.000
3		Nhà trẻ đóng tàu	Đường Nguyễn Công Trứ	12.500.000	5.000.000	2.600.000	1.300.000	650.000
3		Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã 4 Ao cá	9.200.000	3.800.000	1.900.000	950.000	650.000
4	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ)							
4		Ngã 3 (Đối diện công ty XD số 2)	Hết khu tái định cư số 3	12.000.000	5.000.000	2.600.000	1.300.000	650.000
4		Hết khu tái định cư số 3	Hết Khách sạn Địa chất	9.000.000	3.800.000	1.900.000	950.000	650.000
4		Hết Khách sạn Địa Chất	Ngã 3 xuống nhà nghỉ 368	6.000.000	2.500.000	1.300.000	800.000	650.000
5	Đường Trường Đoàn	Khu tự xây Ao Cá Kênh Đồng	Đường 18A	4.000.000	1.500.000	900.000	800.000	650.000
6	Đường Nguyễn							

	Công Trứ							
6		Đường Hạ Long	Khu Văn công (Hết thửa 103 tờ BĐồ số 80	6.000.000	2.500.000	1.300.000	800.000	650.000
6		Khu Văn công (Hết thửa 103 tờ BĐ 80	Trong núi	4.000.000	1.500.000	900.000	800.000	650.000
7	Đường Cái Dăm							
7		Đường Hạ Long	Hồ sen (Hết thửa 77 tờ BĐ số 96)	6.500.000	2.600.000	1.400.000	850.000	650.000
7		Hồ sen (Hết thửa 77 tờ BĐĐC số 96)	Trong núi	4.500.000	1.800.000	900.000	800.000	650.000
8	Đường lên dốc Hương Trầm	Chân dốc	Hết khách sạn Hải Long	7.500.000	3.000.000	1.500.000	850.000	650.000
9	Đường Vườn Đào							
9		Bưu điện	Ngã 3 vào Vườn đào	18.000.000	7.500.000	3.600.000	1.800.000	800.000
9		Ngã 3 vào Vườn Đào	Hết Công ty XâyDựng 2	14.000.000	5.600.000	2.800.000	1.400.000	650.000

9		Hết Công ty Xây dựng 2	Ngã 3 Hải quân	8.500.000	3.400.000	1.800.000	950.000	650.000
10	Đường qua Nhà nghỉ 368							
10		Đường Hạ Long	Hết khu tự xây Thương Mại	4.200.000	1.800.000	900.000	750.000	650.000
10		Hết khu tự xây Thương Mại	Đường Hậu cần	2.800.000	1.200.000	850.000	750.000	650.000
11	Đường khu 6							
11		Nhà trẻ đóng tàu	Hết ngã 3 rẽ sang khu 7	6.500.000	2.600.000	1.400.000	850.000	650.000
11		Từ hết ngã ba	Kè chắn đất công ty Việt Mỹ	3.000.000	1.300.000	850.000	700.000	650.000
12	Đường dẫn cầu Bãi Cháy	Giáp cầu chính	Đường vào cảng Cái Lân	8.000.000				
13	Phố Hồ Xuân Hương	Đường Hạ Long	Sở giao thông (cũ)	14.000.000	5.600.000	2.800.000	1.400.000	650.000
14	Phố Anh Đào							
14		Nhà nghỉ xây dựng	Ngã 3 vào Chợ vườn đào	14.000.000	5.600.000	2.800.000	1.400.000	650.000
14		Đường	Chợ Vườn	14.000.000	5.600.000	2.800.000	1.400.000	650.000

		Vườn Đào	Đào					
14		Bám xung quanh chợ Vườn Đào		12.000.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000	650.000
15	Riêng đất ở của các hộ thuộc dự án khu dịch vụ Hậu cần cảng Cái Lân							
		Dãy bám đường 18A		7.000.000				
		Dãy sau bám đường 18A		3.500.000				
		Các khu vực còn lại		1.800.000				
16	Khu tự xây Công ty kinh doanh nhà	Trọn khu		8.000.000				
17	Khu vực dự án đường nối khu du lịch Hùng Thắng với đường Hạ Long và dự án khu đô							

	thị mới Cái Dăm		
17		Dãy bám đường Hạ Long	16.000.000
17		Lô N6 Khu A1	11.500.000
17		Dãy bám biển	9.000.000
17		Khu vực còn lại (Trừ dãy bám biển)	7.500.000
18	Khu tự xây đóng tàu Hạ Long	Trọn khu (trừ mặt đường Hạ Long)	9.000.000
19	KTX cán bộ chiến sĩ gia đình quân nhân tỉnh đội (Khu Trại vải cũ)	Trọn khu	3.000.000

20	Khu tự Xây Đông Hùng Thắng	Trọn khu (trừ bám mặt đường Hạ Long)	12.000.000
21	Khu TX đồi UBND phường Bãi cháy		
21		Dáy đối diện khu TĐC nút giao thông cái Dăm và dãy đối diện với khu quy hoạch Đông Hùng Thắng (Các ô đã được đầu tư hạ tầng)	9.750.000
21		Các ô còn lại đã được đầu tư hạ tầng	8.000.000
22	Khu Tái định cư nút giao thông Cái Dăm	Trọn khu (trừ bám mặt đường Hạ Long)	9.750.000
23	Khu tự xây Ao Cá Kênh Đồng	Trọn khu (trừ mặt đường Hạ	6.000.000

		Long)						
24	Khu đất Tái định cư dự án trường cấp 2 Bãi Cháy (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)							
		Ô số 1		12.500.000				
		Ô số 2; 5; 6; 7; 8		6.250.000				
		Ô số 3; 4		6.900.000				
25	Khu tái định cư chợ Cái Dăm (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trọn khu		9.750.000				
26	Khu đô thị sân vườn Cái Dăm, đã đầu tư cơ sở hạ tầng	Trọn khu (Trừ dẫy bám đường Cái Dăm)		5.500.000				
27	Khu biệt thự phía tây cầu Bãi Cháy, đã đầu tư cơ sở hạ tầng	Trọn khu (Trừ dẫy bám đường 18A cũ)		6.000.000				

28	Khu biệt thự Cái Lân, đã đầu tư cơ sở hạ tầng	Trọn khu (Trừ dẫy bám đường 18A cũ)	2.500.000

13- PHƯỜNG CAO THẮNG

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3 m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Mặt đường 336							
1		Công an Thành phố	Hết ngã 3 Công an Cứu hoả	20.000.000	8.000.000	4.000.000	1.800.000	500.000
1		Hết ngã 3 Công an Cứu hoả	Hết khu tự xây HTX rau Chiến thắng (bên trái tuyến hết thửa 469 tờ BĐĐC 29)	11.500.000	4.500.000	2.400.000	900.000	450.000

1		Hết khu tự xây HTX rau Chiến thắng	Giáp Hà Lầm	7.200.000	2.800.000	1.400.000	700.000	450.000
2	Đường Kênh Niêm	Ngã 3 Công an Cứu hoả	Giáp Hồng Hải	20.000.000	8.000.000	4.000.000	2.000.000	700.000
3	Đường Bãi Muối							
3		Đường 336	Ngã 3 vào Trường học (Bên trái tuyến hết thửa 211 tờ BĐĐC 22, Bên phải tuyến hết thửa 161 tờ BĐĐC 23)	5.600.000	2.300.000	1.200.000	600.000	450.000
3		Ngã 3 vào Trường học	Hết cổng trường học cấp 1, cấp 2 Cao Thắng	3.000.000	1.300.000	650.000	550.000	450.000
3		Ngã 3 vào trường học	Ngã 3 Bãi Muối (Bên phải tuyến hết thửa 174, Bên trái tuyến hết thửa176 tờ bản đồ 17)	3.000.000	1.300.000	650.000	550.000	450.000
3		Ngã 3 vào trường học	Kênh thoát nước giáp phường Hà Khánh	3.000.000	1.300.000	650.000	550.000	450.000

4	Khu bãi muối, làng Hồi Hương	Trọn khu		1.300.000				
5	Đường ngõ 5	Đường 336	Hết thửa 265 (phải tuyến), thửa 231 (trái tuyến) tờ BĐĐC 42	4.500.000	1.900.000	1.000.000	600.000	450.000
5		Đoạn còn lại		3.000.000	1.300.000	650.000	550.000	450.000
6	Đường dọc mương nước phía giáp đồi	Từ thửa 5 tờ BĐĐC 41	Thửa 01 tờ BĐĐC 40	3.000.000	1.300.000	650.000	550.000	450.000
7	Đường vào Trường 5/8	Đường 336	Mương (Hết thửa 147 tờ BĐĐC 27)	4.200.000	1.700.000	800.000	600.000	450.000
8	Dọc đường mương	Thửa 40 tờ BĐ số 35	Thửa 163 tờ BĐĐC số 34	3.000.000	1.300.000	650.000	550.000	450.000
9	Đường lên đồi tạp phẩm							
9		Đường 336	Cổng trường Lê Thánh Tông	3.000.000	1.300.000	650.000	550.000	450.000

9		Cổng trường Lê Thánh Tông	Hết thửa 163 tờ BĐĐC 27	2.400.000	1.000.000	550.000	500.000	450.000
10	Đường vào đập nước	Đường 336	Rẽ đập nước (Trái tuyến hết thửa 56 tờ BĐĐC 38)	2.800.000	1.200.000	600.000	500.000	450.000
11	Đường vào Trường Ngô Quyền	Đường 336	Đường rẽ Trường Ngô Quyền	2.800.000	1.200.000	600.000	500.000	450.000
12	Đường vào Ba Toa							
12		Đường 336	Hết thửa 28 tờ BĐĐC 30 (trái tuyến), hết thửa 321 tờ BĐĐC 24 (phải tuyến)	2.800.000	1.200.000	600.000	500.000	450.000
12		Hết thửa 28 tờ BĐĐC 30 (trái tuyến), hết thửa 321 tờ BĐĐC 24 (phải tuyến)	Hết thửa 87 tờ BĐĐC 24	1.500.000	600.000	550.000	500.000	450.000
13	Khu tự xây Kho than 4	Trọn khu		8.500.000				
14	Khu tự xây Bãi xít	Trọn khu (trừ mặt đường 336)		8.000.000	3.200.000	1.600.000	800.000	500.000

15	Khu tự xây Vườn hoa Thị chính	Trọn khu (trừ mặt đường 336)	5.000.000				
16	Khu dân cư Ao Cá	Trọn khu	5.000.000				
17	Khu dân cư tự xây HTX rau Chiến Thắng (sau cây xăng Cao Thắng)	Trọn khu (trừ dãy bám mặt đường 336)		4.700.000			

8- PHƯỜNG CAO XANH

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3 m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Đường 337	Ngã 4 Loong Toòng	Uỷ ban Phường Cao Xanh cũ (Bên trái tuyến hết thửa 127 tờ BĐĐC 40)	14.000.000	5.600.000	2.800.000	1.400.000	650.000
1		UBND Phường cũ	Nội thất Hạ Trang (Bên phải tuyến hết thửa 201 tờ BĐĐC 20, Bên trái tuyến hết thửa 25 tờ BĐĐC 19)	10.000.000	4.000.000	2.000.000	1.000.000	650.000
1		Nội thất Hạ Trang	Đường lên xưởng chè	8.000.000	3.200.000	1.600.000	950.000	650.000
1		Đường lên Xưởng chè	Giáp Hà Khánh	6.000.000	2.500.000	1.300.000	800.000	650.000
2	Khu bắc Loong toong	Đường Cao Xanh	Giáp mương	5.300.000	2.100.000	1.100.000	700.000	650.000

3	(Dấy bám mặt đường BTông giáp P.CThắng)	Đường 336	Giáp mương	8.500.000	3.500.000	1.800.000	950.000	650.000
3		Phía bên kia mương		2.600.000	1.100.000	800.000	700.000	650.000
4	Đường lên Rạp 5/8 cũ	Đường 337	Chân dốc	5.600.000	2.300.000	1.200.000	800.000	650.000
4		Chân dốc	Hết rạp 5/8	3.000.000	1.300.000	900.000	800.000	650.000
5	Khu tự xây cầu 1, cầu 3	Trọn khu		4.000.000				
6	Đường vào Sa tô	Đường 337	Ngã 3 lương thực cũ	4.800.000	1.900.000	1.000.000	700.000	650.000
6		Khu còn lại của đảo		2.200.000	1.000.000	850.000	700.000	650.000
6		thửa 291,Thửa 272 tờ BĐĐC 30	Hết thửa 9 tờ BĐĐC 24	2.200.000				
7	Khu tự xây Xí nghiệp xe khách	Trọn khu (Trừ bám đường Cao xanh)		4.000.000				
8	Đường vào Lò Bát	Ngã 3 KTX xe khách	Ngã 3 giếng nước công cộng	3.600.000	1.800.000	900.000	750.000	650.000
9	Đường lên BV Y học dân tộc cũ	Chân dốc	Ngã 3 Trường đảng	3.600.000	1.800.000	900.000	750.000	650.000
9		Ngã 3 trường đảng	BV Y học dân tộc cũ	2.800.000	1.300.000	800.000	700.000	650.000

10	Đường vào Vườn ổi	Giáp khu tự xây xe khách	Ngã 3 lên vườn ổi	3.600.000	1.800.000	900.000	750.000	650.000
11	Đường lên xưởng chè	Đường 337	Cổng xưởng chè	2.800.000	1.300.000	800.000	700.000	650.000
12	Khu tự xây Hà khánh A	Đường bao biển		5.500.000				
		Khu còn lại		3.800.000				
12	Khu tự xây Hà khánh B	Đường bao biển		5.000.000				
		Khu còn lại		3.400.000				
13	Đường vào bệnh viện K67	Đường 337	Hết tập thể bệnh viện cũ	2.800.000	1.300.000	800.000	700.000	650.000
13		Cổng bệnh viện	Chân núi	2.000.000	1.000.000	800.000	700.000	650.000
14	Khu phia sau cống Cầu đổ	Đường 337	hết cống phía trong	2.800.000	1.300.000	800.000	700.000	650.000
14		Đoạn còn lại		2.000.000	1.000.000	800.000	700.000	650.000
15	Đường vào cống cầu đổ	Đường 337	hết cống phía trong	2.800.000				
16	Đường vào cống hai cô	Đường 337	Cống hai cô	2.800.000	1.300.000	800.000	700.000	650.000
16		Cống hai cô	Giáp P.CThắng		2.000.000	1.000.000	700.000	650.000
17	Khu tự xây Trường Nguyễn Viết Xuân	Trọn khu		3.200.000				

18	Khu tự xây đoàn địa chất 905	Trọn khu		1.600.000				
19	Khu TĐC và nhà văn hóa khu 6, đã đầu tư cơ sở hạ tầng	Các ô bám 1 mặt đường QH rộng 7,5m		2.970.000				
		Các ô bám 1 mặt đường QH rộng 10,5m		3.270.000				
		Các ô bám 1 mặt đường và một mặt thoáng: Ô số 13 lô 1, ô số 14 lô 2		3.270.000				
		Các ô bám 1 mặt đường và một mặt thoáng: Ô số 33 lô 3, ô số 34 lô 4		3.600.000				
20	Đường CIENCO 5	Ngã ba lương thực cũ	Giáp phường Yết Kiêu	5.500.000	2.000.000	1.000.000	700.000	650.000

20 - PHƯỜNG ĐẠI YÊN

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chớnh	Đường nhỏnh cú chiều rộng từ 3 m trở lờn	Đường nhỏnh cú chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhỏnh (ngừ) cú chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu cũn lại
1	Đường 18A							
1		Giỏp phường Hà Khẩu	Cầu Đại Yờn	3.400.000	1.300.000	650.000	380.000	350.000
1		Cầu Đại Yờn	Cầu Yờn Lập 2	2.800.000	1.150.000	550.000	380.000	350.000
2	Cọc hộ bơm đường sắt (song song với đường 18A)	Thửa số 1 tờ BĐĐC số 128	Cầu Yờn Lập 2	1.600.000				
3	Đường vào Cỏi Mắm							
3		Đường 18A	Đường tàu	1.400.000	600.000	450.000	380.000	350.000
3		Đường tàu	Giỏp Việt Hưng	900.000	550.000	450.000	380.000	350.000

Ghi chỳ: Việc xỏc định giỏ đất đối với thửa đất ở tại đụ thị của toàn thành phố Hạ Long đối với thửa đất cú vị trớ gúc, thửa đất chờnh cốt:

1. Cỏc thửa đất cú vị trớ gúc bỏm từ 2 mặt đường trở lờn trong đú cú ớt nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lờn thỡ giỏ tớnh bằng 1,2 lần giỏ đất (mức giỏ cao nhất của mặt đường tiếp giỏp với thửa đất) theo vị trớ quy định tại bảng giỏ này. Trường hợp cao hơn mức giỏ tối đa của khung

Chớnh phủ
cho phộp
cộng thờm
20% thỡ
tớnh bằng
mức giỏ
tối đa
khung
Chớnh phủ
cho phộp
cộng thờm
20%.

2. Cỏc thửa đất cú vị trớ gúc bởm từ 2 mặt đường trở lờn trong đú chỉ cú 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lờn thỡ giỏ tớnh bằng 1,1 lần giỏ đất (mức giỏ cao nhất của mặt đường tiếp giỏp với thửa đất) theo vị trớ quy định tại bảng giỏ này. Trường hợp cao hơn mức giỏ tối đa của khung Chớnh phủ

cho phộp
cộng thờm
20% thữ
tớnh bằng
mức giỏ
tối đa
khung
Chớnh phủ
cho phộp
cộng thờm
20%.

3. Đối với thửa đất bỏm đường cú độ chờnh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tớnh từ chỉ giới XD trở vào):

a - Từ 2m đến dưới
3m giỏ đất bằng
80% giỏ đất quy
định cựng vị trớ,
cựng khu vực tại
bảng giỏ này.
b - Từ 3m trở lờn
giỏ đất bằng 70%
giỏ đất quy định
cựng vị trớ, cựng
khu vực tại bảng
giỏ này.
Trường hợp giỏ đất
xỏc định tại điểm a,
b nờu ở trờn thấp
hơn 20% so với
mức giỏ tối thiểu
của khung giỏ đất
Chớnh phủ quy
định thỡ tớnh bằng
mức giỏ tối thiểu
của khung giỏ đất
Chớnh phủ quy
định giảm trừ 20%.

4. Đối với khu vực cũn lại: Trờn đồi cao hoặc thung lũng sõu, đi lại khú khăn, khụng đi được xe thụ sơ.

10 - PHƯỜNG GIẾNG ĐÁY

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3 m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Đường 18A mới							
1		Cổng khu công nghiệp cảng Cái Lân	Ngã 4 Ao cá	9.200.000	3.700.000	1.800.000	900.000	650.000
1		Ngã 4 Ao cá	Giáp Hà Khẩu	8.000.000	3.200.000	1.600.000	900.000	450.000
2	Đường Hạ Long	Ngã 4 Ao cá	Ngã 3 Kênh Đồng (bên trái tuyến hết thửa 1 tờ BĐĐC47)	8.000.000	3.200.000	2.300.000	900.000	450.000
3	Đường 279							

3		Trụ sở UBND phường	Đường vào Trụ sở VP công ty CP Gốm XD Giếng Đáy QN (bên trái tuyến hết thửa 234 tờ BĐĐC37)	6.600.000	3.000.000	2.200.000	800.000	450.000
3		Đường vào Trụ sở VP công ty CP Gốm XD Giếng Đáy QN	Giáp Hà Khẩu	5.300.000	2.100.000	1.100.000	600.000	450.000
4	Đường Giếng Đáy	Đường 18A	Trụ sở UBND phường	6.400.000	3.000.000	2.200.000	800.000	450.000
5	Đường vào Nhà máy đóng tàu	Đường Giếng Đáy	Cổng Nhà máy	6.400.000	3.000.000	2.200.000	800.000	450.000
6	Đường vào Nhà máy gạch CF	Chợ Ba Lan	Cổng nhà máy	6.400.000	3.000.000	2.200.000	800.000	450.000
7	Phố Kênh Đồng	Ngã 3 Kênh Đồng	Cổng trường Lý Thường Kiệt	3.200.000	1.300.000	650.000	500.000	450.000
8	Đường vào Trụ sở VP công ty CP Gốm XD Giếng Đáy QN							

8		Đường 279	Đầu Bãi xe (Bên phải tuyến đến hết thửa 6 tờ BĐĐC29)	3.000.000	1.200.000	650.000	500.000	450.000
8		Đầu Bãi xe	Cổng Nhà máy	1.300.000	700.000	550.000	500.000	450.000
9	Đường vào Ga Hạ Long							
9		Đường Hạ Long	Cống sau văn phòng nhà ga (Hết thửa 11 tờ BĐĐC 54)	5.300.000	2.400.000	1.200.000	550.000	450.000
9		Cống sau văn phòng nhà ga	Tiếp giáp Hà Khẩu	3.600.000	2.400.000	1.100.000	550.000	450.000
10	Khu tự xây đồi Bạch Đàn	Trọn khu		3.000.000				
11	Khu đô thị mới phía đông ga Hạ Long của Công ty xây dựng số 2 Quảng Ninh	Trọn khu (trừ mặt đường 18A mới)		4.000.000				
12	Khu Đô Thị nam ga Hạ Long (đã được đầu tư cơ sở hạ tầng)			2.000.000				

13	Khu tái định cư khu công nghiệp Cái lân			2.000.000

**16-
PHƯỜNG
HÀ KHANH**

TT	**ĐƯỜNG PHỐ**	**ĐOẠN ĐƯỜNG**		**MỨC GIÁ (Đ/M2)**				
		Từ	Đến	Mặt đường chớnh	Đường nhỏnh cỳ chiều rộng từ 3 m trở lờn	Đường nhỏnh cỳ chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhỏnh (ngừ) cỳ chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu cũn lại
1	Đường 336							
1		Giỏp Hà Lầm	Đường vào Lỏn 14 (Bờn trỏi tuyến hết thửa 78 tờ BĐĐC 20)	3.000.000	1.300.000	650.000	450.000	350.000
1		Đường vào Lỏn 14	Đường vào chợ mới (Hết thửa 74, 111 tờ BĐĐC 30)	4.300.000	1.800.000	900.000	450.000	350.000
1		Đường vào chợ mới	Giỏp Hồng Hà	3.000.000	1.300.000	650.000	450.000	350.000

2	Đường Khu tự xừy Trường Nguyễn Bỏ Ngọc	Trọn khu		1.500.000				
3	Đường vào Lỏn 14							
3		Đường 336	Cổng Lỏn 14 (Hết thửa 79, 87 tờ BĐĐC 29)	1.900.000	800.000	450.000	400.000	350.000
3		Cổng Lỏn 14	Hết thửa 26, 29 tờ BĐĐC 27	1.400.000	600.000	400.000	380.000	350.000
4	Đường vào khu chợ mới	Trọn đường (đến hết thửa 230 tờ BĐĐC 30)		2.300.000	950.000	500.000	400.000	350.000
5	Khu tự xừy Moong Cảnh sót	Trọn khu (Trừ bỏm mặt đường 336)		1.500.000				
6	Đường Xẹc lồ	Đường 336	Giỏp Hà Tu	850.000	450.000	400.000	380.000	350.000
7	Đường liờn phường Hà Trung - Hồng Hà	Từ thửa 34, 37 tờ BĐĐC 41	Hết đường	1.200.000	500.000	400.000	380.000	350.000
7	Đường vào Đèo Sen	Đường 337	Cổng Đèo Sen	1.300.000	500.000	450.000	400.000	350.000
7		Cổng Đèo Sen	Hết thửa 5 tờ BĐĐC 58	800.000	450.000	400.000	380.000	350.000
8	Đường tổ 21 khu 3	Đường lên Đèo Sen (thửa 6 tờ BĐĐC 47)	Hết thửa 8 tờ BĐĐC 31	900.000	450.000	400.000	380.000	350.000
9	Khu tự xây Hà khánh B	Đường bao biển		4.200.000				

9		Trọn khu (Trừ đường bao biển)		2.800.000				
10	Đường vào khu tập thể Công nhân Hoá chất Mỏ	Đường 337	Hết khu tập thể	1.100.000	450.000	400.000	380.000	350.000
11	Khu tự xây Hà Khánh C	Đường bao biển		3.500.000				
11		Trọn khu (Trừ đường bao biển)		2.400.000				
12	Khu dân cư tự xây và TĐC cho các dự án phía Đông Thành phố, đã đầu tư cơ sở hạ tầng	Trọn khu (Trừ dẫy bám đường 337)		2.500.000				

Ghi chú:

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt

đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này.

2. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

- Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.
- Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

3. Đối với khu vực còn lại: Trên đồi cao hoặc thung lũng sâu, đi lại khó khăn, không đi được xe thô sơ.

11- PHƯỜNG HÀ KHẨU

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3 m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Quốc lộ 18A mới							
1		Giáp Giếng Đáy	Cổng trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	8.000.000	3.200.000	1.600.000	900.000	450.000
1		Cổng trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cửa hàng xăng 58	6.000.000	2.400.000	1.200.000	700.000	450.000
1		Cửa hàng xăng 58	Giáp Đại Yên	4.800.000	1.900.000	900.000	600.000	450.000
2	Quốc lộ 18A cũ	Ngã 4 Hà Khẩu (cạnh UBND phường)	Đường 18A	4.000.000	2.200.000	1.000.000	600.000	450.000
3	Đường 279							

3		Giáp Giếng Đáy	Hết UBND Phường(bên trái tuyến hết thửa 165 tờ BĐĐC 67)	4.000.000	1.800.000	800.000	500.000	450.000
3		Hết UBND Phường	Giáp Việt Hưng	3.000.000	1.300.000	800.000	500.000	450.000
4	Đường vào Xí nghiệp Giếng Đáy 2							
4		Ngã 4 Hà Khẩu (cạnh UBND phường)	Đường lên trường học (bên trái tuyến hết thửa 16 tờ BĐĐC 68)	1.800.000	800.000	600.000	500.000	450.000
4		Đường lên trường học	Hết địa phận phường	1.500.000	700.000	600.000	500.000	450.000
5	Đường vào trường Giao Thông	Đường 279	Cổng trường Giao thông	1.500.000	700.000	600.000	500.000	450.000
6	Khu tái định cư tự xây phía tây TP Hạ Long tại khu 7, khu 8 (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)							

6		Các ô đất thuộc Lô K1-L1	4.500.000				
6		Các ô đất thuộc Lô K1-L2; K1-L3; K1-L4	3.000.000				
6		Các ô đất thuộc Lô K2-L1; K2-L2; K2-L3; K2-L4; K3-L1; K3-L2	2.700.000				
7	Khu đô thị đầu đường Tuần Châu đã được đầu tư cơ sở hạ tầng của Công ty Cổ phần Tầu Quốc (trừ dẫy bám mặt đường 18A)	Trọn khu	4.200.000				

14- PHƯỜNG HÀ LẦM

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3 m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Đường 336							
1		Giáp Cao Thắng	Đường lên K47 (hết thửa 147, 86 tờ BĐĐC 20)	7.200.000	2.900.000	1.400.000	600.000	400.000
1		Đường lên K47	Đường vào VP Mỏ Hà Lầm (Bên trái tuyến hết thửa 246 tờ BĐĐC 21)	8.600.000	3.500.000	1.800.000	650.000	350.000
1		Đường vào VP Mỏ Hà Lầm	Giáp Hà Trung	4.300.000	1.800.000	900.000	450.000	400.000
2	Đường lên Viện K47	Đường 336	Cụm quân báo C42	1.100.000	500.000	420.000	380.000	350.000
2		Cụm quân báo C42	Hết đường (Hết thửa 9 tờ BĐĐC 37)	650.000	450.000	400.000	380.000	350.000
2	KTX viện K47	Trọn khu		1.100.000				

3	Đường xuống cầu Nước mặn	Đường 336	Hết chợ Hà Lầm (bên trái tuyến đến hết thửa 93 tờ BĐĐC 20)	5.700.000	2.300.000	1.200.000	550.000	350.000
3		Hết chợ Hà Lầm (bên trái tuyến đến hết thửa 93 tờ BĐĐC 20)	Giáp Hà Khánh	1.500.000	600.000	400.000	380.000	350.000
4	Đường vào VP Mỏ Hà Lầm	Đường 336	Hết Văn phòng Mỏ	3.000.000	1.300.000	600.000	450.000	350.000
4		Đoạn còn lại		1.100.000	480.000	420.000	380.000	350.000
5	Đường lên Công trường 28 Mỏ Hà Lầm	Đường 336	Cống công trường 28		1.700.000			
6	Đường lên Khu đồi cao Văn Hoá	Đường 336	Thửa 81 tờ bản đồ 29	1.700.000	800.000	450.000	380.000	350.000
7	Các phố Minh Khai, Hoàng Hoa Thám, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Hoàng Văn Thụ và các đường cắt ngang	Trọn phố		4.300.000	1.800.000	900.000	450.000	350.000

8	Phố Vinh Quang	Cầu Vinh Quang	Trạm y tế công ty CP than Hà Lầm (bên trái tuyến hết thửa 56 tờ BĐĐC 14)	1.000.000	550.000	420.000	380.000	350.000
9	Phố Độc Lập	Thửa 85, 58 tờ BĐĐC 23	Hết thửa 11, thửa 44 tờ 15	1.000.000	550.000	420.000	380.000	350.000
10	Phố Đoàn Kết	Thửa 74, 75 tờ BĐĐC 20	Hết thửa 133, 116 tờ BĐĐC 10	1.000.000	550.000	420.000	380.000	350.000
11		Trọn khu tự xây phân xưởng cơ điện			1.700.000	(Trừ dẫy bám mặt đường 336)		

6- PHƯỜNG HÀ PHONG

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3 m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Đường 18A cũ							
1,1		Giáp Hà Tu	Ngã 3 gốc phượng	850.000	450.000	400.000	380.000	350.000
1,2		Ngã 3 Gốc phượng	Trường Minh khai	1.300.000	600.000	420.000	380.000	350.000
2	Đường 18A mới							
2,1		Giáp Hà Tu	Cầu Lộ phong	2.300.000	950.000	450.000	400.000	350.000
2,2		Cầu Lộ phong	Chân dốc Đèo bụt	1.600.000	600.000	420.000	380.000	350.000
3	Đường vào mỏ Tân Lập							
3,1		Đường 18A	Ngã 4 Cầu gỗ	1.600.000	600.000	420.000	380.000	350.000
3,2		Ngã 4 Cầu gỗ	UBND Phường	1.300.000	600.000	420.000	380.000	350.000
3,3		UBND Phường	Văn phòng mỏ Tân Lập	600.000	450.000	420.000	380.000	350.000

3,4		Văn phòng mỏ Tân Lập	Trường Cao đẳng công nghiệp xây dựng QN	550.000	440.000	400.000	380.000	350.000
4	Đường vào NM Xi măng							
4,1		Đường 18A	Cổng Nhà máy Xi măng	1.300.000	600.000	420.000	380.000	350.000
4,2		Cổng Nhà máy Xi măng	Trại giam	1.000.000	550.000	450.000	400.000	350.000
5	Đường dọc suối vào khe cá	Đường 18A	Khu đất nông nghiệp	600.000	450.000	420.000	380.000	350.000
6	Đường Cầu gỗ	Đường 18A	Đường vào Mỏ Tân lập	1.200.000	550.000	450.000	400.000	350.000
7	Khu Tái định cư khe cá của Công ty cổ phần than Núi Béo, đã đầu tư cơ sở hạ tầng							
		Các ô bám một mặt đường		1.120.000				
		Các ô bám hai mặt đường		1.350.000				

5- PHƯỜNG HÀ TU

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3 m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Đường 18A							
1		Cầu trắng	Ngã 3 lối rẽ đường 18 cũ	4.800.000	2.000.000	1.000.000	450.000	350.000
1		Lối rẽ đường 18 cũ	Giáp Hà Phong	2.700.000	1.000.000	550.000	400.000	350.000
2	Đường vào Nhà sàng	Cầu trắng	Đường ra Hà Lầm	1.500.000	600.000	450.000	400.000	350.000
3	Đường lên Trạm điện	Đường vào nhà sàng	Trạm điện 110Kv	600.000	450.000	420.000	380.000	350.000
4	Khu tự xây Lữ đoàn 170							
4,1		Khu gần nghĩa trang liệt sỹ (Trọn khu)		1.500.000				

4,2		Khu gần Stop Hải quân 1.6152 ha (Trọn khu)		2.000.000				
5	Đường vào Khe cá							
5		Đường 18A	Đường lên trường Vũ Văn Hiếu	2.200.000	900.000	450.000	400.000	350.000
5		Đường lên trường Vũ Văn Hiếu	Hết khu Tập thể viện Thiết kế	1.800.000	750.000	450.000	400.000	350.000
5		Hết khu Tập thể viện Thiết kế	Ngã 3 xuống khe cá	1.300.000	500.000	450.000	400.000	350.000
6	Đường Xẹc Lồ							
6		Bến xe mỏ	Đường tầu	1.300.000	500.000	450.000	400.000	350.000
6		Đường tầu	Đường đi mỏ Hà Trung	600.000	450.000	420.000	380.000	350.000
7	Đường vận tải Mỏ							
7	(Thuộc khu 7)	Đường 336	Đường Xẹc Lồ	900.000	500.000	450.000	400.000	350.000
7		Đường xẹc lồ	Đi mỏ Hà Trung	600.000	450.000	420.000	380.000	350.000
8	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu							
8		Đường 18A	Bến xe mỏ	2.300.000	950.000	500.000	400.000	350.000
8		Bến xe mỏ	Đường tầu	1.300.000	500.000	450.000	400.000	350.000

8		Đường tàu	Ranh giới khai trường	600.000	450.000	420.000	380.000	350.000
9	Đường 18A cũ	Ngã 3	Giáp Hà Phong	1.300.000	500.000	450.000	400.000	350.000
10	Tuyến đường tàu cũ	Đường vào nhà sàng	Đường rẽ đường 18	1.300.000	500.000	450.000	400.000	350.000
11	Đường 336	Đường 18 A	Giáp Hà Trung	3.300.000	1.200.000	600.000	450.000	400.000

16- PHƯỜNG HÀ TRUNG

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3 m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Đường 336							
1		Giáp Hà Lầm	Đường vào Lán 14 (Bên trái tuyến hết thửa 78 tờ BĐĐC 20)	3.000.000	1.300.000	650.000	450.000	350.000
1		Đường vào Lán 14	Đường vào chợ mới (Hết thửa 74, 111 tờ BĐĐC 30)	4.300.000	1.800.000	900.000	450.000	350.000
1		Đường vào chợ mới	Giáp Hồng Hà	3.000.000	1.300.000	650.000	450.000	350.000
2	Đường Khu tự xây Trường Nguyễn Bá Ngọc	Trọn khu		1.500.000				
3	Đường vào Lán							

	14							
3		Đường 336	Cổng Lán 14 (Hết thửa 79, 87 tờ BĐĐC 29)	1.900.000	800.000	450.000	400.000	350.000
3		Cổng Lán 14	Hết thửa 26, 29 tờ BĐĐC 27	1.400.000	600.000	400.000	380.000	350.000
4	Đường vào khu chợ mới	Trọn đường (đến hết thửa 230 tờ BĐĐC 30)		2.300.000	950.000	500.000	400.000	350.000
5	Khu tự xây Moong Cảnh sát	Trọn khu (Trừ bám mặt đường 336)		1.500.000				
6	Đường Xẹc lồ	Đường 336	Giáp Hà Tu	850.000	450.000	400.000	380.000	350.000
7	Đường liên phường Hà Trung - Hồng Hà	Từ thửa 34, 37 tờ BĐĐC 41	Hết đường	1.200.000	500.000	400.000	380.000	350.000

4-
PHƯỜNG
HỒNG
HÀ

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3 m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Đường Nguyễn Văn Cừ							
1		Giáp Hồng Hải	Hết trụ sở Báo Quảng Ninh	10.600.000	4.200.000	2.100.000	1.100.000	650.000
1		Hết trụ sở Báo Quảng Ninh	Hết Nhà khách Uỷ ban	8.000.000	3.200.000	2.000.000	1.000.000	650.000
1		Nhà khách Uỷ Ban	Công an Tỉnh	5.600.000	2.400.000	1.200.000	800.000	650.000
1		Công an Tỉnh	Cầu trắng	5.000.000	2.000.000	1.000.000	800.000	650.000
2	Khu đô thị bãi biển phía nam đường Nguyễn Văn Cừ (Đã đầu tư cơ sở hạ tầng)				(Trừ dẫy bám đường bao biển và bám đường Nguyễn Văn Cừ)			

2,1		Giáp Hồng Hải	Đường rẽ Hải đội (Giáp trường dân tộc Lê Thánh Tông)	8.000.000				
2,2		Đường rẽ Hải đội (Giáp trường dân tộc Lê Thánh Tông)	Mì con cua	5.300.000				
3	Bám đường bao biển lán bè - Cột 8 (Tuyến đường giáp biển)							
3		Giáp Hồng Hải	Đường rẽ Hải đội (Giáp trường dân tộc Lê Thánh Tông)	13.200.000				
3		Đường rẽ Hải đội (Giáp trường dân tộc Lê Thánh Tông)	Mì con cua	10.600.000				
4	Khu tự xây liền kề chợ cột 8 (gđ1)							
4	Các ô bám 01 mặt đường			2.200.000				
4	Các ô bám 02 mặt đường, 01 mặt giáp đường Cầu Trắng-Cột 5 theo quy hoạch			2.600.000				

4	Các ô tiếp giáp 02 mặt đường còn lại tiếp giáp đường khu dân cư theo quy hoạch			2.400.000				
5	Đường nhựa sau Tỉnh uỷ	Báo Quảng Ninh	Xưởng sửa chữa xe Tỉnh uỷ	4.000.000				
6	Khu tự xây đồi Sân bay	Trọn khu (Trừ bám đường Ng Văn Cừ)		4.000.000				
7	Đường vào sở Lao động	Đường Nguyễn Văn Cừ	Sở Lao động	5.300.000				
8	Đoạn đường 18A cũ	(Qua sở Điện lực)		8.000.000	3.200.000	2.000.000	1.000.000	650.000
9	Đường xuống mì con cua							
9		Đường Nguyễn Văn Cừ	Ngã 4 đường tầu cũ	4.000.000	1.600.000	800.000	700.000	650.000
9		Tiếp giáp ngã từ đường tàu cũ	Cổng phân xưởng cảng - Công ty kho vận Hồng Gai	2.600.000	1.100.000	800.000	700.000	650.000
10	Đường tầu cũ							
10		Đường Nguyễn Văn Cừ	Ngã tư đường tàu cũ	4.000.000	1.600.000	800.000	700.000	650.000
10		Tiếp giáp ngã tư đường tàu cũ	Đường rẽ trại gà	2.600.000	1.100.000	800.000	700.000	650.000
10		Đường rẽ trại gà	Cổng nhà sàng	1.600.000	800.000	750.000	700.000	650.000
11	Đường 336	Ngã 3	Giáp Hà Trung	3.300.000	1.300.000	750.000	700.000	650.000

12	Đường vào nhà sàng	Cầu trắng	Cổng nhà sàng	1.650.000	800.000	750.000	700.000	650.000
13	Khu đô thị đồi T5, đã đầu tư cơ sở hạ tầng	Trọn khu (Trừ khu Tái định cư)		5.000.000				
		Khu Tái định cư		2.350.000				

3- PHƯỜNG HỒNG HẢI

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3 m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Đường Kênh Niêm	Ngã 5 Kênh niêm	Ngã 3 Công an Cứu hoả	20.000.000				
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Khu phía đồi)							
2		Ngã 5 Kênh niêm	Trường THPT Hòn Gai	20.000.000	8.000.000	4.000.000	2.000.000	700.000
2		Trường THPT Hòn Gai	Đường lên Thành đội	16.000.000	6.400.000	3.200.000	1.600.000	650.000
2		Đường lên Thành đội	Tiếp giáp Hồng Hà	14.000.000	4.600.000	2.300.000	1.100.000	650.000
3	Đường Kênh Niêm - cột 8							

3		Ngã 5 Kênh Niêm	Xí nghiệp nước Hồng Gai	16.000.000				
3		Hết xí nghiệp nước Hồng Gai	Giáp Hồng Hà	14.500.000				
4	Khu đô thị bãi biển phía nam đường Nguyễn Văn Cừ	Trọn khu (bao gồm cả khu dân cư hiện hữu)		10.600.000	(Trừ bám mặt đường bao biển và bám mặt đường Kênh niêm- cột 8)			
5	Bám đường bao biển Lán bè - Cột 8	Giáp phường Bạch Đằng	Tiếp giáp Hồng Hà	13.200.000				
6	Đường lên đồi Ngân Hàng							
6		Chân dốc	Hết thửa 106 tờ BĐĐC 7	6.600.000				
6		Hết thửa 106 tờ BĐĐC7	Hết thửa 75 tờ BĐĐC 7	5.300.000	2.100.000	1.050.000	700.000	650.000
6		Hết thửa 75 tờ BĐĐC7	Cổng khu TT Ngân hàng	4.000.000	1.600.000	800.000	700.000	650.000
7	Phố Đông Hồ	Trọn phố		13.200.000				
8	Khu tự xây đồi Văn Nghệ (Trừ dẫy bám đường Nguyễn Văn Cừ)	Đường dãy 2-:-4		5.900.000				

8		Dãy 5,6		4.800.000				
8		Dãy còn lại		4.200.000				
9	Khu tự xây đồi Thị đội, Truyền thanh	Dãy 2-.-4		5.300.000				
10	Đường trước Văn phòng Công ty than Đông Bắc	Ngã 3 với đường Kênh Niêm - cột 8	Đường bao biển	13.200.000				
11	KTX phía Tây trụ sở điện lục Quảng Ninh (dãy phía trong - khu vực phường Hồng Hải)			8.000.000	(Trừ dãy bám đường 18A)			

12- PHƯỜNG HÙNG THẮNG

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3 m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Đường 18A mới							
1		Ngã 4 Ao cá	Cổng trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	8.000.000	3.200.000	1.600.000	900.000	650.000
1		Cổng trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hết ranh giới phường	6.000.000	2.400.000	1.200.000	700.000	650.000
2	Đường Hùng Thắng	Đầu đường vào (thửa 31 tờ 24)	Hết khu TĐC và tự xây Hùng Thắng	5.500.000	2.200.000	1.100.000	700.000	650.000
3	Tuyến đường giáp ranh giữa khu dân cư và ranh giới đất công ty đầu tư PT sản xuất Hạ Long (trừ khu nằm trong ranh giới đất đã giao cho công ty đầu tư PTSX Hạ			3.600.000				

	Long)							
4	Đường ven Ao cá							
4		Cống thoát nước giáp ranh tổ 16 (thửa 1 tờ BĐĐC số 4)	Khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng	3.300.000	1.600.000	900.000	700.000	650.000
4		Khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng (trọn khu)		4.000.000				
5	Khu Tái định cư và khu tự xây Khu đô thị Hùng Thắng (đã dầu tư cơ sở hạ tầng)							
5	* Lô biệt thự NV1, NV2:							
5.1.1		Các ô bám đường có dải cây xanh (quay về phía đường ống dầu)		6.500.000				
5.1.2		Các ô còn lại		6.000.000				

5	* Lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5, LK6, LK7, LK8, LK10, LK11, LÔ EC:			
5.2.1		- Các ô bám đường rộng từ 10,5m trở lên		5.800.000
5.2.2		Các ô còn lại		4.800.000
5	* Lô LK9	(Trọn lô)		4.800.000
6	Khu đô thị của Công ty đầu tư PTSX Hạ Long, đã đầu tư cơ sở hạ tầng			
		Bám mặt đường Hoàng Quốc Việt		10.000.000
		Khu còn lại		8.000.000

15-PHƯỜNG TUẦN CHÂU

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3 m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Khu dân cư trên đảo							
1	Đường Tuần Châu							
1.1.1		Đầu đường ra đảo	Trường học (Trái tuyến hết thửa 28, phải tuyến hết thửa 14 tờ BĐĐC18)	3.100.000	1.300.000	900.000	800.000	600.000
1. 1.2		Trường học	Ngã 3 (Phải tuyến hết thửa 57 tờ BĐĐC 8, trái tuyến hết thửa 1 tờ BĐĐC 15)	2.900.000	1.100.000	800.000	750.000	600.000
1	Xóm Kèo, xóm Cát, Xóm Đình, xóm Đông (Trục							

	đường chính xóm)							
1.2.1		Ngã 3	Hết thửa 7 (trái tuyến), thửa 14 (phải tuyến) tờ BĐĐC 8	2.100.000	900.000	800.000	750.000	600.000
1.2.2		Ngã 3	Hết thửa 37 tờ BĐĐC15	2.100.000	900.000	800.000	750.000	600.000
1. 2.3		Hết thửa 37 tờ BĐĐC15	Hết thửa 51 tờ BĐĐC13	1.400.000	800.000	750.000	700.000	600.000
1	Đường sang văn phòng Công ty Âu Lạc	Đường vào phường (Thửa 26 TBĐĐC18)	Hết thửa 8 tờ BĐĐC 33	2.100.000	900.000	800.000	750.000	600.000
1	Đường vào đồn Biên phòng							
1.4.1		Bám đường		3.100.000				
1.4.2		Dãy 2		2.500.000				
2	Đường vào tổ 22 khu 5 (đường vào xóm nam cũ)							
1.5.1		Bám đường		2.200.000				
1.5.2		Dãy 2		1.800.000				
1.5.3		Khu còn lại		1.500.000				
2	Khu Công ty Âu lạc							

2. 1	Khu giao 98 ha	Trọn khu	4.400.000
2. 2	Khu đông nam đảo		
2.2.1		Khu biệt thự số 4,5	6.600.000
2. 2. 2		Khu biệt thự số 1,2,3	5.500.000
2.2.3		Khu còn lại	4.400.000
3	Khu QH khu Âu tàu của Công ty Âu lạc đã được đầu tư cơ sở hạ tầng	Trọn khu	7.000.000

7- PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chính	Đường nhánh có chiều rộng từ 3 m trở lên	Đường nhánh có chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhánh (ngõ) có chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu còn lại
1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 cột đồng hồ	Ngã 4 Loong Toong (Riêng bên phải tuyến tính đến hết thửa 22 tờ BĐĐC số 3)	28.000.000				
2	Khu tự xây kho than 3	Trọn khu (cả đường Giếng Đồn)		20.000.000	(Trừ bám đường Trần Hưng Đạo)			

3	Đường bê tông	Sau Bảo Minh	Đường Cao Thắng (hết thửa 38 tờ BĐĐC số 3)	12.000.000	5.000.000	2.500.000	1.100.000	650.000
4	Phía sau đường Giếng Đồn				2.800.000	1.400.000	900.000	650.000
5	Đường Trần Nguyên Hãn và đường vào trụ sở Công an phường	Trụ sở UB	Nhà trẻ cũ	8.000.000	3.200.000	1.600.000	900.000	650.000
5,1		Đường Trần Hưng Đạo	Nhà trẻ cũ (đi qua trụ sở Công an phường)	8.000.000	3.200.000	1.600.000	900.000	650.000
5,2		Nhà trẻ cũ	Nhà trẻ liên cơ	6.600.000	2.600.000	1.300.000	800.000	650.000
6	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	Hết 5 tầng lô 8	8.000.000	3.200.000	1.600.000	900.000	650.000

6,1		Hết 5 tầng lô 8	Hết nhà trẻ liên cơ	6.600.000	2.600.000	1.300.000	800.000	650.000
7	Đường Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo	Hết chợ	15.800.000	6.400.000	3.200.000	1.300.000	700.000
8	Khu tự xây vườn rau Yết Kiêu	Khu A		10.600.000				
8,1		Khu C, D		9.250.000				
9	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu	Nhà trẻ liên cơ	Giáp Yết Kiêu	5.300.000	2.100.000	1.100.000	800.000	650.000
10	Đường Cao Thắng	Thửa 48 tờ BĐĐC số 3	Thửa 20 tờ BĐĐC số 4	20.000.000	8.000.000	4.000.000	2.000.000	700.000

11	Đường Tuệ Tĩnh	Chân dốc	Ngã 3 chỉnh hình	5.300.000	2.200.000	1.100.000	700.000	650.000
11,1		Ngã 3 chỉnh hình	Ngã 3 Trường y(cũ)	2.600.000	1.100.000	800.000	700.000	650.000
12	Đường vào Dịch tễ	Phố Tuệ tĩnh	Cổng Dịch tế	2.600.000	1.100.000	800.000	700.000	650.000
13	Đường liên phường Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo	Đường Cao Thắng	Giáp Bạch Đằng	9.000.000	4.800.000	2.400.000	1.400.000	700.000
14	Khu tái định cư 5 tầng	Trọn khu		9.300.000				
15	Khu dân cư bám đường khu tái định cư 5 tầng			9.300.000	3.700.000	1.900.000	850.000	

16	Khu vực phía sau Nhà Hàng Hương Lan	(Trọn khu)		6.400.000	3.200.000	1.300.000	

19 PHƯỜNG VIỆT HƯNG

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chớnh	Đường nhỏnh cú chiều rộng từ 3 m trở lờn	Đường nhỏnh cú chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhỏnh (ngừ) cú chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu cũn lại
1	Đường Đồng Đăng							
1		Cầu Bỳt xờ	Ngó 3 Bưu Điện	2.800.000	1.100.000	550.000	400.000	350.000
1		Ngó 3 Bưu Điện	Cầu số 2	2.300.000	900.000	450.000	400.000	350.000
1		Cầu số 2	Đập hồ Yờn Lập	1.600.000	600.000	420.000	380.000	350.000
2	Đường Hữu Nghị							
2		Ngó 3 Bưu điện	Hết trạm y tế phường	2.800.000	1.100.000	550.000	400.000	350.000
2		Hết Trạm y tế phường	Giỏp Hoành Bồ	2.000.000	800.000	420.000	380.000	350.000
3	Đoạn đường 18A cũ							
3		KTX Cụng ty dược	Ngó 4 với đường Hữu Nghị	1.600.000	600.000	420.000	380.000	350.000

3		Ngó 4 với đường Hữu Nghị	Nhà văn húa khu 11	1.600.000	600.000	420.000	380.000	350.000
4	Khu TĐC thuộc dự ỏn trường mầm non Việt Hưng, đó đầu tư cơ sở hạ tầng	Trọn khu		2.400.000				

Ghi chú:

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí

quy định
tại bảng
giá này.
2. Đối với
thửa đất
bám
đường có
độ chênh
cao (hoặc
thấp hơn)
so với mặt
đường
(tính từ chỉ
giới XD
trở vào):

- Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.
- Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

3. Đối với khu vực còn lại: Trên đồi cao hoặc thung lũng sâu, đi lại khó khăn, không đi được xe thô sơ.

18- PHƯỜNG YẾT KIÊU

TT	ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		MỨC GIÁ (Đ/M2)				
		Từ	Đến	Mặt đường chớnh	Đường nhỏnh cú chiều rộng từ 3 m trở lờn	Đường nhỏnh cú chiều rộng từ 2m đến dưới 3 m	Đường nhỏnh (ngừ) cú chiều rộng nhỏ hơn 2m	Khu cũn lại
1	Đường Lờ Lợi							
1		Ngó 4 Loong Toũng	Ngó 3 đường Lờ Lợi với đường nhỏnh cầu Bói Chỏy	20.000.000				
1		Ngó 3 đường Lờ Lợi với đường nhỏnh cầu Bói Chỏy	Chõn dốc Kho gạo (đường vào khu TĐC cầu Bói Chỏy và đường liờn phường)	10.600.000	4.200.000	2.200.000	1.100.000	650.000
1		Chõn dốc kho gạo	Bờn trỏi tuyến nhà mỏy Bia, bờn phải tuyến hết thửa 58 tờ BĐĐC 13	5.300.000	2.200.000	1.100.000	700.000	650.000
1		Từ nhà mỏy Bia	Bờn phải tuyến Hết C.ty Kinh doanh than, bờn trỏi tuyến hết thửa 86 tờ BĐĐC12	8.000.000	3.200.000	1.600.000	900.000	650.000
2		Hết Cụng ty kinh doanh than	Bến phà	4.800.000	1.950.000	1.000.000	700.000	650.000
2	Phố Dó Tượng							
2		Chõn dốc	Ngó 3 tổ 7	5.300.000	2.200.000	1.100.000	700.000	650.000
2		Ngó 3 tổ 7	Cổng trường Vừ Thị Sỏu	2.600.000	1.100.000	800.000	700.000	650.000

2		Cổng trường Vừ Thị Sỏu	Tập thể Cụng ty gỗ	1.200.000	900.000	800.000	700.000	650.000
3	KTX Vườn rau Yết Kiờu	Khu B		9.200.000				
4	Khu Tự Xõy Lõm trường	Trọn khu		9.200.000				
5	Đường Phạm Ngũ Lóo	Đường 336	Cổng Cụng ty gỗ	5.300.000	2.200.000	1.100.000	700.000	650.000
6	Khu tự xõy Ao Cỏ	Trọn khu		2.600.000				
7	Cỏc hộ dõn giỏp khu tự xõy Ao Cỏ							
7,1	Bỏm đường khu tự xõy (trừ đường liờn phường)			2.600.000				
7,2	Khụng bỏm đường khu tự xõy (trừ đường liờn phường)			1.100.000				
8	Đường Liờn phường							
8		Đường 336	Hết khu tự xõy Ao cỏ	3.300.000	1.300.000	800.000	700.000	650.000
8		Hết đường khu Ao cỏ	Giỏp Trần Hưng Đạo	2.600.000	1.100.000	800.000	700.000	650.000
9	Khu CIENCO 5	Bỏm đường bao biển		7.000.000				
9		Cũn lại cỏc lụ A		4.800.000				
9		Dóy cũn lại		3.200.000				
10	Khu tỏi định cư Cầu B.C	Trọn khu		4.800.000				
11	Khu tự xõy CT Thương mại và khu tự xõy cụng nghiệp Tầu Thuỷ	Trọn khu		3.200.000				
12	Khu dõn cư bỏm đường Khu tự xõy Cụng ty Thương mại và khu tự xõy CN			3.200.000				

	Tầu thuỷ							
13	Khu dõn cư bỏm đường cổng CIENCO 5 và Khu tỏi định cư Cầu Bói chỏy	Trừ bỏm đường Lờ Lợi		2.200.000	1.000.000	700.000	650.000	
14	Bỏm đường 337	Loong Toõng	Cầu 1	13.200.000	5.300.000	2.600.000	1.300.000	650.000
15	Đường Khu tự xõy Cầu1	Trạm điện	Lũ mổ	2.400.000	1.100.000	800.000	700.000	650.000
15		Cầu 1	Lồ mổ	4.000.000	1.600.000	800.000	700.000	650.000
15		Lũ mổ (Bỏm biển)	Cụng ty thương mại	2.600.000	1.100.000	800.000	700.000	650.000
15		Lũ mổ (Bỏm nỳi)	Tập thể Cụng ty Chế biến gỗ	1.300.000	900.000	800.000	700.000	650.000
16	Bỏm đường dẫn Cầu Bói Chỏy	Ngó 3 đốn đỏ rẽ vào đường Lờ Lợi	Trụ cầu P5	8.000.000	3.200.000	1.600.000	900.000	650.000
17	Bỏm đường nhỏnh cầu Bói Chỏy			4.000.000	1.600.000	800.000	700.000	650.000
18	Cỏc hộ dõn bỏm đường dự ỏn khu tỏi định cư 5 tầng phường Trần Hưng Đạo			9.200.000				
19	Khu tự xõy bỏm Hồ Điều hoà Yết Kiờu (Trọn Khu)			9.200.000				

Ghi chú:

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường

trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này.

2. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

- Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực

tại bảng giá
này.
- Từ 3m trở lên
giá đất bằng
70% giá đất
quy định cùng
vị trí, cùng khu
vực tại bảng giá
này.

3. Đối với khu vực còn lại: Trên đồi cao hoặc thung lũng sâu, đi lại khó khăn, không đi được xe thô sơ.

II. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

A. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**Vùng trung du**	
1	Các phường: Hòn Gai, Bạch Đằng, Hồng Hải, Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Bãi Cháy.	67.000
2	Các phường: Hồng Hà, Cao Xanh, Hà Tu, Cao Thắng, Hà Lầm, Giếng Đáy, Hà Khẩu, Hùng Thắng.	64.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các phường: Tuần Châu, Hà Phong; Đại Yên.	64.000
2	Các phường: Hà Khánh, Hà Trung; Việt Hưng.	53.000

B. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (gồm đất trồng lỳa nước cũn lại, đất trồng lỳa nương, đất trồng cõy hàng năm khỏc)

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)

I	**Vùng trung du**	
1	Các phường: Hòn Gai, Bạch Đằng, Hồng Hải, Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Bãi Cháy.	65.000
2	Các phường: Hồng Hà, Cao Xanh, Hà Tu, Cao Thắng, Hà Lầm, Giếng Đáy, Hà Khẩu, Hùng Thắng.	62.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các phường: Tuần Châu, Hà Phong; Đại Yên.	62.000
2	Các phường: Hà Khánh, Hà Trung; Việt Hưng.	51.000

C. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**Vùng trung du**	
1	Các phường: Hòn Gai, Bạch Đằng, Hồng Hải, Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Bãi Cháy	56.000
2	Các phường: Hồng Hà, Cao Xanh, Hà Tu, Cao Thắng, Hà Lầm, Giếng Đáy, Hà Khẩu, Hùng Thắng.	53.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các phường: Tuần Châu, Hà Phong; Đại Yên	53.000
2	Các phường: Hà Khánh, Hà Trung; Việt Hưng	43.000

D. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**Vùng trung du**	

1	Các Phường: Bãi Cháy, Hùng Thắng, Yết Kiêu, Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo; Đất rừng bám trục đường 18 phía đồi (tính từ đỉnh cao nhất) thuộc phường Hà Khẩu; Đất rừng phía đồi Đài truyền hình thuộc địa phận phường Hồng Hải và phường Hồng Hà.	5.200
2	Các khu vực còn lại của vùng trung du	4.600
II	**Vùng miền núi**	
1	Phường Tuần Châu; Đất rừng bám trục đường 18 phía đồi (tính từ đỉnh cao nhất) thuộc phường Đại Yên.	5.200
2	Các Khu vực còn lại của vùng miền núi	4.600

E. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1- Đất bãi triều: 1.500đ/m2

2- Đầm ven biển: 6.000đ/m2

3- Hồ, đầm nội địa:

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**Vùng trung du**	
1	Các phường: Hòn Gai, Bạch Đằng, Hồng Hải, Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Bãi Cháy	44.000
2	Các phường: Hồng Hà, Cao Xanh, Hà Tu, Cao Thắng, Hà Lầm, Giếng Đáy, Hà Khẩu, Hùng Thắng.	42.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các phường: Tuần Châu, Hà Phong; Đại Yên	42.000
2	Các phường: Hà Khánh, Hà Trung; Việt Hưng	34.000

I- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
A- ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
1	**Đường Hải Chi**: Từ nhà Hoà ngân đối diện nhà Quang Bảo (khu 2) đến bưu điện + đoạn đường xuống đến nhà Thống Đồng (cả 2 bên đường)	2.800.000
2	**Đường Hải Chi**: Từ nhà Đặng Thắm đến Đông Cầu Cao (khu 2, cả 2 bên đường)	2.500.000
3	**Phố Chu Văn An**: Từ nhà Tạo Hương đến nhà ông Đinh Minh (khu 3)	2.200.000
4	**Đường Hải Chi**: Từ nhà Dưỡng Nữ đến nhà Long Hằng (khu 3)	2.000.000
5	**Đường Hải Chi**: Từ nhà Cảu Minh đến nhà ông Lê Kiếng (khu 3)	2.000.000
6	Từ nhà Chung Minh (khu 2) đối diện nhà Yên Quỳnh (khu 3) phố Hoà Bình, đến nhà ông Lê Thông đối diện Toà án phố Nguyễn Du (khu 2), cả 2 bên đường	1.800.000
7	**Đường Hải Chi**: Từ nhà Len Sồi đối diện nhà Coỏng Hường đến phía Đông cầu Khe Cóc (khu phố Đầm Buôn, cả 2 bên đường)	1.700.000

8	**Đường Hải Chi**: Từ nhà Điệp Hằng đối diện nhà Sang Quy đến nhà ông Vy Lỵ đối diện nhà ông Ngô Tường (khu 3, cả 2 bên đường)	1.600.000
9	**Đường Hải Chi**: Từ Tây Cầu Cao đến hết trụ sở UBND huyện (khu 1, cả 2 bên đường)	1.700.000
10	Từ nhà Vinh Hải đến cổng Công an huyện (khu 1)	1.500.000
11	**Phố Thống Nhất**: Từ nhà ông Hậu đối diện sân vận động đến nhà bà Hải đối diện nhà Thái Sáu (khu 3, cả 2 bên đường)	1.400.000
12	**Đường Hải Chi**: Từ Hạt Kiểm lâm đối diện nhà Thành Thu đến Phía Tây cầu Khe Cóc (khu 5, cả 2 bên đường)	1.500.000
13	**Phố Đầm Buôn:** Từ Bắc Cầu Ba chẽ 2 đến ngã ba đường 4 tháng 10 (khu 6, cả 2 bên đường)	1.000.000
14	**Đường Thanh niên**: Từ nhà bà Hường đối diện nhà ông Bình đến nhà ông Tô Đê (khu phố Đầm Buôn, cả 2 bên đường)	1.300.000
15	Từ nhà ông Sáng đến nhà ông Kim (khu phố Đầm Buôn, cả 2 bên đường)	1.300.000
16	**Phố Đầm Buôn:** Từ nhà bà Cam đến Nam cầu Ba Chẽ 2 (khu phố Đầm Buôn)	1.300.000

17	**Đường Hải Chi**: Từ nhà Chì Oanh đến nhà ông Hoàng Làu đối diện nhà bà Từ (khu 1, cả 2 bên đường)	1.200.000
18	**Đường Hải Chi:** Từ nhà Trường Thân (khu 3) đến nhà ông Phượng đối diện Hạt kiểm lâm (khu 5), cả 2 bên đường	1.200.000
19	Đường vào Trung tâm Y tế: Từ nhà ông Chu Phòng đến nhà ông Ma Sinh (khu 4)	900.000
20	Từ nhà Thường Ngọ đến nhà ông Mông Thàm (khu 1)	900.000
21	**Đường 4 tháng 10:** Từ Bắc Cầu Ngầm đến nhà bà Quý đối diện nhà ông Khúc Phòng (cả 2 bên đường)	900.000
22	**Phố Thống Nhất:** Từ nhà Hùng Đầm đối diện nhà ông Hoàng Đức đến nhà ông Chỉnh, đối diện nhà bà Hoàng Hằng (khu 3A, cả 2 bên đường)	1.000.000
23	**Đường Thanh niên:** Từ Tây tràn Khe Đá đến ngã 3 Phố Ngô Quyền, đối diện cổng trường THPT (cả 2 bên đường)	1.000.000
24	**Phố Nguyễn Du**: Từ nhà ông La Phội đến Trung tâm chính trị (khu 2, cả 2 bên đường)	1.100.000
25	**Đường 4 tháng 10:** Từ nhà ông Coỏng Hải đến tây cầu số 4 (khu 6, cả 2 bên đường)	450.000

26	**Đường 4 tháng 10**: Từ nhà bà Liễn đối diện nhà ông Toản Hồng đến cầu Khe Lèn (khu 7, cả 2 bên đường)	600.000
27	**Đường Thanh niên:** Từ ngầm khe Cóc đến ngầm Khe Đá (cả 2 bên đường)	800.000
28	**Phố Đoàn Kết**: Đường ngang khu 4 từ nhà bà Gái đến nhà ông Tú (cả 2 bên đường)	900.000
29	**Đường Thanh niên:** Từ ngã 3 Phố Ngô Quyền đối diện cổng trường THPT đến đông Cầu Nà Phốc (cả 2 bên đường)	900.000
30	Từ giáp nhà Tô Đê đến nhà ông Phúc (Khe Cóc - khu phố Đầm Buôn, cả 2 bên đường)	500.000
31	**Đường 4 tháng 10**: Từ ngã 3 Cầu ngầm đến giáp nhà ông Coỏng Hải (khu 6), cả 2 bên đường	400.000
32	**Phố Tân Sơn**: Từ giáp sau nhà ông Nịnh Thống đến giáp ngã 3 đường 4 tháng 10 (khu 7, cả 2 bên đường)	1.200.000
33	Đường nhánh sau trường THCS Thị trấn đến giáp sau nhà ông Lê đối diện Trung tâm Văn hoá thể thao huyện (Khu 2), cả 2 bên đường	300.000
34	Đường nhánh từ Trung tâm Y tế đến giáp sau nhà ông Tịch (khu phía đông Bệnh viện)	300.000
35	Đường nhánh khu 7 (từ nhà bà Phát đến nhà ông Bồng)	300.000

36	Đường nhánh khu 1 Xóm nhà ông Nịnh Lục	500.000
37	Đường nhánh vào khu nhà ông Hoàng Đức Minh (khu 2)	700.000
38	Đường nhánh vào khu nhà ông Nhờ (khu 1)	700.000
39	Đường nhánh từ sau nhà ông Đinh Anh đến đồi Nghĩa trang (khu 3A, cả 2 bên đường)	500.000
40	Đường bao bờ sông từ Hạt Kiểm Lâm đến Công ty Lâm nghiệp Ba Chẽ	400.000
41	Khu quy hoạch cụm dân cư khu 3A (trừ các vị trí bám mặt đường Thanh Niên)	800.000
42	Đường cầu cao Khe Rìa: Từ nhà Hoan Nhung đến ngã 3 đường Thanh niên (cả 2 bên đường)	1.000.000
43	Các khu còn lại	180.000

B- ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

TT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M²)
I	**XÃ LƯƠNG MÔNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Trung tâm cụm xã (Từ tây cầu khe Buông đến nhà ông Đông, Trụ sở UBND xã - Cả 2 bên đường)	700.000
2	Từ giáp nhà ông Đông đến nhà ông Mã Chung (cả 2 bên đường)	300.000
3	Từ giáp nhà ông Mã Chung đến đỉnh đèo Kiếm (Cả 2 bên đường)	150.000
4	Từ phía đông cầu khe Buông đến giáp đất xã Đạp Thanh (TL 330 - cả 2 bên đường)	150.000
5	Các khu vực khác	
5.1	Thôn Đồng Giảng A, Đồng Giảng B, Xóm Mới, Đồng Cầu	100.000
5.2	Thôn Đồng Chức, Bãi Liêu	90.000
5.3	Thôn Khe Giấy, Khe Nà	80.000
II	**XÃ MINH CẦM (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Thôn Đồng Doong, Đồng Tán	100.000
2	Thôn Đồng Quánh	90.000
3	Thôn Khe áng, Khe Tum	80.000

III	XÃ ĐẠP THANH (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Trung tâm chợ Bắc Xa (từ Tây cầu tràn Bắc Xa đến ngã tư đường rẽ vào Khe Mầu, Bắc Cáp -Cả 2 bên đường)	700.000
2	Trung tâm chợ Bắc Xa (khu vực không bám Tỉnh lộ 330)	400.000
3	Hai bên Tỉnh lộ 330 (trừ vị trí số 1)	150.000
4	Các khu vực khác	
4.1	Thôn Bắc Xa, Khe Xa	110.000
4.2	Thôn Khe Mầu, Hồng Tiến, Bắc Tập	100.000
4.3	Thôn Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít, Bắc Cáp	90.000
4.4	Thôn Đồng Dằm, Đồng khoang; điểm dân cư khe Hương	80.000
IV	XÃ THANH LÂM (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Trung tâm cụm xã (Từ trường PTCS Thanh Lâm đến ngã ba đường rẽ vào thác Mẹt - Cả 2 bên đường)	500.000
2	Trung tâm chợ Khe Nháng (khu vực không bám tỉnh lộ 330)	300.000
3	Từ giáp trường PTCS Thanh lâm đến giáp xã Thanh Sơn (2 bên tỉnh lộ 330)	180.000
4	Từ giáp ngã ba đường rẽ vào cầu Thác Mẹt đến giáp xã Đạp Thanh (2 bên tỉnh lộ 330)	150.000
5	Các khu vực khác	
5.1	Thôn Khe Nháng, Pha Lán	110.000
5.2	Thôn Đồng Loóng	100.000

5.3	Thôn Làng Dạ, Làng Lốc, khe ốn, Đồng Thầm	90.000
5.4	Thôn khe Tính, Vàng Chè	90.000
5.5	Thôn khe Pén	80.000
V	**XÃ THANH SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Thôn khe Lọng ngoài:	
1.1	Từ nhà ông Tư đến chân dốc Bồ Đề (cả 2 bên đường)	300.000
1.2	Từ khe Cát đến nhà ông Ninh Chung (cả 2 bên đường)	180.000
2	Từ khe Cát đến giáp Nam Sơn, từ Chân dốc Bồ Đề đến giáp xã Thanh Lâm (2 bên tỉnh lộ 330)	150.000
3	Thôn khe Lọng ngoài	100.000
4	Thông khe Lọng trong, khe Pụt trong, khe Pụt ngoài	90.000
5	Thôn Bắc Văn, khe Lò, Khe Nà	90.000
6	Thôn Loòng Toỏng, Thác Lào	80.000
VI	**XÃ ĐỒN ĐẠC (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Từ giáp khu 1 Thị trấn đến cầu Nà Mò (cả 2 bên đường)	800.000
2	Phía Nam Cầu Nà Mò đến UBND xã Đồn Đạc (cả 2 bên đường)	700.000
3	Từ tây cầu Nà Phốc đến giáp phía sau nhà ông Đoàn Đức Lập, đối diện nhà ông Hoàng Văn Hoàng (cả 2 bên đường)	600.000
4	Từ đường rẽ đi Làng Han đến Cửa gió (cả 2 bên đường)	500.000

5	Từ UBND xã đến giáp thôn Bắc Cáy (cả 2 bên đường)	300.000
6	Khu vực chợ Tầu Tiên (Từ trường PTCS Tầu Tiên đến giáp ngã ba đường Khe Tẩu, cả 2 bên đường)	200.000
7	Từ đầu thôn Bắc Cáy đến đỉnh đèo Phật Chỉ (cả 2 bên đường)	110.000
8	Từ Nam đèo Phật Chỉ đến ngã ba đường Khe Tẩu (cả 2 bên đường)	110.000
9	Tỉnh lộ 329: Từ giáp xã Nam Sơn đến giáp thành phố Cẩm Phả (cả 2 bên đường)	200.000
10	Đường nhánh: Từ nhà ông Nguyễn Nhung đến nhà bà Hà Ký (cả 2 bên đường)	220.000
11	Đường nhánh: Từ nhà bà Chung đến nhà bà Phong (cả 2 bên đường)	300.000
12	Thôn Tân Tiến, Làng Mô	150.000
13	Thôn Làng Han, Lang Cang ngoài, Bắc Cáy, Khe Mười, Nam Kim giữa	100.000
14	Thôn Làng Cổng, Nước Đừng	100.000
15	Thôn Nà Bắp, khe Mằn, Tầu Tiên	90.000
16	Thôn Nà Làng, Khe Vang, Nam Kim Ngọn, Lang Cang trong	80.000
VII	**XÃ NAM SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Từ Cầu số 4 (chân dốc Xưởng giấy) đến phía Tây Cầu Nam Hả ngoài (cả 2 bên đường)	400.000
2	Từ phía Đông cầu Nam Hả ngoài đến Trạm Kiểm Lâm (Nam Hả trong), cả 2 bên đường	300.000
3	Tỉnh lộ 329: Từ giáp thị trấn đến giáp xã Đồn Đạc (cả 2 bên đường)	250.000
4	Thôn Khe Tâm, Nam Hả trong, Nam Hả ngoài	120.000

5	Thôn Lò Vôi, Khe Sâu	120.000
6	Thôn Bằng Lau, Sơn Hải, Cái Gian	110.000
7	Thôn Làng Mới, Khe Hố	90.000
8	Điểm dân cư khe Ngại	80.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí đất chênh cốt:

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

I	**ĐẤT CHUYấN TRỒNG LÚA NƯỚC**	
1	Thị trấn Ba Chẽ	31.000
2	Thôn Tân Tiến, Làng Mô - xã Đồn Đạc; thôn Nam Hả trong, Nam Hả ngoài, Bằng Lau - xã Nam Sơn	30.000
3	Thôn Làng Han, Pắc Cáy, Khe Mười - xã Đồn Đạc; thôn Khe Tâm, Lò Vôi - xã Nam Sơn; thôn Khe Nháng, Đồng Loóng, Pha Lán - Xã Thanh Lâm; thôn Khe Lọng ngoài, Khe Lọng trong, Khe Pụt ngoài - xã Thanh Sơn; thôn Khe Xa, Bắc Xa - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Doong, Đồng Tán - xã Minh Cầm; thôn Bãi Liêu, Đồng Cầu, Đồng Giảng B, Đồng Giảng A, Xóm Mới - xã Lương Mông	29.000
4	Thôn Làng Cổng, Nà Bắp, Khe Mằn, Lang Cang - xã Đồn Đạc; thôn Khe Pụt trong, Bắc Văn - xã Thanh Sơn; thôn Làng Dạ, Làng Lốc, Đồng Thầm, Khe ốn - xã Thanh Lâm; thôn Khe Mầu, Bắc Tập, Hồng Tiến, Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Quánh - xã Minh Cầm; thôn Đồng Chức - xã Lương Mông.	28.000
5	Các khu vực còn lại	27.000

TT	VÙNG ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)
1	Thị trấn Ba Chẽ	29.000
2	Thụn Tân Tiến, Làng Mô - xã Đồn Đạc; thôn Nam Hả trong, Nam Hả ngoài, Bằng Lau - xã Nam Sơn	28.000
3	Thôn Làng Han, Pắc Cáy, Khe Mười - xã Đồn Đạc; thôn Khe Tâm, Lò Vôi - xã Nam Sơn; thôn Khe Nháng, Đồng Loóng, Pha Lán - Xã Thanh Lâm; thôn Khe Lọng ngoài, Khe Lọng trong, Khe Pụt ngoài - xã Thanh Sơn; thôn Khe Xa, Bắc Xa - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Doong, Đồng Tán - xã Minh Cầm; thôn Bãi Liêu, Đồng Cầu, Đồng Giảng B, Đồng Giảng A, Xóm Mới - xã Lương Mông	27.000

4	Thôn Làng Cổng, Nà Bắp, Khe Mằn, Lang Cang - xã Đồn Đạc; thôn Khe Pụt trong, Bắc Văn - xã Thanh Sơn; thôn Làng Dạ, Làng Lốc, Đồng Thầm, Khe ốn - xã Thanh Lâm; thôn Khe Mầu, Bắc Tập, Hồng Tiến, Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Quánh - xã Minh Cầm; thôn Đồng Chức - xã Lương Mông.	26.000
5	Các khu vực còn lại	25.000

TT	VÙNG ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)
1	Thị trấn Ba Chẽ	24.000
2	Thôn Tân Tiến, Làng Mô - xã Đồn Đạc; thôn Nam Hả trong, Nam Hả ngoài, Bằng Lau - xã Nam Sơn	23.000
3	Thôn Làng Han, Pắc Cáy, Khe Mười - xã Đồn Đạc; thôn Khe Tâm, Lò Vôi - xã Nam Sơn; thôn Khe Nháng, Đồng Loóng, Pha Lán - Xã Thanh Lâm; thôn Khe Lọng ngoài, Khe Lọng trong, Khe Pụt ngoài - xã Thanh Sơn; thôn Khe Xa, Bắc Xa - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Doong, Đồng Tán - xã Minh Cầm; thôn Bãi Liêu, Đồng Cầu, Đồng Giảng B, Đồng Giảng A, Xóm Mới - xã Lương Mông	22.000
4	Thôn Làng Cổng, Nà Bắp, Khe Mằn, Lang Cang - xã Đồn Đạc; thôn Khe Pụt trong, Bắc Văn - xã Thanh Sơn; thôn Làng Dạ, Làng Lốc, Đồng Thầm, Khe ốn - xã Thanh Lâm; thôn Khe Mầu, Bắc Tập, Hồng Tiến, Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Quánh - xã Minh Cầm; thôn Đồng Chức - xã Lương Mông.	21.000
5	Các khu vực còn lại	20.000

D- ĐẤT

RỪNG SẢN XUẤT (MIỀN NÚI)

TT	VÙNG ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)
1	Co điều kiện thuận lợi: gần các trục đường, gần khu dân cư	3.000
2	Cú điều kiện không thuận lợi: đi lại khú khăn, xa khu dân cư	2.500

TT	VÙNG ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ
1	Thị trấn Ba Chẽ	19.000
2	Thôn Tân Tiến, Làng Mô - xã Đồn Đạc; thôn Nam Hả trong, Nam Hả ngoài, Bằng Lau - xã Nam Sơn	18.000
3	Thôn Làng Han, Pắc Cáy, Khe Mười - xã Đồn Đạc; thôn Khe Tâm, Lò Vôi - xã Nam Sơn; thôn Khe Nháng, Đồng Loóng, Pha Lán - Xã Thanh Lâm; thôn Khe Lọng ngoài, Khe Lọng trong, Khe Pụt ngoài - xã Thanh Sơn; thôn Khe Xa, Bắc Xa - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Doong, Đồng Tán - xã Minh Cầm; thôn	17.000

	Bãi Liêu, Đồng Cầu, Đồng Giảng B, Đồng Giảng A, Xóm Mới - xã Lương Mông	
4	Thôn Làng Cổng, Nà Bắp, Khe Mằn, Lang Cang - xã Đồn Đạc; thôn Khe Pụt trong, Bắc Văn - xã Thanh Sơn; thôn Làng Dạ, Làng Lốc, Đồng Thầm, Khe ốn - xã Thanh Lâm; thôn Khe Mầu, Bắc Tập, Hồng Tiến, Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Quánh - xã Minh Cầm; thôn Đồng Chức - xã Lương Mông.	16.000
5	Các khu vực còn lại	15.000

9. HUYỆN BÌNH LIÊU

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

A/ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN BÌNH LIÊU - ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)
1	Đường QL 18 C đoạn từ cổng Huyện đội đến Viện kiểm sát cũ (bám mặt đường)	1.800.000
2	Đường QL 18 C đoạn từ nhà bà Vi Thị An đến hết nhà nhà ông Phan Nam (bám mặt đường)	2.200.000
3	Đường QL 18 C đoạn từ nhà ông Lê Hoan đến đường rẽ vào Trường cấp II, III (bám mặt đường)	1.800.000
4	Dãy nhà xung quanh chợ và dãy ki ốt chợ Thị trấn (từ nhà bà Bùi Thị Vồn đến nhà bà Hoàng Thị Lan; từ nhà ông Tô Xuân Long đến nhà bà Chu Thị Long; từ nhà bà Trần Thị Khang đến tiếp giáp nhà ông Quy Phú) Khu Bình Công 1	1.500.000
5	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Ngà đến hết nhà ông Lương Thắng khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	1.800.000
6	Từ nhà ông Trịnh Quốc Hưng đến hết nhà bà Hoàng Thị Lan Khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	1.500.000
7	Đường khu dân cư từ nhà bà Lê Thị Tám đến hết nhà bà Hoàng Thị Mai (Khải) Khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	1.500.000
8	Khu dân cư Bình Quyền từ nhà ông Trần Văn Hai đến hết nhà ông Ngô Kiên (bám mặt đường)	1.200.000
9	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Ngò đến hết phòng Tài chính - KH (cũ) Khu Bình Dân (bám mặt đường)	1.300.000

10	Khu dân cư mới đường nội thị Thị trấn Bình Liêu Khu Bình Công 1	1.800.000
11	Từ nhà ông Hoàng Hợp đến hết nhà ông Mạ Nguyên Khu Bình Quyền (bám mặt đường)	1.200.000
12	Từ nhà ông Lý Đức Phong đến cổng Trung tâm Y tế Khu Bình An (bám mặt đường)	1.100.000
13	Từ nhà ông Hoàng Quân đến hết nhà ông Lương Quốc Thắng Khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	1.500.000
14	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Thế Chương đến cổng Trường tiểu học Khu Bình An (bám mặt đường bê tông)	1.000.000
15	Từ tiếp giáp phòng Tài chính - KH (cũ) đến hết nhà ông Vi Trung Hải Khu Bình Đẳng (bám mặt đường)	1.000.000
16	Từ cổng Trung tâm y tế đến Sân bay Khu Bình An (bám mặt đường)	700.000
17	Khu dân cư giữa ruộng Khu Bình Đẳng	700.000
18	Từ nhà ông Trần Tú Nghiệp đến hết nhà ông Phạm Văn Giao Khu Bình Công 1 (bám mặt đường)	700.000
19	Từ nhà ông Trần Văn Săn đến hết nhà ông Nguyễn Chức Khu Bình Công 1 (bám mặt đường)	900.000
20	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng - Hiểu đến hết nhà ông Trần Đồng Khu Bình Công 1 (bám mặt đường)	600.000
21	Từ tiếp giáp nhà ông Trần Đồng đến hết nhà bà Lô Thị Sin (Khu Bình Công 1)	300.000
22	Từ ngã ba đường rẽ Trường cấp 2, 3 (sau nhà ông La Tiến Cắm) đến cổng Trường cấp 2, 3 thị trấn Khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	400.000
23	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hà đến tập thể khu Lâm trường (cũ) Khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	700.000

24	Đường QL 18 C đoạn từ ngã ba đường rẽ trường cấp 2, 3 đến Nghĩa trang liệt sỹ huyện Khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	400.000
25	Từ nhà ông Sái Tiến Đường đến sau phòng Tài chính - KH (cũ) Khu Bình Dân (bám mặt đường)	600.000
26	Đường QL 18 C đoạn từ nhà ông Lục Thọ Quyền đến đầu cầu Pắc Hoóc Khu Bình Quyền (bám mặt đường)	700.000
27	Khu dân cư sau KHHGĐ, Chi cục thuế và Kho bạc huyện Khu Bình An	600.000
28	Từ ngã ba đường rẽ Trường đoàn cũ đến hết nhà ông Tô Nam Khu Bình Công 1 (bám mặt đường)	300.000
29	Khu dân cư khu vực Ao thanh niên (Khu Bình Công 2)	400.000
30	Khu dân cư sau Ban quản lý dự án công trình Khu Bình Quyền	400.000
31	Từ tiếp giáp nhà ông Mạ Nguyên đến hết nhà ông Lô Mưu Khu Bình Quyền (bám mặt đường)	400.000
32	Khu dân cư từ nhà ông Đặng - Minh đến hết nhà khu tập thể Giáo viên Trường tiểu học thị trấn Khu Bình An (bám mặt đường)	600.000
33	Đoạn đường từ nhà ông La Lồng đến hết nhà ông Loan Thanh Nghiệp Khu Bình An (bám mặt đường)	400.000
34	Đoạn đường từ nhà ông Lài Cá Nghiệp đến hết nhà ông Nông Mần Ký Khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	500.000
35	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Chiều đến hết nhà ông Hoàng Đức Thanh Khu Bình Quyền (bám mặt đường)	600.000
36	Đoạn đường từ nhà ông Lý Hữu Thực đến hết nhà bà Hà Thị Liên Khu Bình Công 1 (bám mặt đường)	400.000

37	Đoạn đường từ nhà ông Ngô Tiến Sinh đến hết nhà cộng đồng Khu Bình Quyền (bám mặt đường)	500.000
38	Đoạn đường từ nhà ông Đoàn Vang Lừng đến nhà ông Nông Mằn Sòi Khu Bình Đẳng (bám mặt đường)	500.000
39	Đoạn đường từ nhà ông Trần Chất đến tiếp giáp nhà văn hoá Khu Bình Đẳng (bám mặt đường)	500.000
40	Các hộ dân Khu Bình Quân (Bình Liêu phố, Tài Thoòng)	350.000
41	Các hộ dân khu vực còn lại	250.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

2. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a - Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b - Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**XÃ HOÀNH MÔ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	**Khu vực trung tâm thương mại Hoành Mô**	
1.1	Bám mặt đường QL 18 C từ cứ B2 đến đầu ngầm Bưu điện (Bám mặt đường)	1.300.000
1.2	Khu dân cư đối diện đồn 23 Hoành Mô (bám mặt đường)	1.200.000
1.3	Khu dân cư từ sau Bưu điện Hoành Mô đến hết nhà ở Ban quản lý Cửa Khẩu (bám mặt đường)	1.100.000
1.4	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ở Ban quản lý Cửa khẩu đến nhà ông Trần A Sằn (bám mặt đường)	600.000
1.5	Đường QL 18 C đoạn từ nhà ông Ngô Thiêm Hùng đến tiếp giáp cứ B2 (bám mặt đường)	1.100.000
1.6	Khu ba dãy quy hoạch A8 (bám mặt đường)	800.000
1.7	Khu dân cư quy hoạch bãi Bạch Đàn (bám mặt đường)	800.000
1.8	Đoạn đường từ đường rẽ vào Trường tiểu học đến đập Hái Nạc (bám mặt đường)	600.000
1.9	Đường trục chính Cửa khẩu đoạn từ tiếp giáp khu A8 đến tiếp giáp đường đi Đồng Văn (bám mặt đường)	700.000

1.10	Đường Hoành Mô - Đồng Văn đoạn từ kéo Nà Kiềng đến cống Tà Coọng (nhà bà Tô Thị Viền) bám mặt đường	350.000
1.11	Đường Hoành Mô - Đồng Văn đoạn còn lại (từ tiếp giáp nhà bà Tô Thị Viền đến tiếp giáp ngã ba đường rẽ xuống chợ xã Đồng Văn) bám mặt đường	200.000
1.12	Các hộ dân còn lại bám quốc lộ 18 C	350.000
2	**Các khu vực còn lại**	
2.1	Các hộ dân bám mặt đường liên xã, liên thôn (bám mặt đường)	100.000
2.2	Các Khu vực còn lại	90.000
II	**XÃ ĐỒNG VĂN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	**Khu vực trung tâm**	
1.1	Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ xuống chợ đến đầu ngầm Cốc Lỷ (bám mặt đường)	500.000
1.2	Khu dân cư hai bên Khu A + B	400.000
1.3	Đoạn đường từ nhà bà La Thị Hà đến tiếp giáp Trường THCS xã (bám mặt đường)	350.000
1.4	Đoạn đường từ ngã ba (trạm Biên phòng) đến UBND xã (bám mặt đường)	300.000
1.5	Đoạn đường từ tiếp giáp UBND xã đến ngã ba đường rẽ Sông Moóc A (bám mặt đường)	150.000
1.6	Đoạn đường từ tiếp giáp đường rẽ Sông Moóc A đến Trường tiểu học thôn Khe Tiền (bám mặt đường)	

		130.000
1.7	Đường từ ngầm Cốc Lỷ đến ngầm 1 thôn Phai Làu (bám mặt đường)	120.000
2	Các khu vực còn lại	
2.1	Các hộ bám mặt đường liên thôn, liên xã (bám mặt đường)	100.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000
III	**XÃ HÚC ĐỘNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	**Khu vực trung tâm**	
1.1	Bám đường nhựa từ đầu ngầm Nà ếch đến hết UBND xã (bám mặt đường)	180.000
1.2	Bám mặt đường khu dân cư từ tiếp giáp UBND xã đến đầu tràn sang Pò Đán (bám mặt đường)	180.000
1.3	Đoạn đường từ gốc cây đa thôn Nà ếch đến tiếp giáp nhà ông Trần Sủi (bám mặt đường)	160.000
2	**Các khu vực còn lại**	
2.1	Các hộ bám mặt đường liên thôn, liên xã (bám mặt đường)	100.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000
IV	**XÃ ĐỒNG TÂM (XÃ MIỀN NÚI)**	

1	**Khu vực trung tâm**	
1.1	Đường QL 18 C đoạn từ nhà ông Lèo Trung Hoà đến đầu dốc Đài tưởng niệm (bám mặt đường)	500.000
1.2	Đoạn đường bê tông từ ngã ba Quốc lộ 18 C đến đầu đập tràn sang Pắc Pò (bám mặt đường)	150.000
1.3	Khu dân cư sau UBND xã, Bưu điện văn hoá xã và sau dịch vụ thương mại xã	130.000
1.4	Các hộ dân còn lại bám Quốc lộ 18 C	200.000
2	**Các khu vực còn lại**	
2.1	Các hộ bám mặt đường liên thôn, liên xã (bám mặt đường)	100.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000
V	**XÃ LỤC HỒN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	**Khu vực trung tâm**	
1.1	Đường QL 18 C đoạn từ đài tưởng niệm đến chợ xã (bám mặt đường)	550.000
1.2	Đường QL 18 C đoạn từ đầu dốc Cốc Bá (từ nhà ông Hoàng Choóng - Lục Nà) đến tiếp giáp đài tưởng niệm xã (bám mặt đường)	350.000
1.3	Đường QL 18 C đoạn từ chợ xã đến nhà ông Hoàng Khởi Thọ (bám mặt đường)	350.000
1.4	Bám đường khu dân cư quy hoạch sau chợ đến đầu dốc Cốc Bá (tiếp giáp nhà ông Hoàng Choóng - Lục Nà)	150.000

1.5	Ngã ba Bản Pạt từ đoạn rẽ vào nhà ông Loan Thanh Liêm đến nhà ông La Quảng Lợi (bám mặt đường)	120.000
1.6	Các hộ dân còn lại bám Quốc lộ 18 C	200.000
2	**Các khu vực còn lại**	
2.1	Các hộ bám mặt đường liên thôn, liên xã (bám mặt đường)	100.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000
VI	**XÃ VÔ NGẠI (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	**Khu vực trung tâm**	
1.1	Đường QL 18 C đoạn từ Bưu điện văn hoá xã đến cổng Trường tiểu học Vô Ngại (bám mặt đường)	500.000
1.2	Đường QL 18 C đoạn từ xưởng mộc Lý Phong đến tiếp giáp cổng Trường tiểu học Vô Ngại (bám mặt đường)	250.000
1.3	Đoạn từ ngã ba QL 18 C đến Cầu treo (bám mặt đường)	150.000
1.4	Khu dân cư sau chợ và sau Bưu điện văn hoá xã	120.000
1.5	Các hộ dân còn lại bám Quốc lộ 18 C	200.000
2	**Các khu vực còn lại**	
2.1	Các hộ bám mặt đường liên thôn, liên xã (bám mặt đường)	100.000

2.2	Các khu vực còn lại	90.000
VII	**XÃ TÌNH HÚC (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	**Khu vực trung tâm**	
1.1	Đường QL 18 C đoạn từ đầu cầu Pắc Hoóc phía Tình Húc đến đài tưởng niệm xã (bám mặt đường)	600.000
1.2	Đường QL 18 C đoạn từ tiếp giáp Đài tưởng niệm đến điểm Bưu điện văn hoá xã (bám mặt đường)	350.000
1.3	Các hộ dân còn lại bám Quốc lộ 18 C	200.000
2	**Các khu vực còn lại**	
2.1	Các hộ bám mặt đường liên thôn, liên xã (bám mặt đường)	100.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí đất chênh cốt:

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới xây dựng trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá đất này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá đất này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

II. BẢNG GIÁ ĐẤT NỖNG NGHIỆP
A- ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)
	Vùng miền núi	
1	Bình Đẳng, Bình An, Bình Công 1, Bình Công 2, Bình Quyền, Bình Dân thuộc Thị trấn Bình Liêu; Co Nhan1, Co Nhan 2 thuộc xã Tình Húc; Đồng Thanh, Cửa Khẩu, Đồng Mụ thuộc xã Hoành Mô.	32.000
2	Bình Quân thuộc Thị trấn Bình Liêu; Nà Kẻ, Chang Nà, Chang Chiếm, Nà Phạ 1, Nà Phạ 2 thuộc xã Tình Húc; Khu chợ, Đồng Thắng (Cốc Lỷ, Cò Hón, Khe Bốc, Nặm Bó, Co Ngòa) thuộc xã Đồng Văn; Nà Tào, Phiêng Tắm, Pắc Pò, Nà áng, Chè Phạ, Nà Khau, Đồng Long thuộc xã Đồng Tâm; Cáng Bắc, Khau Pưởng, Cốc Lồng, Bản Pạt, Lục Nà, Bản Chuồng, Bản Cáu thuộc xã Lục Hồn.;Tùng Cầu, Nà Cắp, Pặc Pùng thuộc xã Vô Ngại; Nà ếch thuộc xã Húc Động.	31.000
3	Pắc Liềng 1, Pắc Liềng 2, Nà Làng, Khe Bốc, Khe Và, Khe Lặc thuộc xã Tình Húc; Ngàn Mèo Dưới, Cao Thắng, Nà Luông thuộc xã Lục Hồn; Phiêng Chiềng, Ngàn Vàng Dưới, Pắc Pền thuộc xã Đồng Tâm; Nà Chòng, Pắc Pộc, Phặc Chè, Nà pò Loong Sông, Ngàn Cậm, Pắc Cương, Loòng Vài, Ngàn Kheo, Nà Run, Cao Sơn, Co Sen, Nặm Đảng thuộc xã Hoành Mô; Phai Làu, Co Ngoà thuộc xã Đồng Văn; Pò Đán, Lục Ngù thuộc xã Húc Động; Khe Lánh 1, Khe Lánh 2, Khe Lánh 3, Bản Ngày 1, Bản ngày 2 thuộc xã Vô Ngại.	30.000
4	Các khu vực còn lại.	29.000

B- ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CềN LẠI (GỒM ĐẤT TRỒNG LỲA NƯỚC CŨN LẠI, ĐẤT TRỒNG LỲA NƯƠNG, ĐẤT TRỒNG CếY HÀNG NĂM KHỎC)

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)
	Vùng miền núi	
1	Bình Đẳng, Bình An, Bình Công 1, Bình Công 2, Bỡnh Quyền, Bình Dân thuộc Thị trấn Bỡnh Liờu; Co Nhan1, Co Nhan 2 thuộc xó Tỡnh Hỳc; Đồng Thanh, Cửa Khẩu, Đồng Mụ thuộc xó Hoành Mụ.	30.000
2	Bình Quân thuộc Thị trấn Bình Liêu; Nà Kẻ, Chang Nà, Chang Chiếm, Nà Phạ 1, Nà Phạ 2 thuộc xã Tình Húc; Khu chợ, Đồng Thắng (Cốc Lỷ, Cò Hón, Khe Bốc, Nặm Bó, Co Ngòa) thuộc xã Đồng Văn; Nà Tào, Phiêng Tắm, Pắc Pò, Nà áng, Chè Phạ, Nà Khau, Đồng Long thuộc xã Đồng Tâm; Cáng Bắc, Khau Pưởng, Cốc Lồng, Bản Pạt, Lục Nà, Bản Chuồng, Bản Cáu thuộc xã Lục Hồn.;Tùng Cầu, Nà Cắp, Pặc Pùng thuộc xã Vô Ngại; Nà ếch thuộc xã Húc Động.	29.000

3	Pắc Liềng 1, Pắc Liềng 2, Nà Làng, Khe Bốc, Khe Và, Khe Lặc thuộc xã Tình Húc; Ngàn Mèo Dưới, Cao Thắng, Nà Luông thuộc xã Lục Hồn; Phiêng Chiểng, Ngàn Vàng Dưới, Pắc Pền thuộc xã Đồng Tâm; Nà Chòng, Pắc Pộc, Phặc Chè, Nà pò Loong Sông, Ngàn Cậm, Pắc Cương, Loòng Vài, Ngàn Kheo, Nà Run, Cao Sơn, Co Sen, Nặm Đảng thuộc xã Hoành Mô; Phai Làu, Co Ngoà thuộc xã Đồng Văn; Pò Đán, Lục Ngù thuộc xã Húc Động; Khe Lánh 1, Khe Lánh 2, Khe Lánh 3, Bản Ngày 1, Bản ngày 2 thuộc xã Vô Ngại.	28.000
4	Cỏc khu vực cũn lại.	27.000

C - ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM.

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)
	Vùng miền núi	
1	Bình Đẳng, Bình An, Bình Công 1, Bình Công 2, Bình Quyền, Bình Dân thuộc Thị trấn Bỡnh Liờu; Co Nhan1, Co Nhan 2 thuộc xã Tình Húc; Đồng Thanh, Cửa Khẩu, Đồng Mô thuộc xã Hoành Mô.	25.000
2	Bình Quân thuộc Thị trấn Bình Liêu; Nà Kẻ, Chang Nà, Chang Chiếm, Nà Phạ 1, Nà Phạ 2 thuộc xã Tình Húc; Khu chợ, Đồng Thắng (Cốc Lỷ, Cò Hón, Khe Bốc, Nặm Bó, Co Ngòa) thuộc xã Đồng Văn; Nà Tào, Phiêng Tắm, Pắc Pò, Nà áng, Chè Phạ, Nà Khau, Đồng Long thuộc xã Đồng Tâm; Cáng Bắc, Khau Pưởng, Cốc Lồng, Bản Pạt, Lục Nà, Bản	24.000

	Chuồng, Bản Cáu thuộc xã Lục Hồn.;Tùng Cầu, Nà Cắp, Pặc Pùng thuộc xã Vô Ngại; Nà ếch thuộc xã Húc Động.	
3	Pắc Liềng 1, Pắc Liềng 2, Nà Làng, Khe Bốc, Khe Và, Khe Lặc thuộc xã Tình Húc; Ngàn Mèo Dưới, Cao Thắng, Nà Luông thuộc xã Lục Hồn; Phiêng Chiểng, Ngàn Vàng Dưới, Pắc Pền thuộc xã Đồng Tâm; Nà Chòng, Pắc Pộc, Phặc Chè, Nà pò Loong Sông, Ngàn Cậm, Pắc Cương, Loòng Vài, Ngàn Kheo, Nà Run, Cao Sơn, Co Sen, Nặm Đảng thuộc xã Hoành Mô; Phai Làu, Co Ngoà thuộc xã Đồng Văn; Pò Đán, Lục Ngù thuộc xã Húc Động; Khe Lánh 1, Khe Lánh 2, Khe Lánh 3, Bản Ngày 1, Bản ngày 2 thuộc xã Vô Ngại.	23.000
4	Cỏc khu vực cũn lại.	22.000

D - ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT.

VỊ TRÍ	**VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT**	**MỨC GIÁ (Đ/M2)**
	Vùng miền núi	
1	Cóđiều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	3.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư.	2.500

E- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (HỒ, ĐẦM NỘI ĐỊA)

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)
	Vùng miền núi	
1	Bình Đẳng, Bình An, Bình Công 1, Bình Công 2, Bình Quyền, Bình Dân thuộc Thị trấn Bỡnh Liờu; Co Nhan1, Co Nhan 2 thuộc xã Tình Húc; Đồng Thanh, Cửa Khẩu, Đồng Mô thuộc xã Hoành Mô.	19.000
2	Bình Quân thuộc Thị trấn Bình Liêu; Nà Kẻ, Chang Nà, Chang Chiếm, Nà Phạ 1, Nà Phạ 2 thuộc xã Tình Húc; Khu chợ, Đồng Thắng (Cốc Lỷ, Cò Hón, Khe Bốc, Nặm Bó, Co Ngòa) thuộc xã Đồng Văn; Nà Tào, Phiêng Tấm, Pắc Pò, Nà ảng, Chè Phạ, Nà Khau, Đồng Long thuộc xã Đồng Tâm; Cáng Bắc, Khau Pưởng, Cốc Lồng, Bản Pạt, Lục Nà, Bản Chuồng, Bản Cáu thuộc xã Lục Hồn.;Tùng Cầu, Nà Cắp, Pặc Pùng thuộc xã Vô Ngại; Nà ếch thuộc xã Húc Động.	18.000
3	Pắc Liềng 1, Pắc Liềng 2, Nà Làng, Khe Bốc, Khe Và, Khe Lặc thuộc xã Tình Húc; Ngàn Mèo Dưới, Cao Thắng, Nà Luông thuộc xã Lục Hồn; Phiêng Chiểng, Ngàn Vàng Dưới, Pắc Pền thuộc xã Đồng Tâm; Nà Chòng, Pắc Pộc, Phặc Chè, Nà pò Loong Sông, Ngàn Cậm, Pắc Cương, Loòng Vài, Ngàn Kheo, Nà Run, Cao Sơn, Co Sen, Nặm Đảng thuộc xã Hoành Mô; Phai Làu, Co Ngoà thuộc xã Đồng Văn; Pò Đán, Lục Ngù thuộc xã Húc Động; Khe Lánh 1, Khe Lánh 2, Khe Lánh 3, Bản Ngày 1, Bản ngày 2 thuộc xã Vô Ngại.	17.000
4	Cỏc khu vực còn lại	16.000

4. THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

I - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI III

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ - KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG**	
1	Đoạn đường 18A (các hộ bám mặt đường)	
1	Từ giáp Cửa Ông đến lối rẽ vào cảng hoá chất	2.000.000
1	Từ cảng hoá chất đến tiếp giáp nhà ông Toàn	2.200.000
1	Từ nhà ông Toàn đến lối rẽ vào ngã 3 gốc phượng	2.600.000
1	Từ lối rẽ vào ngã 3 gốc phượng đến cổng trạm xá xây lắp cũ	3.000.000
2	Từ cổng trạm xá xây lắp cũ đến cổng trường THCS Mông Dương	3.500.000
2	Từ cổng trường THCS Mông Dương đến cổng trưởng tiểu học Mông Dương	4.000.000
2	Từ cổng trưởng tiểu học Mông Dương đến hết gốc cây si (khu 2 mới) lối rẽ vào nhà ông Giang	3.900.000
2	Từ gốc cây si (khu 2 mới) lối rẽ vào nhà ông Giang đến cổng trào vào nhà văn hoá khu 3	3.600.000
2	Từ cổng trào vào nhà văn hoá khu 3 đến đầu cầu sắt làng mỏ	3.200.000
1	Từ đầu cầu sắt làng mỏ đến đầu cầu trạm điện	2.400.000
1	Từ đầu cầu trạm điện đến cống (nhà ông Dũng Mùi)	2.600.000
1	Từ cống nhà ông Dũng Mùi đến đầu cầu trắng	2.600.000
1	Từ đầu cầu trắng đến đầu cầu ngầm	3.900.000
1	Từ đầu cầu ngầm đến hết trụ sở công an phường	4.500.000
1	Từ tiếp giáp công an phường đến cổng chào vào Công ty than Khe Chàm	4.000.000
1	Từ cổng chào Công ty than Khe chàm đến ngã 3 đường 257 về Tiên Yên	3.800.000
1	Từ ngã 3 đường 257 về Tiên Yên đến bến xe công nhân Công ty than Khe chàm	3.800.000

1	Từ bến xe công nhân công ty than Khe Chàm đến hết trường Mầm non (phân hiệu 2)	3.800.000
1	Từ tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2) đến cống cạnh nhà ông Tịnh Hạt	3.500.000
1	Từ tiếp giáp cống nhà ông Tịnh Hạt đến lối rẽ vào tổ 145 khu 8 (mới)	3.200.000
1	Từ đường rẽ vào tổ 145 khu 8 (mới) đến đầu bãi xe 257	3.100.000
1	Từ đầu bãi xe 257 đến lối rẽ vào cụm cảng Cẩm Y	2.800.000
1	Từ đầu cầu 1 Cẩm y đến giáp xã Cẩm hải	
1.23.1	Từ lối rẽ vào cụm cảng Cẩm y đến chân dốc nhà ông Hùng Bảy	1.600.000
1.23.2	Từ chân dốc nhà ông Hùng Bảy đến lối rẽ vào nhà ông Thắng Hoa	1.800.000
1.23.3	Từ lối rẽ vào nhà ông Thắng Hoa đến tiếp giáp xã Cẩm hải	1.200.000
2	Đường 326	
2	Đoạn giáp xã Dương Huy đến đầu cầu trắng	600.000
2	Từ đầu cầu trắng Bàng tẩy trong đến chân dốc đá bàng tẩy trong	800.000
2	Từ chân dốc đá Bàng tẩy trong đến lối rẽ đường ra cầu bà Nguyễn	500.000
2	Từ lối rẽ đường ra cầu bà Nguyễn đến nhà ông Ngô Văn Bình (Diện)	800.000
3	Từ nhà ông Ngô Văn Bình (Diện) đến giáp đất nhà ông Vũ Việt Hùng	900.000
3	Từ nhà ông Vũ Việt Hùng đến ngã 4 trạm gác phường	1.200.000
3	Từ trạm gác phường đến nhà ông Duân	1.700.000
3	Từ nhà ông Duân đến tiếp giáp nhà ông Luyện	2.600.000
3	Từ nhà ông Luyện đến hết nhà ông Hoà	3.200.000
3	Trục đường liên khu	
3	Đoạn đường từ lối rẽ ngã 3 gốc phượng (nhà ông Dậu Vụ) đến tiếp giáp nhà ông Tuyên	1.500.000
3	Từ nhà ông Tuyên đến cổng trạm xá Công ty than Mông Dương	1.300.000
3	Từ cổng trạm xá Công ty than Mông Dương đến góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	1.200.000
3	Từ góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương đến cổng trạm gác 1 văn phòng Công ty Than Mông Dương	1.300.000
4	Từ trạm gác 1 văn phòng Công ty than Mông Dương đến đường lên lộ vỉa H10	1.000.000

4	Từ cổng chào khu phố 3 vào văn phòng công ty than Mông Dương đến hết vườn hoa chéo	
3.6.1	Những hộ bám mặt đường bê tông từ cổng chào khu phố 3 đến hết vườn hoa chéo	2.600.000
3.6.2	Những hộ trước vườn hoa chữ nhật Công ty than Mông Dương	2.000.000
4	Đường tổ 21 khu 2 mới	2.800.000
4	Đoạn đường từ cầu trắng Vũ Môn đến lối rẽ vào nhà ông Đăng tổ 242 khu 13 (mới)	1.500.000
4	Từ lối rẽ vào nhà ông Đăng tổ 242 khu 13 (mới) đến cửa lò Vũ Môn	
3.9.1	Những hộ bám mặt đường bê tông từ lối rẽ vào nhà ông Đăng tổ 242 khu 13 mới đến Cửa lò Vũ Môn	1.500.000
3	Từ nhà ông Hùng Nhật đến hết trạm gác 1 Công ty than Khe chàm	
3.10.1	Từ nhà ông Hùng Nhật đến hết nhà bà Mười	3.000.000
3.10.2	Từ nhà bà Mười đến hết trạm gác 1 Công ty than Khe chàm	2.600.000
3	Từ trạm gác 1 Công ty than Khe chàm đến nhà bà Minh Thanh	1.000.000
3	Từ tiếp giáp nhà bà Minh Thanh đến trạm bơm tròn	800.000
3	Từ trạm bơm tròn đến đầu cầu bà Nguyễn	500.000
3	Từ đầu cầu bà Nguyễn đến ngã 3 dốc đá Bàng Tảy	500.000
3	Từ trạm gác II Công ty than Khe Chàm đến giáp khai trường công ty than Cao Sơn	300.000
3	Từ cổng chào Công ty than Khe Chàm đến đầu cầu vào văn phòng công ty than Khe Chàm	2.500.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ cầu vào văn phòng Cty than Khe chàm đến hết sân bóng Công ty than Khe Chàm	2.000.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Văn đến nhà ông Thuấn Chí	500.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Thuấn Chí đến nhà ông Chi Anh	500.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Thuấn Chí đến đất nhà ông Quy	500.000
3	Từ ngã 4 trạm gác phường đến hết nhà bà Trình	1.400.000
3	Từ tiếp giáp nhà bà Trình đến trạm gác lâm trường Cẩm Phả	1.100.000
3	Từ trạm gác lâm trường Cẩm Phả đến đầu cầu sắt Đồng Mỏ	650.000
3	Từ nhà ông Khoa đến khu vực Đồng Mỏ con (bao gồm cả khu vực đá bàn đồng mỏ)	450.000
3	Từ đầu cầu sắt Đồng Mỏ đến ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	750.000

3	Từ ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng mỏ đến cầu trắng	650.000
3	Từ cầu trắng đến tiếp giáp Ba Chẽ	550.000
3	Đường bê tông lên đồi 79 sau hộ mặt đường 18A đến bể nước cũ	500.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông rẽ vào trường Mầm non (phân hiệu 2) đến ngã tư 257	1.000.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà bà Thanh đến hết nhà ông Long Đào	500.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Ngọ đến hết nhà ông Nhị	500.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Tạo đến hết nhà ông Mười	500.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà bà Lựu đến hết nhà ông Hợp	500.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông rẽ vào tổ 145 khu 8 (mới) đến hết hộ nhà ông Hoàng Hiền	500.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông lên đồi 35 (cũ) đến hết hộ nhà ông Triện Phượng	400.000
3	Từ tiếp giáp nhà ông Triện Phượng đến hết đường bê tông	400.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Trung đến hết nhà ông Vũ Văn Nhật	500.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Hiển Xuân đến hết nhà ông Tấp Giang	500.000
4	Các vị trí còn lại từ khu 1 đến khu 8	
4	Khu trại gà và khu kho gạo cũ	500.000
4	Khu mặt bằng Cty than Mông dương	2.000.000
4	Khu mặt bằng chợ Sép (cũ)	1.200.000
4	Khu mặt bằng XN xây lắp mỏ (cũ)	1.200.000
5	Khu đồi bể nước (tổ 44, 45 khu III mới)	500.000
5	Khu mặt bằng sau rạp công nhân tổ 42, 43 khu 3 (mới)	1.000.000
5	Khu ĐIEREN những hộ bám mặt đường bê tông	500.000
5	Khu trạm điện xưởng trộn	800.000
5	Khu mặt bằng mỏ	500.000
4	Khu tập thể Cty than Khe chàm (2 tầng)	800.000
4	Khu ao cá, khu làng mỏ (tổ 32, 35, khu 2 (mới))	

4.11.1	Khu ao cá những hộ bám mặt đường bê tông	800.000
4.11.2	Khu làng mỏ (tổ 32, 35, khu 2 (mới))	800.000
4	Đường lên trạm xá (cũ) đến nhà ông Góp tổ 86, 87 khu 5 (mới) dọc hai bên đường	500.000
4	Đường từ nhà ông Góp đến hết đường bê tông đỉnh dốc dọc hai bên đường	400.000
4	Đường lên uỷ ban phường Mông Dương (cũ) hết nhà ông Yến Thưởng	800.000
4	Khu đồi 79 (tổ 127, 128, 129, 130, 131, 132, khu 7) (mới)	350.000
4	Dọc hai bên đường lên ao cá đến tiếp giáp nhà ông Huần Nguyệt	800.000
4	Từ nhà ông Huần Nguyệt đến hết đường bê tông lên khu ao cá	400.000
4	Đường ra cảng hoá chất	800.000
4	Các hộ dân trong quy hoạch cụm cảng Cẩm Y, tổ 148- khu 8 (Dự án nhà máy nhiệt điện)	800.000
4	Các khu dân cư còn lại	500.000
4	Khu táI định cư (phần giao cho công ty cổ phần than Mông Dương): Hai lô bám mặt đường từ đường 18A ra cảng Hoá chất	
4.21.1	Các ô bám mặt đường	2.000.000
4.21.2	Các ô bám 2 mặt đường	2.100.000
4	Khu táI định cư (Phần giao cho thị xã quản lý)	
4.22.1	Các ô bám 1 mặt đường, hướng Bắc	1.800.000
4.22.2	Các ô bám 1 mặt đường, hướng Nam	1.900.000
4.22.3	Các ô bám 2 mặt đường cùng dãy với các ô đất 1 mặt đường, hướng Bắc	2.000.000
4.22.4	Các ô bám 2 mặt đường cùng dãy với các ô đất 1 mặt đường, hướng Nam	2.100.000
4	Khu phía bắc sông Mông Dương (Các hộ bám mặt đường GT phía bắc sông Mông Dương)	
4.23.1	Từ điểm đấu nối đường 18A (đầu cầu ngầm) đến cầu sắt làng mỏ	4.500.000
4.23.2	Từ điểm giáp cầu sát làng mỏ đến giáp đường 18A (cũ)	4.000.000
4.23.3	Các hộ phía trong sau mặt bằng giao thông phía bắc sông Mông Dương	1.500.000
4	Khu mặt bằng làng Cẩm Y	800.000
4	Khu mặt bằng BãI bằng	500.000

4	Khu mặt bằng đội Bằng Tẩy trong	800.000
4	Khu mặt bằng tổ 170 Khu 9 khu nhà ông Nguyên ý	800.000
4	Những hộ bám dọc theo tuyến đường 18A cũ	800.000
II	**PHƯỜNG CỬA ÔNG**	
1	Đoạn đường 18A	
1	Từ tiếp giáp Cẩm Thịnh đến đường vào trường Trần hưng Đạo	5.500.000
1	Từ đường vào trường Trần Hưng Đạo đến dốc Cảng vụ (hết nhà bà Dậu)	4.500.000
1	Từ dốc Cảng vụ đến giáp Công an phường	5.800.000
1	Từ công an phường đến giáp cầu trạm xá phường:	
1.4.1	Từ Công an phường đến hết câu lạc bộ công ty tuyển than Cửa Ông	8.000.000
1.4.2	Từ tiếp giáp CLB công ty tuyển than Cửa Ông đến cầu trạm xá phường	10.000.000
2	Từ cầu trạm xá phường đến hết công ty TNHH 1 thành viên 91	7.500.000
2	Từ công ty TNHH 1 thành viên 91đến đường rẽ vào tuyến tránh (hết nhà chị tươI tổ 9 khu 2)	6.000.000
2	Từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Mai Xuân Chiên	5.400.000
2	Từ tiếp giáp nhà ông Mai Xuân Chiên đến hết xí nghiệp than 790	3.000.000
2	Từ XN 790 đến tiếp giáp phường Mông Dương	2.000.000
2	Những hộ bám mặt đường bê tông quanh hồ Baza ngoài	4.000.000
3	Đoạn đường vào hồ Baza giáp cầu 20: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp hộ mặt đường hồ baza	2.500.000
4	Đoạn đường phía Đông chợ Câu 20 từ sau nhà ông Tập (hộ mặt đường 18A) đến hộ tiếp giáp đường vào hồ Baza	2.500.000
5	Đoạn đường vào nhà nổi hồ Baza từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp hộ bám mặt đường hồ Baza	4.500.000
6	Những hộ còn lại bám đường bê tông tổ 105 khu 10 A (tổ 140 cũ)	1.500.000
7	Những hộ bám đường bê tông và bám sân nhà văn hoá khu 10B tổ 106, 109, 110 (tổ 133,134,135,136,137,138 cũ)	2.500.000

8	Đoạn đường phía Đông Trường Tiểu Học Trần Hưng Đạo tổ 105 khu 10 A (tổ 139 cũ) từ sau nhà bà Vang đến hết nhà bà Chút	1.300.000
9	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hộ tiếp giáp nhà ông Bối	
9	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hương Thoan	2.600.000
9	Từ tiếp giáp nhà bà Hương đến hộ tiếp giáp nhà ông Long (Bối)	2.200.000
9	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Vĩnh đến hết nhà ông Toán tổ 114 (tổ 142,143 khu 10B cũ)	1.500.000
9	Những hộ bám mặt đường hồ baza trong: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Quang Sơn đến hộ sau hộ mặt đường tuyến tránh	1.500.000
10	Đoạn đường phía tây phòng bảo vệ Cty Tuyển than	
10	Từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Bảo tổ 100 khu 10A (tổ 125 cũ)	2.000.000
10	Từ nhà ông Bảo tổ 100 (tổ 125 cũ) đến hết giếng nước tổ 100 khu 10A (tổ 124 cũ)	1.500.000
11	Đoạn đường phía tây nam giáp văn phòng Cty Tuyển than: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hiền tổ 99 khu 10A (tổ 123 cũ)	2.000.000
12	Đoạn vào tổ 94, 95 khu 9B (tổ 120 cũ)	
12	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Thành	1.500.000
12	Từ nhà ông Thành đến hết nhà ông Bảy	800.000
13	Khu vực trường Đào tạo cũ	1.000.000
14	Đoạn đường lên cảng vụ từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Tăng tổ 94 khu 9B (tổ 118 cũ)	1.500.000
15	Từ tiếp giáp nhà ông Tăng và các hộ còn lại	500.000
16	Đoạn đường phía tây Hải quan từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết trạm bơm nước	1.500.000
17	Đoạn xuống bến phà Tài xá:	
17	Từ bưu điện đến hết cung ứng tàu biển	8.000.000
17	Từ tiếp giáp Cung ứng tầu biển đến hết bến phà Tài xá	5.500.000
17	Từ bến phà Tài xá đến tiếp giáp Công ty XNK thuỷ sản Quảng Ninh	3.600.000

18	Đoạn đường phía tây Bưu điện	
18	Từ tiếp giáp Bưu điện Cửa Ông đến đường vào nhà ô. Sơn	2.500.000
18	Từ đường vào nhà ô.Nghĩa đến hết nhà bà Lý	2.000.000
18	Từ tiếp giáp nhà bà Lý đến đơn vị C23	1.000.000
19	Đoạn đường tổ 75 khu 7 (tổ 89 cũ) và đường giáp Câu lạc bộ từ sau hộ mặt đường 18 A đến đường tầu	3.000.000
20	Đoạn đường vào tổ 74 (88 khu 7 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thiều	3.000.000
21	Những hộ còn lại tổ 74, 75 (88, 89 khu 7 cũ)	1.800.000
22	Đoạn đường vào phố Tương lai	
22	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Du Tổ 77 khu 7	2.500.000
22	Những hộ còn lại tổ 77 khu 7 (tổ 90 cũ)	1.500.000
23	Đoạn đường vào tổ 72 (tổ 87 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Nga Trọng tổ 72 khu 7 (tổ 87 cũ)	4.000.000
24	Đoạn đường vào giếng 12 cửa từ sau hộ mặt đường 18Ađến hết nhà ô.Lãng	3.500.000
25	Các hộ còn lại thuộc tổ 72 khu 7 (tổ 87 cũ)	2.500.000
26	Đoạn đường vào trường Kim đồng từ sau hộ mặt đường 18 A đến trường Kim đồng	4.000.000
27	Đoạn đường vào tổ 58, 59, 60, 61, 62, 63 (tổ 64, 65, 66, 67, 68, 69 khu 5 cũ) (những hộ bám mặt đường bê tông)	2.500.000
28	Đoạn đường vào Đội xe (C.ty Tuyển than Cửa ông) từ sau hộ mặt đường 18 A đến đội xe	4.000.000
29	Đoạn đường vào nhà thờ từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà thờ	4.200.000
30	Đoạn đường bê tông sau uỷ ban phường từ sau hộ mặt đường 18 A đến trước nhà ông Chinh	3.000.000
31	Đoạn đường ngõ 2 sau uỷ ban phường song song với đường 18A thuộc khu 6	2.500.000
32	Đoạn đường vào trạm điện cũ từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tầu	3.500.000
33	Đoạn đường dẫn cầu Vân đồn:	
33	Từ sau hộ mặt đường 18 A đến đường tầu	7.500.000
33	Từ đường tầu đến đầu cầu Vân Đồn	6.500.000

34	Đường xuống cảng cá cũ từ sau hộmặt đường dẫn cầu Vân đồn đến hết nhà bà Tới chồi	3.600.000
35	Đoạn đường xuống chợ cũ từ sau hộ mặt đường dẫn cầu Vân Đồn đến đường tàu	3.000.000
36	Từ đường tàu đến tiếp giáp nhà bà Cẩm Sơn	3.000.000
37	Đoạng đường vào tổ 78 khu 8 từ sau hộ mặt đường dẫn Câu Vân Đồn đến hết nhà ông Nghĩa	2.500.000
38	Đoạn đường khu 8 song song với đường tàu từ sau hộ mặt đường xuống chợ cũ đến hết nhà Ô. Mạnh tổ 86 khu 8 (tổ 97 cũ)	2.000.000
39	Đoạn đường vào văn phòng Công ty XNK: Từ sau hộ mặt đường xuống cảng cá đến giáp văn phòng Công ty XNK Thuỷ sản	2.500.000
40	Đoạn đường vào văn phòng Công ty đóng tàu từ sau hộ mặt đường xuống cảng cá đến hết văn phòng Công ty đóng tàu Cửa ông	2.000.000
41	Những hộ dân bám mặt đường sát đường tầu thuộc tổ 47, 48 khu 4b1	1.000.000
42	Đoạn đường vào khu 4B1	
42	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Sắc	3.500.000
42	Từ nhà ô.Sắc đến hết kho vật tư	2.800.000
42	Từ tiếp giáp nhà ông Sắc đến nhà hầm toa xe	2.000.000
43	Đoạn đường ngõ 2, 3 khu 4b song song với đường 18A thuộc các tổ 40, 41, 42 khu 4b (tổ 54, 55, 56 cũ)	3.200.000
44	Đoạn đường ngõ 1 từ sau nhà bà Cẩm đến tiếp giáp trạm xá phường	4.000.000
45	Đoạn đường vào tổ 20 khu 3 (tổ 27 cũ) phía bắc trạm điện trung gian	
45	Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Xô	3.000.000
45	Từ tiếp giáp nhà ông Xô đến nhà ông Đường	1.800.000
46	Đoạn đường vào trường cấp III :	
46	từ sau hộ mặt đường18A đến trường cấp III	4.000.000
46	Từ sau hộ mặt đường vào trường cấp III đến hết nhà Chị Hương + khu tập thể giáo viên cấp III	2.200.000
47	Đoạn đường vào khu 4A1, 4A2 từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết kho vật tư	3.600.000
48	Các Hộ còn lại khu tập thể Cầu đường (cũ)	1.500.000

49	Đường vào nhà văn hoá khu 4A2 từ sau hộ mặt đường xuống Cảng Vũng Hoa đến hết trạm bơm nước Công ty TT Cửa Ông	2.500.000
50	Đoạn đường vào khu 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Kiểm	3.000.000
51	Đoạn đường xuống cảng Vụng Hoa	
51	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tầu	4.000.000
51	Từ đường tầu đến hết kho than Công ty cảng và kinh doanh than và tiếp giáp Công ty đóng tàu	2.000.000
52	Đoạn đường phía đông trường Trần quốc Toản:	
52	Từ sau hộ mặt đường xuống cảng Vụng Hoa đến hết nhà ông Phạc	2.000.000
52	Từ tiếp giáp nhà ông Phạc đến hết nhà ông Bôn	1.500.000
53	Những hộ bám mặt đường tuyến tránh	
53	Từ sau hộ mặt đường 18A đến cầu Khe Dè đường tránh	5.000.000
53	Từ cầu khe Dè đường tránh đến hết nhà ông Vũ Quý Năm	3.600.000
53	Từ tiếp giáp nhà ông Vũ Quý Năm đến cầu đường rẽ vào khu 3	1.500.000
53	Từ tiếp giáp cầu đường rẽ vào khu 3 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	2.500.000
54	Khu dân cư còn lại	
54	Khu I: Gồm 5 tổ từ tổ 1 đến tổ 5 (Gồm 10 tổ từ tổ 1 đến 10 cũ)	
54.1.1	Những hộ bám mặt đường ra cảng Khe dây	
54.1.1.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	1.800.000
54.1.1.2	Từ đường tàu đến hết nhà ông Huệ và nhánh đến tiếp giap nhà bà Mận	1.500.000
54.1.1.3	Từ tiếp giáp nhà ông Huệ ra cảng khe Dây	1.000.000
54.1.1.4	Từ nhà bà Mận đến hết khu dân cư tổ 4 khu 1	1.000.000
54.1.2	Những hộ trên núi	400.000
54.1.3	Những hộ còn lại	500.000
54	Khu II: Gồm 8 tổ từ tổ 6 đến tổ 13 (Gồm 8 tổ từ tổ 11 đến tổ 18 cũ)	
54.2.1	Một số hộ sau hộ mặt đường 18A	2.000.000
54.2.2	Những hộ trên núi	500.000

54.2.3	Những hộ còn lại của khu II	1.000.000
54.2.4	Những hộ phía sau mặt đường 18A và đường Chánh từ suối cầu 10 đến cầu mới đường tránh	2.000.000
54	Khu III: Gồm 9 tổ từ tổ 14 đến tổ 22 (Gồm 11 tổ từ tổ 19 đến tổ 29 cũ)	
54.3.1	Những hộ sau hộ bám trục đường bê tông tổ 16 khu 3 (tổ 21 cũ)	1.200.000
54.3.2	Những hộ ven núi	500.000
54.3.3	Những hộ còn lại của khu III	800.000
54	Khu IV A1, IV A2: Gồm 14 tổ từ tổ 23 đến tổ 36 (Gồm 14 tổ từ tổ 30 đến tổ 43 cũ)	
54.4.1	Những hộ sau hộ mặt đường khu 4a bám đường bê tông tổ 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 36, 40 (tổ 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41 cũ)	1.800.000
54.4.2	Những hộ còn lại của khu 4A1,4A2	1.000.000
55	Khu IV B1, IVB2: gồm 15 tổ từ tổ 37 đến tổ 51 (Gồm 14 tổ từ tổ 44 đến tổ 57 cũ)	
54.5.1	Những hộ trên sườn núi	500.000
54.5.2	Những hộ còn lại của khu 4b	1.000.000
55	Khu VA, VB: Gồm 12 tổ từ tổ 52 đến tổ 63 (Gồm 15 tổ từ tổ 58 đến tổ 72 cũ)	
54.6.1	Những hộ bám mặt đường tổ 56 khu 5A (tổ 62 cũ) từ tiếp giáp nhà ông Chuê đến hết nhà ông Cát	3.500.000
54.6.2	Những hộ bám mặt đường bê tông các tổ còn lại của khu 5	2.500.000
54.6.3	Những hộ còn lại khu V	1.500.000
55	Khu VI: gồm 7 tổ từ tổ 64 đến tổ 70 (gồm 10 tổ từ tổ 73 đến tổ 82 cũ)	
54.7.1	Những hộ trên núi	600.000
54.7.2	Những hộ còn lại	1.500.000
55	Khu VII: gồm 8 tổ từ tổ 71 đến tổ 78 (gồm 13 tổ từ tổ 83 đến tổ 95 cũ)	
54.8.1	Những hộ trên núi	600.000
54.8.2	Những hộ còn lại	1.500.000
55	Khu VIII: gồm 9 tổ từ tổ 79 đến tổ 87 (gồm 14 tổ từ tổ 97 đến tổ 110 cũ)	
54.9.1	Những hộ trên núi	500.000

54.9.2	Những hộ còn lại	1.000.000
54	Khu IXA, IXB: gồm 10 tổ từ tổ 88 đến tổ 97 (gồm 11 tổ từ tổ 111 đến tổ 121 cũ)	
54.10.1	Những hộ trên núi (giáp khu vực đền) thuộc tổ 91, 92 khu 9A (tổ 114 + 115 cũ)	2.500.000
54.10.2	Những hộ thuộc các tổ còn lại của khu IX	1.200.000
54.10.3	Những hộ trên núi thuộc các tổ còn lại của khu IX	500.000
54	Khu X A, X B: gồm 17 tổ từ tổ 98 đến tổ 114 (gồm 22 tổ từ tổ 122 đến tổ 143 cũ)	
54.11.1	Những hộ trên sườn núi	500.000
54.11.2	Những hộ còn lại của khu 10	1.000.000
III	**PHƯỜNG CẨM THỊNH**	
1	Đoạn đường 18A	
1	Từ tiếp giáp Cẩm phú đến cây xăng	4.200.000
1	Từ cây xăng đến lối rẽ vào trường cơ sở Thái bình	5.000.000
1	Từ lối rẽ vào trường cơ sở Thái bình đến lối rẽ xuống đường EC	5.400.000
1	Từ lối rẽ xuống đường EC đến hết bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	5.000.000
2	Từ tiếp giáp bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả đến hết Dốc đỏ	4.000.000
2	Từ tiếp giáp Dốc đỏ đến lối rẽ vào tổ 2 (Tổ 22 cũ) khu 4 (nhà ông Hàn)	4.000.000
2	Từ tiếp giáp lối rẽ vào tổ 2 (Tổ 22 cũ) khu 4 đến hết Cầu 20	4.200.000
2	Từ nhà ông Hựu tổ 1 (tổ 26 cũ) đến hết nhà bà Hoà Bưu	4.200.000
2	Từ nhà ông Hoà Bưu đến hết nhà ông Tuấn	4.000.000
1	Từ nhà ông Tuấn đến tiếp giáp phường Cửa ông	3.000.000
2	Đoạn đường EC	
2	Từ sau hộ mặt đường 18A đến giáp đường tầu	2.500.000
2	Từ đường tầu đến cổng đơn vị C 21	2.000.000
2	Từ cổng đơn vị C21 đến tiếp giáp cảng XN Chế biến kinh doanh than	1.000.000
2	Từ cổng đơn vị C 21 đến biển	1.000.000
3	Đoạn đường khu VI từ sau hộ mặt đường EC đến hết XN chế biến kinh doanh than	800.000

4	Đoạn đường xuống cảng Đá bàn	
4	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tầu	1.500.000
4	Từ đường tầu xuống biển đường vào tổ 2 (Tổ 14 cũ) khu 5a	700.000
4	Từ đường tầu xuống cảng Đá bàn	1.000.000
5	Đoạn đường vào trường cấp I Thái bình từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3	1.800.000
6	Đoạn đường xuống nhà trẻ 19/5	
6	Từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã tư (Nhà chị Linh Thử)	2.000.000
6	Từ ngã tư (nhà chị Linh Thử) đến tiếp giáp đất trồng rau của HTX	1.600.000
6	Từ cổng trường Thái bình đến tiếp giáp đường phía đông sân vận động	1.600.000
7	Đoạn đường Sân vận động	
7	Đoạn đường phía Đông và phía Tây sân vận động từ sau hộ mặt đường 18A đến hết sân vận động	2.000.000
7	Đoạn đường phía Nam sân vận động	1.500.000
7	Đoạn đường phía Tây sân vận động: Từ tiếp giáp sân vận động đến tiếp giáp đường bê tông Tổ 3(tổ 1d cũ), khu 7a	1.500.000
8	Đoạn đường xuống trạm điện khu 7 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm điện	1.800.000
9	Đường phía Tây khu 5 tầng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3 (Nhà bà Lơi)	2.000.000
10	Đoạn đường vào khu đập nước thuộc khu I từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Long Thoa	1.500.000
10	Từ tiếp giáp nhà ông Long thoa đến hết nhà ông Đới	1.200.000
10	Từ tiếp giáp nhà ông Đới đến hết nhà ông Sinh (tổ 6 khu 1)	1.000.000
11	Đoạn đường phía đông công ty cơ khí động lực vào khu II	
11	Từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Kình	1.800.000
11	Từ tiếp giáp nhà ông Kình đến hết tường rào CTy cơ khí ĐL	
11.2.1	Từ tiếp giáp nhà ông Kình đến hết nhà ông Mộc	1.200.000
11.2.2	Từ tiếp giáp nhà ông Mộc đến hết tường rào công ty CK động lực	700.000
12	Khu dân cư	

12	Đoạn đường vào khu VII nhà ông Nhuyễn từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Đức	1.200.000
12	Từ tiếp giáp nhà ông Đức đến đường tàu	700.000
12	Đường vào tổ 3(tổ 2b cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hân	800.000
12	Từ nhà ông Hân đến tiếp giáp đường tàu	500.000
13	Đoạn đường vào phân xưởng ô xy từ sau hộ mặt đường 18A đến hết miếu (khu 4)	1.500.000
13	Từ tiếp giáp miếu đến hết nhà ông Sáu (áp dụng cho các hộ bám đường bê tông)	1.800.000
13	Đoạn đường bê tông vào Tổ 2(tổ 10Đ cũ) khu 5b từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tầu	1.000.000
13	Đoạn đường vào tổ 3,4 (tổ 12a + 12b) từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường tàu	1.500.000
13	Đoạn đường vào tổ 7(tổ 9b cũ) khu II từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Him (đường vào nhà ông Xuyên)	1.000.000
12	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý của XN XL7 + CTy Cơ khí động lực	1.000.000
12.10.1	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý ban kiến thiết II	1.000.000
12	Đoạn đường vào tổ 4, khu 4a, tổ 1 khu 4b(tổ 25ab cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thuận	1.500.000
12	Đường vào tổ 1(tổ 25a, 26 cũ) từ hộ nhà ông Thám đến hết trạm bơm	1.300.000
12	Đoạn đường vào tổ 2(tổ 27b cũ) từ sau hộ mặt đường tuyến tránh đến hết nhà ông Mâu	1.000.000
12	Đoạn đường vào tổ 1(tổ 15 cũ) khu III từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tuấn	800.000
13	Những hộ thuộc các khu:	
13	Khu I	
13.1.1	Những hộ bám đường bê tông	500.000
13.1.2	Những hộ sát chân núi	300.000
13.1.3	Những hộ còn lại	400.000
13	Khu II:	
13.2.1	Những hộ bám mặt đường bê tông	500.000
13.2.2	Những hộ sát chân núi	300.000
13.2.3	Những hộ còn lại	400.000
13	Khu III:	

13.3.1	Những hộ bám đường bê tông	500.000
13.3.2	Những hộ sát chân núi	300.000
13.3.3	Những hộ còn lại	400.000
13.3.4	Khu thanh lý bệnh viện đa khoa khu vực	1.000.000
13	Khu IV	
13.4.1	Những hộ bám mặt đường bê tông	500.000
13.4.2	Những hộ sát chân núi	300.000
13.4.3	Những hộ còn lại	400.000
13.4.4	Khu thanh lý (Tuyển than Cửa ông)	1.000.000
14	Khu V:	
13.5.1	Những hộ bám mặt đường bê tông	500.000
13.5.2	Những hộ dân còn lại	400.000
14	Khu VI:	
13.6.1	Những hộ bám đường bê tông	500.000
13.6.2	Những hộ dân còn lại	400.000
14	Khu VII:	
13.7.1	Những hộ bám đường bê tông	500.000
13.7.2	Những hộ dân còn lại	400.000
14	Khu tái định cư	
14	Các ô loại 1: 23, 30, 31, 38, 67, 74, 88, 89, 108	2.000.000
14	Các ô loại 2: 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 70, 71, 72, 73	1.700.000
14	Các ô loại 3: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53	1.500.000
14	Các ô loại 4: 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107	1.300.000

15	Đất bồi thường dự án san lấp mặt bằng của Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	1.000.000
16	Những hộ bám đường công vụ suối đông nhà máy (khu 6)	
16	Từ nhà bà Đẩy đến hết nhà ông Khuông	1.500.000
16	Sau nhà ông Khuông đến tiếp giáp ruộng rau HTX	1.000.000
17	Những hộ bám đường vào tổ 2(tổ 3A cũ) (từ sau hộ ông Hợp đến hết nhà ông Đương)	800.000
IV	**PHƯỜNG CẨM PHÚ**	
1	Đoạn đường 18A từ tiếp giáp phường Cẩm Sơn đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	
1	Phía Bắc đường 18A	
1.1.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Sơn đến nhà bà Đỗ Thị Xuân tổ 94 (tổ 102 cũ)khu 7B (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn)	3.500.000
1.1.2	Từ tiếp giáp nhà bà Đỗ Thị Xuân đến đường tàu đền cột 4 (gầm cầu)	1.500.000
1.1.3	Từ đường tàu đền cột 4 đến hết nhà ông Hoàng (chân cầu phía Cẩm Thịnh)	1.500.000
1.1.4	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	4.800.000
1	Phía Nam đường 18A	
1.2.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Sơn đến nhà bà Nguyễn Thị Thuý tổ 84 (tổ 103 cũ) khu 7A (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn)	1.000.000
1.2.2	Từ tiếp giáp nhà bà Nguyễn Thị Thuý đến đường tàu đền cột 4 (gầm cầu)	700.000
1.2.3	Từ đường tàu đền cột 4 đến hết nhà ông Sơn (chân cầu phía Cẩm Thịnh)	1.200.000
1.2.4	Từ tiếp giáp nhà ông Sơn đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	4.800.000
2	Đoạn đường 12/11:	
2	Từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết Văn Phòng hợp Tác xã Thái bình (Phía Đông), Phía tây hết nhà chị Nghĩa	3.000.000
2	Từ tiếp giáp Văn phòng hợp Tác xã Thái Bình đến ngã tư Phường	3.000.000
2	Riêng 4 hộ ngã tư vào Văn phòng Phường	3.000.000
3	Đoạn đường từ ngã tư UBND phường đến nhà Truyền thống Văn phòng Công ty than Cọc 6	3.000.000

4	Đoạn đường từ ngã 3 Cọc 6 đến cầu trường Lê Hồng Phong	2.500.000
5	Đoạn đường từ cầu trường Lê Hồng Phong đến UBND phường (trừ các hộ ngã 4)	2.500.000
6	Từ UBND phường đến cầu chữ A	2.000.000
7	Đoạn đường ngã ba 10/10:	
7	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường sắt	600.000
7	Từ tiếp giáp đường sắt đến máng ga Đèo nai	500.000
7	Đoạn đường Thanh niên từ trước cửa văn phòng Mỏ cọc 6 đến hết đường Thanh niên về phía đông	800.000
7	Đoạn đường bê tông từ văn phòng Cty Cổ phần than Cọc 6 đến hết trường Mầm non Cẩm phú	600.000
8	Đoạn đường khu I từ phía Tây văn phòng Cty cổ phần than Cọc 6 đến hết nhà ông Hùng	600.000
9	Đoạn đường vào trường Mầm non Cẩm phú từ nhà ông Bảo đến hết trường	500.000
10	Những hộ thuộc khu I (trừ những hộ bám trục đường chính): những hộ thuộc tổ 1 đến tổ 15	
10	Những hộ thuộc tổ 1 đến tổ 15 (trừ những hộ sát chân đồi)	400.000
10	Những hộ sát chân đồi	250.000
11	Những hộ thuộc khu II (trừ những hộ bám trục đường chính): Thuộc các tổ từ 16 đến hết tổ 33	400.000
12	Những hộ thuộc khu III (trừ những hộ bám trục đường chính):	
12	Những hộ thuộc các tổ 34,35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42 (trừ những hộ sát chân đê)	400.000
12	Những hộ sát chân đê	250.000
13	Những hộ thuộc khu IV (Trừ những hộ bám trục đường chính)	
13	Những hộ thuộc các tổ 43,44,45,46,47,48,49,50,51, 51	400.000
13	Những hộ thuộc tổ 52 (tổ 60+61 cũ)	300.000
14	Những hộ thuộc khu V	
14	Những hộ từ tổ 53 đến tổ 63 (trừ những hộ tốtổ 55(70acũ, 54(71cũ) bám sát bờ đê và cống P8 của Cty cổ phần than Đèo Nai)	400.000

14	Những hộ tổ 55 (70a cũ), tổ 54 (71 cũ) bám sát bờ đê và cống P8 của Cty cổ phần than Đèo Nai)	250.000
15	Những hộ thuộc khu VI (trừ những hộ bám trục đường chính)	
15	Những hộ bám trục đường bê tông từ cầu xây lắp đến hội trường cũ	600.000
15	Những hộ bám trục đường bê tông chợ Lười từ tổ 72 chạy dọc đường chợ tới tổ 68	500.000
15	Những hộ còn lại từ tổ 65 đến tổ 77	500.000
16	Những hộ thuộc khu VII A	
16	Các tổ từ 78 đến 80	500.000
16	Các tổ: 84(103 cũ), 83(104 cũ), 82(105 cũ), 81 (109 cũ) + (85+86)(111 cũ)	450.000
17	Những hộ Khu VII B (trừ những hộ bám trục đường chính)	
17	Những hộ thuộc các tổ 87(95 cũ), 87(96 cũ), 88(97 cũ)	400.000
17	Những hộ thuộc các tổ 89(98 cũ), (90+91 mới) (99cũ), (93+94)(102 cũ)	400.000
17	Những hộ thuộc các tổ 92(100 cũ), 95(101 cũ), 96(110 cũ), những hộ bám mặt đường bê tông	500.000
17	Những hộ còn lại thuộc khu 7b	400.000
18	Khu 10/10	400.000
19	Những hộ thuộc khu VIII (trừ những hộ bám trục đường chính)	
19	Những hộ mặt đường 22/12 từ sau hộ mặt đường 12/11 đến hết chợ cũ Cẩm phú	600.000
19	Các tổ 106(114 cũ), 105(115 cũ), 103(116 cũ), tổ 102; 108;109; 110; 112; 113;114	400.000
19	Các hộ thuộc tổ 101(117 cũ), (97+98+100 mới)(118 cũ), (107+108 mới)(119 cũ), 100(127 cũ)	450.000
20	Đoạn đường RAP khu II từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Hào	500.000
21	Đoạn đường RAP khu VIII từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Nà	500.000
22	Những hộ dân cư còn lại trên toàn phường	400.000
V	**PHƯỜNG CẨM SƠN**	
1	Phía bắc đoạn đường 18A: Từ cầu 2 giáp Cẩm đông đến tiếp giáp phường Cẩm phú	
1	Từ cầu II giáp Cẩm đông đến hết trụ sở Công an phường Cẩm Sơn	3.900.000

1	Từ tiếp giáp trụ sở Công an phường Cẩm Sơn đến tiếp giáp đường phía tây chợ Cao Sơn (nhà ông Mạnh)	4.200.000
1	Từ đường phía tây chợ Cao Sơn (nhà ông Hiển) đến tiếp giáp đường phía đông chợ Cao Sơn	4.600.000
1	Từ đường phía đông chợ Cao Sơn (nhà ông Thuỷ) đến hết nhà ông Phạm Thái Hoà	4.000.000
2	Từ tiếp giáp nhà ông Phạm Thái Hòa đến cầu 5 giáp phường Cẩm Phú	3.300.000
2	Phía nam đường sắt (cạnh quốc lộ 18A)	
2	Từ cầu 2 giáp Cẩm đông đến cầu 3	1.000.000
2	Từ cầu 3 đến cầu 5 (giáp phường Cẩm Phú)	1.000.000
2	Từ tiếp giáp hộ mặt đường Công ty may Bái Tử Long đến tiếp giáp hộ mặt đường 18A	1.000.000
2	Đoạn đường Cao Sơn từ trước cửa trụ sở CA phường đến tiếp giáp đường vào Công Ty may Bái Tử Long (trừ 3 hộ ngã 4 Cao Sơn)	1.300.000
3	Ba hộ ngã tư Cao Sơn (Nhà ông An, ông Văn, bà Lập)	3.000.000
3	Đoạn đường 18A cũ:	
3	Từ suói cầu đổ đến tiếp giáp đường vào tổ 2 Khu Tây Sơn	600.000
3	Từ đường vào tổ 2 đến trạm điện Cẩm sơn1	1.200.000
3	Từ trạm điện Cẩm Sơn1 đến giáp đường vào máng ga	700.000
3	Từ đường vào máng ga đến cầu bê tông nghĩa địa	450.000
4	Từ tiếp giáp cầu sắt nghĩa địa đến tiếp giáp trụ sở UBND phường Cẩm sơn	700.000
4	Đoạn đường vào trụ sở UBND phường cũ: Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường 18A cũ	800.000
5	Đoạn đường đi khu văn hoá Hòn 2: Từ sau hộ nhà ông ước đến hết hộ nhà bà Xuyến cũ	2.500.000
6	Từ sau hộ đường 18A đến hết nhà ông Phan: (đường vào bãi thải)	400.000
7	Đường vào nhà anh Cương: Từ sau hộ đường 18A đến tiếp giáp đường xóm (tổ 87)(Tổ 2 khu Bình Sơn)	600.000
8	Đường phía tây chợ Cao sơn đường vào tổ 5 - khuBình Sơn: Từ sau hộ đường 18A đến tiếp giáp đường xóm tổ5 - khuBình Sơn	900.000
9	Đường phía đông chợ Cao sơn từ sau hộ đường 18A đến hết nhà ông Song	1.000.000

10	Đường ngõ 2 tổ 2: từ sau hộ mặt đường 18A cũ đến hết hộ sau mặt đường 18A mới	600.000
10	Ngõ 3 tổ 3, ngõ 4 tổ 4 độc lập từ sau hộ mặt đường 18A cũ đến hết ngõ	600.000
11	Những hộ thuộc 2 lô tập thể trước cửa trường tiểu học Cẩm Sơn 1	600.000
12	Đường phía sau chợ Cao Sơn song song với đường 18A từ sau hộ mặt đường phía đông chợ đến sau hộ mặt đường phía tây chợ	800.000
13	Đường từ nhà ông Tú đến hết nhà bà Luân (trục đường tổ 4, khu Bình Sơn)	600.000
14	Đường vào tổ 2,3,4 từ sau hộ đường 18A đến tiếp giáp đường xóm (khu Đông Sơn)	500.000
15	Đường vào trụ sở HTX nông nghiệp từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường xóm (hết nhà anh Tuấn)	800.000
16	Đường trong tổ 92 đến 95 (từ nhà ông Chính đến nhà ông Lẫm đến tiếp giáp nhà anh Tuấn)	600.000
17	Đường đi trong khu Đông Sơn từ tổ 4,5 khu Đông Sơn (từ nhà ông Hán đến nhà ông Hào)	360.000
18	Các hộ dân cư còn lại sau các hộ đường 18A + 18A cũ	
18	Khu Tây sơn	
18.1.1	Khu Tây sơn 1 từ tổ 1 đến tổ 5	400.000
18.1.2	Khu Tây sơn 2 từ tổ 1 đến tổ 5	400.000
18	Khu Trung sơn	
18.2.1	Khu Trung Sơn 1 từ tổ 01 đến tổ 06	400.000
18.2.2	Khu Trung Sơn 2 từ tổ 01 đến tổ 05	400.000
18	Khu Bình sơn từ tổ 1 đến 8	400.000
18	Khu Lam sơn	
18.4.1	Khu Lam sơn 1 từ tổ 1 đến 6	300.000
18.4.2	Khu Lam sơn 2 từ tổ 1 đến 5	300.000
19	Khu Đông sơn từ tổ 1 đến tổ 6	400.000
19	Khu Bắc sơn	
18.6.1	Khu Bắc sơn từ tổ 1 đến 7	400.000
18.6.2	Khu Bắc sơn từ tổ 1 đến 5 (đường đI lại khó khăn)	300.000

19	Khu An sơn từ tổ 1 đến tổ 9	400.000
19	Khu Cao sơn	
18.8.1	Khu Cao sơn 1 từ tổ 1 đến tổ 7	500.000
18.8.2	Khu Cao sơn 2 từ tổ 1 đến tổ 2	500.000
18.8.3	Khu Cao sơn 3 từ tổ 1 đến tổ 6	500.000
19	Khu Thuỷ sơn	
18.9.1	Khu Thuỷ sơn từ tổ 1 đến tổ 6	450.000
18.9.2	Những hộ thuộc sau tổ 4,5,6 liền kề suối cầu 5	400.000
19	Một số hộ thuộc tổ 3,4,5 - khu Cao Sơn 2 dãy phía sau hộ bám mặt đường Cao sơn (bắc đường)	800.000
19	Những hộ còn lại từ tổ 3,4 - Khu Cao Sơn 3	800.000
19	Những hộ còn lại (đường xuống hòn 2 và Cty Giầy, may)	700.000
20	Đường xuống khu Tây sơn: từ sau hộ đường 18A mới đến nhà ông Sĩ	800.000
21	Đường xuống khu Cao sơn:	
21	Từ sau hộ đường hòn 2 đến hết nhà ông Cường (hết dãy)	850.000
21	Từ sau nhà bà Xuyến đến cổng văn phòng mỏ Cao sơn	1.000.000
22	Đường phía đông và phía tây văn phòng mỏ Cao sơn	800.000
23	Các hộ bám đường bê tông trước cửa trường mẫu giáo, đường cạnh Công ty giầy Vĩnh Long	900.000
24	Các hộ còn lại trong khu quy hoạch làng Cao sơn, mặt bằng mỏ Cao Sơn đổ đất chưa có hạ tầng cơ sở)	800.000
25	Các hộ trong khu quy hoạch dân cư tự xây thuộc khu Thuỷ sơn (sau XN khoáng sản Cty đông bắc)	800.000
26	Những hộ dân trong khu quy hoạch dân tự xây thuộc dự án Công ty TNHH Quảng Hồng	800.000
27	Khu quy hoạch mới khu Long Sơn của Công ty than Cao Sơn (đã có hạ tầng cơ sở)	1.800.000
28	Các hộ bám mặt đường bê tông trục chính vào khu Thuỷ sơn	800.000
29	Những hộ bám phía nam mặt đường 18A và phía bắc đường sắt	3.000.000

30	Những hộ bám đường bê tông xuống khu Nam Sơn từ hộ bà Bống đến hết nhà ông Thiệp	600.000
VI	**PHƯỜNG CẨM ĐÔNG**	
1	Đoạn đường 18A	
1	Từ ngã tư tổng hợp đến cầu I (áp dụng cho cả 2 phía)	14.000.000
1	Từ cầu I đến cầu II	
1.2.1	Dãy phía bắc	5.000.000
1.2.2	Dãy phía nam	3.500.000
2	Những hộ bám đường tuyến tránh 18A	7.000.000
3	Đoạn đường phố lý Bôn	
3	Từ ngã tư tổng hợp đến lối rẽ vào phố Đoàn Kết (áp dụng cho cả 2 phía)	8.000.000
3	Từ lối rẽ vào phố Đoàn Kết đến cầu Trắng (áp dụng cho cả 2 phía bắc, nam)	7.000.000
4	Đoạn đường Quảng Trường 12/11	
4	Từ ngã tư tổng hợp đến đường rẽ vào phố Trần Hưng Đạo	12.000.000
5	Đoạn đường phía bắc chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến tiếp giáp suối	5.000.000
6	Đoạn đường phía nam chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến hết chợ.	5.000.000
7	Đoạn đường phía bắc trụ sở đội Quản lý thị trường số 3: từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến ngõ ngang rẽ vào nhà Ông Cuộc .	
7	Từ đội quản lý thị trường đến nhà bà Hằng	3.000.000
7	Đoạn từ tiếp giáp nhà Bà Hằng đến tiếp giáp trụ sở HTX cũ	1.000.000
8	Khu dân cư Đông Tiến I	
8	Bám đường bê tông >3,0 m	1.000.000
8	Khu dân cư còn lại ở các tổ 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41	700.000
9	Những hộ phía sau mặt đường phố bà Triệu + Khu vực xĩ nghiệp may thanh lý	1.300.000
10	Những hộ thuộc khu vực sau đường phía bắc chợ Cẩm Đông(đường vào sau nhà máy gỗ)	1.500.000
11	Đoạn đường từ lối rẽ vào đường Trần Hưng Đạo đến hết công ty vật tư vân tải	6.000.000
12	Đoạn đường phía tây chợ Cẩm Đông	4.000.000

13	Đoạn đường phố Trần Hưng Đạo: Từ ngã tư nhà máy cơ khí cẩm phả đến suối Ngô Quyền	3.000.000
14	Đoạn đường phố Đoàn Kết	3.500.000
15	Đoạn đường Trần Khánh Dư (Phố Trần phú cũ)	7.000.000
16	Đoạn đường phố Quang Trung	3.000.000
17	Đoạn Đường Phố Hoàng Văn Thụ	3.000.000
18	Đoạn đường phố Huỳnh Thúc Kháng	2.000.000
19	Đoạng đường phố Nguyễn Bình	
19	Bám đường Nguyễn Bình từ tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến nhà ông Trường áp dụng cả 2 dãy	1.500.000
19	Những hộ còn lại của đường Nguyễn Bình	1.000.000
20	Đoạn đường ngõ ngang lối Trần Khánh Dư sang Quảng trường 12/11 (Trừ hộ bán mặt đường)	6.500.000
21	Đoạn đường ngõ I phố Đoàn Kết từ tiếp giáp nhà bà Phả đến suối	2.000.000
21	Đoạn đường ngõ I phố Đoàn Kết (khu gốc đa) Từ sau hộ mặt đường lý Bôn đến tiếp giáp hộ mặt đường ngõ I phố Đoàn Kết	2.000.000
22	Đoạn đường phố Ngô Quyền từ cầu sắt đến tiếp giáp hộ mặt đường 18A cũ	2.000.000
23	Đoạn đường 18A cũ từ cầu trắng đến cầu đỏ (Tiếp giáp phường Cẩm Sơn)	2.200.000
24	Đoạn đường ngõ đền cả từ sau hộ mặt đường lý Bôn đến đền cả	1.300.000
25	Khu dân cư	
25	Những hộ nằm trong ngõ ngang ăn theo các đường phố (thuộc khu Đông HảI I.II, Lán Ga)	700.000
25	Những hộ phía sau mặt đường phố Ngô Quyền gồm một số hộ ở các tổ: 13,14,15,16,17 cũ	700.000
25	Đoạn đường vào đội xe: Từ sau hộ mặt đường 18A mới đến đến sau hộ đường 18 A cũ (Đường Thắng Lợi)	2.000.000
25	Khu dân cư Hải Sơn I,II	
25.4.1	Những hộ bán mặt đường bê tông từ cây xăng đến tiếp giáp đường cầu trắng, cầu đổ	1.700.000
25.4.2	Những hộ thuộc khu đất ao cá (sau cây xăng Hải Sơn)	1.200.000
25.4.3	Đoạn đường phía bắc nhà bia tưởng niệm từ tiếp giáp ông Bình đến nhà bà Ngọc	800.000

25.4.4	Đoạn đường dọc suối Hải Sơn	1.100.000
25.4.5	Khu dân cư còn lại trong các ngõ xóm của khu Hải Sơn 1, Hải Sơn 2	700.000
25.4.6	Những hộ tiếp giáp nhà ông Dũng đến hết nhà ông Ngọc	1.200.000
26	Những hộ thuộc khu vực chân núi Cốt mìn	1.000.000
26	Khu dân cư trên đồi gồm các tổ:1,12,13,14,15 (Tổ 2,3,4,6,14,18,19,20 cũ (Phía bắc đường sắt)	600.000
26	Khu dân cư nằm sát cánh đồng rau gồm một số hộ ở các tổ: 28,29,47 cũ (Khu Đông Hải + Đông tiến)	700.000
26	Khu dân cư Diêm Thuỷ	
25.8.1	Những hộ bán đường Bê Tông > 3,0 m	1.300.000
25.8.2	Khu dân cư cỏn lại ở các tổ 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71	700.000
26	Đường ra cảng Vũng Đục	
25.9.1	Những hộ tiếp giáp đường sắt đến đường tránh 18A (Phía tây vườn hoa nút giao thông số 2)	3.000.000
25.9.2	Phía đông:Từ hộ tiếp giáp nhà Ông Sứ đến hết khu văn phòng Công ty Đức Ngọc	4.500.000
25.9.3	Phía tây:Từ nhà Ông Trung đến đường rẽ vào Cảng Vụng Hoa	4.500.000
25.9.4	Những hộ phía sau hộ mặt đường Vũng Đục có ngõ nhỏ đI vào, áp dụng cả 2 phía đông, tây	1.000.000
25	Khu vực còn lại của cảng Vũng Đục, Cảng Vụng Hoa	2.000.000
25	Những hộ bám mặt đường bê tông xuống núi cốt mìn từ giáp nhà Ông Thể đến giáp phường Cẩm Bình	
25.11.1	Từ tiếp giáp nhà Ông Thể đến Cống	1.300.000
25.11.2	Từ cống đến hết nhà ông Trưởng	1.000.000
25	Khu dân cư còn lại.	
26	Những hộ phía sau mặt đường phố Bà Triệu Từ nhà Ông Cường đến hộ nhà Ông Chắp	1.800.000
27	Các hộ nằm trong Dự án khu dân cư Đèo Nai	1.500.000
28	Các hộ phía sau nhà điều hành sản xuất Công ty Thống Nhất	1.000.000

VII	**PHƯỜNG CẨM TÂY**	
1	Đoạn đường 18A	
1	Phía bắc: Từ cầu Ba toa đến ngã 4 tổng hợp	15.000.000
1	Phía nam:	
1.2.1	Từ cầu ba toa đến hết thị đội	15.000.000
1.2.2	Từ tiếp giáp phố Tân Bình đến ngã 4 tổng hợp(hết nhà ông Nam)	15.000.000
1	Từ Chi cục thuế đến tiếp giáp đường vào phố Lao động	11.000.000
2	Đoạn đường Nguyễn Du	
2	Từ trạm xá đến lối rẽ vào phố Minh Khai	11.000.000
2	Từ lối rẽ vào phố Minh Khai đến lối rẽ vào trường Nam Hải	8.000.000
2	Từ tiếp giáp lối rẽ vào trường Nam hải đến tiếp giáp phường Cẩm đông	6.500.000
3	Những hộ sau văn phòng CTy CP chế biến kinh doanh than Cẩm Phả:	
3	Những hộ dọc theo hai bên khe nước từ sau văn phòng CBKP than Cẩm Phả đến hết thửa 49/14	700.000
3	Những hộ dọc theo khe Ba toa	1.200.000
4	Đoạn đường phố Phan Chu Trinh:	
4	Những hộ sau hộ mặt đường phố Phan Chu Trinh đến hết ngừ	1.500.000
4	Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	3.000.000
4	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến tiếp giáp ngõ phía bắc vào chợ	4.000.000
4	Từ sau hộ mặt đường vào chợ (Bà Đường) đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	3.000.000
5	Đoạn đường phố Minh Khai:	
5	Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	4.500.000
5	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ đường Lê Lợi	4.000.000
6	Những hộ quay mặt vào chợ mới (gồm 1 số hộ ở các tổ 64, 65, 66)	6.500.000
7	Đoạn đường phố Phạm Ngũ Lão:	
7	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến hết nhà bà Tá	5.000.000

7	Từ sau hộ mặt đường vào chợ đến sau hộ mặt đường Lê Lai	3.000.000
8	Đoạn đường phố Yết Kiêu + Phạm Hồng Thái: Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	3.000.000
8	Ngõ vào nhà anh Điệp từ sau hộ đường 18A đến hết nhà anh Điệp (tổ 38)	3.000.000
9	Đoạn đường phố Lao động A + B: Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	3.000.000
10	Đoạn đường phố Hoà Bình:	
10	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết ngõ 4	3.000.000
10	Từ tiếp giáp ngõ 4 đến cổng trạm xá Cty than Thống nhất	2.800.000
10	Những hộ 2 bên đường ngõ 1 + 2 (trừ hộ mặt đường Hoà Bình)	2.800.000
10	Những hộ sau hộ mặt đường ngõ 1 + 2 phố Hòa Bình	1.000.000
11	Những hộ 2 bên đường ngõ 3 (trừ hộ mặt đường Hoà Bình)	2.000.000
11	Những hộ 2 bên đường ngõ 4 (trừ hộ mặt đường Hoà Bình)	2.000.000
11	Khu cấp mới phía đông rạp công nhân	5.000.000
12	Đoạn đường trường Nam hải: Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	5.000.000
13	Mặt đường phố Hồ Tùng Mậu: Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	4.500.000
14	Đường phố Phan Đình Phùng: Từ sau hộ đường Nguyễn Du đến sau hộ đường vào văn phòng mỏ T.Nhất	
14	Những hộ phía tây đường	3.000.000
14	Những hộ phía đông đường	2.000.000
15	Những hộ ngõ ngang thứ nhất từ Phan Đình Phùng đến Minh Khai (trừ 4 hộ mặt đường)	1.500.000
16	Đoạn đường phố Lê Lợi:	
16	Từ tiếp giáp hộ mặt đường ngõ 4 phố Hoà Bình đến tiếp giáp hộ mặt đường Phan Chu Trinh	4.000.000
16	Từ tiếp giáp hộ mặt đường Phan Chu Trinh đến tiếp giáp hộ mặt đường Hồ Tùng Mậu	6.000.000
17	Đoạn đường vào mỏ Thống nhất từ sau hộ đường vào phố Hồ Tùng Mậu đến tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ:	

17	Dãy phía bắc	2.000.000
17	Dãy phía nam	2.000.000
18	Đoạn đường phố Lê Lai từ sau hộ mặt đường phố Lê Lợi đến tiếp giáp khu tập thể điện mỏ	2.000.000
19	Đoạn đường vào tổ 55 từ sau hộ mặt đường Lê Lai đến giáp Thị uỷ (cũ)	1.000.000
20	Khu dân cư sau hộ mặt đường Lê Lợi (cạnh nhà văn hoá khu Lê Lợi)	1.500.000
21	Đoạn đường vào văn phòng mỏ Đèo nai từ sau hộ mặt đường Phan Đình Phùng đến tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ:	
21	Dãy phía bắc	1.800.000
21	Dãy phía nam	1.500.000
22	Đoạn đường tổ 50a (cạnh Công an phường) từ sau hộ mặt đường Ng.Du đến sau hộ mặt đường vào văn phòng công ty Đèo Nai	1.500.000
23	Những hộ còn lại của tổ 50a + 54 (trừ những hộ mặt đường cạnh công an phường) , tổ 52	1.000.000
24	Những hộ bám đường lên dốc thông:	
24	Từ sau hộ mặt đường vào văn phòng công ty than Thống Nhất lối rẽ vào nhà ô.Quế	1.000.000
24	Từ lối rẽ vào nhà ô. Quế đến hết Thị uỷ (cũ)	600.000
25	Khu dân cư phía đông đường lên Thị uỷ (cũ) gồm 1 số hộ ở các tổ 46 + 47	500.000
26	Những hộ nằm trong các ngõ ngang:	
26	1+2+3+4 từ phố Phan Đình Phùng sang Minh Khai đến Phạm Ngũ Lão (trừ các hộ đã bám theo mặt đường)	1.300.000
26	Từ Phạm Ngũ Lão đến đường phố Lao động (trừ các hộ đã bám theo các loại đường)	1.300.000
27	Những hộ dân thuộc ngõ phía nam đường Nguyễn Du (cạnh nhà A.Cầu) từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến hết ngõ	1.300.000
28	Đoạn đường phía nam trường Nam Hải từ sau hộ mặt đường vào trường Nam Hải đến hết đường	1.500.000
29	Đoạn đường xuống núi Cốt mìn từ sau hộ mặt đường 18A (ngã tư tổng hợp) đến cống	1.800.000
30	Những hộ sau hộ mặt đường 18A từ thị đội đến ngã tư tổng hợp:	
30	Ngõ 1: Nhà ông Quảng	5.500.000

30	Những hộ còn lại	1.300.000
30	Ngõ 2 (vào gốc đa) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết ngõ	2.500.000
30	Ngõ 3 (cạnh nhà ông Chinh) Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết ngõ	2.500.000
31	Ngõ 4 (cạnh nhà ông Hiên) + ngõ 5(cạnh Bách hoá tổng hợp) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết ngõ	2.500.000
31	Khu dân cư còn lại phía nam đường Trần Phú (tổ 74 + 75ab sát ruộng rau)	600.000
31	Những hộ dân cư khu vực sườn đồi từ tổ 4 đến tổ 10 + tổ 12b + 44 + 45 + 46 + 3a	420.000
32	Những hộ dân cư trên đồi gồm các tổ 1+ 2 + 3b + 41 + 42 + 43 + 76	420.000
33	Khu dân cư cạnh rạp công nhân: gồm 1 số hộ thuộc tổ 20 + 21 + 22:	
33	Phía đông	2.500.000
33	Phía tây: Những hộ cạnh rạp	1.300.000
33	Những hộ còn lại	800.000
34	Những hộ dân thuộc các tổ 11+ 12a + 13 + 14	1.000.000
35	Những hộ dân thuộc các tổ 15 đến 19 tiếp giáp hộ mặt đường phố Hoà Bình + phố Lê Lai	800.000
36	1 số hộ dân trong các ngõ xóm phía nam đường Nguyễn Du còn lại	1.000.000
37	Khu dân cư từ lối rẽ vào văn phòng công ty than Đèo Nai đến lối rẽ vào văn phòng công ty than Thống nhất	1.300.000
38	Những hộ dân cư sau hộ mặt đường vào văn phòng công ty than Đ.Nai đến sau hộ mặt đường vào văn phòng công ty than T.Nhất	1.300.000
39	Những hộ dân phía trong của những hộ mặt đường vào văn phòng công ty than Đ.Nai, văn phòng công ty than Thống Nhất, đường lên mỏ, đường từ Đèo Nai đến Thống Nhất (khu tập đoàn 5)	1.000.000
40	Những hộ dân phía sau trụ sở UBND phường trừ hộ mặt đường Minh Khai	2.000.000
41	Những hộ dân phía sau hiệu sách nhân dân (một số hộ tổ 72)	1.500.000
42	những hộ sau hộ mặt đường Minh Khai (một số hộ tổ 68)	1.100.000
43	Những hộ dân trong ngõ ngang cạnh nhà anh Tờ (công an phường) từ sau nhà anh Tờ đến hết ngõ	1.200.000

44	Những hộ dân cư thuộc các tổ 51 đến 53 trừ những hộ đường Phan Đình Phùng đường vào VP công ty than Đèo Nai, đường Nguyễn Du	1.000.000
45	Từ lối rẽ vào đường Nguyễn Du đến lối rẽ vào đường văn phòng công ty than Đèo nai	5.000.000
46	Từ đường vào văn phòng công ty than Đèo nai đến đường vào văn phòng công ty than Thống nhất	1.500.000
47	Đoạn đường trục chính xuống phường cẩm Bình (hộ sau mặt đường 18A)	7.500.000
48	Những hộ trong ngõ ngang từ sau ngõ 4 phố Hòa Bình đến cổng trạm xá công ty than Thống Nhất	1.800.000
VIII	**PHƯỜNG CẨM BÌNH**	
1	Đường 18A tuyến tránh: từ tiếp giáp phường Cẩm thành đến tiếp giáp phường Cẩm Đông	5.500.000
2	Đoạn đường trục chính phường (Phố Cẩm Bình)	
	Phố Cẩm Bình	
2	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà anh Thế	7.500.000
2	Từ tiếp giáp nhà ông Thế đến hết nhà ông Am	6.000.000
2	Từ tiếp giáp nhà ông Am đến hết trường Tiểu học Cẩm bình	4.500.000
2	Từ tiếp giáp trường Tiểu học Cẩm bình đến trạm điện 2 (Hoà lạc)	3.500.000
3	Từ tiếp giáp trạm điện 2 khu Hoà Lạc đến hết nhà ông Thành (Cạnh đường tầu) và đường ra cầu sắt sang Minh Hoà	2.500.000
3	Đoạn đường Thị đội (Phố Tân Bình)	
	Phố Tân Bình	
3	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Nhiêu (Minh tiến A)	12.000.000
3	Từ tiếp giáp nhà ông Nhiêu đến tiếp giáp đường tàu	10.000.000
4	Đoạn đường dốc bà Tài Công từ sau hộ mặt đường 18A đến giáp hộ mặt phố Cẩm Bình	3.500.000
5	Đoạn đường vào trường Đảng từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà Văn hoá khu Minh Hoà	3.500.000
6	Những hộ sau hộ mặt đường18A có ngõ hẻm đi ra đường 18A khu phía Nam đường Trần Phú: gồm các tổ 02, 04, (Minh tIến B); 01, 02, 03, (Minh tiến A)	1.200.000

7	Đoạn đường khu Hòn I cạnh phòng T.chính (sau sân Tenis) sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà Ô Thắng	4.000.000
8	Khu kho lương thực cũ:	
8	Khu kho lương thực cũ: 2 dãy kho lương thực (trừ hộ quay ra mặt đường khu)	2.500.000
8	Những hộ mặt đường khu: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà anh Vinh Duyên	3.500.000
8	Từ tiiếp giáp nhà anh Vinh Duyên đến hết nhà bà Tài	2.500.000
8	Một số hộ dân còn lại phía trong	1.000.000
9	Đường khu vào nhà ông Trịnh Hoà tổ 04 Minh tiến B gồm:	
9	Hộ anh Thành Hồng, Kính Bình, ông Trịnh Hoà	3.000.000
9	3 hộ còn lại trong ngõ (nhà bà Vi, ông Long, bà Lộc)	2.400.000
10	Những hộ mặt đường ngõ cạnh trạm thu tiền điện (phía Tây) từ sau hộ đường 18A đến lối rẽ vào các khu	1.000.000
11	Những hộ mặt đường ngõ cạnh nhà bà Sự: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết ngõ	1.000.000
12	Phía sau 2 hộ mặt đường đi ra đường 18A (Hoa + Trung tổ 6)	2.000.000
13	Nhà anh Độ Thuý (sau hộ mặt đường 18A)	3.000.000
14	Những hộ mặt đường xuống núi Cốt mìn : Từ tiếp giáp CẩmTây đến tiếp giáp hộ chân núi Cốt mìn (Minh tiến A)	2.500.000
15	Một số hộ còn lại ở sâu bên trong gồm các tổ: tổ 02, 04, (Minh tIến B); 01, 0 2, 03, (Minh tiến A)	1.000.000
16	Đoạn đường khu Nam tiến:	
16	Từ sau hộ nhà bà Chiêm đến tiếp giáp hộ mặt đường Thị đội (Cổng chào Nam Tiến)	5.000.000
17	Đoạn đường tổ 01 Nam tiến (trước cửa nhà mẫu giáo Cẩm bình) từ nhà chị Hiên đến hết nhà ông Thanh	2.000.000
17	Hộ bám mặt đường bê tông từ sau nhà ông Hội đến giáp đường tàu (nhà ông Lành)	1.700.000
17	Hộ bám mặt đường bê tông từ sau nhà bà Chiêm đến tiếp giáp đường Tàu (nhà Hồng Đạo)	1.500.000
18	Đoạn đường khu Hòn I:	
18	Từ tiếp giáp nhà ông Thắng đến hết nhà ông Vận	3.000.000

18	Từ tiếp giáp nhà ông Vận đến hết nhà ông Đường	4.000.000
18	Từ tiếp giáp nhà ông Vận đến cổng chào (nhà ông Vượng công an)	4.000.000
19	Đoạn đường tổ 40b khu Hòn I:	
19	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Hợi ngoại thương	2.000.000
19	Từ tiếp giáp nhà ông Hợi (ngoại thương) đến tiếp giáp nhà ông Trực	1.500.000
20	Đoạn đường khu Minh Hòa:	
20	Từ tiếp giáp nhà ông Vượng công an đến nhà ông Lẳng	2.500.000
20	Từ sau nhà ông Vượng công an đến tiếp giáp nhà Văn hoá khu Minh Hoà	4.000.000
20	Từ tiếp giáp nhà ông Khang Lan đến hết cầu sắt khu Minh hoà (ông Ân)	1.000.000
21	Khu Minh tiến A:	
21	Từ tiếp giáp nhà ông Độ thuý đến tiếp giáp nhà ông Nhiêu	2.500.000
21	Từ sau hộ mặt đường thị đội đến tiếp giáp nhà ông Vịnh	4.000.000
22	Đoạn đường khu Minh tiến A, Minh tiến B, Nam tiến: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà bà Phú Hồi	1.200.000
23	Khu Minh Tiến B: Từ sau hộ mặt đường trục phường đến hết nhà ông Bàng (sau nhà ông Đại)	2.000.000
24	Khu Hoà lạc từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình đến giáp khe Ba toa (ông Khuể)	2.000.000
25	Khu Bình minh:	
25	Từ sau hộ mặt đường trục phường đến hết nhà ông Quýnh giáp cầu	2.200.000
25	Từ cầu cạnh nhà ông Quýnh đến giáp khe Ba toa (nhà ông Tường)	2.000.000
25	Từ nhà ông Hải đến hết nhà ông Thanh (đường vào nhà văn hoá khu Bình Minh)	1.200.000
26	Những hộ dân còn lại thuộc các khu ở phường Cẩm bình	
26	Những hộ bám đường bê tông từ 2 - 3 m	800.000
26	Những hộ bám đường bê tông dưới 2 m	700.000
27	Đoạn đường khu Diêm thuỷ từ sau hộ mặt đường Thị đội đến hết nhà ông Thoanh	3.000.000
28	Từ tiếp giáp nhà ông Thoanh đến hết nhà ông Quang	1.500.000
29	Đoạn đường khu tổ 19 Diêm thuỷ từ sau hộ mặt đường khu Nam tiến đến tiếp giáp đường	1.500.000

	tàu (nhà ông Thuỳ)	
30	Từ sau hộ mặt đường Thị đội đến hết nhà ông Khang	1.500.000
30	Đoạn đường kênh Ba toa:	
30	Từ sau sân Tenis đến hết nhà ông Suối (những hộ mặt đường Khe Ba Toa)	3.500.000
31	Từ nhà hộ nhà ông Hiển đến hết nhà Chuẩn	2.500.000
32	Khu dân cư đổ đất của các dự án	
32	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn 7,0 m	3.500.000
32	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn hoặc bằng 7,0 m	2.500.000
33	Khu lấn biển EC (Khu Hoà lạc)	
33	Phía đông	2.000.000
33	Phía Tây	1.200.000
34	Những hộ bám mặt đường bê tông của dự án tổ 06 và một số hộ (từ nhà bà Kim đến hết nhà ông Tỉnh tổ 07 (phía Nam)	2.500.000
35	Những hộ bám mặt đường bê tông tổ 03 + 04 + 06 + 07	1.500.000
36	Các hộ cuối đường Thanh Niên	3.000.000
37	Đường bê tông từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Điện (tổ 02 Minh Hoà)	2.000.000
38	Đường bê tông tổ 04 Hũa Lạc từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình đến giáp đường tàu (nhà ông Diện)	1.500.000
39	Đường bê tông tổ 01 Hoà Lạc, 03 Bình Minh từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình đến giáp khe ba toa	1.500.000
40	Những hộ bám mặt đường bê tông khu Minh Tiến B từ sau hộ nhà ông Bàng đến tiếp giáp nhà ông Cường	1.500.000
41	Từ sau hộ nhà bà Hải + nhà ông Hưng đến tiếp giáp nhà ông Cỗu, ông Thắng (Minh Tiến B)	1.000.000
42	Từ nhà ông Tường đến hết nhà ông Doanh (Minh tiến A + Nam Tiến)	1.000.000
43	Khu Nam Tiến:	
43	Từ sau nhà ông Ban đến tiếp giáp nhà bà May + ông Vàng	1.000.000

43	Từ nhà ông Khương đến hết nhà bà Bé	1.000.000
44	Đường bê tông tổ 1, tổ 2 Bình Minh, tổ 5 Nam Tiến từ nhà bà Chín đến hết trường tiểu học	1.500.000
45	Đoạn đường bê tông từ sau nhà ông Phú đến hết nhà bà Quý (khu Minh Tiến A)	1.500.000
46	Đoạn đường Hòa Lạc từ sau nhà ông Huy đến tiếp giáp nhà bà Hởu	1.200.000
IX	**PHƯỜNG CẨM THÀNH**	
1	Đoạn đường 18A:	
1.1.1	Từ khe cát giáp phường Cẩm trung đến hết nhà ông bà Phương Hạnh	15.000.000
1.1.2	Phía Nam: Từ tiếp giáp đường vào Ban dân số KHH GĐ đến hết trụ sở Công an phường Phía Bắc: Từ khe cát đến hết nhà ông Như (đường BTK4 đối diện C.A phường)	14.000.000
1	Phía Nam: Từ tiếp giáp trụ sở công anh phường đến bến xe Phía Bắc: Từ hộ đấu giá đến hết chợ Cẩm Thành	18.000.000
1	Từ nhà trẻ Hoa sen đến cầu Ba toa (tiếp giáp phường Cẩm Tây)	15.000.000
2	Đường 18A tuyến tránh từ tiếp giáp phường Cẩm Trung đến tiếp giáp phường Cẩm Bình	
2	Phía Nam	5.000.000
2	Phía Bắc	3.500.000
3	Những hộ sau mặt đường 18A (Trần Phú) có ngõ hẻm đi ra đường 18A sâu vào 50m	2.000.000
4	Đoạn đường Thanh niên	
4	Từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng chào khu phố 6	6.000.000
4	Từ cổng chào khu phố 6 đến giáp khe suối	7.000.000
4	Từ khe suối đến đường tầu	8.400.000
4	Đoạn đường vào tổ 49A từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết ngõ (nhà ô.Trương Quý Phúc)	750.000
5	Những hộ dân thuộc tổ 56, 57 (trừ những hộ bám mặt đường Thanh Niên và đường sang trường Lương Thế Vinh	750.000
5	Từ sau hộ mặt đường 18A tuyến tránh đến tiếp giáp nhà ông Tuấn (Công an phường)	3.500.000
5	Từ sau hộ nhà ông Tuấn đến tiếp giáp đất dự án XN xây dựng hạ tầng Miền đông	2.500.000
5	Từ nhà ông Tuấn (Công an phường) đến hết đất dự án giáp biển	3.500.000

5	Đoạn đường lên trường Phan Bội Châu	
5	Từ sau hộ mặt đường 18A đến lối rẽ vào nhà cô Xuân (Đội thanh tra xây dựng và QLĐT)	2.000.000
5	Từ tiếp giáp lối rẽ vào nhà cô Xuân đến hết trường Phan Bội Châu	1.200.000
5	Từ tiếp giáp trường Phan Bội Châu rẽ sang đến trạm xá Đèo Nai cũ rẽ lên đồi đến nhà ô.Mậu	800.000
6	Đoạn đường vào ban dân số KHHGĐ từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Thi	3.000.000
6	Từ tiếp giáp nhà bà Thi đến hết cầu	2.000.000
7	Đoạn đường lên Đồi sôi:	
7	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tống Bình	2.000.000
7	Từ tiếp giáp nhà ông Tống Bình đến ngã 3 (quán bà Mai)	1.500.000
7	Từ tiếp giáp nhà bà Mai đến nhà ông Côi	700.000
7	Từ quán nhà bà Mai rẽ sang tổ 27 + 29 + 30 đến nhà bà Tuyết	600.000
8	Đoạn đường vào khe cát:	
8	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Điện	2.000.000
8	Từ sau nhà ông Điện đến hết nhà ông Thanh	1.500.000
8	Từ tiếp giáp nhà ông Thanh đến hết khe cát (nhà ông Châu)	700.000
9	Đoạn đường xuống khu V cạnh bên xe ôtô	
9	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tiến	2.000.000
9	Từ tiếp giáp nhà ông Tiến đến nhà ông Thái (Tổ 42)	1.200.000
9	Từ tiếp giáp nhà ông Thái đến ngã 3 tiếp giáp phường Cẩm Bình	1.500.000
9	Đoạn đường xóm tổ 44ab sau hộ nhà bà Chén đến hộ tiếp giáp hộ nhà ông Trọng	700.000
10	Đoạn đường tổ 45 (ông Phòng) từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Đệ	800.000
10	Đoạn đường phía tây bến xe công nhân từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Tấn	600.000
10	Đoạn đường cạnh ngân hàng đầu tư	
10	Từ sau hộ mặt đường 18A đến trụ sở UBND phường (hết nhà ông Bính)	3.000.000
10	Từ tiếp giáp nhà ông Bính đến hết nhà ông Tín	2.500.000

10	Từ tiếp giáp nhà bà ông Tín đến hết nhà bà Gái Sót	1.800.000
10	Từ tiếp giáp nhà bà gái Sót đến hết nhà bà Khuê	720.000
11	Đoạn đường lên trường cấp II Cẩm Thành	
11	Từ sau hộ mặt đường18A đến hết phòng giáo dục	4.000.000
11	Từ tiếp giáp phòng giáo dục đến nhà văn hoá khu phố 3	2.500.000
11	Từ nhà Văn hoá khu phố 3 đến hết nhà ông Sứ	1.000.000
12	Đoạn đường xóm tổ 49B từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Hiệu	3.000.000
12	Từ tiếp giáp nhà ông Hiệu đến ngã 4 (cổng trào vào khu Minh Hoà phường Cẩm Bình)	2.000.000
12	Từ tiếp giáp cổng trào vào khu Minh Hoà đến tiếp giáp phường Cẩm Bình	1.500.000
13	Đoạn đường đối diện trường Cẩm thành (từ sau hộ mặt đường vào trường Cẩm thành đến hết nhà bà Thịnh)	1.200.000
14	Đoạn đường ngang lối từ đường Thanh Niên sang Cẩm Trung: Từ sau hộ mặt đường Thanh Niên đến tiếp giáp phường Cẩm Trung	2.500.000
15	Đoạn đường xuống trạm xá phường Cẩm thành từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm xá phường	700.000
16	Đoạn đường xóm vào nhà ông Tuyển từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Tuyển cờ	1.500.000
17	Đoạn đường xóm vào nhà vĩnh biệt từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà vĩnh biệt	700.000
18	Đoạn đường phía Đông chi nhánh điện từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Trần Tuấn	600.000
19	Đoạn đường xóm đối diện trường cấp 3:Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Viên	1.800.000
19	Từ tiếp giáp nhà bà Viên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình	1.000.000
20	Đoạn đường xóm tổ 40 (cũ) từ sau hộ mặt đường khu V (bà Chung) đến hết nhà bà Diệp Cường	1.000.000
21	Đoạn đường xóm cạnh nhà ông Chinh + Phúc từ sau hộ mặt đường Thanh Niên đến hết nhà bà Ngái	800.000
22	Đoạn đường xóm cạnh nhà anh Đạo + anh Hùng từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Bích Dung	600.000

23	Đoạn đường xóm phía Bắc trạm điện từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Nguyên	1.500.000
24	Đoạn đường vào BHXH từ BHXH đến hết đường (nhà ông Tường)	2.500.000
25	Đoạn đường xóm tổ 15 từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Voòng Hồi	1.000.000
26	Khu dân cư phía Nam đường 18A (Đường Trần Phú)	
26	Gồm 1 số hộ thuộc các tổ 52,53,54 phía sau hộ mặt đường vào ban Dân số	600.000
26	1 số hộ còn lại sâu bên trong gồm tổ 52, 53, 54	500.000
26	Những hộ còn lại thuộc tổ 41ab, 42, 43, 44, 47, 48ad, 49abcd, 50, 51ab, 55 (Trừ những hộ bám mặt đường	700.000
26	Đoạn đường xóm tổ 54 từ sau hộ mặt đường khu 7 đến hết nhà ông Thuỵ	600.000
27	Những hộ thuộc tổ 34ab có bám mặt đường xóm phía Đông và phía nam phòng giáo dục	700.000
28	Những hộ thuộc tổ 40ab + 45+ 46 + 48ab	720.000
29	Những hộ còn lại thuộc tổ 35ab + 34ab khu vực phía sau khe cát	600.000
30	Những hộ trong xóm gồm các tổ 13b,14a,15,16, 23a, 24ab, 31, 33, 36ab, 38	600.000
30	Những hộ trong xóm gồm các tổ 17, 18, 23bc	500.000
30	Những hộ trong xóm thuộc tổ 26ab	600.000
31	Những hộ trên đồi thuộc tổ 28abce, 27, 29, 25ab, 26ab, 30, 32 và từ tổ 1 đến tổ 12, tổ 19, 20 , 21,13a + bám chân đồi	400.000
31	Trên đồi + dưới khe	300.000
32	Khu thanh lý Xí nghiệp 908 (trừ các hộ bám mặt đường bê tông vào Phòng giáo dục)	1.500.000
33	Khu dân cư mới của các dự án	
33	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn 7,0 m	3.500.000
33	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn hoặc bằng 7,0 m	2.500.000
34	Khu dân cư thuộc tổ 58 cũ	
34	Những hộ giáp đường dự án	1.800.000
34	Những hộ còn lại	700.000
35	Đoạn đường vào trung tâm bồi dưỡng chính trị từ sau hộ mặt đường thanh niên đến tiếp	3.000.000

	giáp phường Cẩm bình	
36	Những hộ trong khu dân cư bám mặt đường bê tông các xóm còn lại	600.000
37	Những hộ dân bám đường ngang nối từ đường thanh niên sang sân vận động	5.000.000
38	Đoạn đường nội bộ dự án 955	3.000.000
39	Đoạn đường bê tông tổ 19, 20 từ nhà bà Yên đến hết nhà ông Đê	600.000
40	Những hộ dân thuộc tổ 35 c (trừ những hộ bám mặt đường vào phòng Giáo Dục)	1.200.000
41	Khu dân cư tổ 24C, khu 2B	600.000
42	Đoạn đường phía sau trường THPT Cẩm Phả (từ nhà ông Từ đến hết nhà ông Đang	1.300.000
43	Đoạn đường phía tây trường PTTH Cẩm Phả từ sau mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Từ	1.500.000
44	Các hộ dân thuộc lô B + C khu Hợp tác xã Thanh Bình cũ - Tổ 1 - khu 8	2.200.000
X	**PHƯỜNG CẨM TRUNG**	
1A	Đoạn đường Trần Phú	
1	Từ cầu trắng tiếp giáp Cẩm thuỷ đến tiếp giáp hộ phía tây mặt đường Tô Hiệu	17.000.000
1	Từ tiếp giáp hộ phía đông đường Tô Hiệu đến tiếp giáp đường Bái Tử Long	22.000.000
1	Từ tiếp Kho bạc thị xã đến giáp phường Cẩm Thành	16.000.000
1B	Đường 18A tuyến tránh từ tiếp giáp phường Cẩm Thuỷ đến tiếp giáp phường Cẩm Thành	
1	Phía nam	6.000.000
1	Phía bắc	3.500.000
2	Đoạn đường Tô Hiệu	
2	Từ tiếp giáp hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hải	22.000.000
2	Từ nhà ông Hải đến tiếp giáp đường 1/5	19.000.000
2	Từ tiếp giáp đường 1/5 đến tiếp giáp đường tàu	14.000.000
3	Từ tiếp giáp đường tuyến tránh đến hết nhà ông Vát	6.000.000
3	Đoạn đường Bái Tử Long	
3	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường vào sân vận động (phía đông), tiếp giáp đường 2/4 (phía tây)	14.000.000

3	Từ tiếp giáp đường vào sân vận động và đường 2/4 đến đường tàu	13.000.000
3	Từ tiếp giáp hộ mặt đường tuyến tránh đến tiếp giáp nhà ông Trung:	
3.3.1	Phía tây đường + nhà ông Trung	6.000.000
3.3.2	Phía đông đường	4.000.000
4	Đoạn đường trục khu I cạnh XN In Hoà hợp	
4	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà Ô.Cường (chi nhánh điện)	3.500.000
4	Từ tiếp giáp nhà Ông Cường đến hết nhà ông Sinh	2.000.000
4	Từ tiếp giáp nhà ông Sinh đến hết nhà ông Để	1.500.000
4	Từ tiếp giáp nhà ông Để đến hết nhà ông Kim	900.000
5	Khu B Hạt kiểm lâm	3.500.000
5	Đoạn đường vào khe cát (Nhà ông Học)	2.500.000
5	Từ tiếp giáp nhà ông Học đến tiếp giáp cầu nhà Ông Lý (khe cát)	2.500.000
5	Từ tiếp cầu nhà anh Lý đến tiếp giáp nhà ông Tứ	1.500.000
5	Đoạn đường từ tiép giáp nhà bà Luông đến giếng 275	700.000
5	Đoạn đường xóm tổ 5 song song đường 18 A từ tiếp giáp nhà ông Học đến giáp tường XN in Hoà Hợp	2.500.000
6	Đoạn đường sau Ngân hàng công thương từ tiếp giáp khu nhà tập thể NH công thương đến hết nhà ông Chính (xà phòng)	3.000.000
6	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Chính (xà phòng) đến cầu bê tông tổ 10	2.000.000
6	Từ nhà ông Vương đến nhà ông Để	1.000.000
7	Khu đất cấp mới ngân hàng công thương	
7	Dãy nhà ông Vương	4.500.000
7	Những hộ phía sau dãy nhà ông Vương	2.800.000
8	Đoạn đường sau UBND phường	3.000.000
9	Khu dân cư khu 1: Những hộ dân cư còn lại của khu 1 nằm trong các ngõ xóm thuộc tổ 1 đến hết ổ 15b	600.000
10	Đoạn đường xóm phía bắc tường rào UB thị từ tiếp giáp khu quy hoạch dân cư ngân hàng	2.000.000

	công thương đến hết nhà ông Chính Hiền	
11	Đoạn đường vào Toà án: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Sơn	8.500.000
12	Đoạn đường vào khu nhà Lò	
12	Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà trẻ	5.000.000
12	Từ tiếp giáp nhà trẻ đến hết trạm điện treo	4.000.000
12	Từ tiếp giáp trạm điện treo đến ngã 3 (hết nhà anh Tân Cánh)	3.000.000
12	Đoạn đường xóm từ tiếp giáp nhà trẻ đến tiếp giáp nhà hát ngoài trời	2.000.000
13	Khu dân cư khu 2: Từ tổ 16 đến tổ 32:	
13	Đoạn đường xóm đối diện nhà mẫu giáo khu 2 từ sau hộ mặt đường vào khu nhà Lò đến ngã 4 sau nhà ông Đăng	800.000
13	Đoạn đường xóm vào khu tập thể khu nhà Lò: Từ sau hộ đường khu nhà Lò (nhà ô.Bình) đến cuối đường (hết nhà ô.Chu)	800.000
13	Đoạn đường vào phía đông nhà hát từ tiếp giáp Toà án đến hết nhà ông Hài	1.000.000
13	Từ tiếp giáp nhà ông Hài đến hết nhà ông Viết	700.000
14	Khu cấp đất mới phía sau nhà hát (trừ những hộ đã bám theo mặt đường)	1.800.000
14	Những hộ dân cư còn lại của khu 2	600.000
14	Đoạn đường trục khu 3: Từ sau hộ đường B.T.Long đến ngã 4 tiếp giáp phường Cẩm Thành (đoạn đường qua cổng trường L.T.Vinh)	2.000.000
15	Đoạn đường xóm tổ 38, 39 song song với đường B.T.Long từ bốt điện đến giáp đường trục khu 3	1.500.000
16	Đoạn đường xóm tổ 33b: Từ sau hộ mặt đường B.T.Long đến tường UBND cũ (cạnh nhà anh Long Là)	3.600.000
17	Đoạn đường vào sân vận động	
17	Từ sau hộ đường B.T.Long đến hết nhà bà Thuỷ (công ty thương mại)	8.000.000
17	Từ tiếp giáp hộ đối diện nhà bà Thuỷ đến hết nhà ông Thám(Từ tiếp giáp hộ đối diện nhà bà Thuỷ đến đường rẽ lên phòng Y tế Thị xã)	5.000.000
17	Từ tiếp giáp cầu vòng qua phía đông nam sân vận động đến hết trường bắn (Từ tiếp giáp cầu vồng qua phía đông nam sân vận động đến nhà bia)	4.000.000

17	Đoạn đường bê tông từ tiếp giáp hộ bám mặt đường bao Sân vận động sang đường Thanh Niên	5.000.000
18	Đoạn đường qua cổng trưởng Mẫu giáo từ tiếp giáp trạm điện (cạnh nhà anh Hoàng Trình) đến tiếp giáp đường trục xuống tổ 38 (nhà bà Nhung)	2.500.000
19	Đoạn đường xuống tổ 38 từ nhà chị Nhung đến hết nhà ông Thuỳ (hạt kiểm lâm)	2.000.000
20	Đoạn đường từ trường bắn đến tiếp giáp đường trục khu III nhà ông Thắng (Đoạn đường từ nhà bia đến tiếp giáp tiếp giáp trục khu III nhà bà Dung)	1.500.000
20	Đoạn đường mới mở của dự án trường Lương Thế Vinh (đường xuống cơ sở 2)	1.500.000
20	Những hộ dân cư cấp mới trường Lương Thế Vinh	1.500.000
21	Những hộ mặt đường ngang song song với đường vào sân vận động (khu cấp đất phía tây sân vận động)	2.000.000
22	Khu dân cư khu III: Từ tổ 33 đến tổ 50	
22	Đoạn đường xóm tổ 41 từ sau nhà ông Hải qua nhà ông Cừ đến nhà ông Lãm	800.000
22	Đoạn đường tổ 38: Từ nhà chị Thắm đến nhà ông Phúc	600.000
22	Đoạn đường xóm cạnh nhà cô Phương Thuần từ sau hộ đường Bái Tử Long vòng qua tổ 34,35,36 đến tiếp giáp V.Phòng lâm trường	700.000
22	Những hộ thuộc khu tập thể giáo viên tổ 34	600.000
23	Khu tập thể CTy thị chính thanh lý (dãy nhà anh Hoàng chi nhánh điện)	1.500.000
23	Đoạn đường tổ 33a từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Ban	600.000
23	Đoạn đường tổ 45+46 từ sau hộ mặt đường trục khu 3 đến cầu rẽ sang đường T.Niên (khu vực nhà bà Yến Long)	1.500.000
23	Đoạn đường tổ 48 + 49: Từ sau hộ mặt đường khu III đến đường tầu	700.000
23	Những hộ dân cư còn lại của khu 3	600.000
23	Khu IV:	
23	Đoạn đường xuống cổng phía đông chợ C.Phả:Từ sau hộ đường 18A vòng qua cổng chợ phía đông đến tiếp giáp hộ đường B.T.Long	12.000.000
23	Những hộ sau hộ mặt đường vào cổng phía đồng chợ Cẩm Phả của đoạn đường từ đường Bái tử Long đến cổng phía đông chợ	1.300.000

24	Đoạn đường ngang 2/4 từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu	8.000.000
25	Đoạn đường liên khu 4+6: Từ sau hộ mặtđường Bái Tử Long đến sau hộ mặt đường Tô Hiệu (đoạn đường qua cửa nhà anh Sinh Hùng)	7.000.000
26	Đoạn đường xóm phía đông đường Tô Hiệu (khu kho lương thực cũ) từ sau hộ đường Tô Hiệu đến hết nhà ô.Dũng	5.000.000
27	Đoạn đường phía sau chợ	
27	Từ sau nhà ông Nam đến hết nhà ông Nghiên Sỏi	8.000.000
27	Từ tiếp giáp nhà ô Nghiên Sỏi đến tiếp giáp nhà ông Toan Đằng (trừ hộ bám mặt đường 2/4)	3.000.000
28	Đoạn đường phía đông bến xe ô tô từ sau hộ đường 18A đến hết nhà ông Hoàn	2.000.000
29	Đoạn đường vào tổ 59 : Từ sau hộ đường Bái Tử Long đến hết nhà ông Sơn (bảo vệ Thị uỷ)	4.200.000
30	Đoạn đường vào khu tập thể lâm trường cũ (cạnh nhà ông Vin) từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến hết nhà bà Mùi	2.000.000
31	Đoạn đường vào tổ 55,57 (xuống nhà ông Dật) từ sau hộ mặt đường 18A qua nhà ông Giới đến tiếp giáp nhà ông Bắc	800.000
32	Đoạn đường vào khu nhà bà Dung Tuyển từ sau hộ đường xuống cổng phía đông chợ đến hết nhà bà Dung Tuyển	1.500.000
33	Đoạn đường xóm tổ 64a + 64b từ nhà ông Toan Đằng đến hết nhà ông Quách Bá Đạt (Thuý)	1.700.000
34	Hai đoạn đường xóm qua tổ 64b +69 từ tiếp giáp nhà o. Quách Bá Đạt qua Nhà văn hoá khu 4b+4c,đến hết nhà ông Chuyên	1.700.000
35	Đoạn đường xóm tổ 65b từ sau hộ đường Bái Tử Long đến tiếp giáp nhà ông Chuyên	2.500.000
36	Đoạn đường xuống tổ 68 từ nhà bà Yến đến nhà ông Thông	1.000.000
37	Đoạn đường xóm tổ 64a từ tiếp giáp nhà bà Oanh đến tiếp giáp hộ mặt đường 2/4	800.000
38	Đoạn đường xóm: Từ tiếp giáp nhà ông Toan Đằng đến hết ngõ	800.000
39	Đoạn đường xóm (trừ những hộ bàm đường Bái Tử Long) đến nhà văn hoá khu 4C	800.000
40	Khu đất cấp mới trong khuân viên Cty XD và PT nhà ở thuộc tổ 62c	3.000.000

41	Những hộ dân cư còn lại của khu 4 nằm trong các ngõ xóm từ tổ 54 đến tổ 70	700.000
42	Khu vực sân địa chất cũ:	
42	Hai đoạn đường song song vuông góc với đường 18A từ sau hộ đường 18A tiếp giáp với đường xóm đi ra đường 12/11	4.000.000
42	Đoạn đường 12/11từ nhà Trần Công Cây đến hết nhà ông Mã Văn Thứ	4.000.000
42	2 đoạn đường ngang song song với đường 18A trên sân địa chất cũ từ tiếp giáp nhà ông Mã Văn Thứ đến tiếp giáp hộ mặt đương Tô Hiệu	7.200.000
42	Đoạn đường xóm tổ 81: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Công Cây đến hết nhà ông Bình	2.500.000
43	Đoạn đường xóm tổ 79 từ tiếp giáp nhà ông Trung đến tiếp giáp ngõ vào nhà anh Chiều	
43	Đoạn đường xóm cạnh nhà anh Dân (công an) đường 1/5 từ sau hộ đường Tô Hiệu đến hết nhà anh Sơn	
44	Đoạn đường xóm phía tây đường Tô Hiệu (tổ 79a) từ sau hộ mặt đường Tô Hiệu đến hết nhà ông Tuỳ	
45	Đoạn đường 2/9 từ sau hộ mặt đường 12/11 đến đường tàu	
46	Những hộ còn lại của khu thanh lý CTy xây lắp (khu CTy rau quả cũ)	
47	Khu dân cư khu 5: Từ tổ 79 đến tổ 90	
47	Từ tiếp giáp hộmặt đường 2/9 đến hết nhà bà Thạo	
47	Từ tiếp giáp nhà bà Thạo đến đường tầu tổ 89	
47	Đoạn đường tổ 89 từ nhà bà Tư qua cổng nhà ông Quyền đến khe nước giáp phường Cẩm thuỷ	
47	Đoạn đường xóm sau nhà anh Sơn đến qua tổ 82 đến nhà ông Vũ Lượng	
48	Đoạn đường tiếp giáp hộ mặt đường 2/9 đến nhà ông Trọng	
48	Đoạn đường xóm từ nhà ông Trọng đến hết đường bê tông	
48	Đạon đường bê tông từ tiếp giáp hộ bám mặt đường vào nhà ông Trọng đến tiếp giáp vào nhà bà Thạo	
48	Đoạn đường xóm cạnh nhà ông Khiết từ sau hộ đường Tô Hiệu đến ngã 3 sau nhà anh Sơn	
48	Đoạn đường xóm vào nhà chị Thìn UB thị từ sau hộ mặt đường Tô Hiệu đến hết nhà ông Cẩm Mai	
47	Đoạn đường xuống HTX mì sợi cũ	
47.10.1	Từ sau hộ mặt đường sân địa chất đến hết nhà ông Siêu	
47.10.2	Từ tiếp giáp nhà anh Phúc đến hết khu vực HTX mì sợi cũ	

47	Đoạn đường bê tông từ tiếp giáp nhà bà Thể đến cầu giáp Cẩm thuỷ+ đoạn đường bê tông tiếp giáp nhà ông Vinh Thơ + đoạn đường bê tông từ tiếp giáp hộ mặt đường bê tông vào nhà bà Thạo qua nhà ông Vũ đến cầu giáp Cẩm T
47	Đoạn đường xóm phía tây đường Tô Hiệu qua tổ 71 + 90 từ tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu đến tiếp giáp hộ mặt đ
47	Những hộ còn lại của khu 5.
47	Đoạn đường bê tông phía nam nhà ông Tân Mạc đến ngã tư + đoạn đường bê tông phía đông nhà ông Vĩnh đến nh 88
47	Đoạn đường bê tông phía nam nhà bà Hoàn tổ 88 qua nhà ông Châu đến giáp cầu Cẩm Thuỷ
47	Khu dân cư cũ bám mặt đường của dự án khu xen cư công ty TNHH Thái Sơn 503
47	Những hộ dân cư thuộc dự án khu xen cư khu 5 của Công ty TNHH Thái Sơn 503
48	Khu dân cư khu 6: Từ tổ 46 đến hết tổ 78 và tổ 91
48	Đoạn đường xóm tổ 76ab từ sau hộ đường Tô Hiệu đến hết đường thẳng mới mở (đoạn mới mở song song đường tầ
48	Đoạn đường xóm tổ 77 + 78 cạnh nhà (anh Tho) từ tiếp giáp hộ đường Tô Hiệu đến đường bê tông của dự án Thu
48	Đoạn đường phía bắc khu bãi tắm (đ.đường cây dừa) từ tiếp giáp nhà ông Trường đến tiếp giáp nhà ông Được
48.3.1	Từ tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu đến Cty Đông đô
48.3.2	Khu dân cư cấp mới bãi tắm (đường sát bờ hồ):
a	Từ sau hộ đường B.T.Long đến tiếp giáp hộ đường Tô Hiệu
b	Từ tiếp giáp hộ đường Tô Hiệu đến chi nhánh Cty Đông đô
48	Đoạn đường tổ 46b từ sau hộ bám mặt đường 18A tuyến tránh đến hết nhà ông Đối
49	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Đối tiếp giáp nhà ông Thành (tổ 51)
49	Đoạn đường tổ 53 từ tiếp giáp nhà ông Sinh đến hết nhà ông Hoà
49	Những hộ còn lại của khu 6
49	Khu đất dự án của Công ty cổ phần XD và kinh doanh nhà ở Cẩm phả: Từ tiếp giáp hộ bám mặt đường Tô Hiệu đ Thuỷ (trừ những hộ bám mặt đường Tô Hiệu và đường vào Chi nhánh công ty đông đô)
50	Khu đất dự án của công ty xây dựng và PT nhà ở Quảng NInh (phía đông bể bơi trừ những hộ bám mặt đường Bái T
51	Những hộ bám mặt đường bê tông của dự án (thuộc tổ 46b, 51, 52, 53)
52	Khu dự án của Công ty TNHH Thu Hà (tổ 78)

53	Khu đất dự án của Công ty TNHH 955
54	Đất khu vực công ty Đông đô
54	Những hộ bám mặt đường Tô hiệu + những hộ quay hướng nam
54	Những hộ còn lại
55	Những hộ dân cư tổ 91bắc cầu qua đường bê tông dự án của công ty TNHH Thu hà tổ 78 b
XI	**PHƯỜNG CẨM THỦY**
1	Đoạn đường 18A: Từ tiếp giáp phường Cẩm Trung đến hết hộ phía đông giáp đường EC
1	Từ hộ phía tây đường EC đến tiếp giáp phường Cẩm Thạch
2	Đoạn đường đường 18A tuyến tránh:Từ tiếp giáp phườngCẩm thạch đến tiếp giáp phường Cẩm trung
2	Phía nam
2	Phía bắc
3	Đoạn đường vào Khách Sạn Vân Long: từ sau hộ mặt đường 18 A đến tiếp giáp Khách sạn Vân Long
4	Đoạn đường vào Văn Phòng Mỏ Khe Tam: Từ sau hộ mặt đường 18 A đến tiếp giáp Văn Phòng Mỏ Khe Tam
5	Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trường đào tạo (nhà ông Thành)
5	Từ tiếp giáp trường đào tạo đến đường tàu
5	Từ đường tránh đến mặt bằng cảng Cty cơ khí Trung tâm
6	Đoạn đường song song với đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ tiếp giáp trạm điện C.Thuỷ 1 đến tiếp giáp chợ C.Thuỷ
7	Đoạn đường phía tây chợ C.Thuỷ: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp cổng trường cấp I Cẩm Thuỷ
8	Đoạn đường phía bắc trường đào tạo
8	Từ sau hộ mặt đường Ng.V. Trỗi đến tiếp giáp hộ nhà bà Hồng (trừ MB CtyXD mỏ)
8	Từ nhà bà Hồng đến đường tầu
9	Đoạn phía tây trường đào tạo cạnh nhà ô. Hùng từ sau hộ mặt đường phía bắc trường đào tạo đến sau hộ nhà ông B
10	Đoạn phía đông chi nhánh XN XD Cẩm phả (XN 105 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ô. Nhượng, ô. Ngh
11	Khu dân cư sân nghĩa trang liệt sĩ cũ:Từ sau hộ mặt đường KS VLong đến sau hộ mặt đường phía đông XN105 cũ:
11	Phía Nam
11	Phía Bắc

12	2 hộ khu C nghĩa trang liệt sĩ cũ (quay hướng Nam): hộ bà Lan + hộ ông Tình tổ 24
13	Đoạn đường cạnh nhà ông Truyền: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thắng tổ trưởng tổ 21b
14	Từ tiếp giáp nhà ông Thắng đến tiếp giáp nhà ông Tài
15	Đoạn đường xóm phía đông nhà máy bia: Từ tiếp giáp nhà ông Ba đến hết nhà ông Thành (ắc qui)
16	Đoạn đường vào khu đập nước:
16	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vũ Bình
16	Từ tiếp giáp nhà ông Vũ Bình đến hết nhà anh Quang ánh
16	Từ tiếp giáp nhà anh Quang ánh đến cống ông Quýnh
17	Đoạn đường EC từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường vào khu đập nước
18	Đoạn đường cạnh XN nước
18	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp tường rào nhô ra của CTy cơ khí T.Tâm
18	Từ tiếp giáp tường rào nhô ra đến hết nhà ông Ngạn
19	Đoạn đường bê tông sau CTy cơ khí T.Tâm (song song với đường 18A) từ tiếp giáp nhà ông Ngạn đến hết trạm đi
20	Đoạn đường vào tổ 54 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Hoà (áp dụng cả 2 bên mặt đường)
21	Đoạn đường Cạnh nhà ông Ngải (ngân hàng công thương) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thiện (ông Hu
21	Khu ban 5 cũ: LôB1 + B2 (trừ hộ bám mặt đường mục 20, 21, 22)
21	Lô C (trừ hộ bám mặt đường mục 20, 21, 22)
22	Đoạn đường cạnh nhà ông Sên từ sau hộ mặt đường đến hết nhà ông Ruân
23	Đoạn đường xuống trạm xá trung tâm: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lợi (công an)
24	Từ xí nghiệp vật liệu - Công ty than Dương huy cũ đến nhà ông Lĩnh
25	Từ nhà trẻ hoa Hồng đến hết trạm xá trung tâm
26	Từ tiếp giáp trạm xá T. tâm đến đường tầu
27	Những hộ dân thuộc nhà trẻ hoa Hồng cũ thanh lý
27	Lô thứ 2 + 3 sau hộ mặt đường xuống nhà trẻ
27	Lô 4 sau hộ mặt đường xuống nhà trẻ H.hồng (quay hướng đông) + lô đất nhà ông Duy (tổ 30a)
28	Đất hộ nhà ông Gió, ông Bút (tổ 22b) ông Long (tổ 22a)

29	Khu vực XN sản xuất vật liệu và than cũ thanh lý: dãy 2 sau hộ mặt đường 18A gồm 8 hộ
30	Khu vực CLBộ cơ khí T.Tâm thanh lý: dãy thứ 2 sau hộ mặt đường Ng. Văn Trỗi lô phía bắc CLBộ (4 hộ)
31	Những hộ mặt đường vào nhà bổ túc VH cũ T.lý:Từ sau hộ mặt đường N.V.Trỗi đến tiếp giáp nhà ông Quang+ từ n đến hết nhà ông Đường tổ 53
32	Khu 4 tầng sau hộ mặt đường 18A
32	Lô 1 + lô 2 sau hộ mặt đường N.V.Trỗi đến hết lô 2
32	Lô 3 + Lô 4 từ tiếp giáp lô 1 + 2 đến hết lô 4
33	Khu dân cư thuộc các tổ:
33	Phía Bắc đường 18A: gồm tổ 19abc, 15a, 20, 21ab, 22abc, 1abc
33	Phía nam đường18A:
33.2.1	Gồm tổ 23abc, 24 abc, 25ab, 26abc, 31abc, 32, 33, 34abc, 54
33.2.2	Gồm tổ 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 53ab
34	Khu dân cư phía bắc Đường18A gồm 1 số hộ ở các tổ: 2,6, 7,8a, 10, 12, 13, 14ab, 15b
35	Khu dân cư trên đồi gồm 1 số hộ ở các tổ:3, 4ab, 5,8b, 9, 11ab, 13, 14ab, 16, 17ab, 18
36	Khu đất của XN xây dựng (cũ) thanh lý cuối đường N.V.Trỗi (trừ những hộ đã bám theo mặt đường N.V.Trỗi)
37	Khu dân cư phía nam đường tầu (từ đường tầu ra biển)
37	Từ nhà bà Liên tổ 28b đến nhà văn hoá khu Tân lập 2
37	Từ nhà ông Hà Văn Hoàn vào trong theo tiếp giáp đường quy hoạch 8m
37	Đoạn đường thuộc tổ 30a từ sau hộ mặt đường 18A tuyến tránh đến chợ cá (cạnh suối giáp phường Cẩm Trung)
37	Gồm một số hộ ở các tổ: 23a, 24b, 26abc, 27ab, 28abc, 29abc, 30abc
38	Khu thanh lý sau XN nước
39	Hai hộ giáp suối
40	Khu dân cư đổ đất của các dự án
40	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn 7,0 m
40	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn hoặc bằng 7,0 m
41	Đoạn đường bê tông vào tổ 27 ab, 28ab, (những hộ bám mặt đường)

42	Các hộ bám đường bê tông (từ 3m trở lên) còn lại trên toàn địa bàn phường
43	Các hộ bám đường bê tông (từ 2m đến 3m) còn lại trên toàn địa bàn phường
44	Phần đất tiếp giáp đường của Dự án Khu dân cư tự lấn biển
XII	**PHƯỜNG CẨM THẠCH**
1	Đoạn đường 18A
1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Thủy đến đường tàu
1	Từ đường tàu đến tiếp giáp phường Quang Hanh
2	Những hộ sau hộ mặt đường 18A có ngõ hẻm đi ra đường 18A (Hộ thứ 2 sau mặt đường)
3	Đoạn đường 18A tuyến tránh từ tiếp giáp phường Cẩm thuỷ đến hết công ty than Dương Huy
3	Phía Nam
3	Phía Bắc
4	Những hộ phía sau hộ mặt đường 18A tuyến tránh từ tiếp giáp phường C.thuỷ đến hết công ty than Dương Huy (hộ mặt đường)
4	Phía Nam
4	Phía Bắc
5	Đường vào máng đá XN Phú Cường (tổ 5 - khu Hoàng Thạch) từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu
5	Các hộ bám mặt đường bê tông
5	Các hộ nằm trong ngõ ngang Đường Bê tông vào máng XN phú Cường
5	Các hộ tính từ sau đường tàu vào đến chân núi đá
6	Đường xuống cảng km6
6	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông ái toán
6	Từ nhà ông ái Toán đến tiếp giáp phường Quang Hanh
7	Các hộ nằm trong các ngõ ngang của đường xuống cảng
8	Đường bê tông xuống tổ 05, 06, 08 khu Trần Hưng Đạo (đường xuống nhà trẻ)
8	Từ nhà ông Bình vụ đến nhà ông Hồ
8	Từ tiếp giáp nhà ông Hồ đến hết nhà ông Thao

8	Từ sau nhà ông Hà qua nhà văn hóa khu Trần Hưng Đạo đến tiếp giáp nhà ông Ngọc
8	Các hộ nằm trong ngõ ngang còn lại của khu Trần Hưng Đạo
9	Đường bê tông phía tây nhà thi đấu công ty than Dương Huy từ sau hộ mặt đường đến chân núi đá
9	Đoạn sau hộ mặt đường 18A đến ngã ba
9	Đoạn từ ngã ba đến chân núi đá
10	Đoạn đường nhà ông Bình đến hết nhà bà Dung
11	Đường vào chợ Bạch Đằng
11	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường 18Atuyến tránh (Từ sauhộ nhà ông Huyến đến tiếp giáp nhà bà Cài
11	Từ đường 18A tuyến tránh đến chợ (Kể cả hộ bám mặt đường tuyến tránh
12	Trục đường bê tông phía đông công ty than Dương Huy từ sau hộ mặt 18A đến hết nhà ông Bùng
13	Đường vào tổ 1,3 khu Trần Hưng Đạo(Đường vào tổ nhà ông Liên)Từ sau hộ mặt đường 18 A đến đường tầu
14	Đường vào tổ 9 khu Bạch Đằng, tổ 2 khu Trần Hưng Đạo (Đoạn đường nhà ông Trâm)Từ sau hộ mặt đường18A đ
15	Đường bê tông xuống tổ 1,2 khu Bạch Đằng (Đường cây si)
15	Từ sau hộ mặt đường 18A đến trạm điện
15	Từ hộ tiếp giáp trạm điện đến đường tàu (Hết tổ 2 khu Bạch Đằng)
15	Những hộ bám mặt đường bê tông cạnh suối từ sau nhà ông Trọng đến đường tầu
16	Đường bê tông đối diện UBND phường (tổ 5,6 khu Nam Thạch A) từ sau hộ mặt đường 18A đến giếng tập thể đoà
17	Khu thanh lý đoàn 913
17	Lô 1
17	Lô 2
17	Lô 3
17	Lô 4
18	Đường bê tông xuống núi Dê cũ (Từ sau hộ mặt đường 18A đến cầu qua mương thoát nước NMXMăng - Trừ tránh)
19	Đường 5/8
19	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu

19	Từ sau hộ mặt đường 18A tuyến tránh đến cổng phụ nhà máy xi măng
19	Các hộ nằm trong khu dự án dân cư tự xây
20	Đoạn đường dốc Việt Kiều từ sau hộ mặt Đường 18A đến qua XN dịch vụ nước khoáng nóng (giáp Cẩm Thủy)
20	Đoạn đường dốc Việt Kiều từ sau hộ mặt đường 18A đến cống qua đường (Trường Thống nhất)
20	Từ cống qua đường(Trường thống Nhất) đến qua XN DV nước khoáng nóng (giáp Cẩm Thủy)
20	Đoạn đường từ đập nước đến hết nhà bà Sừ (tổ 3 khu Long Thạch)
20	Từ tiếp giáp nhà bà Sừ đến giáp nhà bà Yến (Tổ1, khu Long Thạch)
21	Trục đường bê tông phía đông chợ Cẩm Thạch từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà Ô.Bế
22	Trục đường bê tông phía tây chợ Cẩm Thạch + từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Đồng
22	Từ nhà ông sau nhà ông Dũng tổ 5 - Khu Hồng Thạch A vòng đường bê tông đến hết nhà ông Tuế tổ 5 - Khu Hồng
22	Đường bê tông vào tổ 1,2 - Khu Hồng Thạch B từ sau NVH đến hết nhà bà Thanh tổ3 - Khu Long Thạch A
23	Từ sau nhà ông Bế vòng đường bê tông đến nhà bà Toán tổ 7 khu Hồng Thạch B
24	Trục đường bê tông phía đông trụ sở phường Cẩm Thạch từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Ruệ
24	Từ sau nhà ông Ruệ đến hết nhà ông Đại tổ 1, khu Hồng Thạch A
25	Đường Tây Khe Sim từ sau hộ mặt đường 18A đến chân đồi
25	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Kỳ
25	Từ tiếp giáp nhà ông Kỳ đến nhà ông Biết
25	Từ nhà ông Biết đến chân đồi
26	Đường vào XN khảo sát cũ từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp cổng xí nghiệp
27	Đường trạm dung dịch từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Hùng tổ 3 khu Sơn Thạch(quán 3 c on dê)
27	Từ nhà ông Xá tổ 3 đến hết nhà bà Bình tổ 6 khu Sơn Thạch
28	Đường bê tông phía Đông XN 148 từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã 3 (sau trường tiểu học) nhà bà Dung
28	Từ sau nhà bà Dung đến hết nhà ông Công (sát đường trước của nhà bà Xệch)
28	Từ nhà ông Công đến hết nhà bà Thuý Mận
28	Từ hết nhà bà Thúy Mận đến hết chân đồi (kho mìn cũ của XN đá)
28	Từ hết nhà bà Xệch phía Tây đến hết nhà ông Tiến tổ 7 khu Sơn Thạch

29	Từ ngã ba đến nhà bà Bình tổ 6 - Khu Sơn Thạch
29	Từ sau nhà ông Biên tổ 5 Khu Sơn Thạch đến hết nhà ông Chuân
29	Đường vào Xí nghiệp Phú Cường
29	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Trác Mùa
29	Từ tiếp giáp nhà ông Trác Mùa đến hết nhà ông Điều
30	Các đường bê tông còn lại, đường đất, vôi sỉ lớn hơn 3m
31	Các hộ còn lại trong khu dân cư
32	Các hộ trên sườn đồi
33	Từ sau nhà ông ánh tổ 6 đến suối
34	Từ sau nhà ông Lẫm tổ 6 đến hết nhà ông Lâm khu Long Thạch
35	Trục đường phía tây cây xăng số 4 từ sau hộ mặt đường đến giáp suối
36	Các hộ dọc phía Tây cổng điện mỏ
37	Từ sau nhà bà Oanh(Thấu) đến hết nhà ông Kỷ tổ 4 khu trần hưng Đạo
38	Đoạn đường tổ 2 khu Hoàng Thạch
38	Đoạn từ nhà bà Loan đến sát nhà ông Tuấn
38	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết nhà ông Tiếp (sát đồi)
38	Từ nhà ông Điều đến hết nhà ông Phạm Ngọc Thiện tổ 2 khu Hoàng Thạch
38	Đoạn từ nhà ông Phí Văn Thao đến hết nhà ông Thuận tổ 2 khu Hoàng Thạch
39	Đoạn từ nhà ô Bình đến nhà anh Nhuận tổ 9 khu Sơn Thạch
40	Các hộ nằm trong ngõ ngang khu Sơn Thạch (chiều rộng dưới 3m)
41	Khu Bạch Đằng
41	Các hộ bám mặt ngõ 1183, 1197, 1207 khu Bạch Đằng
41	Các hộ nằm trong ngõ ngang ngõ 1183, 1197, 1207 khu Bạch Đằng
41	Các hộ bám mặt ngõ 1219, 1269, 1295, 1313, 1321 khu Bạch Đằng
41	Các hộ nằm trong ngõ ngang ngõ 1219, 1269, 1295, 1313, 1321 khu Bạch Đằng
42	Các hộ phía Nam suối đến chân núi đá

43	Các hộ nằm trong ngõ ngang thuộc các tổ 1,2,3,4, khu Nam Thạch B
44	Từ nhà ông Bắc tổ 2 đến hộ thứ 2 khu Nam Thạch A ra đường 5/8
45	Các hộ bám dọc đường tầu khu phố Hoàng Thạch
46	Những hộ bám mặt đường chuyên dùng chở than từ tiếp giáp phường Quang Hanh đến cảng km6
XIII	**PHƯỜNG QUANG HANH**
1	Đoạn đường 18A:
1	Từ tiếp giáp phường Cẩm thạch đến hết nhà bà Chi
1	Từ tiếp giáp nhà bà Chi đến hết cầu tây khe Sim
1	Từ tiếp giáp cầu tây khe sim đến cầu trại chăn nuôi
1	Từ cầu trại chăn nuôi đến hết trạm xá phường
2	Từ tiếp giáp trạm xá phường đến trường Mẫu giáo Quang hanh
2	Từ tiếp giáp trường Mẫu giáo Quang hanh hết trạm điện trung gian
2	Từ tiếp giáp trạm điện trung gian đến giáp nhà máyX48 Hải quân
2	Từ nhà máy X48 Hải quân đến hết cầu Suối khoáng 2
2	Từ tiếp giáp cầu suối khoáng đến hết Cửa hàng ga Xuân Nghiêm
1	Từ tiếp giáp cửa hàng ga Xuân Nghiêm đến hết cửa hàng xăng dầu đèo Bụt
2	Khu dân cư còn lại
2	Đoạn đường bê tông vào Đội xe XN 86 từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Nhân
2.1.1	Đoạn đường bê tông vào Đội xe XN 86 từ sau hộ mặt đường 18 A đến đường tàu
2.1.2	Từ tiếp giáp đường tàu đến nhà ông Nhân
2	Đoạn đường vào tổ 11 khu 1 từ sau hộ mặt đường và dọc bờ suối đến chợ Sép
2	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hoan
2	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 1, 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến đường băng tải than
3	Các hộ bám mặt đường bê tông vào nhà văn hoá tổ 4,5 khu II từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Châu
3	Các hộ bám mặt đường bê tông vào nhà văn hoá tổ 5, 6 đến nhà ông Thọ
3	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 2,3 (phía bắc) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Huyền

3	Khu mặt bằng trường Trung học công nghiệp Cẩm Phả
3	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 2, 3 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lâm (phía nam)
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào trường tiểu học từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Trứ
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào trường Lê Quý đôn từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp cống nhà ông Thanh
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào nhà văn hoá tổ 4, 5 khu 3 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Phùng
2	Khu dân cư tự xây của XN than Hà Ráng
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 2 khu 4 từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Trầu
2	Các hộ bám mặt đường vào trại chăn nuôi cũ từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thuật
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 5 khu 4 từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã 3 tiếp giáp nhà ông Sĩ
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 6 khu 4 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lãm
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 9 khu 4 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tòng
2	Đất bám mặt đường bê tông vào tổ 9 khu 5 từ nhà ông Trần Hữu Văn đến hết nhà ông Nguyễn Văn Chung
2	Đất bám đường bê tông vào tổ 6 khu 5 từ nhà ông Nguyễn Hữu Ngạch đến đến hết nhà ông Phạm Văn Bình
2	Đất nhà bà Lê Thị Vượng tổ 10 khu 5
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 10 khu 5 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Điền
2	Các hộ bám mặt đường vào nhà văn hoá khu 5 đến ngã 3 nhà ông Bòng
2	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 5 + 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Chuẩn
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 4, tổ 5 khu 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Dí
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 7, 8 khu 6 từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Minh Nền
2	Các hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Dí tới nhà ông Chuẩn
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào ngã 2 từ trạm gác thu phí.(đội Tài nguyên M.trường)đến hết lối rẽ vào nhà máy
2	Các hộ dân từ nhà ông Hoạt đến nhà bà Huệ
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 8 tổ 9 khu 7 từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Lý
2.30.1	Các hộ bám mặt đường bê tông tổ 10, tổ 12 khu 7 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Lê
2.30.2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào nhà máy Diễn vọng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp cổng tiểu đoàn 185
2.30.3	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết xí nghiệp Khe Sim

2.30.4	Từ XN Khe sim đến tiếp giáp cổng Tiểu đoàn 185
2	Các hộ bám mặt đường bê tông liên tổ 6, tổ 7 khu 7A phường Quang Hanh
2	Các hộ bám mặt đường bê tông tổ 2, tổ 3 khu 7 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lìm bà Phượng
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 13 khu 6 (phía đông sân vận động) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết sân vậ
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào BV bảo vệ sức khoẻ tâm thần từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp cổng bệnh
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 3 khu 8 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết chung cư trường Hồng Cẩm
2	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu tổ 8 + 9 khu 8 từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Tem
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào kho 706 từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng kho 706
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào viện điều dưỡng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp viện điều dưỡng
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 10 khu 9 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Cảnh
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 08, 09 khu 9 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Chớn
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 5 khu 9 (cạnh nhà văn hoá khu 9) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trường M
2	Các hộ bám mặt đường bê tông vào cảng Vũng bầu từ sau hộ mặt đường 18A đến hết cầu suối khoáng nóng
2	Đường vào trạm trộn từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Toàn
2	Đường bê tông vào XN may mặc từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng kho 84
2	Các hộ bám mặt đường bê tông > 3m
2	Các hộ bám mặt đường bê tông rộng từ 2 đến 3 m ở các khu
2	Các hộ còn lại của các khu
2.47.1	Các hộ còn lại (Trừ các hộ bám chân núi)
2.47.2	Các hộ còn lại bám chân núi
3	Cá hộ nằm trong khu vực dự án quy hoạch
3	Cá hộ nằm trong khu vực dự án quy hoạch Công Ty than Dương Huy (khu mặt bằng bãI than cũ khu vực 86) tại tổ
3	Đất thuộc dự án khu đô thị tại khu 6 (Công Ty TNHH Thu Hà)
3	Các hộ sau lô mặt đường thuộc dự án khu đô thị Công Ty TNHH Hương Phong
4	Khu đô thị Hưng Phong
4	Những hộ sau hộ bám mặt đường 18A

4	Những hộ còn lại

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

2. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ - KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**XÃ CỘNG HÒA - XÃ MIỀN NÚI**	
1	Những hộ bám mặt đường 18A	
1	Từ cầu Gốc Thông 1 đến cầu gốc thông 2	800.000
1	Từ cầu gốc thông 2 đến hết đất hộ ông Tạ Hoà	800.000
1	Từ tiếp giáp đất hộ ông Tạ Hoà đến cầu Ba Chẽ	500.000
2	Đất dân cư các thôn còn lại	
2	Đảo Hà Loan	140.000
2	Thôn Hà Chanh	
2.2.1	Những hộ bám mặt đường vào thôn	400.000
2.2.2	Những hộ còn lại	200.000
2	Thôn Tân Hoà, Pò Phàng, Đèo Thấu, Khe Cả, Cái Tăn	140.000
2	Thôn Lạch Cát, Cặp Lạch Cát	170.000
3	Thôn Ngoài	
2.5.1	Những hộ bám mặt đường trục chính của xã	400.000
2.5.2	Những hộ còn lại	140.000
3	Thôn Đồng Cói	
2.6.1	Những hộ bám trục đường vào thôn	280.000
2.6.2	Những hộ còn lại	140.000
3	Thôn Giữa	
2.7.1	Những hộ bám mặt đường trục chính của xã	500.000
2.7.2	Những hộ còn lại	170.000

3	Thôn Khe	
2.8.1	Những hộ bám mặt đường trục chính của xã	400.000
2.8.2	Những hộ còn lại	140.000
3	Thôn Cầu Trắng	
2.9.1	Những hộ còn lại của thôn cầu trắng	140.000
II	**XÃ CẨM HẢI - XÃ MIỀN NÚI**	
1	Thôn 1	
1	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã	500.000
1	Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn	300.000
1	Những hộ còn lại	200.000
1	Từ tiếp giáp nhà ông Hồng thôn 1 đến nhà anh Thuỷ thôn 2	480.000
2	Thôn 2	
2	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã	
2.1.1	Từ hộ nhà ông Học đến hết nhà bà Đắc	700.000
2.1.2	Từ tiếp giáp nhà bà Đắc đến hết nhà ông Can	480.000
2	Những hộ bám mặt đường bê tông liên thôn	300.000
2	Những hộ còn lại	200.000
3	Thôn 3	
3	Đoạn đường 18A từ tiếp giáp phường Mông Dương đến tiếp giáp xã Cộng Hoà	800.000
3	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã	480.000
3	Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn	300.000
3	Những hộ còn lại	200.000
4	Thôn 4	
4	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã	480.000
4	Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn	300.000

4	Những hộ còn lại	200.000
5	Thôn 5	
5	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã	480.000
5	Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn	250.000
5	Những hộ còn lại	200.000
III	**XÃ DƯƠNG HUY - XÃ MIỀN NÚI**	
1	Những hộ bám trục đường 326 (đường 18B) tính từ chỉ giới giao thông vào sâu 20m	
1	Từ tiếp giáp Hoành Bồ đến tiếp giáp phường Mông Dương	520.000
2	Đất dân cư còn lại	
2	Những hộ thuộc các thôn Tân Tiến, Đoàn Kết, Tân Hải	
2.1.1	Những hộ bám hai bên đường tiểu mạch vào thôn	280.000
2.1.2	Những hộ nằm bên trong khu dân cư	180.000
2.1.3	Những hộ còn lại	150.000
2	Các hộ thuộc thôn Đá Bạc	
2.2.1	Những hộ bám hai bên đường thôn	220.000
2.2.2	Những hộ nằm bên trong khu dân cư	170.000
2.2.3	Những hộ còn lại	150.000
2	Những hộ dân thuộc hai thôn Đồng Mâu và Tha Cát	
2.3.1	Những hộ bám hai bên đường thôn Tha Cát	280.000
2.3.2	Những hộ bám hai bên đường tiểu mạng thôn Tha Cát	240.000
2.3.3	Những hộ nằm bên trong khu dân cư	170.000
2.3.4	Những hộ còn lại	144.000
2	Những hộ bám 2 bên đường liên thôn thuộc thôn	

	Khe Sim	
2.4.1	Đoạn từ giáp thôn Đá Bạc đến nhà Tuấn Thuận	280.000
2.4.2	Đoạn từ nhà Tuấn Thuận đến tiếp giáp phường Quang Hanh	360.000
2.4.3	Đoạn từ trạm trung tâm Quang Hanh đến mặt bằng +38	360.000
2.4.4	Những hộ bám hai bên đường tiểu mạng vào thôn	280.000
2.4.5	Những hộ nằm bên trong khu dân cư	180.000
2.4.6	Những hộ còn lại	150.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí chênh cốt như sau:

Đối với thửa đất bám đường có
độ chênh cao (hoặc thấp hơn)
so với mặt đường (tính từ chỉ
giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a,b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ

quy định giảm trừ 20%.

II. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

A- ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M²)
I	**Vùng trung du**	
1	Các phường: Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Bình, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thuỷ, Cẩm Thạch.	56.000
2	Các phường: Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn	54.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Phường Quang Hanh	50.000
2	Phường Mông Dương (trừ khu Đồng Mỏ)	48.000
3	Các xã: Dương Huy, Cộng Hoà	46.000
4	Xã Cẩm Hải và khu Đồng Mỏ - Phường Mông Dương	44.000

B- ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (GỒM ĐẤT TRỒNG LỲA NƯỚC CŨN LẠI, ĐẤT TRỒNG LỲA NƯƠNG, ĐẤT TRỒNG CÕY HÀNG NĂM KHỎC)

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M²)
I	**Vùng trung du**	
1	Các phường: Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Bình, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thuỷ, Cẩm Thạch.	54.000

2	Các phường: Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn	52.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Phường Quang Hanh	48.000
2	Phường Mông Dương (trừ khu Đồng Mỏ)	46.000
3	Các xã: Dương Huy, Cộng Hoà	44.000
4	Xã Cẩm Hải và khu Đồng Mỏ - Phường Mông Dương	42.000

C- ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng trung du**	
1	Các phường: Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Bình, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thuỷ, Cẩm Thạch.	48.000
2	Các phường: Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn	46.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Phường Quang Hanh	43.000
2	Phường Mông Dương (trừ khu Đồng Mỏ)	41.000
3	Các xã: Dương Huy, Cộng Hoà	39.000
4	Xã Cẩm Hải và khu Đồng Mỏ - Phường Mông Dương	37.000

D- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

VỊ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC

TRÍ		GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng trung du**	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường, khu dân cư	4.600
2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường, khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.500

E- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1- Đất bãi triều: 1.500đ/m^2

2- Đầm ven biển: 6.000đ/m^2

3- Hồ, đầm nội địa:

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng trung du**	
1	Các phường: Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Bình, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thuỷ, Cẩm Thạch.	39.000
2	Các phường: Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn	36.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Phường Quang Hanh	34.000

2	Phường Mông Dương (trừ khu Đồng Mỏ)	33.000
3	Các xã: Dương Huy, Cộng Hoà	30.000
4	Xã Cẩm Hải và khu Đồng Mỏ - Phường Mông Dương	29.000

F- ĐẤT LÀM MUỐI: 48.000Đ/M^2

14. HUYỆN CÔ TÔ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
A- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN CÔ TÔ - ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
1	Tuyến đường từ ngã ba cảng Cô Tô đi tượng đài Bác	
1.1	Đất bám hai bên mặt đường từ ngã ba cảng đến giáp khuôn viên khu di tích tượng đài Bác Hồ	1.400.000
1.2	Đất bám đường sau sân vân động huyện	600.000
1.3	Các khu vực còn lại	500.000
2	Tuyến đường bê tông từ Nhà khách ủy ban Nhân dân huyện đến bến đò đi Thanh Lân	
2.1	Đất bám đường từ Nhà khách ủy ban Nhân dân huyện đến hết khuôn viên Trung tâm y tế	1.100.000
2.2	Đất bám đường từ tiếp khuôn viên Trung tâm y tế đến bến đò đi Thanh Lân	800.000
2.3	Đất các khu vực còn lại	300.000
3	Tuyến đường từ ngã ba cảng đến cổng Ban chỉ quân sự huyện	
3.1	Đất bám 2 bên mặt đường	1.000.000

3.2	Đất khu vực còn lại	350.000
4	Đất bám 2 bên mặt đường từ khuôn viên tượng đài Bác Hồ đến giáp địa giới xã Đồng Tiến	750.000
5	Tuyến đường từ tiếp giáp Ban chỉ huy quân sự huyện đến trụ sở Ngân hàng chính sách	
5.1	Đất bám 2 bên mặt đường từ tiếp giáp Ban chỉ huy quân sự huyện đến trụ sở Ngân hàng chính sách (đường khu 2 thị trấn)	750.000
5.2	Đất các khu vực còn lại	250.000
6	Tuyến đường vào khu dân cư hồ C4	
6.1	Đất bám đường từ sau hộ ông Minh đến giáp trang trại hộ ông Mân	400.000
6.2	Đất bám 2 bên mặt đường từ hộ ông Hương đến hết khu kinh tế khu B	400.000
6.3	Đất bám 2 bên mặt đường từ hộ bà Lũy đến hết hộ ông Hạnh	400.000
6.4	Đất bám 2 bên mặt đường từ nhà văn hóa khu 2 đến giáp đường khu 2	450.000
6.5	Các khu vực còn lại	200.000
7	Đất các khu vùc còn lại (Khu dân cư hồ Ông Giáo; Thôn Cầu Mỷ; Voòng Xi; khu dân cư đưêng lên Đài truyền hình)	200.000
8	Đất bám mặt đường tuyến đường Đại đội Ký Con	1.100.000
9	Đất bám mặt đường khu kinh tế mới Voòng Xi	300.000

10	Tuyến đường ra khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ	
10.1	Đất bám 2 bên mặt đường từ ngã ba cảng ra khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ	450.000
10.2	Đất bám mặt đường từ đường nối với đường ra khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ ra Thao Trường	250.000
11	Tuyến đường vào khu dân cư bãi muối	
11.1	Đất bám 2 bên mặt đường từ sau đội quản lý thị trường số 2 đến giáp đường kinh tế mới Voòng Xi	350.000
11.2	Đất bám mặt đường từ Đài tưởng niệm đến hết tuyến	250.000
12	Đất bám mặt đường Kè chống sạt lở từ cẳng đến khu di tích Bác Hồ	600.000
13	Đất khu tái định cư cạnh Ban Quản lý Cảng.	1.100.000

Ghi chú: ***Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:***

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

2.Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

2. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**XÃ ĐỒNG TIẾN (MIỀN NÚI)**	
1	**Khu vực trung tâm**	
1.1	Đất bám mặt đường xuyên đảo từ giáp địa phận thị trấn Cô Tô đến cột Vi Ba	600.000
1.2	Đất bám mặt đường cống đổ đến giáp trạm điện thôn Hải Tiến	300.000
2	**Các thôn**	
2.1	***Thôn Nam Hà***	
2.1.1	Đất dọc 2 bên đường chính thôn Nam Hà	250.000
2.1.2	Các khu còn lại của thôn Nam Hà	100.000
2.1.3	Đất dọc 2 bên mặt đường từ tiếp giáp đường chính đi thôn Hải Tiến (đường Hải Tiến - Nam Hà).	150.000
2.2	***Thôn Nam Đồng***	
2.2.1	Đất 2 bên mặt đường từ ngã ba giáp đường nhựa xuyên đảo đến giáp địa giới thôn Nam Hà	250.000
2.2.2	Đất 2 bên đường lối giữa trung tâm đến khu kinh tế Bắc Vàn	150.000

2.2.3	Đất bám 2 bên đường các tuyến còn lại (các nhánh đường bê tông)	130.000
2.2.4	Các khu còn lại của thôn Nam Đồng	100.000
2.3	***Thôn Trường Xuân***	
2.3.1	Đất 2 bên đường bê tông từ giáp đường xuyên đảo đến giáp xóm Lâm Trường	200.000
2.3.2	Khu vực xóm Lâm Trường	150.000
2.3.3	Các khu còn lại của thôn Trường Xuân	100.000
2.4	***Thôn Hồng Hải***	
2.4.1	Khu vực kinh tế mới giáp trục đường chính xuyên đảo	300.000
2.4.2	Đất giáp đường bê tông từ tuyến đường nhựa xuyên đảo đến giáp đường cơ động Hồng Vàn	200.000
2.4.3	Các khu vực còn lại của thôn Hồng Hải	100.000
2.5	***Thôn Hải Tiến***	
2.5.1	Đất bám đường bê tông từ giáp trạm điện xã đến chân dốc đi thôn Nam Hà	300.000
2.5.2	Đất giáp đường bê tông từ cống đổ đến giáp đường vào khu vực xóm Đà Lạt	250.000
2.5.3	Đất bám đường bê tông thuộc các tuyến đường còn lại của thôn Hải Tiến	150.000
2.5.4	Đất bám 2 bên đường các tuyến còn lại (các nhánh đường bê tông)	130.000
2.5.5	Các khu còn lại của thôn hải Tiến	100.000
II	**XÃ THANH LÂN (MIỀN NÚI)**	
1	**Thôn 1**	
1.1	Khu vực giáp 2 bên đường bê tông	160.000

1.2	Đất bám 2 bên đường các tuyến còn lại (các nhánh đường bê tông)	100.000
1.3	Các khu còn lại	80.000
2	**Thôn 2**	
2.1	Đất 2 bên đường từ cảng Thanh Lân đến đỉnh dốc thôn 3	250.000
2.2	Đất 2 bên đường từ phía sau trạm bưu điện đến đỉnh dốc trường học HCR	250.000
2.3	Các khu vực còn lại giáp đường nhánh (bao gồm đường bê tông và đường gạch).	200.000
2.4	2 bên đường từ đỉnh dốc trường học HCR đến hết địa giới thôn 2	200.000
2.5	Các khu còn lại của thôn 2	80.000
2.6	Đất bám mặt đường kè chắn sóng thôn 2	200.000
3	**Thôn 3**	
3.1	2 bên đường bê tông xuyên đảo	150.000
3.2	Đất bám 2 bên đường các tuyến còn lại (các nhánh đường bê tông)	100.000
3,3	Các khu vực còn lại của thôn 3	80.000

Ghi chú: ***Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí đất chênh cốt:***

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

II. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
A- ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Cô Tô	35.000
2	Xứ đồng thôn Trường Xuân, xứ đồng thôn Hải Tiến xã Đồng Tiến	33.000
3	Xứ đồng thôn Nam Đồng, xứ đồng thôn Nam Hà, Hồng Hải xã Đồng Tiến	26.000
4	Xã Thanh Lân	24.000

B- ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (GỒM ĐẤT TRỒNG LỲA NƯỚC CŨN LẠI, ĐẤT TRỒNG LỲA NƯƠNG, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC)

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Cô Tô	33.000
2	Xứ đồng thôn Trường Xuân, xứ đồng thôn Hải Tiến xã Đồng Tiến	31.000
3	Xứ đồng thôn Nam Đồng, xứ đồng thôn Nam Hà, Hồng Hải xã Đồng Tiến	24.000
4	Xã Thanh Lân	22.000

C- ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Cô Tô	29.000
2	Xứ đồng thôn Trường Xuân, xứ đồng thôn Hải Tiến xã Đồng Tiến	28.000
3	Xứ đồng thôn Nam Đồng, xứ đồng thôn Nam Hà, Hồng Hải xã Đồng Tiến	21.000
4	Xã Thanh Lân	19.000

D- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

VỊ TRÍ	NỘI DUNG	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường, khu dân cư	3.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.500

E- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1- ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500Đ/M^2

2- ĐẦM VEN BIỂN: 4.500Đ/M^2

3- HỒ, ĐẦM NỘI ĐỊA:

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
	Vùng miền núi	

1	Thị trấn Cô Tô	23.000
2	Xứ đồng thôn Trường Xuân, xứ đồng thôn Hải Tiến xã Đồng Tiến	21.000
3	Xứ đồng thôn Nam Đồng, xứ đồng thôn Nam Hà xã Đồng Tiến	17.000
4	Xã Thanh Lân	15.000

E- ĐẤT LÀM MUỐI: 4.000Đ/M^2.

12. HUYỆN ĐẦM HÀ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

A - ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN ĐẦM HÀ - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
1	**Phố Lê Lương**	
1.1	Đất bám đường từ ngã ba Kho Bạc đến ngã tư đi xã Đầm Hà (khu nhà ông Cần Kiệm)	1.800.000
1.2	Đất bám đường thuộc khu quy hoạch thôn 1 cũ nay là phố Lê Lương (đối với các thửa đất bám mặt đường khu quy hoạch này)	1.200.000
1.3	Đất bám đường từ ngã tư đi xã Đầm Hà (khu nhà ông Cần Kiệm) đến cổng Ngân hàng Chính sách huyện Đầm Hà.	2.300.000
1.4	Đất bám đường từ nhà ông Đinh Thang đến nhà ông Nguyễn Văn Thành	3.500.000
1.5	Đất bám đường nhánh vào đất ở ông Ngô Văn Như	1.000.000
1.6	Đất bám đường từ sau nhà ông Phan Định đến hết nhà ông Phan Lê	800.000
1.7	Đất bám đường quy hoạch dân cư sau sân chơi thiếu nhi huyện Đầm Hà	1.200.000
1.8	Các khu còn lại	400.000
2	**Phố Hà Quang Vóc**	

2.1	Đất bám đường từ Bưu điện cũ đến hết Đài Truyền hình huyện Đầm Hà	2.000.000
2.2	Đất bám đường từ tiếp giáp Đài truyền hình huyện Đầm Hà đến hết nhà ông Hà Cường	1.100.000
2.3	Đất bám đường giáp nhà ông Hà Cường đến cống nhà ông Dòng	800.000
2.4	Khu dân cư xung quanh chợ Đầm Hà (phía Nam và phía Tây) từ nhà ông Hà Đặng đến hết nhà ông Trương Trung Lê	2.500.000
2.5	Từ thửa đất số 01 đến hết thửa đất số 17 thuộc lô A khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đầm Buôn	1.500.000
2.6	Từ thửa đất số 18 đến hết thửa đất số 34 thuộc lô A khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đầm Buôn	1.300.000
2.7	Từ thửa đất số 05 đến hết thửa đất số 12 thuộc lô B khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đầm Buôn	1.500.000
2.8	Từ thửa đất số 13 đến hết thửa đất số 28 thuộc lô B khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đầm Buôn	1.300.000
2.9	Từ thửa đất số 29 đến hết thửa đất số 54 thuộc lô B khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đầm Buôn	1.100.000
2.10	Các khu còn lại	300.000
3	**Phố Bắc Sơn**	
3.1	Đoạn tiếp giáp nhà ông Phan Lê đến hết nhà ông Hoàng Giang San	600.000
3.2	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông bà Hưng Điệp đến sân kho Trại Cao đi xã Đầm Hà	500.000
3.3	Đất bám đường từ ngã ba tiếp giáp nhà ông Hoàng Giang San đến hết miếu Bắc Sơn	500.000

3.4	Đất bám đường từ tiếp giáp Miếu Bắc Sơn đến Núi Chợ	400.000
3.5	Khu vực còn lại	300.000
4	**Đường phố Lê Hồng Phong**	
4.1	Đất bám đường từ nhà ông bà Kiều Tô đến hết nhà ông Đặng Tiết	600.000
4.2	Các khu vực phía trong đường phố Lê Hồng Phong (phía trên phố cũ) (trừ các thửa đất bám Quốc lộ 18A)	400.000
4.3	Đất bám đường từ nhà ông Quý Chuẩn đến hết nhà ông Triệu Lê Vinh	1.000.000
4.4	Khu vực còn lại	300.000
5	**Đường phố Minh Khai**	
5.1	Đất bám đường từ đầu cầu sắt cũ phía chợ trung tâm đến nhà ông Lê Phi	3.000.000
5.2	Đất bám đường từ nhà Thương Hiền đến hết nhà Chiến Thùy (dãy nhà trong chợ cũ và dãy nhà phía giáp sông Đầm Hà)	600.000
5.3	Đất bám đường từ nhà ông Phan Tài đến UBND thị trấn Đầm Hà	1.000.000
5.4	Đất bám đường tiếp giáp nhà ông Quý Gái đến hết nhà ông Triệu lê Vinh	700.000
5.4	Khu vực còn lại	300.000
6	**Phố Hoàng Văn Thụ**	

6.1	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông Chu Vinh đến nhà Hải Yến	800.000
6.2	Đất bám đường từ nhà ông Hà Ly đến nhà bà Lê Quỳnh Nga	600.000
6.3	Đất bám đường đoạn phía Đông Hạt Kiểm lâm đến hết nhà bà Huyền Mộc	1.000.000
6.4	Đất bám đường từ nhà ông Đinh Văn Tự qua nhà Hải Yến đến giáp nhà ông Khảm (đoạn đường 18A cũ)	1.000.000
6.5	Đất bám đường thuộc khu quy hoạch thôn 1 cũ nay là phố Lê Lương (đối với các thửa đất bám mặt đường khu quy hoạch này)	1.000.000
6.6	Đất bám đường từ nhà Chu Đỉnh đến tiếp giáp nhà ông Phan Văn Bảo	1.000.000
6.7	Khu vực còn lại	300.000
7	**Phố Hoàng Ngân**	
7.1	Đất bám đường từ nhà ông Chu Vinh đến hết nhà bà Châu Khánh	1.000.000
7.2	Đất bám đường từ nhà ông Cử đến sau nhà ông Đặng Văn Lực	700.000
7.3	Đất bám đường CLB hưu trí thị trấn Đầm Hà	700.000
7.4	Đất bám đường từ nhà ông Chu Hoàn đến nhà ông Lương Thông	1.500.000
7.5	Khu vực còn lại	350.000
8	**Phố Trần Phú**	

8.1	Đất bám bên đường từ nhà bà Phạm Thị Chung (phố Trần Phú) đến hết Xí nghiệp Hợp Tiến (đất thuộc thị trấn)	1.200.000
8.2	Đất bám đường từ tiếp giáp Hợp tác xã Hợp Tiến đến ngã tư đi xã Quảng Tân	1.500.000
8.3	Đất bám đường từ ngã tư đi xã Quảng Tân đến ngã ba cây xăng B12	1.000.000
8.4	Từ ngã tư nhà ông Toàn đến nhà ông Phạm Văn Hồng (đường vào xã Quảng Tân)	700.000
8.5	Đất bám đường phía sau nhà ông Tám đến ngã ba cổng viện 40 (cũ)	600.000
8.6	Đất bám đường phía sau khu hành chính huyện Đầm Hà	600.000
8.7	Khu vực còn lại	300.000
9	**Phố Lỷ A Coỏng**	
9.1	Đất bám đường tiếp giáp cầu Sắt đường bê tông đến giáp đường 18A (cầu bê tông mới)	500.000
9.2	Đất bám đường từ ngã ba nhà Văn Hóa đến phố Lỷ A Coỏng đến giáp QL 18A	500.000
9.3	Đất bám đường từ tiếp giáp cầu Sắt đến ngã ba cây xăng B12	1.500.000
9.4	Đất bám bên đường từ tiếp giáp ngã ba cây xăng B12 đến hết cây xăng Bình Ngọc	600.000
9.5	Đất bám đường đi Quảng Lâm từ ngã tư cầu mới đến giáp ranh xã Quảng Tân	500.000
9.6	Khu quy hoạch sau Trung tâm Y tế	800.000

9.7	Khu vực còn lại	300.000
10	**Phố Chu Văn An**	
10.1	Đất bám đường từ tiếp giáp cầu Sắt nhà ông Yến Hoán đến ngã ba cây xăng B12	1.500.000
10.2	Đất bám đường từ tiếp giáp ngã ba cây xăng B12 đến hết cây xăng Bình Ngọc	600.000
10.3	Đất bám đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thưởng đến hết nhà ông Tuấn	400.000
10.4	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông Liên Đủ qua nhà ông Tý đến ngã 3 nhà ông An và các ô đất mặt ngoài khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An.	1.000.000
10.5	Đất bám đường đi Bình Hải phía sau nhà Hoàng Giang đến hết nhà ông An	500.000
10.6	Dãy phía sau khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An	800.000
10.7	Các ô đất còn lại của khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An (Khu Đồn Đen)	450.000
10.8	Đất bám đường từ giáp nhà ông An đến cầu Gãy	400.000
10.9	Đất bám đường từ ngã 3 nhà ông Ngô Tiến Cường đến ngã 3 nhà bà Nguyễn Thị Nhắc (Áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền chính đối diện với trường THCS thị trấn Đầm Hà)	400.000
10.10	Khu vực còn lại	300.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

2. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

B - §ÊT ë T¹I N¤NG TH¤N

STT	Tªn c¸c ®o¹n ®êng phè, khu d©n c	MøC GI¸ (®/m^2)
I	**Xã Quảng Lâm (Xã miền núi)**	
1	Từ bảng tin thôn Mào Liểng đến ngầm thôn Tài Lý Sáy (giáp chợ Quảng Lâm)	80.000
2	Khu quy hoạch chợ (Đất bám đường chính)	150.000
3	Xung quanh ngã tư nhà Dì Hiếng cũ cách 200m về phía Bình Hồ, Siêng Lống, Làng Ván 1	80.000
4	Đoạn Từ trường tiểu học đến nhà dì Hiếng	80.000
5	Trục đường các thôn bản	50.000
6	Đường rẽ vào nhà Tắng Sếnh đến ngầm Bình Hồ, Thanh Y	50.000
7	Từ nhà Tắng Vùi đi Lý Khoái 200m	50.000
8	Các Khu còn lại	40.000
II	**Xã Quảng An (Xã miền núi)**	
1	Đường trục xã từ nhà anh Vũ đến nhà anh Đản thôn Hải An	180.000
2	Từ nhà anh Vũ đến nhà anh Nghị thôn Đông Thành	150.000

3	Từ nhà ông Thìn - nhà ông Lý thôn Thìn Thủ	150.000
4	Khu đường bê tông thôn An Sơn	180.000
5	Đường bê tông Từ Sồi Hềnh đến rẽ Nà Cáng	150.000
6	Khu quán làng Ngang đến đầu thôn Nà Pá	180.000
7	Từ Ba Nhất đến Trường tiểu học Quảng An II	100.000
8	Từ Trường tiểu học Quảng An II đến Nà Cáng	100.000
9	Xen cư từ nhà anh Hiến đến nhà anh Đỏ thôn Đông Thành	100.000
10	Đường rẽ từ nhà Anh Tuyến đến nhà anh Đoàn thôn Đông Thành	50.000
11	Xóm đảo đồi anh Thang, sau nha anh Tính thôn Hải An và Đông Thành	50.000
12	Đường rẽ khu nhà ông Chắt đến nhà ông Doanh thôn Thìn Thủ	80.000
13	Đường rẽ nhà ông Phố đến nhà ông Tịnh thôn Thìn Thủ	50.000
14	Điểm xen cư thuộc thôn Thìn Thủ	50.000
15	Khu quy hoạch thôn Nà Thủng	80.000
16	Khu Cóp Bạc - Nà Hin - Nà Thủng	50.000
17	Khu quy hoạch thôn Tán Trúc Tùng	80.000

18	Xen cư cuối Bàn Trúc Tùng đi Bình Sơn	50.000
19	Khu Dùng Váy - Dùng Phí xen cư thôn Nà Pá	50.000
20	Khu quy hoạch Nà Cáng	50.000
21	Khu Xen cư Nà Cáng	50.000
22	Trục đường từ nhà ông Đắc đến nhà ông Thoản thôn Hải An	100.000
23	Xen cư thôn An Sơn	50.000
24	Xen cư thôn Làng Ngang	50.000
25	Xen cư thôn Đông Thành	50.000
26	Các khu còn lại	40.000
III	**Xã Đại Bình (xã miền núi)**	
1	Từ ngã tư thôn Đồng Mương đi quốc lộ 18A tới giáp xã Dực Yên	80.000
2	Từ nhà ông Lưu Đức Văn thôn Làng Y đến UBND xã Đại Bình, xuống đến bến tàu thôn Nhâm Cao	90.000
3	Từ Ngã tư thôn Đồng Mương đi xuống ngã 4 thôn Nhâm Cao	80.000
4	Từ nhà ông Thuân (cũ) Bình Minh đi thôn xóm Khe xuống bến Mắm	80.000
5	Từ cầu thôn xóm Khe đến đê Ba Lê	50.000

6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Chu đến giáp nhà bà Tô Thị Lưu	65.000
7	Đoạn từ ngã tư thôn Nhâm Cao đi ra khu Đồng Quan thôn Làng Ruộng	70.000
8	Từ bến Làng Ruộng đi sang thôn Thái Lập xã Tân Lập	70.000
9	Các khu còn lại	40.000
IV	**Xã Tân Lập (Miền Núi)**	
1	Đoạn Quốc lộ 18A đất bám đường giáp nhà bà Phạm Thị Chung (phố Trần Phú) đến ngã ba đường đi Thái Lập	800.000
2	Đoạn Quốc lộ 18A đất bám bên đường từ ngã ba đường đi Thái Lập đến cầu Khe Mắm	500.000
3	Từ Quốc lộ 18A đoạn ngã ba nhà ông Dương Ân đến nhà ông Trương Văn Giăng thôn Thái Lập	150.000
4	Đoạn ngã 3 tiếp giáp từ nhà ông Trương Văn Giăng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Long	90.000
5	Đoạn ngã 3 tiếp giáp từ nhà ông Trương Văn Giăng đến đập tràn giáp xã Đại Bình	90.000
6	Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Long đến nhà hết ông Tô Văn Quý	80.000
7	Đoạn tiếp sau nhà ông Vũ Cao đến Phúc Tiến	70.000
8	Từ ranh giới giữa xã Đầm Hà và Tân Lập đến ngã ba giáp nhà ông Đinh Chiên thôn Tân Hợp	90.000
9	Từ Núi chợ đến nhà ông Đinh Chiên thôn Tân Hợp	100.000
10	Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Đinh Chiên đến ngã tư thôn Đông Hà	100.000

11	Từ ngã tư Đông Hà đến nghĩa trang nhân dân Đông Hà (hai bên đường)	50.000
12	Từ cổng viện 40 cũ đến giáp đường Thái Lập (Đường Nạm Say)	90.000
13	Đường khu trung tâm xã Tân Lập	110.000
14	Đất bám đường thôn Lập Tân từ tiếp giáp đường bê tông tới sân kho	50.000
15	Đoạn ngã tư thôn Hà Lai đến ngã ba giáp nhà ông Phạm Văn Đàn	80.000
16	Các Khu còn lại	40.000
V	**Xã Quảng Tân (Xã miền núi)**	
1	**Trục đường Quốc lộ 18A**	
1.1	Đất bám đường từ Công ty cổ phần xây dựng Cẩm Phả đến hết nhà bà Gái	1.000.000
1.2	Đất bám đường tiếp giáp nhà bà Gái đến nhà ông Ngọ	800.000
1.3	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông Ngọ đến cầu Khe Mắm	500.000
2	**Trục đường Quảng Tân đi Quảng An**	
2.1	Từ phía Tây Bắc đường vào thôn Tân Đông đến nhà anh Tĩnh	500.000
2.2	Từ phía Tây Bắc nhà anh Tĩnh đến UBND xã Quảng Tân	400.000
2.3	Từ ngã ba UBND xã đến cống ông Lĩnh	350.000

2.4	Tiếp từ cống ông Lĩnh đến ngầm Quảng An	300.000
2.5	Từ ngã ba UBND xã đến nhà anh Dương	300.000
2.6	Từ nhà bà Nuôi đến giáp xã Quảng Lợi	200.000
3	**Trục đường Quảng Tân đi Quảng Lợi**	
3.1	Từ giáp nhà ông Tạ đến nhà ông Bình	500.000
3.2	Từ nhà anh Giang đến nhà anh Khiên	300.000
3.3	Từ phía Tây Bắc đến giáp đất Quảng Lợi	150.000
4	**Đường thôn Tân Thanh - Quảng Tân Từ nhà anh Nam đến nhà ông Viết**	150.000
5	**Đường thôn Tân Hợp - Quảng Tân Từ nhà anh Tuyến đến đường rẽ xuống trạm y tế xã**	150.000
6	**Các khu còn lại của xã**	70.000
VI	**Xã Tân Bình (Xã miền núi)**	
1	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông Biền đến nhà ông Đức Học thôn Bình Nguyên	250.000
2	Đất bám đường theo Quốc lộ 18A tiếp giáp từ nhà Đức Học đến cầu Đá Bàn	150.000
3	Đất bám đường qua UBND xã từ tiếp giáp QL 18A đến hết ngã tư nhà ông Bì	150.000
4	Đất bám đường từ tiếp giáp ngã Tư nhà ông Bì đến hết thôn Bình Hải	70.000

5	Đất bám đường từ ngã tư thôn Tân Việt đến núi Xẻ	80.000
6	Đất bám đường từ núi Xẻ đến cầu bê tông giáp phố Chu Văn An	100.000
7	Các ô đất trong khu quy hoạch dân cư thôn Đông Sơn	100.000
8	Các điểm trong thôn và trục đường thôn từ thôn Tân Hà đến thôn Đông Sơn	60.000
9	Các ô đất trong khu quy hoạch dân cư thôn Tân Hà	80.000
10	Đất bám theo QL 18A từ cây xăng Bình Ngọc đến đỉnh dốc ba tầng quán nhà ông Biền	300.000
11	Đất bám đường từ nhà ông Bùi Nguyên đến cầu ngầm cũ	150.000
12	Các Khu còn lại	50.000
VII	**Xã Dực Yên (Xã miền núi)**	
1	Trục đường 18A từ cầu Khe Mắm đến cầu Khe Điệu	150.000
2	Trục đường 18A từ cầu Khe Điệu đến cầu Khe Nứa	120.000
3	Ngã tư thôn Đông đến giáp địa phận Đại Bình	120.000
4	Ngã tư thôn Đông đến thôn Tây	120.000
5	Đoạn giáp xã Đại Bình qua ngã tư đến Trường mẫu giáo thôn Đông	120.000
6	Từ trường mẫu giáo thôn Đông đến trường cấp II	120.000

7	Từ đập thôn Tây đến Trường mẫu giáo thôn Đông	120.000
8	Từ Trường cấp II Dực Yên đến ngã 3 Yên Sơn	100.000
9	Từ đập tràn thôn Tây đến cầu Gãy	100.000
10	Từ nhà bà Phượng đến nhà ông Phoi thôn Đồng Tâm	120.000
11	Các khu vực còn lại	50.000
12	Từ cầu Khe Nứa đến giáp huyện Tiên Yên (trục đường 18A)	120.000
VIII	**Xã Quảng Lợi (xã miền núi)**	
1	Khu trung tâm UBND xã từ giáp ranh xã Quảng Tân đến nhà ông Chước thôn Trung sơn	100.000
2	Đất bám đường trục xã từ tiếp giáp nhà ông Chước đến đập Đầm Hà Động và đường trục xã thôn An Lợi	80.000
3	Các khu khác còn lại	40.000
IX	**Xã Đầm Hà (xã trung du)**	
1	Từ sân kho thôn Trại Cao đến hết thôn Xóm Giáo (bám đường Bê Tông)	200.000
2	Đất bám đường đi Đầm Buôn từ nhà ông Dòng (Cầu Đá) đến hết ngã ba Trại Giữa (đường rẽ sang UBND xã Đầm Hà)	200.000
3	Đất bám đường tiếp giáp ngã ba Trại Giữa đến hết ngã ba Đầm Buôn đường rẽ sang Xóm Giáo	150.000
4	Từ ngã ba Đầm Buôn sang đến Xóm Giáo	90.000

5	Từ ngã ba trại giữa đến ranh giới giữa xã Đầm Hà và xã Tân Lập	90.000
6	Từ ngã ba Đầm Buôn đến ngã ba đường ra xóm ngoài	300.000
7	Từ đường ra xóm ngoài đến hết cảng	400.000
8	Đường ra xóm ngoài Đầm Buôn	120.000
9	Đất phía trong đường ra xóm ngoài Đầm Buôn	100.000
10	Khu vực núi Sơn Hải	45.000
11	Đường liên thôn từ nhà Đinh Thị Hằng sang đường bê tông Trại Khe - Xóm Giáo	60.000
12	Phía Nam của ngã ba Đàm Buôn đến ngã ba đường ra xóm ngoài	200.000
13	Các khu còn lại	45.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí đất chênh cốt:

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

II. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

A- ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M²)
I	**Vùng trung du**	
1	Thị trấn Đầm Hà	40.000
2	Xã Đầm Hà	38.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các xã: Tân Bình, Dực Yên, Đại Bình, Quảng Tân, Tân Lập	29.000
2	Các xã: Quảng Lâm, Quảng Lợi, Quảng An	27.000

B- ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M²)
I	**Vùng trung du**	
1	Thị trấn Đầm Hà	38.000

2	Xã Đầm Hà	36.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các xã: Tân Bình, Dực Yên, Đại Bình, Quảng Tân, Tân Lập	27.000
2	Các xã: Quảng Lâm, Quảng Lợi, , Quảng An	25.000

C - ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng trung du**	
1	Thị trấn Đầm Hà	32.000
2	Xã Đầm Hà	30.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các xã: Tân Bình, Dực Yên, Đại Bình, Quảng Tân, Tân Lập	22.000
2	Các xã: Quảng Lâm, Quảng Lợi, Quảng An	20.000

D - ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng trung du**	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường, khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường, khu dân cư	3.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.700

E - ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1- ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500 Đ/M^2

2- ĐẦM VEN BIỂN: 4.500 Đ/M2

3- HỒ, ĐẦM NỘI ĐỊA:

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)

I	**Vùng trung du**	
1	Thị trấn Đầm Hà	25.000
2	Xã Đầm Hà	23.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các xã: Tân Bình, Dực Yên, Đại Bình, Quảng Tân, Tân Lập	17.000
2	Các xã: Quảng Lâm, Quảng Lợi, Quảng An	16.000

8 - XÃ ĐỨC CHÍNH (XÃ TRUNG DU)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	Đất ở bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất (đ/m2)	Đất ở bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ (đ/m2)	Các khu vực còn lại (đ/m2)
1	**Hộ bám trục đường 18A**			
1,1	**Từ điểm giáp địa phận đất Thị Trấn Đồng Triều (nhà Bà Mơ) đến cổng Phòng Văn Thể**	3.500.000		
1,2	Các hộ bám tiếp giáp phía sau các hộ bám trục đường 18A (Cách trục đường 18A - trong phạm vi 100m trở lại)		########	
1,3	Hộ bám đường tránh thị trấn Đông Triều			
1.3.1	Đường từ nhà ông Toản thôn 5 đến nhà ông Chuyển thôn 2	1.800.000		
1.3.2	Đường từ cống thoát nước hộ ông Đới đén giáp đường 186	2.000.000		
2	Hộ bám trục đường Đức Chính đi Tràng Lương,Đức Chính đi Đền Sinh			
2,1	Đường nhựa Đức Chính đi Tràng Lương			
2.1.1	Từ nhà ông Xuân (tiếp giáp đất của thị trấn Đông Triều) đến cổng làng văn hóa thôn 4	4.200.000		
2.1.2	Từ cổng làng thôn 4 Đức chính đến ngã 5 đường tránh thị trấn Đông Triều	3.200.000		
2.1.3	Từ ngã 5 đường tránh thị trấn Đông Triều đến cổng chùa Râm.	3.000.000		
2.1.4	Giá áp dụng cho lô 2 phía sau khu táI định của tuyến đường thị trấn Đông Triều.	1.500.000		
2.1.5	Từ cổng Chùa Râm đến giáp đường tàu cắt ngang.	2.700.000		
2.1.6	Từ đường tàu đến giáp đất xã Tràng an	2.250.000		

2,2	Đường nhựa đi Đức Chính đi Đền Sinh			
2.2.1a	Từ ngã 5 đường tránh thị trấn Đông Triều đến đường tàu cắt ngang.	3.300.000		
2.2.1b	Giá áp dụng cho lô 2 phía sau			
2.2.2	Từ giáp đường tàu cắt ngang đến cổng Đền Sinh	1.250.000		
3	Hộ bám theo trục đường liên thôn			
3,1	Hộ bám theo trục đường Bê tông hoặc Đường nhựa ở các thôn		700.000	
3,2	Hộ bám theo trục đường liên thôn		500.000	
3,3	Các hộ dân cư bám đường sát xóm Lăng và khuôn viên Ga tầu		400.000	
4	Các hộ còn lại nằm trong các khu dân cư			350.000

9 - XÃ TRÀNG AN (XÃ TRUNG DU)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	Đất ở bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất (đ/m2)	Đất ở bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ (đ/m2)	Các khu vực còn lại (đ/m2)
		Trong phạm vi từ m thứ 1 đến m thứ 20		
1	Hộ nhà bám trục đường 186: Từ nhà ông Bùi Văn Tuy, Nguyễn Văn Liệu giáp đất Đức Chính - đến cổng làng thôn Thượng 2.	2.200.000		

2	Hộ nhà bám trục đường 186: Từ cổng làng thông Thượng 2 đến nhà ông Hoàng Văn Tuyến giáp cầu na thôn tràng Bảng 1	1.600.000		
3	Hộ nhà bám trục đường 186: Từ nhà ông Hoàng Văn Tuyến giáp cầu na thôn tràng Bảng 1 đến giáp đất xã Bình Khê.	1.400.000		
4	Hộ bám theo đường liên xã			
4,1	Đường bê tông từ nhà ông Bùi Huy Thắng đến giáp đất xã Tân Việt		700.000	
4,2	Từ Bưu điện - văn hoá xã (đường đi vào KV) đến giáp xã Bình khê		550.000	

4,3	Đường từ Trạm bơm nước thôn Hạ đi Trại Lốc (giáp cổng Đền Sinh)		1.000.000	
4,4	Đường từ nhà ông Diếp đến giáp đường đi Trại Lốc		450.000	
4,5	Đường từ nhà Bà Hà thị Thuý thôn Tràng Bảng 1 đi vào Trung đoàn 405		500.000	
5	Hộ bám theo trục đường liên thôn		320.000	
6	Hộ bám trục đường xóm		250.000	
7	Các hộ còn lại nằm trong khu dân cư ở các thôn			200.000

10 - XÃ BÌNH KHÊ (XÃ MIỀN NÚI)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	Đất ở bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất (đ/m2)	Đất ở bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ (đ/m2)	Các khu vực còn lại (đ/m2)
		Trong phạm vi từ m thứ 1 đến m thứ 20		
1	Hộ bám theo trục đường Đức Chính đi Bình Khê.			
1,1	Từ giáp địa phận xã Tràng an đến hết Ao HTX nông nghiệp xã.	900.000		
1,2	Từ giáp Ao HTX nông nghiệp đến hết Trạm xá Xã .	1.100.000		
1,3	Từ giáp trạm xá xã đến hết cây xăng dầu	1.300.000		
1,4	Từ giáp cây xăng đến hết cống cao (Kênh Bến Châu)	1.050.000		

1,5	Từ giáp cống cao đến Tràn Bến Châu	450.000		
1,6	Từ giáp Tràn Bến Châu đến đường vào Bến vuông.	400.000		
1,7	Từ đường vào Bến vuông đến Tràn dộc lùn.	300.000		
2	Các hộ tiếp giáp các hộ bám trục đường Đức Chính - Bình Khê (Lô 2) từ trạm xá đến cây Xăng Dầu.	450.000		
3	Hộ bám theo trục đường liên xã			
3,1	Từ Đường 186 (Trạm kiểm Lâm) đến đầu Cầu máng		800.000	
3,2	Từ giáp Cầu Máng đến giáp Mạo Khê		1.100.000	
3,3	Từ Ngã ba Suối Gạo đến giáp thôn Đông Sơn, xã Xuân Sơn		1.100.000	
3,4	Đất ở những hộ dân cư từ cầu máng vào đến Công ty Cổ phần giống vật nuôi cây trồng Đông Triều 2006 - nối vào đường Bình Khê đi Tràng Lương đi Phú Ninh (ở thôn Phú Ninh)		300.000	
3,5	Đất ở các hộ bám theo trục đường bê tông Bình Khê đi Đền Sinh.		350.000	
4	Đất ở các hộ bám theo trục đường liên thôn: Từ đầu thôn Trại dọc đến ngã tư thôn Ninh Bình		350.000	
5	Đất ở các hộ bám theo trục đường liên thôn khác		300.000	
6	Đất ở các hộ còn lại.			200.000

11 - XÃ TRÀNG LƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	Đất ở bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất (đ/m2)	Đất ở bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ (đ/m2)	Các khu vực còn lại (đ/m2)
1	**Các hộ bám theo trục đường Bình Khê đi Tràng Lương: Từ tiếp giáp địa phận xã Bình Khê (Tràn Dộc Lùn) đến đầu Cầu Tràn (Đội 4)**	550.000		
2	Các hộ bám trục đường liên thôn.		350.000	
3	Các hộ bám trục đường liên xóm.		250.000	
4	Các hộ còn lại nằm trong khu vực dân cư			200.000

12 - XÃ HƯNG ĐẠO (XÃ ĐỒNG BẰNG)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	Đất ở bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất (đ/m2)	Đất ở bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ (đ/m2)	Các khu vực còn lại (đ/m2)
1	**Hộ bám trục đường 18A: Từ cổng phòng Văn Thể đến hết địa phận xã Hưng Đạo (đầu cầu cầm)**	3.500.000		
2	Hộ bám trục đường (từ đường 18A đến cổng Trung Tâm Y Tế huyện)	2.200.000		

3	Các hộ nằm ở phía sau các hộ bám trục đường 18A và các hộ ở phía sau các hộ bám trục đường từ đường 18A vào Trung Tâm Y Tế huyện (Lô 2).		1.200.000	
4	Các hộ nằm ở giáp các hộ phía sau hộ bám trục đường 18A đi Mạo Khê (Từ cổng Trung Tâm Y Tế đến nhà ông San + Bà Nhung (Lô 3).		500.000	
5	Hộ bám trục đường bê tông từ đường 18A đến cổng UBND xã Hưng Đạo		800.000	
6	Hộ bám trục đường nhựa vào thôn Thủ Dương			
6,1	Từ đường 18A đến giáp nhà ông Sự (hết bệnh viện cũ)			
6,2	Từ Ngã ba Trường PTCS xã Hưng Đạo rẽ vào đường Thủ Dương và đường thôn Mỹ Cụ			
7	Hộ bám trục đường bê tông từ đường 18A đến Chùa Sùng Khánh - Mỹ Cụ +đến hết (nhà ông Cường)			
6	Hộ bám trục đường nhựa vào thôn Thủ Dương			
6,1	Từ đường 18A đến ngã ba ông Tuyền thôn Thủ Dương.		1.000.000	
6,2	Từ ngã ba ông Tuyền rẻ vào đường Thủ Dương đến ngã ba gần nhà (ông Sỹ) và Mỹ Cụ 2 (hết nhà ông Quỳnh).		400.000	
6,3	Hộ bám đường bê tông từ đường 18A đến ngã tư Đình Mỹ Cụ 1		450.000	
6,4	Từ ngã tư Đình Mỹ Cụ 1 đến ngã tư trạm điện (Mỹ Cụ 2)		500.000	

6,5	Từ ngã tư trạm điện đến ngã tư gần nhà ông Cường (Mỹ Cụ 2).		400.000	
7	Từ giáp (Nhà ông Cường) đến điểm ngã ba đi sân bóng -thôn Thủ Dương		250.000	
8	Hộ bám trục đường bê tông từ đường 18A vào nhà Văn hoá thôn Mễ Xá 1 và Mễ Xá 3		400.000	
9	Hộ bám trục đường bê tông từ đường 18A (nhà ông Thính) vào đến nhà ông Đào thôn Mễ Xá 3		350.000	
10	Các hộ nằm trong khu dân cư của từng thôn			
10,1	Thôn Mễ Xá 1 , 2, 3			350.000
10,2	Thôn Mỹ Cụ 1, 2			250.000
10,3	Thôn Thủ Dương, La Dương, Vân Quế			200.000
11	Xóm Trại giữa thôn Mễ Xá 1			250.000
12	Từ nhà ông Khoát Ly đến cổng LảI Thủ Dương (Mễ Xá 1)			200.000

a

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	Đất ở bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ (đ/m2)	Đất ở bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ (đ/m2)	Các khu vực còn lại (đ/m2)
2	**Các hộ ở phía sau các hộ bám trục đường 18A (lô 2)**	**Mức giá 2012**	**Mức giá 2013**	**Mức giá 2013**
3	Hộ bám theo trục đường xã đi Bình Khê			
3,1	Từ Cầu Cầm đến hết Trạm xá xã	600.000	800.000	
3,2	Từ Trạm xá xã đến giáp đường tàu cắt ngang			
3,3	Từ đường tàu đến hết thôn Đông Sơn	1.200.000	1.500.000	
4	Hộ bám trục đường chính liên thôn	940.000	1.200.000	
5	Các hộ ở trong khu dân cư làng cầm (thôn xuân viên1,2,3,4)	800.000	1.000.000	
6	Các hộ trong khu dân cư các thôn còn lại	500.000	600.000	
				350.000

14 - XÃ KIM SƠN (XÃ TRUNG DU)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	Đất ở bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất (đ/m2)	Đất ở bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ (đ/m2)	Các khu vực còn lại (đ/m2)
1,1	Từ Cầu Chạ (Thôn Kim Thành) tiếp giáp đất Thị Trấn Mạo Khê đến giáp Cty TNHH Long Hải	4.500.000		
1,2	Từ Cty TNHH Long Hải đến giáp Cầu Thôn Mai (Tiếp giáp đất xã Xuân Sơn)	4.000.000		
2	Các hộ nằm tiếp giáp phía sau các hộ bám trục đường 18A (Thôn Kim Thành)		1.200.000	
3	Hộ bám theo trục đường bê tông từ cổng làng đến nhà văn hóa thôn Nhuệ Hổ.		900.000	

4	Hộ bám trục đường xóm thôn Kim Thành		600.000	
5	Hộ bám theo trục đường đi liên thôn:			
5,1	Từ đường 18A vào cổng làng Gia Mô, Kim Sen, Cổ Giản (đường bê tông) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Thương (Chanh).		1.300.000	
5,2	Từ đường 18A đI thôn Kim Sen, Gia Mô đến đường tàu cắt ngang.		1.300.000	
5,3	Từ đường 18A đi nhà ông Hướng đến ngã tư Kim sen - Cổ giản.		1.200.000	
5,4	Từ ngã ba thôn Kim Sen (nhà nghỉ Đức Quỳnh) đến hết nhà ông Hướng.		1.000.000	
5,5	Từ đường tàu thôn Gia Mô giáp ranh với thôn Kim Sen đi cầu Trường Đoàn đến hết nhà ông Trình.		900.000	
6	Từ đường 18A đến cổng Công ty Thanh Tuyền thôn Nhuệ Hổ.		1.000.000	
7	Từ trạm y tế xã đi ngã ba nhà ông Thịnh Gia Mô.		1.200.000	
8	Tuyến từ nhà ông Cự đi nhà ông Giang (Kỉn) - Gia mô		1.000.000	
9	Hộ bám trục đường liên thôn: Cổ Giản, Kim Sen, Gia Mô, Nhuệ Hổ		500.000	
10	Từ ngã tư Cổ Giản qua Hội trường đường thôn đI nhà ông Sơn đến nhà ông Huy (Nội) thôn Cổ Giản.		600.000	

11	đường bê tông xa khu trung tâm			
11,1	Từ nhà ông Nghĩa đến hết nhà ông Cảnh đồi mo thôn Gia Mô		400.000	
11,2	Hộ bám đường liên thôn đồi Mo Gia Mô		300.000	
11,3	Hộ bám trục đường thôn từ nhà ông Lạo đi ông Sử-Lây đến ngã tư ông Đẵng xóm tán Nhệu Hổ		500.000	
11,4	Hộ tiếp giáp nhà ông Tọa thôn Cổ Giản đến đường tàu.		700.000	
12	Các hộ còn lại			200.000

15 - XÃ YÊN THỌ (XÃ MIỀN NÚI)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	Đất ở bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất (đ/m2)	Đất ở bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ (đ/m2)	Các khu vực còn lại (đ/m2)
1	**Đất ở các hộ bám trục đường quốc lộ18A**			
1	Từ điểm giáp thị trấn Mạo khê đến đường tàu cắt ngang	4.500.000		
1	Từ đường tàu cắt ngang đến giáp đường vào 906	3.500.000		
1	Từ đường 906 đến giáp xã Hoàng Quế	2.500.000		
2,0	Đất ở trục đường 333: Từ đường 18A vào đến giáp địa phận xã Yên Đức (Cầu Lãng) .	1.500.000		
3	Các hộ bám đường quy hoạch khu Yên Hoà	1.500.000		
4	Đất ở các hộ bám theo các trục đường nhánh			
4	Từ đường 18A vào đến giáp đường tàu cắt ngang(Trên đường vào Dốc 2000)		1.250.000	
4	Từ đường tàu cắt ngang đến Trung đoàn 25 cũ		300.000	

5	Từ đường 18A vào đến hết Trường Cao Đẳng Mỏ (những hộ có mặt tiền bám 2 bên đường).		2.000.000	
6	Phía Bắc đường tàu từ Trường Đại học CN mỏ đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thế		1.250.000	
7	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thế đến 906 cũ		1.250.000	
8	Phía Bắc đường tàu từ Trường Đại học CN mỏ đến hết đường tầu cụt (Nhà bà Đoàn Thị Aí)		1.250.000	
9	Từ đường tầu cụt nhà bà Đoàn Thị Aí đến đường vào Dốc 2000.		800.000	
10	Từ đường 18A vào đến cổng Xí nghiệp Địa chất Trắc Địa (906 cũ)		500.000	
11	Từ đường 18A (Cổng làng) đến Đình Xuân Quang		500.000	
12	Đất ở các hộ bám theo trục đường liên thôn		400.000	
13	Khu dân cư Yên sơn,Bắc thọ sơn + Làng 906		350.000	
14	Hộ bám đường nhánh trong các thôn			250.000
15	Hộ bám đường ngõ xóm trong các thôn			220.000
16	Đất ở các hộ còn lại trong khu dân cư			200.000

Đất ở bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ (đ/m2)	**Các khu vực còn lại (đ/m2)**
400.000	
	250.000
400.000	
300.000	
400.000	
300.000	
400.000	
	250.000
	300
	300.000
500.000	
	200.000

Đất ở bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ (đ/m2)	Các khu vực còn lại (đ/m2)
800.000	
1.500.000	
1.700.000	
1.200.000	
1.000.000	
600.000	
400.000	
350.000	
	250.000

Đất ở bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất (đ/m2)	Đất ở bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ (đ/m2)	Các khu vực còn lại (đ/m2)
2.500.000		
	700.000	
	400.000	
	700.000	
	300.000	
	300.000	
	300.000	
	300.000	
	700.000	
	500.000	
		300.000
		280.000
		240.000

19 - XÃ HỒNG THÁI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	Đất ở bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất (đ/m2)	Đất ở bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ (đ/m2)	Các khu vực còn lại (đ/m2)
1	**Hộ bám theo trục đường 18A**			
1,1	Từ điểm tiếp giáp với xã Hồng Thái Tây (Cầu Thượng Thông) đến đường vào Hang Son	**2.500.000**		
1,2	Từ đường vào Hang Son đến cầu Yên Dưỡng	3.500.000		
1,3	Từ cầu Yên Dưỡng đến cầu Tân yên (hết địa phận xã Hồng Thái Đông , giáp với xã Phương Đông, Thị xã Uông Bí)	3.000.000		
2	Hộ bám theo trục đường liên thôn		500.000	
3	Các hộ bám theo trục đường liên xóm		380.000	

4	Khu trung tâm chợ			
4,1	Đất ở các hộ có mặt tiền bám trục đường phân lô chính - Chợ		1.200.000	
4,2	Đất ở các hộ có mặt tiền bám trục đường nhánh lô chính - Chợ		960.000	
5	Các hộ còn lại			280.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí chênh cốt:

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

7 - XÃ AN SINH (XÃ MIỀN NÚI)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	Các khu vực còn lại (đ/m2)	§Êt ë b¸m trôc ®êng giao th«ng li³n th«n, tiÕp gi¸p víi trung t©m x·, côm x·, khu th¬ng m¹i, dÞch vô (®/m2)	C¸c khu vùc cßn l¹i (®/m2)
1	**Hộ bám theo trục đường từ đường 18A qua Bắc Mã đi Đền Sinh**			
1,1	Từ giáp đất Bình dương (thôn Chi Lăng)đến cổng UBND xã			
1,2	Từ giáp cổng UBND xã đến giáp đường rẽ vào Hồ Khe Chè.			
1,3	Từ đường rẽ vào hồ Khe Chè đến đầm Tràn thôn Ba Xã			
1,4	Từ Đầm tràn thôn Ba Xã đến Kè tràn- giáp đất Xã Tân Việt			
1,5	Các hộ dân cư nằm tiếp giáp phía sau các hộ dân có nhà bám theo trục đường (có điều kiện thuận lợi)	180.000		180.000
2	**Hộ bám theo đường bê tông đi trại lốc**			
2,1	Từ cổng Đền Sinh đến cống qua đường đi Trại Lốc		400.000	
2,2	Từ cống qua đường đi Trại Lốc đến ngã ba Trại Lốc		300.000	
2,3	Từ ngã ba Trại Lốc đến chân đập Trại Lốc			

			280.000	
2,4	Từ ngã ba Trại Lốc đến giáp xã Bình Khê		250.000	
3	**Hộ bám theo trục đường liên thôn**			
3,1	Từ ngã tư Chợ An Sinh đến ngã ba Thành Long		280.000	
3,2	Từ ngã tư khu chợ An Sinh đến thôn Đìa Sen		250.000	
3,3	Từ Đìa Mối đi thôn Tam Hồng		250.000	
4	Các hộ dân nằm trong khu dân cư bám các đường liên thôn khác.	200.000		200.000
5	Các hộ còn lại.	150.000		150.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÔNG TRIỀU

A. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng đồng bằng**	
1	Thị trấn Đông Triều	50.000
2	Các xã: Hồng Phong, Hưng Đạo	48.000
II	**Vùng trung du**	
1	Các xã: Xuân Sơn, Đức Chính, Kim Sơn	48.000
2	Xã Tràng An	46.000
III	**Vùng miền núi**	
1	Thị trấn Mạo Khê	50.000
2	Các xã: Thuỷ An, Bình Dương, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Yên Thọ, Tân Việt, Việt Dân	46.000
3	Các xã: An Sinh, Bình Khê, Nguyễn Huệ, Yên Đức.	44.000
4	Xã Tràng Lương	42.000

B- ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (GỒM ĐẤT TRỒNG LỲA NƯỚC CŨN LẠI, ĐẤT TRỒNG LỲA NƯƠNG, ĐẤT TRỒNG CÕY HÀNG NĂM KHỎC)

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng đồng bằng**	
1	Thị trấn Đông Triều	48.000
2	Các xã: Hồng Phong, Hưng Đạo	46.000

II	**Vùng trung du**	
1	Các xã: Xuân Sơn, Đức Chính, Kim Sơn	46.000
2	Xã Tràng An	44.000
III	**Vùng miền núi**	
1	Thị trấn Mạo Khê	48.000
2	Các xã: Thuỷ An, Bình Dương, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Yên Thọ, Tân Việt, Việt Dân	44.000
3	Các xã: An Sinh, Bình Khê, Nguyễn Huệ, Yên Đức.	42.000
4	Xã Tràng Lương	40.000

C- ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng đồng bằng**	
1	Thị trấn Đông Triều	41.000
2	Các xã: Hồng Phong, Hưng Đạo	39.000
II	**Vùng trung du**	
1	Các xã: Xuân Sơn, Đức Chính, Kim Sơn	39.000
2	Xã Tràng An	37.000
III	**Vùng miền núi**	
1	Thị trấn Mạo Khê	41.000
2	Các xã: Thuỷ An, Bình Dương, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Yên Thọ, Tân Việt, Việt Dân	37.000
3	Các xã: An Sinh, Bình Khê, Nguyễn Huệ, Yên Đức.	35.000
4	Xã Tràng Lương	33.000

D - ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	NỘI DUNG	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng đồng Bằng:**	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường; khu dân cư	5.200
2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.600
II	**Vùng trung du:**	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường; khu dân cư	4.600
2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.000
III	**Vùng miền núi:**	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường; khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.500

E- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng đồng bằng**	
1	Thị trấn Đông Triều	32.000
2	Các xã: Hồng Phong, Hưng Đạo	30.000
II	**Vùng trung du**	
1	Các xã: Xuân Sơn, Đức Chính, Kim Sơn	30.000
2	Xã Tràng An	28.000
III	**Vùng miền núi**	
1	Thị trấn Mạo Khê	32.000

2	Các xã: Thuỷ An, Bình Dương, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Yên Thọ, Tân Việt, Việt Dân	29.000
3	Các xã: An Sinh, Bình Khê, Nguyễn Huệ, Yên Đức.	28.000
4	Xã Tràng Lương	26.000

E- ĐẤT LÀM MUỐI.

STT	TÊN XÃ	
	Phường Cẩm Bình, Phường Cẩm Thạch	

VIII/ Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn và đô thị: Đề nghị tính bằng 60 - 70% giá đất ở liền kề tại khu vực đó.

C - ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng đồng bằng**	
1	Thị trấn Đông Triều	
1.1.1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường; khu dân cư	4.200
1.1.2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.600
2	Các xã: Hồng Phong, Hưng Đạo	
2.1.1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường; khu dân cư	3.600
2.1.2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.000
II	**Vùng trung du**	

1	Các xã: Xuân Sơn, Đức Chính, Kim Sơn	
1.1.1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường; khu dân cư	3.600
1.1.2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.000
2	Xã Tràng An	
2.1.1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường; khu dân cư	3.000
2.1.2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.500
III	**Vùng miền núi**	
1	Thị trấn Mạo Khê	
1.1.1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường; khu dân cư	4.200
1.1.2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.600
2	Các xã: Thuỷ An, Bình Dương, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Yên Thọ, Tân Việt, Việt Dân, An Sinh, Bình Khê, Nguyễn Huệ, Yên Đức.	
2.1.1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường; khu dân cư	3.000
2.1.2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.500
3	Xã Tràng Lương	
3.1.1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường; khu dân cư	2.500
3.1.2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.000

11. HUYỆN HẢI HÀ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN QUẢNG HÀ - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
1	**Đường Trung tâm thị trấn Quảng Hà**	
1.1	Đất bám 2 bên đường từ ngã 3 đường L. Nghiệp (giáp xã Q.Chính) đến hết nhà Ông Toàn Vui	3.500.000
1.2	Đất bám 2 bên đường từ giáp nhà Ông Toàn Vui đến hết nhà Ông Lân Thắng	4.000.000
1.3	Đất bám 2 bên đường từ nhà Ông Khiêm Điệp đến hết nhà Ông Chấp	3.200.000
1.4	Đất bám 2 bên đường từ nhà Ông Tuấn Thảo đến hết nhà Ông Hoa Gái	2.800.000
1.5	Đất bám 2 bên đường từ nhà Ông Thưởng Thược đến hết nhà Đông Cừu	2.500.000
1.6	Đất bám 2 bên đường từ nhà Ông Tắc Nghĩa đến đầu cầu Hải Hà	2.000.000
2	**Đường Bưu điện-Phố Chu văn An, Nguyễn Du đối diện chợ trung tâm**	
2.1	Đất bám đường từ Trạm vật tư nông nghiệp đến hết Bưu điện	3.500.000
2.2	Đất bám 2 bên đường từ Khách sạn Sơn Hà đến hết nhà Ông Hồng Xiêm	2.500.000

2.3	Đất bám 2 bên đường từ nhà ông Đào liên đến ngã 3 L.Nghiệp (giáp xã Q Chính)	1.600.000
2.4	Đất bám 2 bên đường từ trụ sở Viễn Thông đến hết nhà ông Hoàng Việt	1.200.000
3	**Đường phố Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Lê Quý Đôn**	
3.1	Đất bám đường từ Đội Thuế Thị trấn đến hết nhà Chiến Nghiêm	1.000.000
3.2	Đất bám đường từ giáp nhà Chiến Nghiêm vòng quanh nhà văn hoá đến hết nhà Ông Ngọc	700.000
3.3	Đất bám đường từ nhà ông éng đến đường rẽ vào Trường tiểu học Thị trấn	1.500.000
3.4	Đất bám đường từ tiếp giáp lối rẽ vào Trường tiểu học Thị trấn đến nhà Ông Tiền Ngấn và Ông Tiến Gái (Ngã 4 Quảng Trung)	1.200.000
3.5	Đất bám đường từ nhà Ông Vinh theo đường phố Trần Khánh Dư đến hết nhà Ông Quảng Thứ	700.000
3.6	Đất bám đường từ nhà Nghiên Kiều đến Cầu ngầm II	1.000.000
3.7	Từ nhà Bà Chúng đến khu chợ cũ	600.000
3.8	Khu dân cư sau dãy bám đường từ trường tiểu học thị trấn đến ngã tư Quảng Trung	600.000
4	**Phố bờ sông và các khu dân cư khác**	
4.1	Từ nhà Bà Cần đến lối rẽ vào sân vận động	1.000.000
4.2	Phố bờ sông My sơn, Trần Khánh Dư, Chu Văn An và đất bám đường vào sân vận động	600.000

4.3	Từ ngã 3 Lâm nghiệp đến giáp nhà Ông tiền Ngấn (ngã 4 Quảng Trung)	1.500.000
4.4	Từ lối rẽ vào lò mổ (cũ) đến nhà Dũng Lê	1.200.000
4.5	Đất bám đường từ Trạm y tế Thị trấn đến hết nhà Ông Trường Hương	1.200.000
4.6	Điểm dân cư sau đường Trung tâm (Phố Nguyễn Du)	1.800.000
4.7	Các khu còn lại của Phố Ngô Quyền	600.000
4.8	Đất dân cư khu vực phố Phan Đình Phùng, phố Hoàng Hoa Thám (Trừ các hộ bám đường lâm nghiệp)	600.000
4.9	Từ giáp nhà ông Ngô Song Toàn bám đường lâm nghiệp đến giáp Phú Hải	1.000.000
4.10	Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Quảng Hà	
4.10.1	Các lô đã hoàn thành cơ sở hạ tầng kỹ thuật (gồm các lô: A, B, C, D)	2.500.000
4.10.2	Các khu vực còn lại chưa đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo dự án được duyệt	1.000.000
4.11	Các khu khác còn lại	600.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị phía sau dãy bám mặt đường trung tâm thị trấn, có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

1. Giá đất dãy phía sau liền kề dãy bám mặt đường trung tâm thị trấn Quảng Hà bằng 80% giá đất của dãy bám mặt đường trung tâm thị trấn Quảng Hà quy định tại bảng giá này, áp dụng cho toàn thị trấn Quảng Hà.

2. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

3. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

4. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
	XÃ QUẢNG ĐỨC (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Khu vực cửa khẩu Bắc Phong Sinh: Đất bám đường từ nhà bà Hoàn (cũ) đến trạm Barie biên phòng	500.000
2	Đất đối diện trạm Barie Biên phòng đến cống đầu đường đi Mốc 13	300.000
3	Các khu vực khác còn lại của cửa khẩu	100.000
4	Đất bám đường từ cầu ngầm đến ngã 3 cái phầu (lối rẽ UBND xã)	100.000
5	Đất bám đường từ nhà ông Mật (ngã 3) đến nhà ông Hoàn (khu chợ)	200.000
6	Các khu khác còn lại	80.000
II	**XÃ QUẢNG SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Đất bám đường từ cống quay đến cầu ngầm xã	80.000
2	Đất bám đường từ cầu ngầm xã đến lối rẽ vào Nhì Cáu	100.000
3	Các khu dân cư khác còn lại	50.000
III	**XÃ QUẢNG THỊNH (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Đất bám đường từ đầu cầu giáp xã Quảng chính đến ngã 4 UBND xã	150.000
2	Đất bám đường từ cầu treo đến giáp đường Tài chi	150.000
3	Đất bám đường từ giáp Q. Chính theo đường Tài chi giáp Quảng Sơn	100.000
4	Đất bám đường từ cầu treo đến giáp thôn 1 Quảng chính	150.000

5	Các khu vực khác còn lại	80.000
IV.	**XÃ ĐƯỜNG HOA (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A:	
1,1	Đất bám đường quốc lộ 18A từ giáp Quảng long đến trạm kiểm lâm	150.000
1,2	Đất bám đường từ tiếp giáp trạm kiểm lâm đến lâm trường cũ	300.000
1,3	Đất bám đường từ tiếp giáp Lâm trường cũ đến giáp Đầm Hà	120.000
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A):	
2,1	Đất bám đường giáp từ quốc lộ 18A đến giáp Tiến Tới	250.000
2,2	Đất bám đường từ nhà ông Tính đến trường học	150.000
2,3	Từ ngã 3 cầu Mái Bằng đến Cầu Tình Nghĩa	250.000
2,4	Từ Cầu Tình nghĩa đến hết Trường THCS	200.000
2,5	Hai bên đường từ giáp Quốc lộ 18A đến Đội 16	150.000
2,6	Các khu khác còn lại	100.000
V	**XÃ QUẢNG LONG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A:	
1.1	Từ giáp Quảng chính đến nhà ông Tấn (cống thôn 4)	500.000
1.2	Từ giáp cống thôn 4 đến đầu dốc Nông trường(Căng tin cũ)	350.000
1.3	Từ tiếp giáp dốc nông trường (căng tin cũ) đến đầu dốc rẽ đi Q. Sơn	500.000
1.4	Từ giáp đầu dốc rẽ Quảng Sơn đến khe hèo (giáp Đường Hoa)	150.000
1.5	Đất từ ngã 3 (căng tin cũ) vào sâu 1.000m đến nhà Ông	200.000

	Khiêm	
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A	
2.1	Đất bám đường từ ngã 3 rẽ Trúc Bài Sơn đến dốc nhà Ông Thản	300.000
2.2	Đất bám đường từ giáp nhà ông Thản đến nhà ông Dũng (ngã 3)	200.000
2.3	Đất bám đường từ ngã 3 đến cống quay giáp Quảng sơn	150.000
2.4	Đất bám đường từ tiếp giáp đầu dốc nông trường đến nhà ông Cần	150.000
2.5	Đất bám đường từ nhà ông Điều đến ngã 3 giáp Q.Trung,Q.Long,Q.Điền	150.000
2.6	Từ giáp cầu 6 tấn đến ngã 3 giáp Q.Trung,Q.Phong, Q.Điền	400.000
2.7	Các khu khác còn lại	100.000
VI	**XÃ QUẢNG THÀNH (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A:	
1.1	Đất bám đường từ giáp xã Quảng Minh đến đường rẽ vào kho quân khí	400.000
1.2	Đất bám đường từ giáp lối rẽ kho quân khí đến chân dốc cầu Quảng Thành 2	600.000
1.3	Đất bám đường từ chân cầu Quảng thành 2 đến giáp Thị xã Móng Cái	300.000
2	Các khu vực khác (không bán đường Quốc lộ 18A):	
2.1	Đất bám đường từ quốc lộ 18A đến đỉnh dốc Cổng trời	100.000
2.2	Đất bám đường từ ngã 4 chợ chiều đến giáp Quảng thắng	200.000
2.3	Đất bám đường từ ngã 4 chợ chiều đến hết thôn (ông Tha)	200.000

2.4	Đất bám đường từ ngã 4 cổng Trung đoàn đến doanh trại bộ đội	200.000
2.5	Đất bám đường từ ngã 4 cổng trung đoàn đến giáp xã Quảng thắng	120.000
2.6	Các khu vực khác còn lại	100.000
VII	**XÃ QUẢNG PHONG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Đất bám đường từ ngã 3 cửa hàng đến bến tàu cũ	150.000
2	Đất bám đường từ ngã 3 cửa hàng đến nhà ông Thắng	250.000
3	Đất bám đường từ nhà ông Thắng đến dốc đỏ	200.000
4	Đất bám đường từ giáp nhà ông Gàng đến đầu đê giáp thôn Cái Đước	100.000
5	Đất bám đường từ ngã 3 UBND xã đến ngã 4 thôn 4 (Ông Bột)	150.000
6	Đất bám đường từ giáp xã Quảng Điền đến ngã 3 cửa hàng Quảng phong	400.000
7	Đất bám đường từ Cầu Trắng giáp Quảng Long đến Khe Hèo (giáp Đường Hoa)	150.000
8	Các khu khác còn lại	100.000
VIII	**XÃ TIẾN TỚI (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Đất bám đường từ điểm giáp xã Đường Hoa đến UBND xã	300.000
2	Đất bám đường giáp UBND xã đến hết khu quy hoạch bến mới	350.000
3	Các khu khác còn lại	100.000
IX	**XÃ CÁI CHIÊN (XÃ MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO)**	
1	Đất bám đường trục xã	100.000

2	Các khu khác còn lại	80.000
X	**XÃ QUẢNG CHÍNH (XÃ TRUNG DU)**	
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A	
1.1	Từ ngã 3 Lâm nghiệp đến giáp UBND xã	2.800.000
1.2	Từ UBND xã đến chân dốc nghĩa trang liệt sỹ	1.500.000
1.3	Từ giáp chân dốc nghĩa trang liệt sĩ đến giáp xã Quảng Long	800.000
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A)	
2.1	2 bên đường từ nhà ông Đào Lâm đến ngã 3 nhà ông Đinh Hữu Hùng	600.000
2.2	2 bên đường từ giáp nhà ông Đinh Hữu Hùng đến hết nhà Quản Trang	200.000
2.3	2 bên đường từ giáp nhà ông Đinh Hữu Hùng đến giáp Quảng thịnh	200.000
2.4	Từ nhà ông Phạm Chuyên Cần đến lối rẽ vào trường Dân lập	600.000
2.5	Từ giáp lối rẽ vào trường Dân lập đến hết nhà Tùng Khương	500.000
2.6	Từ nhà bà Lượng đến đầu cầu ngầm II	800.000
2.7	Đường ngã 3 lâm nghiệp đến nhà ông Phong (ngã tư Quảng trung)	1.300.000
2.8	Từ giáp nhà Ông Hoà (Ngã tư Q.Trung) đến giáp đường rẽ đi đầm sen	600.000
2.9	Đường từ giáp đường rẽ đi đầm sen đến cầu 6 tấn	400.000
2.10	Đất bám đường từ sau nhà bà Nhường Geo đến giáp hộ bám đường quốc lộ 18A	300.000

2,1	Đất bám đường từ quốc lộ 18A đến giáp xã Quảng Thịnh	200.000
2,1	Các khu khác còn lại	150.000
XI	**XÃ QUẢNG MINH (XÃ TRUNG DU)**	
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A	
1.1	Từ đầu cầu Hải Hà đến lối rẽ vào UBND xã	2.000.000
1.2	Từ giáp lối rẽ vào UBND xã đến đầu Núi Chùa	1.000.000
1.3	Từ giáp đầu núi chùa đến giáp Quảng Thành	500.000
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A)	
2.1	Đất bám đường từ giáp quốc lộ 18A qua UBND xã đến ngã 4 cống ông Thu	500.000
2.2	Đất bám đường từ ngã 4 cống ông thu đến giáp Quảng thắng	300.000
2.3	Đất bám đường từ cống nhà ông Quy đến giáp đê ông Đình	200.000
2.4	Đất bám đường từ lối rẽ trường tiểu học đến giáp đê ông Đình	200.000
2.5	Đất bám đường từ ngã 3 trạm xá đến giáp nghĩa địa	200.000
2.6	Đất bám đường từ giáp ngã 4 cống ông Thu đến giáp bờ đê	200.000
2.7	Đất bám đường từ giáp ngã 4 cống ông Thu đến giáp quốc lộ 18A (khu lò gạch ông Tẩy)	200.000
2.8	Các khu vực khác còn lại	150.000
XII	**XÃ QUẢNG THẮNG (XÃ TRUNG DU)**	
1	Đất bám đường từ giáp Quảng thành theo trục đường bê tông xã đến nhà ông Hoa	200.000
2	Đất bám đường từ nhà ông Trần Biên đến cống Đại long	150.000

	Điền	
3	Đất bám đường từ nhà ông Điển đến giáp xã Quảng Minh	150.000
4	Đất bám đường từ nhà ông Sơn đến nhà ông Cắm	120.000
5	Các khu khác còn lại	100.000
XIII	**XÃ QUẢNG TRUNG (XÃ TRUNG DU)**	
1	Đường từ nhà Ông Tiến Liên ngã 4 Quảng Trung đến ông Xuân	600.000
2	Đất bám đường từ ông Xoà đến cầu 6 tấn	400.000
3	Đất bám đường từ giáp cầu 6 tấn đến giáp Quảng Điền	400.000
4	Đất bám đường từ giáp nhà ông Xuyên đến cầu ngầm xã	200.000
5	Từ giáp nhà Ông Tiến Liên ngã 4 Quảng trung đến giáp xã Phú Hải (theo đường lâm nghiệp).	800.000
6	Các khu khác còn lại	150.000
XIV	**XÃ PHÚ HẢI (XÃ TRUNG DU)**	
1	Từ đầu cầu Hải Hà đến lối rẽ vào sân vận động	900.000
2	Đất bám đường từ lối rẽ sân vận động đến hết nhà ông Nam	700.000
3	Từ phía sau nhà ông Minh đến trạm xăng dầu	450.000
4	Từ lối rẽ vào bến đá đến nhà ông Kiều la	700.000
5	Từ phía sau nhà ông Chẩm đến bến đền	300.000
6	Từ sau nhà bà Bé đến trạm y tế xã	300.000
7	Từ nhà ông Nhị (thôn Bắc) đến đường rẽ xuống cảng	300.000
8	Từ bến đá (theo đường lâm nghiệp) đến giáp Q.Trung, Thị Quảng Hà	700.000
9	Từ giáp Nhà ông Kiều đến khe la	700.000
10	Từ sau nhà bà Lợi đến giáp xã Quảng trung	300.000

11	Từ sau nhà ông Hùng theo đường vào thôn Bắc đến nhà ông Tập	200.000
12	Các khu khác còn lại	150.000
XV	**XÃ QUẢNG ĐIỀN (XÃ TRUNG DU)**	
1	Đất bám đường từ ngã 3 Quảng Long, Quảng trung đến cống đối diện giáp với ranh giới xã Q.Trung,	400.000
2	Từ cống đối diện giáp ranh giới xã Quảng Trung đến giáp xã Quảng Phong	500.000
3	Đất bám đường từ cửa hàng Quảng phong đến bến tàu cũ	150.000
4	Từ giáp cửa hàng Q. Phong đến đối diện nhà ông Thắng Q. Phong (cả 2 bên đường Q.phong,Q.điền)	250.000
5	Từ ngã 3 bảng tin đến giáp Quảng phong	150.000
6	Từ ngã 3 Quảng Trung, Quảng Long, Quảng Điền theo đường Thanh niên đến hết ranh giới Quảng Điền	150.000
7	Từ ngõ nhà ông Dân đi nông trường đến mốc giới Quảng Phong, Quảng Long, Quảng Điền	150.000
8	Từ nhà ông Môn đến nhà ông Xuyên	150.000
9	Từ ao ông Thành đến nhà bà Thìn	150.000
10	Các khu các còn lại	120.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí đất chênh cốt:

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.
Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

II. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

A- ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng trung du**	
1	Thị trấn Quảng Hà	40.000
2	Các xã: Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính	38.000
3	Xã Quảng Điền	36.000
4	Xã Quảng Thắng	34.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các xã: Quảng Thành, Quảng Long,	36.000
2	Các xã: Đường Hoa, Quảng Phong.	34.000
3	Các xã: Quảng Thịnh, Tiến Tới	32.000
4	Các xã: Cái Chiên	29.000
5	Các xã: Quảng Đức, Quảng Sơn	28.000

B- ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (GỒM ĐẤT TRỒNG LỲA NƯỚC CŨN LẠI, ĐẤT TRỒNG LỲA NƯƠNG, ĐẤT TRỒNG CÕY HÀNG NĂM KHỎC)

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng trung du**	
1	Thị trấn Quảng Hà	38.000
2	Các xã: Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính	36.000
3	Xã Quảng Điền	34.000
4	Xã Quảng Thắng	32.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các xã: Quảng Thành, Quảng Long,	34.000
2	Các xã: Đường Hoa, Quảng Phong.	32.000
3	Các xã: Quảng Thịnh, Tiến Tới	30.000
4	Các xã: Cái Chiên	27.000
5	Các xã: Quảng Đức, Quảng Sơn	26.000

C- ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng trung du**	

1	Thị trấn Quảng Hà	32.000
2	Các xã: Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính	30.000
3	Xã Quảng Điền	28.000
4	Xã Quảng Thắng	27.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các xã: Quảng Thành, Quảng Long,	28.000
2	Các xã: Đường Hoa, Quảng Phong.	27.000
3	Các xã: Quảng Thịnh, Tiến Tới	25.000
4	Các xã: Cái Chiên	22.000
5	Các xã: Quảng Đức, Quảng Sơn	21.000

D- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

VỊ TRÍ	NỘI DUNG	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
1	Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính, Quảng Điền, thị trấn Quảng Hà	4.000

2	Quảng Thành, Quảng Long, Quảng Phong, Đường Hoa, Tiến Tới , Quảng Thắng	3.000
3	Cái Chiên, Quảng Đức, Quảng Thịnh, Quảng Sơn	2.700

E- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1- ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500Đ/M^2

2- ĐẦM VEN BIỂN: 4.500Đ/M^2

3- HỒ, ĐẦM NỘI ĐỊA:

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng trung du**	
1	Thị trấn Quảng Hà	25.000
2	Các xã: Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính	24.000
3	Xã Quảng Điền	22.000
4	Xã Quảng Thắng	21.000
II	**Vùng miền núi**	

1	Các xã: Quảng Thành, Quảng Long,	22.000
2	Các xã: Đường Hoa, Quảng Phong.	21.000
3	Các xã: Quảng Thịnh, Tiến Tới	19.000
4	Các xã: Cái Chiên	17.000
5	Các xã: Quảng Đức, Quảng Sơn	16.000

5. HUYỆN HOÀNH BỒ

I- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

A- GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ: THỊ TRẤN TRỚI - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ Đ/M2			
		Thửa đất bám đường phố nhánh, đường phố (vị trí 1)	Thửa đất sau vị trí 1 có đường đi riêng hoặc bám đường nhánh rộng từ 3m trở lên (vị trí 2)	Thửa đất sau vị trí 1.vị trí 2 có đường đi riêng hoặc bám đường nhánh từ 1.5m đến nhỏ hơn 3m (vị trí 3)	Thửa đất trong ngõ.hẻm có đường đi nhỏ hơn 1.5m (vị trí 4)
1	**Tuyến đường QL 279: Từ giáp ranh xã Việt Hưng (TP Hạ Long) đến hết địa phận thị trấn Trới đi xã Dân Chủ.**				
1,1	Từ giáp ranh xã Việt Hưng(TP Hạ Long) đường 279 đến hết đất ở nhà Nguyễn Thị Quyết (bên phải) nhà Nguyễn Quốc Hội (bên trái) - khu 1.	2.400.000	1.320.000	640.000	310.000
1,2	Kế tiếp từ ngõ nhà ông Đông (trái); đất nhà bà Quyết (phải) đến nhà ông Bồng số nhà 35 (bên phải) nhà bà Vui số 50 (bên trái) - khu 10.	3.000.000	1.800.000	740.000	370.000

1,3	Từ nhà số 52 bên trái (Ô. Xạ), bên phải số 37 khu 10 đến đường rẽ vào tổ 1 khu 2 (bên trái) + hết ranh giới Bến xe khách huyện (bên phải).	4.200.000	2.100.000	1.010.000	500.000
1,4	Kế tiếp từ nhà bà Thanh (trái) nhà ông Thiện (phải) đến hết đất nhà bà Nguyên Thuý khu 2 thị trấn	1.800.000	1.160.000	640.000	310.000
1,5	Kế tiếp sau nhà bà Nguyên Thuý (phải) đến hết đất khu qui hoạch dân cư tự xây-khu 2	1.800.000			
1,6	Kế tiếp sau khu qui hoạch dân cư tự xây-khu 2 đến lối rẽ xuống xóm ông Chiến tổ 7 khu 2	1.150.000	750.000	400.000	210.000
1,7	Kế tiếp sau lối rẽ xuống xóm dân tổ 7-khu 2 đến hết địa phận thị trấn Trới đường đi xã Dân Chủ. tính cho cả 02 bên đường (đoạn đường dốc Thác nhòng đến dốc Đồng ho)	610.000	390.000	210.000	110.000
2	**Tuyến đường nhánh dọc theo hai bên đường QL 279.**				
2,1	Nhánh đường xương cá cạnh nhà số 35-37 khu 10. kế tiếp sau vị trí 1 của đường 279 trở xuống.	2.800.000			
2,2	Nhánh phố sau chợ Trới: Kế tiếp sau vị trí 1 của đường 279 - nhà bà Yến đến nhà bà Bốn; Dãy nhà ki ốt quanh chợ Trới	2.800.000			
3	**Tuyến đường TL 326 tiếp giáp với đường QL 279: Từ ngã 3 Bệnh viện nhà ông Tuấn Cẩm đến hết địa phận thị trấn giáp ranh xã Sơn Dương đường đi xã Thống Nhất.**				
3,1	Từ nhà ông Tuấn Cẩm (bên phải). chi cục thuế (bên trái) đến đầu cầu Trới.	5.000.000	2.800.000	1.080.000	540.000
3,2	Kế tiếp từ đầu cầu Trới đến cầu Cói. (bên phải đất ông Mậu; bên trái đất nhà bà Hợi)	4.200.000	2.100.000	1.010.000	500.000
3,3	Kế tiếp cầu Cói đến hết đất nhà bà Thược (phải). ông Tần (trái)-khu 6. giáp trụ sở Huyện uỷ	4.200.000	2.100.000	1.010.000	500.000

3,4	Kế tiếp từ Huyện Uỷ đến hết đất ở nhà ông Nhữ Sơn (trái) đất nhà Ngọc Nga (phải).	3.000.000	1.550.000	860.000	430.000
3,5	Kế tiếp sau nhà ông Nhữ Sơn và nhà Ngọc Nga theo đường tỉnh lộ326 đến lối rẽ vào đường suối Váo, tính cho cả 02 bên đường.	2.600.000	1.450.000	730.000	370.000
3,6	Kế tiếp từ lối rẽ vào đường suối Váo đến hết địa phận thị trấn Trới đường tỉnh lộ 326 đi xã Thống Nhất, tính cho cả 02 bên đường.	1.200.000	780.000	420.000	220.000
3,7	Kế tiếp cầu Ba Tấn đến hết địa phận thị trấn Trới.đường Cầu Cháy-Đồng Đặng đi xã Sơn Dương tính cho cả 02 bên đường.	1.150.000	750.000	400.000	210.000
4	**Tuyến đường nhánh theo đường 326**				
4,1	Nhánh đường đầu ngầm Trới sau ranh giới đất ở nhà ông Bé Thuý về phía cảng đến hết đất xí nghiệp Hải Phong.	1.100.000	720.000	390.000	200.000
4,2	Nhánh đường nhựa vào UBND huyện: (1) Kế tiếp sau vị trí 1 của đường 326 đến hết đất nhà ông Sen Sửu; (2) Nhánh đường bên cạnh UBND huyện và nhà trẻ liên cơ thông ra đường Trới-Lê Lợi (Trừ các hộ thuộc vị trí 1 đường Trới-Lê Lợi)	2.200.000	1.070.000	585.000	290.000
4,3	Nhánh đường nhựa cạnh trụ sở công an huyện, các hộ bám mặt đường từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Trường cấp I Trới, tính cả cho 02 bên đường.	1.870.000	720.000	390.000	200.000
4,4	Nhánh đường bê tông cạnh trụ sở UBND thị trấn: các hộ bám mặt đường tính từ sau trụ sở UBND thị trấn (trái), trường chính trị (phải) qua trường Dân tộc nội trú đến hết nhà ông Trần Công	720.000	390.000	210.000	110.000
4,5	Nhánh đường vào nhà máy gạch gốm Hạ Long xã Lê Lợi (đường vào đơn vị 360 cũ) đến hết địa phận thị trấn Trới	310.000	200.000	120.000	90.000
4,6	Nhánh đường vào khu Đồng Rót. sau vị trí 3 của đường 326	310.000	200.000	120.000	90.000

4,7	Nhánh đường Suối Váo: Đoạn sau lối vào Xí nghiệp Nam Thắng (phải). đất ở nhà ông Chiến (trái) đến cầu ngầm Suối Váo (Các hộ có đất ở từ nhà ông Chiến trở ra đến đường 326 tính theo giá đất các vị trí 2;3..của đường 326)	610.000	390.000	210.000	110.000
5	**Đường đi vào xã Lê Lợi từ ngã 3 ngân hàng đến hết địa phận thị trấn Trới.**				
5,1	Ngã ba Ngân hàng + Hiệu thuốc đến trạm biến áp Trung học (trái tuyến) đường rẽ vào trường cấp 3 (phải tuyến)	4.200.000	1.800.000	1.010.000	500.000
5,2	Kế tiếp sau trạm biến áp trung học đến hết địa phận thị trấn Trới (hết khuôn viên của Toà án huyện) giáp ranh xã Lê Lợi	3.500.000	1.540.000	850.000	430.000
5,3	Kế tiếp từ đường rẽ vào trường cấp 3 đến lối rẽ đường vào Công ty gạch Hưng Long. giáp ranh xã Lê Lợi (phải tuyến)	3.000.000	1.320.000	730.000	370.000
5,4	Nhánh đường vào XN gạch Hưng Long. tính kế tiếp sau vị trí 1 của tuyến đường Trới-Lê Lợi đến mặt bằng trường dạy nghề lao động (bên phải thuộc đất của thị trấn Trới. bên trái thuộc đất Lê Lợi)	1.210.000	720.000	390.000	200.000
5,5	Nhánh đường nhựa rẽ vào trường cấp III. các hộ bám mặt đường nhánh từ nhà Ông Hoàng Nhỉ đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Đông -khu 4.	1.650.000			
5,6	Nhánh đường kế tiếp sau nhà ông Đông đến nhà ông Hiệu và toàn bộ xóm dân còn lại của khu 4.	610.000	390.000	210.000	110.000
6	**Khu 9 thị trấn Trới (Suối Páo).**				
6,1	Kế tiếp sau cầu ngầm Suối Váo theo đường khu 9 đến đường Tràn thuỷ lợi suối Váo và toàn bộ xóm dân khu Đông Rót . (Các hộ có đất ở sau tràn thuỷ lợi đến giáp trục đường Cầu cháy-Đồng đặng tính theo giá đất vị trí 2;3..của đường Cầu cháy-Đồng đặng)	310.000	200.000	120.000	90.000

7	**Khu tái định cư Dự án khu đô thị Tây cầu trới: Đối với những khu vực đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng (không tính các khu vực chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng)**				
7,1	Các ô đất bám trục đường ven sông Trới	3.600.000			
7,2	Các ô đất bám họng đường QL 279 vào khu quy hoạch				
7.2.1	Các ô đất bám tuyến đường kế tiếp sau ranh giới đất ở nhà ông hải, bà Sen đến giáp tuyến đường 7.1 (trừ các ô đất vị trí 1 của tuyến 7.1)	3.000.000			
7.2.2	Các ô đất bám đường từ nhà bà Vũ Thị Hồng đến ranh giới ô đất số 135, lô 03 (phải tuyến), ô đất số 04, lô 01 (trái tuyến)	2.800.000			
7,3	Các ô đất còn lại	2.500.000			
8	**Đường Trới - Vũ Oai, đoạn giáp ranh phường Việt Hưng, TP Hạ Long đến giáp ranh xã Lê Lợi**	1.250.000	875.000	625.000	375.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa

của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

2. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa

của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a - Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b - Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

B- đất
ở tại nông thôn

B- ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)			
		Thửa đất bám trục đường chính			
(vị trí 1)	**Thửa đất sau vị trí 1 có đường đi riêng hoặc bám theo đường nhánh rộng từ 3m trở lên**				
(vị trí 2)	**Thửa đất sau vị trí 1,vị trí 2 có đường đi riêng hoặc bám theo đường nhánh rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m (vị trí 3)**	Vị trí còn lại			
I	XÃ LÊ LỢI - XÃ TRUNG DU				
1	Trục đường Trới-Lê Lợi-Sơn Dương (đất ở nông thôn trong khu vực ven đô thị,đầu mối giao thông...)				
1,1	Kế tiếp sau khuôn viên đất của Toà án ND huyện giáp gianh thị trấn Trới đến lối rẽ vào xóm dân nhà ông giáo Dung (trái tuyến).	3.000.000	1.320.000	730.000	#######
1,2	Kế tiếp lối rẽ vào xóm dân nhà ông giáo Dung đến giáp nhà máy gạch Hạ Long1 (trái tuyến). Kế tiếp từ lối rẽ vào nhà máy gạch Hưng Long đến giáp khu nhà ở tập thể công nhân nhà máy gạch Hạ Long (phải tuyến-VP gạch Đồng tâm cũ).	2.760.000	1.130.000	580.000	#######
1,3	Phạm vi nhà máy gạch Hạ Long 1 (trái tuyến). Khu nhà ở công nhân gạch Hạ Long 1 đến lối rẽ đi xóm Mụa-thôn An biên 1 (phải tuyến).	1.730.000	700.000	350.000	#######

1,4	Kế tiếp sau Nhà máy gạch Hạ Long 1, theo trục đường chính của xã đến hết đất ở nhà Nguyễn Thị Tính thôn Bằng Săm (cụm dân cư tại ngã ba lối rẽ vào nhà máy gạch Hoành Bồ-công ty gốm XD Hạ Long)	560.000	360.000	180.000	#######
1,5	Tiếp từ sau đất ở nhà Nguyễn Thị Tính thôn Bằng Săm theo trục đường Yên Mỹ đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Mẫn (cũ), ngã ba lối rẽ đi thôn Đè E.	430.000	280.000	175.000	70.000
1,6	Nhánh đường rẽ vào nhà máy gạch Hoành Bồ (Cty gốm XD Hạ Long) đến cầu xi măng, hết mặt bằng nhà máy	410.000	265.000	135.000	70.000
1,7	**Tiếp sau đất nhà ông Trần Mẫn (cũ) ngã ba lối rẽ đi thôn Đè E đến Dốc than (xóm nhà ông Vẻ)**	200.000	120.000	70.000	45.000
1,8	Đường Trới - Vũ Oai: Đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến giáp ranh xã Thống Nhất	1.250.000	525.000	395.000	#######
2	Tuyến đường nhánh ,đường liên thôn. (đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp,đầu mối giao thông.. ..)				
2,1	Nhánh đường rẽ vào XN gạch Hưng Long. Tính kế tiếp sau vị trí 1 của tuyến đường Trới-Lê Lợi (sau nhà ông Hoàn Cách) vào XN gạch Hưng Long.	1.210.000	720.000	390.000	#######
2,2	Nhánh đường rẽ cạnh trạm điện Đồng tâm vào trường đoàn cũ : Kế tiếp sau xí nghiệp Việt Hà đến đập An biên	410.000	265.000	135.000	70.000
2,3	Nhánh đường rẽ tại ngã tư XN gạch Hưng Long vào xóm dân nhà ông giáo Dung,đến giáp xóm vườn ươm-Hồ an biên	410.000	265.000	135.000	70.000
2,4	Nhánh rẽ xóm Mụa: (1) Đoạn từ đường Trới - Lê Lợi đến giáp đường Trới - Vũ Oai (trừ vị trí 1, 2 của đường Trới - Vũ Oai) (2) Đoạn sân chơi thiếu nhi xã: Sau vị trí 1 quy hoạch Bằng Sồi đến giáp đường Trới - Vũ Oai (trừ vị trí 1, 2 của đường Trới - Vũ Oai	410.000	265.000	135.000	70.000
2,5	Vị trí xóm Đông,xóm giữa thôn An biên 2: Nhánh rẽ từ đường Trới-Lê Lợi (Bằng Sồi) đến hết đát ở nhà ông Xuân. Trừ vị trí 1 của đường Trới-Lê Lợi	410.000	265.000	135.000	70.000
2,6	Từ ngã tư Nhà văn hoá bưu điện xã đi 2 nhánh:				
2.6.1	Nhánh 1: Đi thôn Tân Tiến (vào đến cây đa) hết ranh giới đất ở của nhà ông Hoàng Nhỉ	530.000	340.000	180.000	#######

2.6.2	Nhánh 2: Đi xuống khu tái định cư bắc Cửa Lục của Nhà máy XM Thăng Long đến hết mặt bằng quy hoạch khu dân cư Bắc cửa lục (trừ các thửa đất ở bám vị trí 1, 2 của đường Trới - Vũ Oai)	530.000	340.000	180.000	#######
2,7	Đất ở trong khu tái định cư Bắc cửa lục				
2.7.1	Các ô đất bám 2 mặt đường	1.000.000			
2.7.2	Các ô đất còn lại	950.000			
2,8	Kế tiếp từ sau đất ở nhà ông Hoàng Nhỉ thôn Tân Tiến đến hết khu Đồi Mom.	410.000	265.000	135.000	70.000
2,9	Đất ở dân cư xóm mũ thôn An biên 2: Đường vào xóm mũ,kế tiếp sau đất ở nhà ông Xuân đến hết địa phận thôn	200.000	120.000	70.000	45.000
2,1	Nhánh đường vào thôn Đè E : Tiếp sau đất nhà ông Trần Mẫn (cũ) ngã ba lối rẽ đi thôn Đè E đến cống thoát nước, lối rẽ vào nhà ông Trần Mô	260.000	200.000	120.000	70.000
2,11	Kế tiếp sau lối rẽ vào nhà ông Trần Mô đến cuối mặt bằng nhà máy xi măng Thăng Long	200.000	120.000	70.000	45.000
2,12	Kế tiếp từ cuối mặt bằng nhà máy xi măng Thăng Long vào Hem thuốc,đến hết địa phận thôn Đè E	90.000	70.000	60.000	45.000
2,13	Nhánh đường rẽ từ nhà bà La Thị Phương vào khu nhà ở CBCNV và tái định cư của nhà máy gạch Hoành Bồ (Cty gốm XD Hạ Long)	280.000	210.000	130.000	70.000
2,14	Đất ở các hộ dân từ cổng nhà máy ximăng Thăng Long theo tuyến đường băng tải đá ra TL 326 giáp ranh xã Sơn Dương (phải tuyến).	200.000	120.000	70.000	45.000
1,2	**Đất ở các hộ dân từ cổng nhà máy ximăng Thăng Long theo tuyến đường băng tải đá ra TL 326 giáp ranh xã Sơn Dương (trái tuyến).**	220.000	130.000	70.000	50.000
2,15	Nhánh đường từ trạm điện Tân tiến vào đến Chùa Yên Mỹ	200.000	120.000	70.000	45.000
3	Các vị trí còn lại				

3,1	Đất ở dân cư thôn Yên Mỹ: Lối rẽ đường thôn, từ ranh giới đất ở nhà ông Đặng Kiệm đến hết đất ở nhà ông Thăng (theo trục đường thôn ra đến ngã ba đường liên xã đi thôn Đè E và xã Sơn Dương)	200.000	170.000	135.000	90.000
3,2	Khu Vườn ươm- Lối rẽ sau UBND xã vào khu vườn ươm: Sau đất ở nhà ông Minh-thôn Bằng Săm đến hết vườn ươm, giáp hồ An Biên.	130.000	110.000	90.000	70.000
3,3	Sau mặt bằng nhà máy gach Hoành Bồ-cty gốm XD Hạ Long lối ra khu 8 thị trấn Trới.	90.000	70.000	60.000	45.000
3,4	Các khu vực còn lại của xã Lê Lợi				
3.4.1	**Các hộ có đất ở bám trục đường thôn, xóm**	70.000			
3.4.2	**Các hộ còn lại**				45.000
II	XÃ THỐNG NHẤT - XÃ MIỀN NÚI				
1	Ven theo trục đường tỉnh lộ326, 337,đường Đồng cao-đò bang (đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp,đầu mối giao thông.. ..)				
1,1	Đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Sơn Dương theo hai bên trục đường TL326 đến lối rẽ vào quy hoạch TĐC khe khoai (kho của đơn vị Tên lửa cũ)	210.000	130.000	70.000	50.000
1,2	Kế tiếp sau lối rẽ vào kho đơn vị tên lửa- thôn Khe khoai đến giáp ranh giới khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiên (thôn Đồng Cao)	430.000	280.000	140.000	70.000
1	Từ khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiên (thôn Đồng Cao) trên trục đường TL326 đi 02 nhánh:				
1.3.1	Nhánh 1: theo trục đường 337 đến lối rẽ vào thôn Đất Đỏ giáp gianh đất ở của chủ hộ Trần Thị Hoa.	560.000	360.000	180.000	#######
1.3.2	Kế tiếp từ nhà Trần Thị Hoa theo trục đường Đồng cao - Đò Bang đến bến đò Bang	1.000.000	610.000	300.000	#######
1.3.3	Nhánh 2: Từ khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiên (thôn Đồng Cao) theo trục đường 326 đến lối rẽ lên Hạt đường 6.	560.000	360.000	180.000	#######
1,4	Kế tiếp sau lối rẽ lên hạt đường 6 đến ngã ba đường dẫn Cầu Bang (km16 đường TL326).	430.000	280.000	140.000	70.000

1,5	Đất ở các hộ dân bám theo đường dân Cầu bang, đoạn ngã ba tiếp giáp TL 326 (km16 đường 326) đến đầu Cầu Bang				
1.5.1	Đất ở các hộ dân bám theo đường dân Cầu bang, đoạn ngã ba tiếp giáp TL 326 đến giáp ranh đất ở nhà ông Liêu Văn Thành (trái) và nhà bà Nguyễn Thị Lơi (phải)	430.000	280.000	140.000	70.000
1.5.2	Kế tiếp từ nhà ông Liêu Văn Thành (trái) bà Nguyễn Thị Lơi đến ngã tư lối rẽ vào thôn Chân Đèo.	1.150.000	700.000	350.000	#######
1.5.3	Từ ngã tư lối rẽ vào thôn Chân Đèo đến đầu cầu Bang.	1.250.000	760.000	380.000	#######
1,6	Kế tiếp sau ngã ba đường dẫn Cầu Bang, theo trục đường 326 đến đường ngầm Đồng Vải.	90.000	80.000	60.000	50.000
1,7	**Đường Trới - Vũ Oai: Đoạn giáp ranh xã Lê Lợi đến đường băng tải nhà máy xi măng Hạ Long qua địa phận thôn Xích Thổ**	1.250.000	525.000	395.000	#######
1,8	Đường Trới - Vũ Oai: Từ đường băng tải nhà máy xi măng Hạ Long đến giáp trục đường dẫn cầu Bang	1.250.000	760.000	380.000	#######
2	Tuyến đường nhánh ,đường liên thôn.(đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp,đầu mối giao thông.. ..)				
2,1	Nhánh đường từ cầu Chân đèo đến giáp trục đường dẫn cầu Bang	200.000	170.000	130.000	90.000
2,2	Nhánh đường rẽ từ đường dẫn Cầu Bang vào đến hết mặt bằng trạm điện 500 kv, địa phận thôn Chân đèo	670.000	330.000	180.000	#######
2,3	Nhánh rẽ từ đường Đồng cao-Đò Bang vào đến nhà máy xi măng Hạ Long: Kế tiếp từ sau mặt bằng trường tư thục Thống nhất đến giáp mặt bằng nhà máy	200.000	170.000	130.000	90.000
2,4	Nhánh rẽ từ đường đồng Cao Đò Bang vào xóm nhà ông Lưu-thôn đất đỏ đến giáp mặt bằng nhà máy xi măng Hạ Long	200.000	170.000	130.000	90.000
2,5	Nhánh rẽ từ đường Đồng Cao-Đò Bang vào xóm nhà ông Thơ (Hợp tác xã nông nghiệp)-thôn đất đỏ : Sau đất ở nhà ông Ly đến nhà ông Thiêm	200.000	170.000	130.000	90.000

2,6	Nhánh đường rẽ đường Đồng Cao-Đò Bang vào nhà máy xi măng Hạ Long: Cầu Huynh đến lối rẽ vào thôn Đình	410.000	260.000	130.000	70.000
2,7	Nhánh rẽ vào xóm Mũ giáp đường Đồng Cao - Phà Bang đến cuối xóm	200.000	170.000	130.000	90.000
2,9	Quy hoạch tái định cư thôn Làng - dự án Nhà máy xi măng Hạ Long				
2.9.1	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 4 và 5 bám trục đường quy hoạch đấu nối với đường Đồng Cao - đò Bang (ô số 1 đến ô số 16).	900.000			
2.9.2	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 6 (ô số 1 đến ô số 5).	740.000			
2.9.3	**Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 8 và 9 bám trục đường quy hoạch phía ngoài bờ suối Đồng Vải (ô số 13 đến ô số 24); Lô số 10 (từ ô số 14 đến ô số 26).**	600.000			
2.9.4	Các thửa đất còn lại thuộc quy hoạch và các thửa xen cư hiện trạng (không thuộc quy hoạch) bám trục đường nội bộ khu quy hoạch đã xây dựng.	700.000	300.000	240.000	
3	Đất ở dân cư các thôn:				
3,1	Đất ở dân cư thuộc địa phận thôn Đình: Tiếp giáp đường vào nhà máy xi măng đến hết địa phận thôn (trừ các vị trí của đường Trới - Vũ Oai)	90.000	70.000	60.000	45.000
3,2	Đất ở dân cư thuộc địa phận thôn Xích Thổ (trừ các vị trí của đường Trới - Vũ Oai).	90.000	70.000	60.000	45.000
3,3	Đất ở dân cư địa phận thôn Ba sào, thôn Đá trắng (trừ các hộ đã tính theo trục đường 326)	90.000	70.000	60.000	45.000
3,4	Đất ở Dân cư địa phận thôn Khe Khai, thôn Đồng cao (trừ các hộ đã tính theo trục đường 326 và đường Đồng cao-Đò bang)	90.000	70.000	60.000	45.000
3,5	Đất ở dân cư địa phận thôn 4, đoạn giáp gianh thôn Chân Đèo trở vào hết địa phận thôn	90.000	70.000	60.000	45.000
3,6	Đất ở dân cư thôn Đồng Vải đoạn kế tiếp sau ngầm Đồng vải theo trục đường TL.326 đến đỉnh dốc Vũ oai hết địa phận xã Thống Nhất, giáp ranh xã Vũ oai	90.000	70.000	60.000	45.000

3,7	**Đất ở dân cư: Nhánh rẽ ngầm đá trắng vào nhà máy nước đến ngã ba đường thôn Đình đi Xích thổ**	90.000	70.000	60.000	45.000
3,8	Đất ở dân cư thôn Đồng Vải: nhánh rẽ đường TL 326 vào trại giam - V26 hết địa bàn thôn Đồng Vải	90.000	70.000	60.000	45.000
4	Đất ở dân cư các khu vực còn lại				
4,1	Đất ở dân cư thôn Lưỡng kỳ,đoạn kế tiếp đỉnh dốc Đồng Chanh đến hết địa phận thôn. Đất ở dân cư thôn Đồng Vải đoạn nhánh rẽ từ đường TL.326 vào trại giam hết địa phận thôn. Các khu vực còn lại của xã Thống Nhất				
4.1.1	**Các hộ có đất ở bám trục đường thôn**	70.000			
4.1.2	**Các hộ còn lại**				45.000
III	XÃ SƠN DƯƠNG - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở dân cư bám theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đặng (qua trung tâm xã)				
1,1	Đất ở dân cư bám theo 2 bên đường: đoạn giáp gianh thị trấn Trới đến giáp gianh khu qui hoạch dân cư trung tâm xã	130.000	90.000	65.000	45.000
1,2	Đất ở dân cư trong phạm vi khu qui hoạch trung tâm xã đã được UBND tỉnh phê duyệt qui hoạch	260.000	200.000	150.000	#######
1,3	**Đất ở dân cư bám 2 bên đường đoạn kế tiếp sau khu qui hoạch trung tâm xã đến cầu Đồng Giang**	130.000	90.000	65.000	45.000
1,4	Đất ở dân cư từ cầu Đồng Giang theo trục đường Cầu Cháy - Đồng đăng đến giáp Quốc lộ 279	70.000	65.000	55.000	45.000
2	Khu vực không thuộc trung tâm xã,có điều kiên cơ sở hạ tầng khá thuận lợi				
2,1	Đất ở dân cư bám theo trục đường tỉnh lộ 326, đoạn giáp gianh thị trấn Trới đến đỉnh dốc Đá Trắng giáp gianh xã Thống Nhất	190.000	120.000	65.000	45.000
2,2	Đất ở dân cư bám theo trục đường băng tải đá của xi măng Thăng Long,lối rẽ TL326 đến giáp gianh xã Lê Lợi	190.000	120.000	65.000	45.000

2,3	Đất ở bám theo trục đường Quốc lộ 279, đoạn giáp gianh thị trấn Trới đến giáp ranh xã Dân Chủ (thôn Đồng ho,Đồng giữa và một phần thôn Đồng đặng)	70.000	65.000	55.000	45.000
2,4	**Đất ở dân cư bám theo trục đường thôn Vườn Rậm, Vườn Cau, Cây Thị**	70.000	65.000	55.000	45.000
2,5	Đất ở dân cư bám theo đường nhánh: (1) Ngã ba Mỏ đông-Kài đến giáp gianh xã Đồng Lâm ; (2) Ngã ba Trại Me đi Đồng Trà,đoạn từ cầu Trại Me đến giáp gianh xã Đồng Lâm	70.000	65.000	55.000	45.000
3	Đất ở các khu vực còn lại trong xã				
3,1	**Các hộ có khuôn viên đất ở bám trục đường thôn Đồng vang-Hà lùng**	65.000			
3,2	**Các hộ còn lại**				45.000
IV	XÃ QUẢNG LA - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở dân cư bám theo trục đường Quốc lộ 279 (qua khu vực trung tâm xã)				
1,1	Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường Quốc lộ 279 đoạn giáp gianh từ xã Dân Chủ đến Mỏ khai thác đá (ranh giới đất nhà ông Huỳ)	85.000	70.000	55.000	45.000
1,2	**Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường Quốc lộ 279 đoạn từ nhà ông Huỳ (Mỏ khai thác đá) qua trường cấp 2 đến hết đất ở nhà ông Hải (đoạn qua khu qui hoạch dân cư trung tâm xã)**	160.000	130.000	110.000	90.000
1,3	Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường Quốc lộ 279 đoạn sau nhà ông Hải đến hết địa phận xã giáp gianh xã Tân Dân . Nhánh đường huyện giáp gianh xã Bằng cả (đến cầu Sông Đồn xã Bằng Cả)	160.000	130.000	110.000	90.000
2	Đất ở dân cư không nằm trong trung tâm xã có cơ sở hạ tầng khá thuận lợi				
2,1	**Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào thôn Bồ: Ngã tư sau trường tiểu học cũ đến hết địa phận thôn (Các hộ từ ngã tư trở ra đường 279 tính theo giá đất ở vị trí 2;3... đường 279)**	70.000	65.000	55.000	45.000
2,2	Các hộ có đất ở bám theo đường nhánh rẽ vào thôn 3,đoạn từ trạm điện số 2 đến ngã tư thôn Bồ (Các hộ từ trạm điện trở ra đường 279 tính theo giá đất ở vị trí 2;3... đường 279)	70.000	65.000	55.000	45.000

3	Đất ở dân cư các khu còn lại				
3,1	**Các hộ có khuôn viên đất ở bám trục đường thôn**	65.000			
3,2	**Các hộ còn lại**				45.000
V	XÃ DÂN CHỦ - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở dân cư khu vực trung tâm xã bám theo trục đường Quốc lộ 279				
1,1	**Đất ở dân cư 2 bên đường Quốc lộ 279, đoạn giáp gianh xã Sơn Dương đến UBND xã Dân Chủ**	85.000	70.000	55.000	45.000
1,2	Đất ở dân cư 2 bên đường Quốc lộ 279, đoạn từ UBND xã Dân Chủ đến giáp gianh xã Quảng la	85.000	70.000	55.000	45.000
2	Đất ở dân cư các khu còn lại				
2,1	**Đất ở dân cư có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm (trừ các vị trí đất ở bám đường nhánh tính theo trục đường Quốc lộ 279 nêu trên)**	65.000			
2,2	**Các hộ còn lại**				45.000
VI	XÃ BẰNG CẢ - XÃ MIỀN NÚI				
1	**Đất ở khu vực trung tâm xã tính theo trục đường chính của xã**				
1,1	Các hộ có đất ở 2 bên đường trục đường chính đoạn giáp gianh xã Quảng La đến ngầm khe chính. Lối rẽ giáp đường trục chính vào đến trụ sở UBND xã (cũ)	70.000	65.000	55.000	45.000
2	Trục đường chính của xã liền kề với đất ở khu vực trung tâm xã				
2,1	**Các hộ có đất ở 2 bên đường trục đường chính của xã, đoạn sau ngầm khe chính đến hết địa phận xã**	70.000	65.000	55.000	45.000
2,2	Các hộ có đất ở 2 bên đường trục đường liên thôn vào Khe liêu	70.000	65.000	55.000	45.000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại				
3,1	**Các hộ có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm**	65.000			
3,2	**Các vị trí còn lại**				45.000

VII	XÃ TÂN DÂN - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở bám theo trục đường Quốc lộ 279 (qua khu vực trung tâm xã)				
1,1	**Các hộ có đất ở 2 bên đường Quốc lộ 279 đoạn giáp gianh xã Quảng La đến hết thôn Hăng trăn (Km 31 cũ)**	85.000	70.000	55.000	45.000
1,2	Các hộ có đất ở 2 bên đường Quốc lộ 279 đoạn gianh giới thôn Tân lập và thôn Hăng trăn (Km 31 cũ) đến hết gianh giới đất nhà ông Lý Tài Hào thôn Bằng Anh	135.000	105.000	85.000	55.000
2	**Đất ở khu vực liền kề với trung tâm xã bám theo trục đường Quốc lộ 279**				
2,1	Các hộ có đất ở 2 bên đường Quốc lộ 279 đoạn kế tiếp sau đất nhà ông Lý Tài Hào-thôn Bàng Anh đến hết địa phận xã giáp ranh với huyện Sơn Động - Bắc Giang	85.000	70.000	55.000	45.000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại				
3,1	**Đất ở có khuôn viên bám trục đường thôn Khe cát- Đồng Mùng sau đất ở nhà ông Liên Anh đến hết gianh gới đất ở nhà thầy giáo Thuận**	65.000			
3,2	**Các hộ còn lại**				45.000
VIII	XÃ VŨ OAI - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở dân cư tính theo trục đường tỉnh lộ 326 (qua khu vực trung tâm xã)				
1,1	Các hộ có đất ở bám theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn giáp gianh xã Thống Nhất đến ngầm Vũ Oai	80.000	70.000	55.000	45.000
1,2	Các hộ có đất ở khu vực trung tâm xã tính theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn từ ngầm Vũ Oai đến lối rẽ thôn Đồng Chùa, khe Cháy (đoạn qua trung tâm xã).	100.000	80.000	55.000	45.000
1,3	Các hộ có đất ở bám theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn kế tiếp từ lối rẽ vào thôn khe Cháy hết địa phận xã,giáp gianh xã Hoà Bình	100.000	80.000	55.000	45.000
1,4	**Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào cảng Cái Món, lối rẽ đường 326 đến giáp sông Diễn Vọng**	70.000	65.000	55.000	45.000
1,5	Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào Trung tâm giáo dục lao động xã hội Vũ Oai	85.000	70.000	55.000	45.000
2	Đất ở dân cư các khu còn lại				

2,1	**Các hộ có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm: Thôn Đồng Chùa, Khe Cháy**	65.000			
2,2	**Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)**				45.000
IX	XÃ HOÀ BÌNH - XÃ MIỀN NÚI				
1	**Đất ở dân cư theo trục đường tỉnh lộ 326**				
1,1	Các hộ có đất ở theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn giáp ranh xã Vũ Oai (suối cây đa) đến hết địa phận xã, giáp gianh xã Dương Huy - Cẩm Phả (suối thác cát)	100.000	80.000	55.000	45.000
2	Đất ở dân cư các khu còn lại				
2,1	**Các hộ đất ở bám trục đường thôn, xóm: Lối rẽ từ cổng trường tiểu học đến cảng Cái Món.**	65.000			
2,2	**Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)**				45.000
X	XÃ ĐỒNG LÂM - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở dân cư bám theo trục đường huyện (đoạn qua trung tâm xã)				
1,1	**Các hộ có đất ở bám theo 2 bên trục đường huyện đi Đồng Sơn, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến cầu gỗ Đèo Đọc**	60.000			40.000
1,2	Các hộ có đất ở bám theo 2 bên đường trục đường Trại me- Đồng Trà, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quặng	60.000			40.000
2	Đất ở dân cư bám theo trục đường huyện				
2,1	**Đất ở dân cư bám theo 2 bên trục đường chính: Trại me- Đồng Trà-Kỳ thượng, đoạn kế tiếp chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quặng đến giáp gianh xã Kỳ Thượng.**	60.000			40.000
2,2	Đất ở dân cư bám theo 2 bên trục đường chính: Đoạn sau cầu gỗ Đèo Đọc đến giáp gianh xã Đồng Sơn	50.000			40.000
3	Đất ở dân cư các khu vực còn lại				
3,1	**Đất ở bám mặt đường thôn Đồng Bé giáp ranh xã Sơn Dương**	50.000			
3,2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)				**40.000**

XI	XÃ ĐỒNG SƠN - XÃ MIỀN NÚI				
1	**Các hộ có đất ở bám đường huyện,đường liên thôn**	50.000			
2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)				40.000
XII	XÃ KỲ THƯỢNG - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở bám đường huyện,đường liên thôn	50.000			
2	**Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)**				40.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí chênh cốt:
Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):
a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.
b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.
Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

6. THỊ XÃ QUẢNG YÊN

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

A- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI IV

TT	Tên các đoạn đường phố, khu dân cư	MỨC GIÁ (Đ/M^2)			
		Thửa đất bám mặt đường phố chính hoặc đường phố được xếp loại	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	Các vị trí còn lại
I	**PHƯỜNG QUẢNG YÊN**				
1	Phố Lê Lợi: Từ ngã tư Chợ Rừng đến ngã tư Trung tâm Bưu Điện:				
1.1	Đoạn từ ngã tư Trung tâm Bưu Điện đến cống Quang Trung	7.000.000	3.000.000		
1.2	Đoạn từ cống Quang Trung đến lối rẽ đường Bến Than	8.000.000	3.000.000		
1.3	Đoạn đường phía bắc khu quy hoạch Âu Rạp	3.000.000			
1.4	Khu dân cư dự án đầm Âu Rạp:	3.000.000			
2	Phố Trần Khánh Dư:				
2.1	Từ ngã tư Trung tâm đến ngõ 12 (nhà ông Cơ) và ngõ 12			-	-

2.1.1	Đoạn từ ngã tư Trung tâm đến ngõ 12 (nhà ông Cơ)	5.500.000	2.000.000	1.000.000	500.000
2.1.2	Các hộ dân thuộc ngõ 12	1.600.000	800.000	400.000	250.000
2.2	Từ ngõ 12 (nhà Bình Tiếp) đến hết Vườn Hoa Chéo (hết phố Trần Khánh Dư)	4.500.000	2.000.000	1.000.000	500.000
3	Phố Ngô Quyền:				
3.1	Từ Huyện đội đến ngã tư Ngân hàng	1.200.000	600.000	400.000	300.000
3.2	Từ ngã tư Ngân hàng đến ngã tư Bưu điện	4.000.000	1.600.000	800.000	300.000
3.3	Từ ngã tư Bưu điện đến giáp nhà Văn hóa và đầu ngõ vào kho Lương thực	4.000.000	1.600.000	800.000	300.000
3.4	Từ nhà Văn hóa và đầu ngõ vào kho Lương thực đến Bến tàu	3.000.000	1.000.000	500.000	300.000
4	Phố Trần Hưng Đạo:				
4.1	Từ ngã tư Ngân hàng lên chiêu đãi Sở (trừ các hộ bám mặt đường Ngô Quyền)	1.500.000	700.000	600.000	300.000
4.2	Từ Ngân hàng đến ngã tư Nguyễn Du (hết Bệnh viện)	4.000.000	1.500.000	600.000	300.000
4.3	Từ ngã tư Nguyễn Du đến lối rẽ đi UBND phường Yên Giang cũ ra Đường 10 (trừ các hộ bám mặt đường Uông Bí - Sông Chanh)	2.500.000	1.500.000	600.000	300.000
4.4	Từ lối rẽ đi UBND phường Yên Giang cũ đến hết trường Tiểu học Yên Giang	2.000.000	1.000.000	600.000	300.000
5	Phố Phạm Ngũ Lão:				
5.1	Từ ngã tư (Bưu điện) đến Trạm Y tế Quảng Yên và ngõ 10				

5.1a	Từ ngã tư (Bưu điện) đến Trạm Y tế Quảng Yên	2.500.000	1.500.000	600.000	300.000
5.1b	Các hộ bám mặt đường 10	3.000.000			
5.2	Từ Trạm Y tế Quảng Yên đến giáp Phố Trần Khánh Dư và ngõ 11 (ngõ xuống xí nghiệp Thủy lợi 2 cũ)	2.000.000	1.000.000	500.000	300.000
5.3	Từ giếng Vuông đến giáp Cửa Khâu	1.000.000		500.000	300.000
5.4	Đoạn từ giáp nhà văn hóa khu 6 đến hết khu Đại Thành	500.000			300.000
6	Phố Nguyễn Du:				
6.1	Từ cổng sau chợ Rừng đến ngã tư (Trần Quang Khải kéo dài)	4.500.000	2.000.000		
6.2	Từ ngã tư Trần Quang Khải đến ngã tư Bệnh viện (nhà ông Hùng)	3.500.000	1.500.000	600.000	300.000
7	Phố Đinh Tiên Hoàng: Từ ngã tư Bệnh viện (nhà ông Thu đến phố Ngô Quyền)	1.500.000	600.000	500.000	300.000
8	Phố Hoàng Hoa Thám:				
8.1	Từ Công an huyện đến lối rẽ phố Đinh Tiên Hoàng	3.000.000	1.500.000	600.000	300.000
8.2	Từ lối rẽ phố Đinh Tiên Hoàng đến Trường THPT Bạch Đằng	2.000.000	1.000.000	500.000	300.000
9	Phố Nguyễn Thái Học: Từ Huyện ủy đến giáp phố Nguyễn Du (lối vào Trung tâm Hướng nghiệp)	2.000.000	1.000.000	500.000	300.000
10	Phố Quang Trung:				
10.1	Đoạn từ đoạn giáp Lê Lợi đến lối rẽ Trần Quang Khải	5.000.000	2.000.000	700.000	
10.2	Đoạn từ lối rẽ Trần Quang Khải đến phố Nguyễn Thái Học	3.500.000	1.500.000	600.000	

11	Phố Trần Nhật Duật:				
11.1	Từ đoạn giáp Lê Lợi đến lối rẽ Trần Quang Khải (ra phố Quang Trung)	3.500.000	1.500.000	600.000	
11.2	Từ lối rẽ Trần Quang Khải đến giáp phố Nguyễn Thái Học	3.000.000	1.500.000	600.000	
12	Phố Trần Quang Khải: Từ giáp phố Ngô Quyền đến giáp phố Trần Nhật Duật và giáp Lê Lợi đến nhà ông Bình; Từ giáp Trần Nhật Duật đến giáp nguyễn Du	2.500.000	1.000.000	500.000	
13	Đường Bến Than: Từ ngã Tư chợ Rừng đến bến Nhà thờ	2.500.000	1.500.000	600.000	300.000
14	Đường vào Sư đoàn 395				
14.1	Đoạn từ Vườn Hoa Chéo đến giáp nhà bà Biên	3.000.000	1.500.000	600.000	
14.2	Đoạn từ nhà bà Biên đến cổng Sư đoàn 395	2.000.000	1.200.000	600.000	300.000
15	Phía Bắc Đường than (Trần Quang Khải kéo dài) đến lối rẽ vào trụ sở UBND phường Yên Giang cũ và đường quy hoạch dân cư Bắc Đường 10 (lô B)	2.500.000	1.000.000		
16	Đường phía Bắc chợ Rừng	2.500.000			
17	Đường vào Trung tâm Hướng nghiệp: Từ lối rẽ phố Nguyễn Du vào cổng Trung tâm Hướng nghiệp	1.600.000	1.000.000	500.000	300.000
18	Từ Trường THPT Bạch Đằng đến đường rẽ vào Sư 395; Bao gồm cả nhánh đi Chùa Bằng (hết địa phận thị trấn Quảng Yên)	1.000.000	600.000	400.000	250.000
19	Phố Trần Nhân Tông				
19.1	Đoạn từ lối rẽ đường Than đến ngã tư cầu Sông Chanh (Tuyến đường Biểu Nghi - Phà Rừng cũ)	8.000.000	3.000.000		

19.2	Đoạn từ ngã tư cầu Sông Chanh đến hết Công ty Phú Minh Hưng	6.000.000	2.500.000	700.000	300.000
19.3	Đoạn từ nhà ông Thái (Thủy) đến hết Xí nghiệp xe máy Quảng Sơn	4.000.000	2.000.000	700.000	300.000
19.4	Từ tiếp giáp Xí nghiệp xe máy Quảng Sơn đến giáp nhánh rẽ đường ra Bãi cọc Bạch Đằng	3.000.000	1.000.000	500.000	300.000
20	Đường vào Công ty Xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh	1.500.000		500.000	250.000
21	Đường ra bãi cọc Bạch Đằng	1.000.000	500.000		250.000
22	Cụm dân cư Tây chợ Rừng	5.000.000			
23	Khu dân cư đường Than (trừ các hộ bám mặt đường Uông Bí - cầu Sông Chanh)	2.700.000			
24	Đường Bê tông khu quy hoạch dân cư Bắc cầu Sông Chanh và Quy hoạch dân cư đầm Tài Thời	3.000.000			
25	Phố Nguyễn Bình:				
25.1	Đoạn từ Vườn Hoa Chéo đến hết khách sạn Sông Chanh và hết nhà ông Dũng (Tuyến đường 10 cũ)	4.500.000	2.000.000	1.000.000	300.000
25.2	Đoạn từ khách sạn Sông Chanh đến cầu Kim Lăng hết địa phận Quảng Yên (gồm các khu Giếng Chanh, Toàn Thông, Kim Lăng)	4.000.000	2.000.000	700.000	250.000
25.3	Nhánh rẽ từ ngã 3 chợ Rộc đến giáp nhà ông Thóc:	4.000.000	1.000.000	500.000	250.000
26	Đường HCR: Từ cổng phụ Sư đoàn 395 đến hết địa phận thị trấn Quảng Yên (gồm Khe Suối Cùng và khu Đồng Tiến)	1.000.000	700.000	500.000	250.000
27	Khu dân cư Xóm Bãi, Núi Dinh	400.000			200.000

28	Trục đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh				
28.1	Đoạn từ giáp cầu Uông Bí - Sông Chanh đến ngã tư giao với đường An Hưng (hết trường dân lập, trừ các hộ bám mặt đường Trần Nhân Tông)	4.000.000	1.500.000		
28.2	Đoạn từ ngã tư giao với đường An Hưng đến hết địa phận Quảng Yên	3.000.000	1.000.000		
29	Khu quy hoạch VINADECO	3.000.000			
II	**PHƯỜNG MINH THÀNH**				
1	Trục đường Quốc lé 18A qua địa phận phường:				
1.1	Đoạn giáp địa phận phường Đông Mai đến nhà anh Tín (gồm: khu phố Tân Thành, Km11)	4.000.000	1.800.000	550.000	200.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Lớp đến nhà Hòa Phát (đường vào cơ quan Lâm Sinh) (gồm: khu phố Tân Thành, Đường Ngang, Lâm Sinh 2)	6.000.000	2.000.000	550.000	200.000
1.3	Đoạn từ nhà bà Hưởng đến cầu Khe Cát (gồm: khu phố Lâm Sinh 1, Đường Ngang)	5.000.000	2.000.000	550.000	200.000
1.4	Đoạn từ cầu Khe Cát đến đồi bảo vệ nhựa thông (đường vào chùa Triều khu phố Cát Thành)	4.000.000	1.200.000	550.000	200.000
1.5	Đoạn từ đường vào chùa Triều đến giáp cầu thủy lợi (gồm: khu phố Cát Thành, Yên Lập)	4.000.000	1.200.000	550.000	200.000
1.6	Đoạn từ giáp cầu thủy lợi đến cầu 2 Yên Lập Đông (gồm: khu phố Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)	3.500.000	1.200.000	550.000	200.000
2	Tuyến đường Biểu Nghi - Phà Rừng (Đoạn từ ngã 3 đường 18 đi Quảng Yên đến hết địa phận khu phố Minh Thành (gồm: khu phố Km11, Tân Thành, Động Linh)				

2.1	Đoạn từ ngã 3 đường 18 đến giáp cống Khe Lai	6.000.000	2.000.000		
2.2	Đoạn từ giáp cống Khe Lai đến giáp kênh N2 (gồm: khu phố Đường Ngang, Tân Thành)	4.500.000	1.500.000	550.000	
2.3	Đoạn từ giáp kênh N2 đến giáp Phòng khám Biểu Nghi (khu phố Km11)	4.000.000	1.500.000	550.000	200.000
2.4	Đoạn từ ngã ba đường 18 cũ đến giáp Bưu điện Văn hoá xã	1.800.000	800.000	400.000	200.000
2.5	Tuyến đường 10, từ ngã 3 Biểu Nghi đến lối rẽ vào Trại Hủi (khu phố Động Linh)	2.500.000	500.000	250.000	150.000
3	Nhánh đường 10 đi Uông Bí và nhánh đường 18 cũ đoạn từ trạm Kiểm lâm cũ đến giáp cầu trắng	1.500.000	500.000	400.000	200.000
4	Tuyến đường khu phố:				
4.1	Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây				
4.1.1	Đoạn từ giáp đường 18 đến hết nhà ông Nho và hết nhà ông Luyện	2.000.000	600.000	350.000	200.000
4.1.2	Đoạn từ nhà ông Nho đến hết khu phố Yên Lập	1.200.000	500.000	350.000	200.000
4.2	Tuyến đường khu phố Cát Thành, Khe Cát	1.200.000	500.000	350.000	200.000
4.3	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh:				
4.3	Đoạn hết khu phố Đường Ngang				
4.3.1	Đoạn từ nhánh rẽ đường 18 đến cầu Thủy lợi (khu phố Đường Ngang)	3.500.000	1.500.000		

4.3.2	Đoạn từ giáp cầu Thủy lợi đến hết khu phố Đường Ngang	1.500.000	800.000	400.000	200.000
4.3.3	Đoạn hết khu phố Đường Ngang đến nhà anh Mười (khu phố Quỳnh Phú)	800.000	300.000		200.000
4.3.4	Đoạn từ nhà anh Mười đến nhà ông Liểu (khu phố Động Linh)	500.000	300.000		200.000
4.3.5	Đoạn giáp nhà ông Liểu đến cầu qua kênh N15-1 (khu phố Động Linh)	400.000	300.000		200.000
4.4	Tuyến đường khu phố Lâm Sinh 1, khu phố Lâm Sinh 2, khu phố Tân Thành	800.000	400.000	250.000	200.000
5	Khu kinh tế mới Bình Hương - Quỳnh Phú (khu Đồng Chòi, khu phố Quỳnh Mai)				
5.1	Khu kinh tế mới (Bình Hương - Quỳnh Phú)				200.000
5.2	Đảo Quỳnh Mai (khu phố Quỳnh Phú)				200.000
III	**PHƯỜNG ĐÔNG MAI**				
1	Tuyến đường 18A đi qua địa phận phường:				
1.1	Đoạn từ giáp xã Nam Khê Uông Bí đến Trại Tinh (gồm: khu phố Trại Thành, Tân Mai)	4.500.000	1.500.000	500.000	200.000
1.2	Đoạn từ giáp Trại Tinh đến cầu Biểu Nghi (khu phố Tân Mai)	4.000.000	1.800.000	500.000	200.000
2	Tuyến đường Biểu Nghi - Phà Rừng thuộc địa phận phường:				
2.1	Đoạn từ giáp phường Minh Thành đến cầu vượt qưa mương (gồm: khu phố Biểu Nghi, Trại Cọ)	2.500.000	500.000	300.000	200.000
2.2	Đoạn từ giáp cầu vượt qưa mương đến hết địa phận phường Đông	2.500.000	500.000	300.000	200.000

	Mai (gồm: khu phố Trại Cọ, Hòa Tháp)				
3	Đường nhánh Mai Hòa (gồm: khu phố Trại Cọ, Mai Hòa, Minh Hòa, Hải Hòa)	400.000	350.000	250.000	200.000
4	Đoạn đường nhánh từ Đường 18 vào khu lịch Thác Mơ (khu phố Tân Mai) trõ các vị trý 2 của mục 1.2 đến hết địa phận phường Đông Mai	800.000	400.000	300.000	200.000
5	Khu trung tâm phường:				
5.1	Đường 18 cũ	1.500.000	800.000	300.000	200.000
5.2	Đường nhánh từ đường 18 đến đường 10 (khu phố Biểu Nghi)				
5.2a	Từ lối rẽ Đường 18 cũ (đối diện UBND phường) đến kênh N2 (khu phố Biểu Nghi)	1.500.000	700.000	300.000	200.000
5.2b	Từ giáp kênh N2 đến lối rẽ vào Đình Biểu Nghi (khu phố Biểu Nghi)	900.000	500.000	300.000	200.000
5.2c	Từ lối rẽ vào Đình Biểu Nghi đến lối rẽ Đường 10 (gồm: khu phố Trại Cọ, Biểu Nghi, trừ các hộ bám mặt đường 10)	650.000	500.000	300.000	200.000
6	Trục đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh (gồm cả khu dân cư Ba Đượng)	3.000.000	800.000	300.000	200.000
IV	**PHƯỜNG CỘNG HÒA**				
1	Tuyến đường Biểu Nghi - Phà Rừng:				
1.1	Đoạn từ cầu Kim Lăng đến nghĩa trang liệt sỹ (gồm: khu phố kim Lăng, Đường Ngang, Đống Vông)				
1.1.1	Đoạn từ cầu Kim Lăng đến giáp trụ sở UBND phường	3.500.000	800.000	350.000	150.000

1.1.2	Đoạn từ UBND phường đến nghĩa trang liệt sỹ	2.500.000	800.000	350.000	150.000
1.2	Đoạn từ tiếp giáp nghĩa trang đến hết địa phận phường Cộng Hòa (gồm: khu phố Đống Vông, Hợp Thành, Hưng Hòa)	2.000.000	800.000	250.000	150.000
2	Đường HCR đi Dốc Võng:				
2.1	Đoạn từ giáp thị xã Quảng Yên đến cầu Thông (gồm: khu phố Nói Dinh, Giếng Mụi)		800.000	350.000	150.000
2.2	Đoạn từ cầu Thông đến cầu qua mương (gồm: khu phố Đình, Đường Ngang)		800.000	350.000	150.000
3	Đường phòng lao đi Hiệp Hòa (gồm: khu phố Hợp Thành, Trại Cau, Trại Trang)		500.000	250.000	150.000
4	Đoạn khu phố Đình đi Hưng Hòa (gồm: khu phố Đình, Cống Bắc, Khe Nước, Trại Trang, Hưng Hòa)		500.000	250.000	150.000
5	Đường Dốc Võng đi chùa Vãng (gồm: khu phố Đống Vông, Khe Nước)		500.000	250.000	150.000
6	Các khu còn lại	300.000			150.000
V	**PHƯỜNG YÊN GIANG**				
1	Tuyến đường Biểu Nghi - Phà Rừng:				
1.1	Đoạn từ giáp thị xã Quảng Yên đến ngã 3 và hết địa phận xÍ nghiệp Xe máy Quảng Sơn	3.500.000	2.000.000	700.000	250.000
1.2	Đoạn từ tiếp giáp ngã 3 Xý nghiệp xe máy Quảng Sơn đến trạm máy bơm (khu phố 6)	1.800.000	600.000	300.000	200.000
1.3	Đoạn từ trạm máy bơm đến phà Rõng (khu phố 6)	1.200.000	500.000		200.000

2	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài (từ giáp thị xã Quảng Yên đến ngã 3 Xí nghiệp xe máy Quảng Sơn (gồm các khu phố: 2, 3, 4)				
2.1	Đoạn giáp thị trấn Quảng Yên đến ngã 3 trụ sở UBND xã	1.500.000	600.000	400.000	250.000
2.2	Đoạn từ giáp trụ sở UBND phường đến ngã 3 Xý nghiệp xe máy Quảng Sơn	1.500.000	600.000	400.000	250.000
3	Đường Trần Quang Khải kéo dài từ giáp thị xã Quảng Yên đến nhà ông Phong (Đường An Hưng)				
3.1	Đoạn từ giáp thị xã Quảng Yên đến đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh	2.700.000	1.000.000	500.000	300.000
3.2	Đoạn từ đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh đến đến ngã 3 (trừ nhà ông Phong) (khu phố 4)	2.500.000	1.000.000	500.000	300.000
4	Đường ra Bãi cọc Bạch Đằng	1.000.000			
5	Khu Quy hoạch dân cư Bắc đường 10 (lô C)	2.500.000			
6	Các hộ trục đường Hoàng Hoa Thám kéo dài giáp Quảng Yên đi Hiệp Hòa (khu phố 1)	2.000.000	1.000.000	500.000	300.000
7	Đoạn đường Bê tông sau Trung tâm Y tế từ lối rẽ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Đinh Tiên Hoàng đi cầu máng kênh N16-1 (khu phố 1)	800.000	400.000		300.000
8	Đoạn từ ngã 3 trường Tiểu học Yên Giang đến nhà ông Phong (khu phố 4)	1.500.000	1.000.000	500.000	300.000
9	Trục đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh (gồm: khu phố 2, 4)	3.000.000	1.000.000	400.000	300.000
VI	**PHƯỜNG HÀ AN**				

1	Đường trục liên xã từ giáp xã Tiền An đến bến đò				
1.1	Đoạn từ giáp xã Tiền An đến giáp trường THCS	700.000	400.000	250.000	150.000
1.2	Đoạn từ giáp trường THCS đến bến đò	1.000.000	500.000	250.000	150.000
2	Đoạn trục xã từ nhà ông Hạc và nhà ông Lực đến ngã 3 đường Thanh niên hết nhà ông Phong và nhà bà Lương (khu phố 3A, 01, 02)	1.000.000	500.000	250.000	150.000
3	Đoạn từ ngã 3 đường Thanh niên đến kênh N17 (khu phố 02)	800.000	400.000	250.000	150.000
4	Đoạn từ kênh N17 đến chân đê (khu phố 06, 09, 10)	500.000	300.000	250.000	150.000
5	Đoạn đường liên thôn từ nhà ông Luân và nhà bà Bưởi đến giáp vùng dự án (khu phố 11, 07, 08 và 02)	400.000	300.000	250.000	150.000
6	Đường liên khu phố 13,14 (gồm khu phố 13, 14)		400.000	250.000	150.000
VII	**PHƯỜNG TÂN AN**				
1	Trục đường Chợ Rộc - Bến Giang:				
1.1	Đoạn từ giáp xã Tiền An đến hết nhà ông Hồng và ông Cường (khu phố Bùi Xá)	600.000	350.000	250.000	150.000
1.2	Đoạn từ nhà bà Huy, ông Trợ đến giáp bờ đập Bến Giang (gồm khu phố Thống Nhất 1, Thống nhất 2, Thống nhất 3)	800.000	350.000	250.000	150.000
2	Trục đường liên khu phố: khu phố Đồng Mát		350.000	250.000	150.000

3	Đoạn từ tiếp giáp đường Minh Thành đi Tân An đến nhà bà Khởi		300.000	250.000	150.000
4	Tuyến đường Minh Thành đi Tân An (đoạn từ tiếp giáp xã Minh Thành đến cống 4 cửa)	400.000	350.000	250.000	150.000
VIII	**PHƯỜNG NAM HÒA**				
1	Tuyến đường trục huyện:				
1.1	Đoạn từ cầu Sông Chanh đến giáp phường Yên Hải:				
1.1.1	Các hộ mặt đường từ cầu Sông Chanh đến đầu đường vào Chùa Giữa Đồng (gồm các khu phố 01 Đồng Cốc, khu phố 02 Đồng Cốc, khu phố 05 Trung Tự, khu phố 06, khu phố 07 Đò Chanh)	900.000	500.000	250.000	150.000
1.1.2	Đoạn từ đầu đường vào Chùa Giữa Đồng đến giáp phường Yên Hải (khu phố 03 Hưng Học; khu phố 04 Hưng Học)	700.000	400.000	250.000	150.000
1.2	Đoạn từ cầu Sông Chanh đến giáp xã Cẩm La:				
1.2.1	Đoạn từ cầu Sông Chanh đến đường rẽ Phà Chanh cũ (khu phố 6, khu phố 7 Đò Chanh)	800.000	500.000	250.000	150.000
1.2.2	Đoạn từ nhánh rẽ Phà Chanh cũ đến giáp xã Cẩm La (khu phố 6, khu phố 7 Đò Chanh)	500.000	400.000	250.000	150.000
2	Tuyến đường liên khu phố:				
2.1	Tuyến đường từ giáp đường liên khu phố (cầu Sông Chanh - Yên Hải) đến Bãi Cọc Vạn Muối (khu phố 1 Đồng Cốc; khu phố 2 Đồng Cốc)				
2.1.1	Đoạn từ nhà bà Luân đến hết nhà bà Thắm		500.000	250.000	150.000

2.1.2	Đoạn từ nhà bà Thắm đến nhà ông Thắng		400.000	250.000	150.000
2.2	Tuyến đường vào Chùa Giữa Đồng				
2.2.1	Đoạn từ nhà bà Ngà về đên hết nhà Văn hóa khu phố 6		500.000	250.000	150.000
2.2.2	Đoạn từ giáp nhà Văn hoá khu phố 6 đến giáp xã Cẩm La		400.000	250.000	150.000
2.3	Tuyến đường từ Nhà bà Hát (giáp đường liên khu phố) đến cây Đa (khu phố 3 Hưng Học, khu phố 4 Hưng Học)				
2.3.1	Đoạn từ nhà bà Hát đến cầu II		500.000	250.000	150.000
2.3.2	Đoạn từ cầu II đến cây Đa		400.000	250.000	150.000
IX	**PHƯỜNG YÊN HẢI**				
1	Trục đường huyện:				
1.1	Đoạn từ giáp phường Nam Hòa đến giáp Trường tiểu học phường Yên Hải gồm các khu phố 1, 2, 7, 8)	700.000	400.000	250.000	150.000
1.2	Đoạn từ Trường Tiểu học Yên Hải đến đến đầu cầu chợ Đông (gồm các khu phố 6, 7, 8)	1.100.000	400.000	250.000	150.000
1.3	Đoạn giáp từ đầu cầu chợ Đông đến giáp địa phận phường Phong Cốc (khu phố 8)	1.100.000	400.000	250.000	150.000
2	Đường liên khu phố:				
2.1	Đoạn từ trường Tiểu học Yên Hải đến hết nhà ông Giáp (gồm các khu phố 3, 4, 5, 6)		400.000	250.000	150.000
2.2	Đoạn từ nhà bà Liên và nhà ông Gan đến hồ Quán (gồm các khu		400.000	250.000	150.000

	phố 3, 5, 6)				
2.3	Đường chống bão K28				
2.3.1	Đoạn từ nhà ông Hùng và nhà ông Đương đến hết nhà ông Sơn (khu phố 8)		350.000	250.000	150.000
2.3.2	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn đến cầu khu phố 4		400.000	250.000	150.000
X	**PHƯỜNG PHONG CỐC**				
1	Đường trục huyện (Đoạn từ giáp phường Yên Hải đến giáp xã Cẩm La):				
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Hải đến Cầu Miếu (khu phố 7)	1.100.000	600.000	250.000	150.000
1.2	Đoạn từ cầu Miếu đến Ngân Hàng (khu phố 6)	1.600.000	600.000	250.000	150.000
1.3	Đoạn từ giáp Ngân Hàng đến cầu Chỗ (gồm khu phố 4, 5)	2.500.000	900.000	250.000	150.000
1.4	Đoạn từ cầu Chỗ đến giáp xã Cẩm La (gồm khu phố 1, 2)	1.300.000	600.000	250.000	150.000
2	Trục đường phường:				
2.1	Đoạn đường vào chợ Cốc (khu phố 4)	2.000.000	700.000	250.000	150.000
2.2	Đoạn từ cầu Chỗ đến xóm Thượng (gồm khu phố 2, 3)	1.000.000	400.000	250.000	150.000
2.3	Đoạn từ nhà ông Chuéng đến hết nhà ông Đõn và hết nhà ông Sửu (khu phố 3)	600.000		250.000	150.000
2.4	Đoạn từ nghĩa trang đến cầu Miõu (khu phố 7)	600.000		250.000	150.000

2.5	Đoạn từ nhà ông Quang đến hết đường Ngoại Giá (khu 7)	600.000	400.000	250.000	150.000
2.6	Đoạn từ nhà bà Vượng đến hết nhà ông Thanh (gồm khu phố 4, 5, 6)	400.000		250.000	150.000
XI	**PHƯỜNG PHONG HẢI**				
1	Trục đường huyện:				
1.1	Khu trung tâm chợ Cốc: gồm đoạn từ chợ Cốc đến cầu Chỗ và đoạn từ chợ Cốc đến hết Trường cấp 2 và đoạn vào chợ (gồm các khu phố 1, 2, 3)	2.500.000	900.000	250.000	150.000
1.2	Đoạn từ trường cấp 2 đến hết đường vào Phòng khám Hà Nam (khu phố 4, 5, 6)	1.600.000	600.000	250.000	150.000
1.3	Đoạn từ đường vào Phòng khám Hà Nam đến giáp xã Liên Hòa (gồm khu phố 6, 7)				
1.3.1	Đoạn từ đường vào Phòng khám Hà Nam đÔn sân vui chơi thanh thiếu nhi và hết nhà bà Bích	1.200.000	400.000	250.000	150.000
1.3.2	Đoạn từ tiếp giáp nhà bà Bích (Hải) đến ngã tư Cầu Ván	800.000	350.000	250.000	150.000
1.3.3	Đoạn từ giáp ngã tư Cầu Ván đến giáp xã Liên Hòa	700.000	400.000	250.000	150.000
1.4	Đoạn từ ngã tư Cầu Ván ra bõn đò sang Hà An; Đoạn từ ngã tư Cầu Ván và Cống Mương (thôn 7)	500.000	350.000	250.000	150.000
2	Trục đường khu phố: Đường ra xóm Đầm: từ nhà ông Ngà đến hết nhà ông Mai (gồm khu phố 2, 3)		400.000	250.000	150.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

1. C¸c thöa ®Êt cã vÞ trÝ gãc b¸m tõ 2 mÆt ®êng trë lªn trong ®ã cã Ýt nhÊt 2 mÆt ®êng réng tõ 3 m trë lªn th× gi¸ tÝnh b»ng 1,2 lÇn gi¸ ®Êt (møc gi¸ cao nhÊt cña mÆt ®êng tiÕp gi¸p víi thöa ®Êt) theo vÞ trÝ quy ®Þnh t¹i b¶ng gi¸ nµy. Trêng hîp cao h¬n møc gi¸ tèi ®a cña khung ChÝnh phñ cho phÐp céng thªm 20% th× tÝnh b»ng møc gi¸ tèi ®a khung ChÝnh phñ cho phÐp céng thªm 20%.

2. C¸c thöa ®Êt cã vÞ trÝ gãc b¸m tõ 2 mÆt ®êng trë lªn trong ®ã chØ cã 01 mÆt ®êng réng tõ 3 m trë lªn th× gi¸ tÝnh b»ng 1,1 lÇn gi¸ ®Êt (møc gi¸ cao nhÊt cña mÆt ®êng tiÕp gi¸p víi thöa ®Êt) theo vÞ trÝ quy ®Þnh t¹i b¶ng gi¸ nµy. Trêng hîp cao h¬n møc gi¸ tèi ®a cña khung ChÝnh phñ cho phÐp céng thªm 20% th× tÝnh b»ng møc gi¸ tèi ®a khung ChÝnh phñ cho phÐp céng thªm 20%.

3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu
của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

B- ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

TT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M^2)			
		Thửa đất bám mặt đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã.	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 và thửa đất bám mặt đường hánh từ đường quốc lộ, đường trục huyện, đường liên xã có mặt đường rộng từ 2,5m trở lên (tính cả lề đường)	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 hoặc vị trí 1 bám mặt đường có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 2,5m (tính cả lề đường)	Các vị trí còn lại
I	**XÃ CẨM LA (XÃ ĐỒNG BẰNG)**				
1	Tuyến đường trục huyện:				

1.1	Đoạn từ trường Minh Hà (giáp xã Phong Cốc) đến sân kho Cẩm Thành (gồm xóm Cẩm Thành, Cẩm Tiến)	1.000.000	500.000	250.000	150.000
1.2	Đoạn từ giáp sân kho Cẩm Thành đến cầu Cẩm Luỹ (xóm cẩm tiên)	700.000	350.000	250.000	150.000
1.3	Đoạn từ giáp cầu Cẩm Luỹ đến Cống Vông (giáp xã Nam Hòa xóm Cẩm Luỹ)	600.000	400.000	250.000	150.000
2	Tuyến đường liên thôn:				
2.1	Đoạn từ giáp nhà Thủy nông đến hết nhà ông Hường (ô số 9 điểm QH xen cư thôn Cẩm Liên, xóm Cẩm Liên)		400.000	250.000	150.000
2.2	Đoạn từ giáp miếu Thầu Đâuđến giáp cầu xóm Trại (xóm Cẩm Liên)		400.000	250.000	150.000
2.3	Đoạn từ giáp cầu xóm Trại đến hết nhà ông Thịnh (thửa đất số 282, tờ P10, xóm Cẩm Tiến, Cẩm Thành)		400.000	250.000	150.000
2.4	Đoạn từ nhà ông Vịnh (thửa 647, tờ P10) đến giáp cầu Máng (xóm Cẩm Tiên, Cẩm Thành)		400.000	250.000	150.000
2.5	Đoạn từ giáp cầu Máng đến hết nhà bà Giải (thửa đất số 51, tờ P10, xóm Cẩm Luỹ)		400.000	250.000	150.000
II	**XÃ LIÊN HÒA (XÃ ĐỒNG BẰNG)**				
1	Tuyến đường trục huyện từ giáp xã Phong Hải đến giáp xã Liên Vị: (kể cả nhánh rẽ đình Lưu Khê đến cống Khuê (xóm 6))				
1.1	Đoạn từ giáp xã Phong Hải đến kênh N31 (gồm các xóm 1, 2, 3)	700.000	400.000	250.000	150.000

1.2	Đoạn giáp kênh N31 đến đường trái 3 xã đến cầu Lưu Khê (xóm 4, xóm 5)	600.000	350.000	250.000	150.000
1.3	Đoạn từ cầu Lưu Khê đến giáp cầu kênh chính xã Liên Vị (xóm 6, 7, 8)	800.000	400.000	250.000	150.000
1.4	Đoạn từ nhà ông Khảm đến nhà ông Tý xóm cống Quỳnh Biểu		350.000	250.000	150.000
1.5	Đoạn từ giáp đình Lưu Khê đến cống Khuê (xóm 6)	500.000	350.000	250.000	150.000
III	**XÃ LIÊN VỊ (XÃ ĐỒNG BẰNG)**				
1	Đoạn từ giáp xã Liên Hòa đến hết nhà ông Hải và hết nhà bà Xoan và đường vào chợ (xóm Đông)	800.000	400.000	250.000	150.000
2	Đoạn từ nhà ông Đại và nhà ông Sơn đến ngã 3 đường kênh 36 (gồm các xóm: xóm Đông, xóm Đình, xóm Quán, xóm Bầu, xóm Bấc)	600.000	350.000	250.000	150.000
3	Đường liên thôn đi Vị Khê đến hết thôn Vị Khê (thôn Vị Khê)	500.000	350.000	250.000	150.000
4	Đường Đồng Cam: Đoạn từ nhà ông Lăng đến giáp lưu chân đê	400.000	350.000	250.000	150.000
5	Đường đi xã Tiòn Phong	600.000			
6	Đường Vị Khê đi Cầu Miếu	400.000	300.000		
IV	**XÃ TIỀN PHONG (XÃ ĐỒNG BẰNG)**				
1	Tuyến đường trục huyện: Đoạn từ giáp kênh chính (giao Liên Hòa-Liên Vị-Tiền Phong) đến chân đê				
1.1	Đoạn từ giáp đường 3 xã đến cầu Tiòn Phong (xóm 3)	600.000	300.000	200.000	150.000

1.2	Đoạn từ cầu Tiền Phong đến chân đê xóm 4 (xóm 3, 4)	500.000	300.000	200.000	150.000
2	Trục đường xã:				
2.1	Đoạn từ cầu Tiền Phong đến chân đê xóm 3		400.000	200.000	150.000
2.2	Đoạn từ giáp đường liên xã nhà ông Bù (ô đất số 16 Khu A-Đầm 4) đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, xóm 4)		300.000	200.000	150.000
2.3	Đoạn từ trạm Bưu điện văn hoá xã đến hết chân đê xóm 3 và QH tây UBND xã (gồm xóm 3, xóm 4)				
2.3.1	Đoạn từ Bưu điện Văn hoá xã đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, 4)		300.000	200.000	150.000
2.3.2	Các hộ thuộc khu quy hoạch dân cư Tây UBND xã.				150.000
V	**XÃ TIỀN AN (XÃ TRUNG DU)**				
1	Trục đường thị xã:				
1.1	Tuyến đường Biểu Nghi - Phà Rừng đoạn giáp thị trấn Quảng Yên đến hết địa phận xã Tiền An	4.000.000	800.000	500.000	150.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Thóc và nhà ông Chinh đến cầu Chợ Rộc (xóm Chợ Rộc)	2.500.000	600.000	500.000	150.000
1.3	Đoạn từ giáp cầu Chợ Rộc đến giáp cầu Cây Sằm (gồm: xóm Cửa Tràng, Cây Sằm)	1.500.000	500.000	250.000	150.000
1.4	Đoạn từ cầu Cây Sằm đường đi vào bộ đội đến ngã 3 đi Hà An (gồm các xóm: xóm Đình, xóm Bãi 2, xóm Sen, xóm Đanh, xóm Thành, xóm Thùa)	1.000.000	500.000	250.000	150.000

1.5	Đoạn từ ngã ba đi Hà An đến giáp xã Hà An	700.000	400.000	250.000	150.000
1.6	Đoạn từ ngã ba đi Hà An và Tân An đến giáp Quy hoạch cũ xóm Bãi 4 (xóm Bãi)	500.000	350.000	250.000	150.000
2	Các khu dân cư còn lại		350.000	250.000	150.000
VI	**XÃ HIỆP HÒA (XÃ TRUNG DU)**				
1	Trục đường liên xã Quảng Yên - Hiệp Hòa - Sông Khoai:				
1.1	Đoạn từ giáp Quảng Yên đi kênh N16 (thôn 5)				
1.1.1	Các hộ tiếp giáp Quảng Yên phía mặt đường Hoàng Hoa Thám	2.000.000			
1.1.2	Đoạn từ giáp Quảng Yên đi kênh N16 (thôn 5)	1.500.000			
1.2	Đoạn từ giáp kênh N16 đến bể lọc đại 2 (thôn 5)	1.200.000			
1.3	Đoạn từ giáp bể lọc đại 2 đến hết nhà ông Thanh và hết nhà ông Trang (gồm: thôn 1, 2, 3, 4)	800.000	350.000	200.000	150.000
1.4	Đoạn từ ô số 1 Quy hoạch Trồ Trại qua ngã 3 Bến Thóc đến hết nhà ông Vượng (thôn 1)	600.000	350.000	200.000	150.000
2	Trục đường đi Bãi Cát:				
2.1	Từ nhà ông Tuy và nhà ông Rồng đến giếng lọc Đông Thắng và hết nhà bà Bình (thôn 1)	600.000	350.000	200.000	150.000
2.2	Đoạn từ giáp giếng lọc Đông Thắng đến hết nhà ông Khương khu cửa Rải (gồm: thôn 11, 12, 13, 14)				

2.2.1	Đoạn từ Giếng lọc Đông Thắng đến hết khu Quy hoạch Mẫu Muối (thôn 11)	450.000	350.000	200.000	150.000
2.2.2	Đoạn từ nhà Văn hoá thôn 12 đến nhà ông Khương khu Cửa Rải (thôn 14)	400.000	300.000	200.000	150.000
2.3	Đoạn từ nhà ông Cường đến Dốc Cổng (gồm: thôn 10, 11, 12 15, 16)				
2.3.1	Đoạn từ nhà ông Cường đến hết UBND xã và nhà ông Kỷ (thôn 10, 11, 12)	400.000	300.000	200.000	150.000
2.3.2	Đoạn từ UBND xã đến Dốc Cổng (thôn 15, 16)	400.000	300.000	200.000	150.000
3	Đường từ Đại 2 vào Rộc Xó (gồm: thôn 6, 7)				
3.1	Đoạn từ Đại 2 đến hết nhà ông Hạnh (thôn 5)	450.000			
3.2	Đoạn từ nhà ông Hạnh vào ngã 3 Giếng Máy (thôn 7)	400.000	300.000	200.000	150.000
3.3	Đoạn từ ngã 3 giếng máy vào Rộc Xó	400.000	300.000	200.000	150.000
4	Đường đi Chùa Bằng tính từ nhà ông Lâm (gồm: thôn 8, 9)	350.000	300.000	200.000	150.000
5	Đoạn từ nhà Thê xóm 3 đến nhà Thờ chính	350.000	300.000	200.000	150.000
6	Trục đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh	2.500.000			
7	Khu quy hoạch dân cư tự xây Hậu Sơn (thôn 5)	1.000.000	600.000		
VII	**XÃ SÔNG KHOAI (XÃ TRUNG DU)**				
1	Trục đường từ Đường 10 đến đầu Núi Rũi giáp Mai Hòa (gồm các xóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)	600.000	350.000	250.000	150.000

2	Đường Bến Thóc đi ra đê (Cái De) (gồm: xóm 8, 9, 10, 11)				
2.1	Từ ngã ba bến Thóc đến hết nhà ông Sinh (xóm 10)	600.000	350.000	250.000	150.000
2.2	Đoạn giáp lạch nhà ông Sinh ra đê (gồm: xóm 8, 9, 10)	600.000	350.000	250.000	150.000
2.3	Đoạn xóm 8: từ nhà ông Oanh đến hết nhà ông Thường	600.000	350.000	250.000	150.000
3	Trục đường xã giáp Hiệp Hòa đến ngã ba đường đi Rộc Đông (đoạn từ giáp xã Hiệp Hòa đến ngã ba đường đi Rộc Đông (xóm 3, Cả Quy hoạch tái định cư Dù án khai thác má Sét Núi Na)	600.000	350.000	250.000	150.000
4	Trục đường huyện Tuyến Biểu Nghi - Phà Rừng: Đoạn từ lối rẽ Công ty Cổ phần Hạ Long I đến hết địa phận xã Sông Khoai (đối diện với cổng kho vật tư cũ)	2.500.000	500.000	250.000	150.000
5	Trục đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh	2.500.000			
VIII	**XÃ HOÀNG TÂN (XÃ MIỀN NÚI)**				
1	Đoạn từ đầu đập Bến Giang đến giáp nhà Văn hoá thôn 3 (thôn 3)	500.000	350.000	250.000	150.000
2	Đoạn từ giáp nhà Văn hóa thôn 3 đến ngã tư Trung tâm xã	600.000	400.000	250.000	150.000
3	Các nhánh đường thôn 1, 2, 3, 4 từ ngã tư Trung tâm xã	600.000	300.000	250.000	150.000
4	Trục đường thôn 5 (gồm: thôn 4, 5)	400.000	300.000	250.000	150.000
5	Các vị trí còn lại đường đi Lỗ Cầu, đường Hang Rót	200.000			

6	Đoạn từ trạm điện xóm Máng đến Bình Hương				
6.1	Đoạn từ trạm điệm xóm Máng đến nhà ông Hà	500.000	300.000	250.000	150.000
6.2	Đoạn từ nhà bà Hiền Hà đến Bình Hương	400.000	300.000	250.000	150.000
7	Đoạn thôn 2 từ nhà bà Hạnh - Đằng đến thôn 5	400.000	300.000	250.000	150.000
8	Khu quy hoạch dân cư tự xây Đầm Cành Chẻ	500.000	300.000	200.000	

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí đất chênh cốt:

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

II. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

A- ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Vùng đồng bằng**	
1	Phường: Quảng Yên, Yên Giang	48.000
2	Phường: Hà An, Phong Cốc, Phong Hải, Nam Hoà, Yên Hải; xã: Cẩm La	46.000
3	Xã: Liên Hoà, Liên Vị, Tiền Phong	44.000
II	**Vùng trung du**	
1	Xã: Hiệp Hoà, Sông Khoai	44.000
2	Phường: Tân An, Cộng Hoà; xã: Tiền An,.	42.000
III	**Vùng miền núi**	
1	Phường: Đông Mai, Minh Thành	48.000
2	Xã: Hoàng Tân	42.000

B- ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (GỒM ĐẤT TRỒNG LỲA NƯỚC CŨN LẠI, ĐẤT TRỒNG LỲA NƯƠNG, ĐẤT TRỒNG CÕY HÀNG NĂM KHỎC)

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ

		(Đ/M²)
I	**Vùng đồng bằng**	
1	Phường: Quảng Yên, Yên Giang	46.000
2	Phường: Hà An, Phong Cốc, Phong Hải, Nam Hoà, Yên Hải; xã: Cẩm La	44.000
3	Xã: Liên Hoà, Liên Vị, Tiền Phong	42.000
II	**Vùng trung du**	
1	Xã: Hiệp Hoà, Sông Khoai	42.000
2	Phường: Tân An, Cộng Hoà; xã: Tiền An,.	40.000
III	**Vùng miền núi**	
1	Phường: Đông Mai, Minh Thành	46.000
2	Xã: Hoàng Tân	40.000

C- ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

VỊ TRÍ	**VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT**	**MỨC GIÁ (Đ/M²)**
I	**Vùng đồng bằng**	
1	Phường: Quảng Yên, Yên Giang	39.000
2	Phường: Hà An, Phong Cốc, Phong Hải, Nam Hoà, Yên Hải; xã:	37.000

	Cẩm La	
3	Xã: Liên Hoà, Liên Vị, Tiền Phong	35.000
II	**Vùng trung du**	
1	Xã: Hiệp Hoà, Sông Khoai	35.000
2	Phường: Tân An, Cộng Hoà; xã: Tiền An,.	33.000
III	**Vùng miền núi**	
1	Phường: Đông Mai, Minh Thành	39.000
2	Xã: Hoàng Tân	33.000

D - ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

VỊ TRÍ	**VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT**	**MỨC GIÁ (Đ/M^2)**
I	**Vùng trung du**	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường, khu dân cư	4.800
2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.200
II	**Vùng Miền núi**	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường, khu dân cư	3.200
2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.500

E- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1- ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500Đ/M^2

2- ĐẦM VEN BIỂN, ĐẦM VEN SÔNG:

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
1	Khu vực đầm nhà Mạc (gồm các xã Liên Vị và Phường: Phong Cốc, Yên Hải); các đầm bám ven đê Hà Nam và các đầm thuộc các xã Hiệp Hoà, Sông Khoai và Phường Yên Giang,	6.000
2	Các khu vực còn lại	4.000

3- HỒ, ĐẦM NỘI ĐỊA:

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
1	Vùng đồng bằng: Các Phường: Quảng Yên, Yên Giang, Hà An, Phong Cốc, Phong Hải, Nam Hoà, Yên Hải; Các xã: Cẩm La, Liên Hoà, Liên Vị, Tiền Phong.	29.000
2	Vùng trung du: Các phường: Tân An, Cộng Hoà; Các xã: Hiệp Hoà; Sông Khoai, Tiền An.	27.000

3	Vùng miền núi: Các phường: Đông Mai, Minh Thành; xã Hoàng Tân.	25.000

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

A. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN TIÊN YÊN - ĐÔ THỊ LOẠI V

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
1	Các lô thuộc các khu có mặt tiền bám chợ (khu chợ thương mại đầu cầu Khe Tiên)	
1.1	Từ Nhà ông Tiến Hoà đến giáp Nhà hàng Dung (giáp Quốc lộ 18A)	3.800.000
1.2	Từ nhà ông Dũng Tuyến ra đến lô đất tiếp giáp Quốc lộ 18A	3.600.000
2	Khu vực các lô không bám chợ (cổng phụ khu chợ thương mại, đầu cầu Khe Tiên)	
2.1	Từ nhà ôngTruyền đến nhà ông Hạnh Vương cạnh cổng chợ phụ	3.000.000
2.2	Các khu vực còn lại (các lô không bám chợ, khu thương mại cầu Khe Tiên)	2.800.000
3	Từ cầu Khe Tiên đến hết Kho bạc huyện Tiên Yên (Bám Quốc lộ 18A)	4.500.000
4	Từ ngã tư cầu Tiên Yên đến hết phố Quang Trung	2.500.000
5	Từ nhà ông Thụy(SN 86) đến nhà Thái Ngân (SN 108 Đông Tiến 1)	2.100.000
6	Từ giáp Kho bạc huyện Tiên Yên đến chân cầu Tiên Yên (nhà ông Mậu)	3.500.000
7	Từ nhà Lan Định đến cây đa phố lý thường kiệt	2.200.000
8	Từ cây đa đến nhà 165 (nhà ông Mậu) phố Lý Thường Kiệt	2.400.000
9	Từ nhà Chiến Nhật phố Thống Nhất đến cầu Khe Tiên	3.200.000

10	Từ nhà 01 Phố Hoà Bình đến đường ngang rẽ cổng Trường Tiểu Học	2.000.000
11	Từ Kho Bạc cũ đến nhà 88 Thống Nhất và nhà 01 Trung Dũng	2.000.000
12	Đường Độc lập phố Quang Trung - Phố Hoà Bình- Đường uỷ ban cũ	1.200.000
13	Đường Lê Lợi: Từ giáp nhà sinh hoạt cộng đồng phố Quang Trung đến nhà thi đấu	1.100.000
14	Giáp nhà Lan Định ra Quốc lộ 18A	1.600.000
15	Cạnh nhà Thái Ngân (SN 110) đến nhà số 186 Phố Đông Tiến 1 ra nhà Thung Thần (SN248 - Ngã tư cầu Tiên Yên)	1.200.000
16	Từ số nhà 90 Thống Nhất đến gầm cầu Khe Tiên	1.100.000
17	Từ Miếu gốc đa ra đến Quốc lộ 18A	2.000.000
18	Khu quy hoạch sau Thuế, Toà án	2.300.000
19	Từ gầm cầu Khe Tiên đến đường rẽ lên trạm 110	800.000
20	Đường Trung Dũng 1 - Cổng Doanh Trại - Đường Trung Dũng 2 phố Thống Nhất	900.000
21	Đường vào Bệnh viện Đa khoa KV Tiên Yên đến đường Giếng Tây	800.000
22	Từ Quốc lộ18C vào đến cổng Lâm Trường ra đường bờ sông , ra Quốc lộ18C (cổng NT Liệt Sĩ)	800.000
23	Từ Công An Thị Trấn đến cổng trường cấp II-III (bám QL 18C)	1.200.000
24	Từ cổng trường cấp II-III đến đường lên Nghĩa trang nhân dân (bám QL 18C)	1.000.000
25	Từ số nhà 90 đến 188C Phố Hoà Bình (sau chi nhánh điện Tiên Yên)	800.000

26	Từ cầu Khe Tiên đến nhà Sinh hoạt cộng đồng phố Long Tiên (bám QL 18A)	1.200.000
27	Từ giáp nhà Sinh hoạt cộng đồng phố Long Tiên đến hết địa phận Thị Trấn (bám QL 18A)	900.000
28	Từ cầu Khe Tiên đến chân dốc Long Châu (Giếng Tiên Quốc lộ 4B đi Mũi Chùa)	800.000
29	Khu vực không bám đường phố Thống Nhất, phố Quang Trung	400.000
30	Phía sau nhà sinh hoạt cộng đồng phố Thống Nhất (Sau công ty vật tư cũ)	800.000
31	Từ đường Nghĩa trang nhân dân đến lối đi sang đò Khe Và (bám quốc lộ 18C)	600.000
32	Đường ven sông phố Đông Tiến	500.000
33	Khu trường Mầm Non Hoa Hồng cũ	400.000
34	Đường sau Huyện Uỷ đến hội trường UBND huyện	600.000
35	Các vị trí còn lại: Đông Tiến 1-2, Hoà Bình, LT Kiệt, phố Tam Thịnh đến đò Khe Và	300.000
36	Từ đò Khe Và đến hết địa phận Thị Trấn (Quốc lộ 18C đi Bình Liêu)	400.000
37	Từ đường rẽ Trạm 110 đến hết địa phận Thị Trấn (Quốc lộ18A cũ đi Yên Than)	300.000
38	Từ chân dốc Long Châu (giếng Tiên) đến hết địa phận Thị Trấn (Quốc lộ 4B đi Mũi Chùa)	400.000
39	Khu vực không bám đường từ cầu Khe Tiên đến hết địa phận Thị Trấn (Quốc lộ 18A đi HLong)	120.000
40	Từ đầu cầu Khe Tiên đến nhà ông Hoàng Dư An (đường vào thao trường huấn luyện quân sự)	200.000
41	Khu vực không bám đường QL 18C từ đường đi đò Khe Và đến hết địa phận Thị Trấn	100.000
42	Khu vực không bám đường từ Cầu Khe Yên hết địa phận Thị Trấn (Quốc lộ4B đi Mũi Chùa)	120.000

43	Khu đồi Ngoại Thương trạm 110 từ nhà ông Giệng đến nhà ông Chính phía đường Quốc lộ 18 A	500.000
44	Các Khu vực còn lại phố Long Thành, Long Tiên	100.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

1. C¸c thöa ®Êt cã vÞ trÝ gãc b¸m tõ 2 mÆt ®êng trë lªn trong ®ã cã Ýt nhÊt 2 mÆt ®êng réng tõ 3 m trë lªn th× gi¸ tÝnh b»ng 1,2 lÇn gi¸ ®Êt (møc gi¸ cao nhÊt cña mÆt ®êng tiÕp gi¸p víi thöa ®Êt) theo vÞ trÝ quy ®Þnh t¹i b¶ng gi¸ nµy. Trêng hîp cao h¬n møc gi¸ tèi ®a cña khung ChÝnh phñ cho phÐp céng thªm 20% th× tÝnh b»ng møc gi¸ tèi ®a khung ChÝnh phñ cho phÐp céng thªm 20%.
2. C¸c thöa ®Êt cã vÞ trÝ gãc b¸m tõ 2 mÆt ®êng trë lªn trong ®ã chØ cã 01 mÆt ®êng réng tõ 3 m trë lªn th× gi¸ tÝnh b»ng 1,1 lÇn gi¸ ®Êt (møc gi¸ cao nhÊt cña mÆt ®êng tiÕp gi¸p víi thöa ®Êt) theo vÞ trÝ quy ®Þnh t¹i b¶ng gi¸ nµy. Trêng hîp cao h¬n møc gi¸ tèi ®a cña khung ChÝnh phñ cho phÐp céng thªm 20% th× tÝnh b»ng møc gi¸ tèi ®a khung ChÝnh phñ cho phÐp céng thªm 20%.
3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a - Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b - Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

I XÃ TIẤN LÃNG (XÃ MIỀN NÚI)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)	TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**XÃ TIÊN LÃNG (MIỀN NÚI)**		**I**	**XÃ TIÊN LÃNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Từ cầu Tiên Yên đến Cầu Đầm Sơn (Hai bên bám QL 18A)	1.500.000	1	Từ cầu Tiên Yên đến Cầu Đầm Sơn (Hai bên bám QL 18A)	1.800.000
2	Từ công ty cầu đường miền đông cũ đến ngã ba Xóm Nương (hai bên bám QL18 A cũ)	700.000	2	Từ công ty cầu đường miền đông cũ đến ngã ba Xóm Nương (hai bên bám QL18 A cũ, nhà ông Chảm)	900.000
3	Từ cầu Đầm Sơn đến chân dốc Nam (Bám Quốc lộ 18A)	900.000	3	Từ cầu Đầm Sơn đến chân dốc Nam (Bám Quốc lộ 18A)	1.200.000
4	Khu Cảng Mũi chùa đến nhà ông Hán hai bên bám QL4B	300.000	4	Khu Cảng Mũi chùa đến nhà ông Hán hai bên bám QL4B	300.000
5	Từ quốc lộ 18A vào Trường dạy nghề mỏ Hồng Cẩm (bám đường)	300.000	5	Từ quốc lộ 18A vào Trường dạy nghề mỏ Hồng Cẩm (bám đường)	400.000
6	Từ Trung tâm chính trị đến trạm bơm (khu mới) Trường dân tộc nội trú + Trường THPT Nguyễn Trãi	200.000	6	Từ Trung tâm chính trị đến trạm bơm (khu mới) Trường dân tộc nội trú + Trường THPT Nguyễn Trãi	200.000
7	Các khu vực bám đường thôn Thác Bưởi I, Thác Bưởi II	250.000	7	Các khu vực bám đường thôn Thác Bưởi I, Thác Bưởi II	300.000
8	Từ ngã tư Cầu Ngầm đến Xí nghiệp Giấy bám trục đường thôn	250.000	8	Từ ngã tư Cầu Ngầm đến Xí nghiệp Giấy bám trục đường thôn	300.000
9	Từ 2B ra QL 18A cũ bám hai bên đường liên thôn		9	Từ khu 2B ra QL 18A cũ bám hai bên đường liên thôn	

9.1	Từ QL 18A cũ đến trường tiểu học	500.000	9.1	Từ QL 18A cũ đến trường tiểu học	500.000
9.2	Từ trương tiểu học đến 2B	400.000	9.2	Từ trương tiểu học đến khu 2B	400.000
10	Từ chân dốc Nam đến hết địa phận xã (bám QL 18A)	200.000	10	Từ chân dốc Nam đến hết địa phận xã (bám QL 18A)	200.000
11	Từ nhà ông Hán đến giáp địa phận thị trấn (bám hai bên đường Quốc lộ 4B)	200.000	11	Từ nhà ông Hán đến giáp địa phận thị trấn (bám hai bên đường Quốc lộ 4B)	200.000
12	Khu vực không bám đường thôn Mũi Chùa	80.000	12	Khu vực không bám đường thôn Mũi Chùa	100.000
			13	Từ sau nhà ông Đào Thắng vào nhà ông Dũng bám hai bên đường bê tông xóm Nương)	250.000
13	khu vực còn lại thôn Xóm Nương không bám đường thôn	200.000	14	khu vực còn lại thôn Xóm Nương không bám đường thôn	200.000
14	Thôn Thác Bưởi 1; 2 không bám đường Thôn	100.000	15	Thôn Thác Bưởi 1; 2 không bám đường Thôn	120.000
15	Từ ngã ba thôn Đồng Mạ đến Trường dạy nghề mỏ Hồng Cẩm	100.000	16	Từ ngã ba thôn Đồng Mạ đến đường rẽ vào Trường dạy nghề mỏ Hồng Cẩm	100.000
16	Khu vực thôn Đồng Mạ, Đồng Châu không bám đường thôn	80.000	17	Khu vực thôn Đồng Mạ, Đồng Châu không bám đường thôn	100.000
17	Đường nhánh Đồng Châu đến đò bà Hai Tương khu vực bám đường thôn	150.000	18	Đường nhánh Đồng Châu đến đò bà Hai Tương khu vực bám đường thôn	200.000
19	Các khu vực còn lại	80.000	19	Các khu vực còn lại	80.000
II	**XÃ HẢI LẠNG (MIỀN NÚI)**		**II**	**XÃ HẢI LẠNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Từ cầu Hà Dong 1 đến Cầu Hà Dong 2 (bám	420.000	1	Từ cầu Hà Dong 1 đến Cầu Hà Dong	500.000

	đường QL18A)			2 (bám đường QL18A)	
2	Từ Quốc lộ 18A đi Ba Chẽ đến cầu tràn (bám đường)	150.000	2	Từ Quốc lộ 18A đi Ba Chẽ đến cầu tràn (bám đường)	200.000
3	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn đến nhà ông Trần Cả (đi đội 4)	150.000	3	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn đến nhà ông Trần Cả (đi đội 4)	170.000
4	Từ nhà ông Cả đến nhà ông Thủ Sáng (đường thôn đi đội 4)	100.000	4	Từ nhà ông Cả đến nhà ông Thủ Sáng (đường thôn đi đội 4)	120.000
5	Từ Cầu Hà Dong 2 đi về phía Tiên Yên hết địa phận xã (bám QL 18 A)	200.000	5	Từ Cầu Hà Dong 2 đi về phía Tiên Yên hết địa phận xã (bám QL 18 A)	300.000
6	Khu vực bám đường Quốc lộ 18A đoạn từ tiếp giáp cầu Hà Dong 1 đến giáp cầu Ba Chẽ	200.000	6	Khu vực bám đường Quốc lộ 18A đoạn từ tiếp giáp cầu Hà Dong 1 đến giáp cầu Ba Chẽ	200.000
7	Từ QL 18A đến nhà trẻ thôn Hà Dong Nam (đường thôn)	150.000	7	Từ QL 18A đến nhà trẻ thôn Hà Dong Nam (đường thôn)	150.000
8	Từ QL 18A đến nhà bà Lựa (đường thôn Lâm Thành)	120.000	8	Từ QL 18A đến nhà bà Lựa (đường thôn Lâm Thành)	120.000
9	Từ QL18A đến nhà ông Đạt đường thôn đi Cống Hà Dong	100.000	9	Từ QL18A đến nhà ông Đạt đường thôn đi Cống Hà Dong	100.000
10	Từ QL 18A đến nhà bà Cảu (Đường thônTrường Tiến)	100.000	10	Từ QL 18A đến nhà bà Cảu (Đường thônTrường Tiến)	100.000
11	Khu vực còn lại	80.000	11	Khu vực còn lại	80.000
III	**XÃ ĐỒNG NGŨ (MIỀN NÚI)**		**III**	**XÃ ĐỒNG NGŨ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Từ cống cạnh nhà Ô.Khoát đến đường rẽ Thôn Đông Thành (Quốc lộ 18A)	420.000	1	Từ cống cạnh nhà ông Khoát đến đường rẽ Đông Thành (Quốc lộ 18A)	500.000
2	Từ đường vào Đông Thành đến hết địa phận xã (Quốc lộ 18A đi Móng cái)	350.000	2	Từ đường vào Đông Thành đến hết địa phận xã (Quốc lộ 18A đi Móng	400.000

				cái)	
3	Từ Cầu Hà Giàn đến cống nhà Ông Khoát (trục đường 18A)	300.000	3	Từ Cầu Hà Dàn đến cống nhà Ông Khoát (trục đường 18A)	300.000
4	Từ QL18A đến trường THCS Đông Ngũ (Đường thôn Đông Nam).	250.000	4	Từ QL18A đến trường THCS Đông Ngũ (Đường thôn Đông Nam).	250.000
5	Từ QL18A rẽ đường Đông Thành đến trường Tiểu học	200.000	5	Từ QL18A rẽ đường Đông Thành đến trường Tiểu học	200.000
6	Từ dốc Bắc giáp xã Tiên Lãng đến cầu Hà Dàn trục đường QL18A (đi Móng Cái)	200.000	6	Từ dốc Bắc giáp xã Tiên Lãng đến cầu Hà Dàn trục đường QL18A (đi Móng Cái)	200.000
7	Từ Trường THCS Đông ngũ đến bến Đông nam (đường thôn Đông nam)	180.000	7	Từ Trường THCS Đông ngũ đến bến Đông nam (đường thôn Đông nam)	180.000
8	Từ QL 18A đường rẽ Đại Dực đến đường rẽ đi thôn Đông Hồng (đường liên xã Đông ngũ - Đại Dực)	150.000	8	Từ QL 18A đường rẽ Đại Dực đến đường rẽ đi thôn Đông Hồng (đường liên xã Đông ngũ - Đại Dực)	150.000
9	Từ ngã ba đường Đông Nam đến Dốc đường rẽ Đầm Dẻ	150.000	9	Từ ngã ba đường Đông Nam đến Dốc đường rẽ Đầm Dẻ	150.000
10	Từ trường tiểu học Đông Thành đến hết địa phận xã Đông Ngũ (bám đường thôn)	150.000	10	Từ trường tiểu học Đông Thành đến hết địa phận xã Đông Ngũ (đường đi Phương Nam - Đông Hải)	150.000
11	Từ đường rẽ thôn Đông Hồng đến hết thôn Bình Sơn (đường liên xã Đông Ngũ - Đại Dực)	120.000	11	Từ đường rẽ thôn Đông Hồng đến hết thôn Bình Sơn (đường liên xã Đông Ngũ - Đại Dực)	120.000
12	Khu vực còn lại bám trục đường liên thôn	100.000	12	Khu vực còn lại bám trục đường liên thôn	100.000

13	Khu vực còn lại không bám dường liên thôn	80.000	13	Khu vực còn lại không bám dường liên thôn	80.000
IV	**XÃ ĐÔNG HẢI (MIỀN NÚI)**		**IV**	**XÃ ĐÔNG HẢI (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Từ núi Dư (giáp Đông Ngũ) đến km 225 (Quốc lộ 18A đi Móng Cái)	420.000	1	Từ núi Dư (giáp Đông Ngũ) đến đường rẽ thôn Khe Cạn (nhà ông Kim)	500.000
2	Từ Km 225 đến hết địa phận xã (Quốc lộ 18A đi Móng Cái)	250.000	2	Từ đường rẽ thôn Khe Cạn đến hết địa phận xã (Quốc lộ 18A đi Móng Cái)	300.000
3	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn Hội Phố đến nhà ông Bội	220.000	3	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn Hội Phố đến cầu Hà Bội	250.000
4	Từ nhà Ông Bội đến nhà ông Lưu Coỏng	180.000	4	Từ cầu Hà Bội đến bến Hội Phố	200.000
5	Từ QL18A đến nhà ông Vũ Oanh (đường thôn Làng Đài)	180.000	5	Từ QL18A đến nhà ông Vũ Oanh (đường thôn Làng Đài)	200.000
6	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn Hà Tràng Đông đến nhà ông Từ Văn Chức	100.000	6	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn Hà Tràng Đông đến nhà ông Từ Văn Chức	150.000
7	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn Hà Tràng Tây đến nhà ông Lê Phúc	120.000	7	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn Hà Tràng Tây đến nhà ông Lê Phúc	150.000
9	Khu vực còn lại bám đường thôn	100.000	8	Khu vực còn lại bám đường thôn	120.000
10	Không vực còn lại không bám trục đường thôn	50.000	9	Khu vực còn lại không bám trục đường thôn	80.000
V	**XÃ ĐỒNG RUI (XÃ ĐẢO)**		**V**	**XÃ ĐỒNG RUI (XÃ ĐẢO)**	
1	Từ lối rẽ Quốc lộ 18A vào đến hết địa phận thôn Trung (2 bên đường)	150.000	1	Từ lối rẽ Quốc lộ 18A vào đến hết địa phận thôn Trung (2 bên đường) và trường TNCS	200.000

2	Khu vực bám trục đường thôn Thượng, thôn Hạ, Thôn 4	120.000	2	Khu vực bám trục đường liên thôn Thượng, thôn Hạ, Thôn 4	150.000
			3	Các khu vực bám đường thôn	100.000
3	khu vực còn lại	80.000	4	Khu vực còn lại	80.000
VI	**Xã Yên Than (Miền núi)**		**VI**	**Xã Yên Than (xã Miền núi)**	
1	Từ địa phận xã Yên Than giáp Hải Lạng đến giáp địa phận thị trấn (bám đường Quốc Lộ 18A)	650.000	1	Từ nhà ông Sinh đến giáp nhà ông Nền	800.000
2	Từ trung tâm ngã ba đến nhà ông Ninh (Quốc lộ 4B Lạng Sơn)	650.000	2	Từ trung tâm ngã ba đến nhà ông Ninh (Quốc lộ 4B Lạng Sơn)	800.000
3	Từ Quốc lộ 18A cũ vào UBND xã đi hết địa phận xã (giáp Thị Trấn)	120.000	3	Từ Quốc lộ 18A cũ vào UBND xã đi hết địa phận xã (giáp Thị Trấn)	200.000
4	Khu lò gạch, cầu Đồng Và bám Quốc lộ 18C	150.000	4	Từ nhà bà Lệ đến cầu Đồng Và bám Quốc lộ 18C	150.000
5	Cạnh nhà ông Ninh đến giáp xã Điền Xá (Quốc lộ 4B)		5	Cạnh nhà ông Ninh đến giáp xã Điền Xá (Quốc lộ 4B)	
5,1	Cạnh nhà ông Ninh đến trường PTCS xã	200.000	5.1	Cạnh nhà ông Ninh đến trường PTCS xã	250.000
5,2	Từ trường THCS đến Cầu Yên Than 2	150.000	5.2	Từ trường THCS đến Cầu Yên Than 2	150.000
5,3	Từ cầu Yên Than 2 đến giáp xã Điền Xá	100.000	5.3	Từ cầu Yên Than 2 đến giáp xã Điền Xá	100.000
6	Khu vực còn lại	80.000	6	Khu vực còn lại	80.000
VII	**XÃ ĐIỀN XÁ (MIỀN NÚI)**		**VII**	**XÃ ĐIỀN XÁ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Khu vực bám đường Quốc lộ 4B		1	Khu vực bám đường Quốc lộ 4B	
1.1	Từ cống Khe Buống (nhà ông Hùng Làu)	150.000	1.1	Từ cống Khe Buống (nhà ông Hùng	150.000

	đến km 13			Làu) đến km 13	
1.2	Khu vực còn lại bám QL 4B	100.000	1.2	Khu vực còn lại bám QL 4B	100.000
2	Khu vực còn lại	80.000	2	Khu vực còn lại	80.000
VIII	**XÃ PHONG DỤ (MIỀN NÚI)**		**VIII**	**XÃ PHONG DỤ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Khu vực bám đường Quốc lộ 18C	150.000	1	Khu vực bám đường Quốc lộ 18C	150.000
2	Khu vực còn lại	80.000	2	Khu vực còn lại	80.000
IX	**XÃ ĐẠI DỰC (MIỀN NÚI)**		**IX**	**XÃ ĐẠI DỰC (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Khu vực bám trục đường xã từ Miếu Phải Giác đến trường PTCS Khe Lục	100.000	1	Khu vực bám trục đường xã từ Miếu Phải Giác đến trường PTCS Khe Lục	100.000
2	Khu vực còn lại	80.000	2	Khu vực còn lại	80.000
X	**XÃ ĐẠI THÀNH (MIỀN NÚI)**		**X**	**XÃ ĐẠI THÀNH (MIỀN NÚI)**	
1	Đường Trung tâm từ ngã ba rẽ nhà ông Trần Sẹc đến trường PTCS xã	100.000	1	Đường Trung tâm từ ngã ba rẽ nhà ông Trần Sẹc đến đường rẽ Chọc Sạn	110.000
2	Khu vực còn lại	80.000	2	Khu vực còn lại	90.000
XI	**XÃ HÀ LÂU (MIỀN NÚI)**		**XI**	**XÃ HÀ LÂU (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Từ Quốc lộ 4B đến bảng tin (khu chợ)	100.000	1	Từ Quốc lộ 4B đến bảng tin (bám đường)	100.000
2	Từ bảng tin đến đầu cầu treo	120.000	2	Từ bảng tin đến đầu cầu treo (khu trung tâm)	120.000
3	Khu vực còn lại	80.000	3	Khu vực còn lại	80.000

Ghi chú: ***Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí đất chênh cốt:***
Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):
a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.
b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

II. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

A- ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**Vùng trung du**	
1	Thị trấn Tiên Yên	40.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các xã: Đông Ngũ, Đông Hải, Tiên Lãng, Hải Lạng	34.000
2	Xã Đồng Rui	32.000
3	Các xã : Điền Xá, Yên Than	30.000
4	Các xã : Đại Dực, Đại Thành, Hà Lâu, Phong Dụ	29.000

B- ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ	MỨC GIÁ (Đ/M2)

	TRÍ ĐẤT	
i	**Vùng trung du**	
1	Thị trấn Tiên Yên	38.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các xã: Đông Ngũ, Đông Hải, Tiên Lãng, Hải Lạng	32.000
2	Xã Đồng Rui	30.000
3	Các xã : Điền Xá, Yên Than	28.000
4	Các xã : Đại Dực, Đại Thành, Hà Lâu, Phong Dụ	27.000

C - ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

VỊ TRÍ	**VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT**	**MỨC GIÁ (Đ/M2)**
I	**Vùng trung du**	
1	Thị trấn Tiên Yên	32.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các xã: Đông Ngũ, Đông Hải, Tiên Lãng, Hải Lạng	27.000
2	Xã Đồng Rui	25.000
3	Các xã : Điền Xá, Yên Than	23.000
4	Các xã : Đại Dực, Đại Thành, Hà Lâu, Phong Dụ	22.000

D - ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**Vùng trung du**	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường, khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi : đi lại khó khăn, xã khu dân cư	3.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường, khu dân cư	3.000
2	Có điều kiện không thuận lợi : đi lại khó khăn, xã khu dân cư	2.700

E - ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1- Đất bãi triều : 1.500 đ/m2

2- Đầm ven biển: 4.500 đ/m2

3- Hồ, đầm

nội địa :

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**Vùng trung du**	
1	Thị trấn Tiên Yên	25.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Các xã: Đông Ngũ, Đông Hải, Tiên Lãng, Hải Lạng	21.000
2	Xã Đồng Rui	19.000
3	Các xã : Điền Xá, Yên Than	18.000
4	Các xã : Đại Dực, Đại Thành, Hà Lâu, Phong Dụ	17.000

2. THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ-ĐÔ THỊ LOẠI III

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ. KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)	
I	**PHƯỜNG THANH SƠN**		
1	Đất bám đường Trần Nhân Tông (Từ cầu Sông Sinh I đến cầu Sến và đoạn đường từ đập tràn vòng lên đầu phía Tây cầu Sông Sinh I)		
1,1	Đất bám đường đoạn từ cầu Sông Sinh I đến cầu Sến	10.400.000	
1.1.1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.500.000	
1.1.2	Các vị trí đất Đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.300.000	
1.1.3	Các vị trí đất Đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	1.200.000	
1,2	Đất bám đường đoạn từ đập tràn vòng lên đầu phía Tây cầu Sông Sinh I	3.300.000	
1,3	Khu dân cư từ sau Đất bám (phía Bắc) đường Trần Nhân Tông đến đường sắt (phía Đông giáp đường Tuệ Tĩnh. phía Tây giáp khách sạn Đức Phúc)	4.500.000	
2	Đất bám đường phố Tuệ Tĩnh (Từ Quốc lộ 18A đến cổng chính Bệnh viện Việt Nam - Thuy Điển)		
2,1	Đất bám đoạn từ Quốc lộ 18A đến ngã ba phố Thanh Sơn	7.800.000	
2.1.1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	

2.1.2	Các vị trí đất Đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	
2.1.3	Các vị trí đất Đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	400.000	
2,2	Đất bám đoạn từ ngã ba phố Thanh Sơn đến ngã ba đường rẽ vào Căng Thuỵ Điển	6.800.000	
2.2.1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	
2.2.2	Các vị trí đất Đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	
2.2.3	Các vị trí đất Đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	400.000	
2,3	Đất bám đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Căng Thuỵ Điển đến cổng chính Bệnh viện Việt Nam-Thuỵ Điển	9.000.000	
2.3.1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	
2.3.2	Các vị trí đất Đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	
2.3.3	Các vị trí đất Đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	400.000	
3	Đất bám phố Trần Hưng Đạo (Từ ngã ba phố Thanh Sơn đến cầu Sông Sinh 2)		
3,1	Đất bám đoạn từ ngã ba phố Thanh Sơn đến hết đường đôi phía trước UBND thành phố	7.800.000	
3.1.1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	

3.1.2	Các vị trí đất Đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	
3.1.3	Các vị trí đất Đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	400.000	
3,2	Đất bám đoạn từ cuối đường đôi đến cầu Sông Sinh 2	6.800.000	
3.2.1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	
3.2.2	Các vị trí đất Đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	
3.2.3	Các vị trí đất Đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	400.000	
4	Đất bám phố Thanh Sơn (Từ ngã ba rẽ xuống đập tràn đến ngã ba phố Tuệ Tĩnh)		
4,1	Đất bám đoạn từ ngã ba rẽ xuống đập tràn đến ngã ba phố Trần Hưng Đạo	10.400.000	
4.1.1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.500.000	
4.1.2	Các vị trí đất Đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.300.000	
4.1.3	Các vị trí đất Đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	1.200.000	
4,2	Đất bám đoạn từ ngã ba phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba phố Lý Thường Kiệt	6.800.000	
4.2.1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	
4.2.2	Các vị trí đất Đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	

3.2.3	Các vị trí đất Đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	400.000	
4,3	Đất bám đoạn từ ngã ba phố Lý Thường Kiệt đến ngã ba đường rẽ lên trường THCS Nguyễn Trãi	4.500.000	
4,4	Đất bám đoạn từ ngã ba đường rẽ lên trường THCS Nguyễn Trãi đến ngã ba rẽ lên đường phía Đông đồi Đỉnh Viên	3.500.000	
4,5	Đất bám đoạn từ ngã ba rẽ lên đường phía Đông đồi Đỉnh Viên đến ngã ba phố Tuệ Tĩnh	5.600.000	
5	Đất bám tuyến đường phía Tây đồi Đỉnh Viên (từ phố Thanh Sơn đến phố Hoàng Quốc Việt)	1.800.000	
6	Đất bám tuyến đường phía Đông đồi Đỉnh Viên (từ phố Thanh Sơn đến phố Hoàng Quốc Việt)	2.600.000	
7	Đất bám phố Lý Thường Kiệt (từ ngã 3 phố Thanh Sơn đến ngã 3 phố Hoàng Quốc Việt)	3.000.000	
8	Đất bám phố Hoàng Quốc Việt (từ cầu Sông Sinh 3 đến ngã 3 phố Tuệ Tĩnh)		
8,1	Đất bám đoạn từ cầu Sông Sinh 3 đến ngã 3 đường đi Bãi Dài	4.500.000	
8,2	Đất bám đoạn từ ngã 3 đường đi Bãi Dài đến ngã 3 lối rẽ vào Căng Thuỵ Điển	3.300.000	
8,3	Đất bám đoạn từ ngã 3 lối rẽ vào căng Thuỵ Điển đến ngã 3 phố Tuệ Tĩnh	5.600.000	
9	Đất bám phố Hữu Nghị (từ ngã ba phố Tuệ Tĩnh đến cổng phụ trường đào tạo nghề mỏ Hữu Nghị)	3.000.000	
10	Đất bám đường từ Quốc lộ 18A đến cổng chính Trường đào tạo nghề mỏ Hữu Nghị	7.800.000	

11	Phố Bãi Dài (đoạn từ ngã ba đường Hoàng Quốc Việt đến trạm biến áp)		
11,1	Đất bám đoạn từ ngã ba đường Hoàng Quốc Việt đến hết trường Trần Hưng Đạo	2.300.000	
11,2	Đất bám đoạn đường từ trường Trần Hưng Đạo đến trạm biến áp	1.200.000	
11,3	Đất bám đoạn đường từ trạm biến áp đến nhà máy gạch Tuy nen Thanh Sơn	700.000	
12	Các vị trí còn lại (Trừ khu dân cư đồi Đỉnh Viên, Khu 3, Phía Bắc Lý THường Kiệt)		
12,1	Các vị trí đất bám có nền đường rộng trên 5m đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	
12,2	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m. mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	
12,3	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 3m. mặt đường đất	400.000	
12,4	Các vị t rí còn lại (thuộc khu 7. 8.)	400.000	
12,5	Các vị t rí còn lại (thuộc khu 9. 10)	300.000	
12,6	Các vị trí còn lại (thuộc khu 2. 3. 4.)	700.000	
12,7	Các vị t rí còn lại (thuộc khu 5. 6)	400.000	
13	Đất bám đoạn đường từ trường THCS Nguyễn Trãi đến khu tập thể giáo viên giáp đường phía đông đồi Đỉnh Viên (Phố Nguyễn Trãi)	1.500.000	

14	Đất bám đường bờ kè Hồ Công Viên từ cầu Sông Sinh 2 đến Đập Tràn	2.400.000	
15	Khu dân cư phía sau đoạn từ trạm đăng kiểm đến đường sắt cổng trường Hữu Nghị	3.000.000	
16	Khu dân cư phía sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ nhà hàng Mạnh Cường đến cầu Sông Sinh 2)	1.200.000	
17	Khu quy hoạch mới xây dựng nhà ở dân cư: Đồi Đinh Viên, Khu 3, Phía Bắc Lý Thường Kiệt		
17,1	Các vị trí đất bám có nền đường rộng trên 5m đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.500.000	
17,2	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.300.000	
17,3	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 3m, mặt đường đất	1.200.000	
18	Các vị trí nằm trong khu quy hoạch khu dân cư đô thị 18.1		
18,1	Đất bám đường gom nhìn ra dải cây xanh phía quốc lộ 18A	8.000.000	
18,2	Các vị trí đất liền kề còn lại	5.800.000	
18,3	Đất biệt thự nhà vườn ô bám 1 mặt đường	4.000.000	
19	Các vị trí đất phía sau lô 1 đường Trần Nhân Tông thuộc khu 11 (Phía nam ga Uông Bí C)	6.000.000	
II	**PHƯỜNG QUANG TRUNG**		
1	Đất bám đường Quang Trung (Đường nội thị đến dưới từ cầu Sông Sinh I đến cầu Sông Uông)		
1,1	Đất bám đoạn từ cầu Sông Sinh I đến cầu Gẫy	17.300.000	
1,2	Đất bám đoạn từ cầu Gẫy đến cầu Sông Uông	15.000.000	

1,3	Các vị trí đất Đất bám có đường rộng từ 3 - 5m. mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa (Kể cả lề đường)	3.600.000	
1,4	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa (Kể cả lề đường)	2.600.000	
1,5	Các vị trí đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m, mặt đường đất	1.500.000	
2	Đất bám Quốc lộ 18A mới (đoạn từ cầu Sông Sinh đến cầu Sông Uông)	8.400.000	
3	Đất bám phố Nguyễn Du (Từ đường sắt Quốc gia qua ngã ba đường Quang Trung đến cầu qua kênh nước nóng)	9.500.000	
3,1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.300.000	
3,2	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.400.000	
3,3	Các vị trí đất bám đường rộng đến nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	1.500.000	
4	Đất bám phố Đồng Tiến (Từ ngã ba đường Quang Trung đến kênh nước nóng)	8.400.000	
5	Đất bám phố Trần Quốc Toản (Từ ngã ba đường Quang Trung đến Quốc lộ 18A mới)	7.100.000	
5,1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.400.000	
5,2	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.800.000	
5,3	Các vị trí đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	1.200.000	
6	Đất bám phố Trần Nhật Duật		

6,1	Đất bám phố Trần Nhật Duật (Từ ngã ba khách sạn Sentosa đến Quốc lộ 18A mới)	7.100.000	
6.1.1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.400.000	
6.1.2	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.800.000	
6.1.3	Các vị trí đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	1.200.000	
6,2	Đất bám phố Trần Nhật Duật (Từ ngã ba Quốc lộ 18A mới đến hết khu tập thể Lilama)	6.000.000	
7	Đất bám phố Thương Mại (Từ ngã ba Xổ số đến hết Nhà Sinh hoạt cộng đồng khu 12)		
7,1	Đất bám đoạn từ ngã ba Xổ số đến đường sắt Quốc gia	7.100.000	
7.1.1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.400.000	
7.1.2	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.800.000	
7.1.3	Các vị trí đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	1.200.000	
7,2	Đất bám đoạn từ đường sắt Quốc gia đến Nhà Sinh hoạt cộng đồng khu 12	2.400.000	
8	Đất bám phố Quyết Tiến (Từ Ngã 5 Cột đồng hồ đến ngã ba đường Bắc Sơn)	1.500.000	
9	Đất bám phố Ngô Quyền (Từ ngã 5 cột đồng hồ đến ngã ba phố Đình Uông)	7.700.000	
9,1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.400.000	

9,2	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.800.000	
9,3	Các vị trí đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	1.200.000	
10	Đất bám phố Trần Phú (Từ ngã ba Công ty Than Nam Mẫu đến cầu Sông Sinh 3)	7.700.000	
10,1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.400.000	
10,2	Các vị trí đất Đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.800.000	
10,3	Các vị trí đất Đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	1.200.000	
11	Đất bám phố Phan Đình Phùng (Từ ngã ba phố Nguyễn Du đến ngã ba phố Quyết Tiến)		
11,1	Đất bám đoạn từ ngã ba phố Nguyễn Du đến cống qua kênh nước nóng	4.500.000	
11,2	Đất bám đoạn từ cống qua kênh nước nóng đến ngã ba phố Quyết Tiến	2.900.000	
11.3.1	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.200.000	
11.3.2	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	900.000	
11.3.3	Các vị trí đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	800.000	
12	Đất bám phố Đình Uông (Từ ngã ba phố Trần Nhật Duật đến Nhà Sinh hoạt cộng đồng khu 9)	3.000.000	
12,1	Lô 2 phố Đình Uông	1.200.000	

13	Đất bám đường vào Lựng Xanh (Từ ngã tư phố Trần Phú đến chân dốc vào Lựng Xanh)		
13,1	Đất bám đoạn từ ngã tư phố Trần Phú đến ngã ba nhà ông Mộc	3.600.000	
13,2	Đất bám đoạn từ ngã ba nhà ông Mộc đến chân dốc vào Lựng Xanh (cạnh nhà ông Phường)	2.900.000	
13.2.1	Lô 2 đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà hát đến chân dốc vào Lựng Xanh (cạnh nhà ông Phường)	1.400.000	
13,3	Đất bám đoạn từ ngã ba phố Trần Phú đến ngã ba nhà ông Mộc	2.900.000	
14	Đất bám đường vào cổng phụ phía Tây chợ Trung tâm	5.300.000	
15	Khu dân cư phía Bắc chợ Trung tâm (đến kênh nước nóng)	1.500.000	
16	Đất bám đường vận chuyển than (từ ngã ba phố Phan Đình Phùng đến dưới đầu cầu Chéo đến hết khu Tái định cư Đồng Mây)	1.800.000	
17	Đất bám đường Đồng Mây (đoạn đường qua khu 11 đến dưới từ Quốc lộ 18A mới đến cống Đồng Mây)	2.300.000	
18	Đất bám đường từ phố Trần Nhật Duật qua chợ Quang Trung đến đường 18A mới	3.800.000	
19	Khu dân cư đồi Lắp Ghép (trong phạm vi dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD)	3.000.000	
20	Các khu vực còn lại		
20,1	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 5m. mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.000.000	
20,2	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.500.000	

20,3	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3m (Kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.200.000	
20,4	Các vị trí đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m(Kể cả lề đường), mặt đường đất	900.000	
20,5	Các vị trí còn lại	800.000	
21	Đất bám đoạn đường từ ngã 5 Cột đồng hồ đến đập tràn Nhà máy điện	3.000.000	
22	Đất bám đoạn từ đường Quang Trung đến cầu qua suối nước nóng (từ nhà ông Mạnh đến suối nước nóng khu 6)	4.500.000	
23	Đất khu quy hoạch dự án Hồ Công Viên	2.400.000	
24	Đất bám đoạn từ ngã ba Công ty than Nam Mẫu đến hết đoạn đường đã nâng cấp mở rộng	3.800.000	
25	Các vị trí nằm trong khu tái định cư thuộc khu 5 (trừ các vị trí bám mặt đường vào Lựng Xanh)	2.500.000	
26	Đất bám đường cạnh kênh nước nóng đoạn từ ngã ba kiểm lâm đến cống đường sắt quốc gia (thuộc khu 8)	2.900.000	
27	Đất bám đoạn từ khu tái định cư Đầm mây đến bờ đê Đầm thị	1.200.000	
28	Đất bám đường nhánh đoạn từ đường Quang Trung đến kênh nước nóng (Từ UBND phường đến suối nước nóng khu 8)	4.600.000	
29	Đất bám mặt đường rộng trên 5m, mặt đường đất	2.600.000	
30	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m(Kể cả lề đường). mặt đường đất	1.600.000	
31	Đất nằm trong Khu quy hoạch dân cư thuộc khu 12	4.000.000	

32	Đất bám đường vận chuyển than (Từ cuối khu Tái định cư Đồng Mây đến cảng Điền Công)	1.700.000	
32	Đất bám đoạn từ Trạm bơm tuần hoàn nhà máy điện (đường 18 mới) đến giáp địa phận xã Điền Công	4.000.000	
31	Đất còn lại thuộc khu 1, phía Đông Bắc đồi Hang Hùm	400.000	
III	**PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG**		
1	Đường Trưng Vương		
1,1	Đất bám đường nội thị đoạn từ cầu Sông Uông đến ngã ba Quốc lộ 18A mới	9.800.000	
1,2	Đất bám Quốc lộ 18A mới đoạn từ đầu cầu Sông Uông đến giáp địa phận phường Nam Khê	6.800.000	
2	Đất bám đường qua khách sạn Thanh Lịch (Từ Quốc lộ 18A đến cổng C.Ty than Uông Bí)	7.800.000	
3	Đất bám Quốc lộ 18A cũ (Từ ngã ba bảng tin đường Trưng Vương đến giáp địa phận phường Nam Khê) - Phố Thanh Niên		
3,1	Đất bám đoạn từ ngã ba bảng tin đến đường vào nghĩa địa cũ (nhà ông Muộn)	2.300.000	
3,2	Đất bám đoạn từ đường vào nghĩa địa cũ đến nhà SHCĐ khu 7	1.800.000	
3,3	Đất bám đoạn từ tiếp theo nhà SHCĐ khu 7 đến giáp địa phận phường Nam Khê	1.500.000	
4	Phố Sông Uông		
4,1	Đất bám của đoạn từ ngã ba sân bóng Nhà máy điện đến nhà ông Bá và đoạn từ ngã ba chợ cũ đến đầu cầu Sông Uông	4.500.000	

4,2	Đất bám đoạn từ tiếp theo nhà ông Bá đến đập tràn	2.300.000	
5	Đất bám đường từ đầu cầu Sông Uông qua chợ mới đến đường sắt Quốc gia - Phố Bến Dừa		
5,1	Đất bám của đoạn đường từ đầu cầu sông Uông đến nhà SHCĐ khu 3	2.500.000	
5,2	Đất bám của đoạn đường từ tiếp theo nhà SHCĐ khu 3 đến đường sắt Quốc gia	1.300.000	
6	Đất bám đường từ ngã ba Quốc lộ 18A cũ lên nghĩa trang	1.300.000	
7	Đất bám đường Đồng Mương đến dưới đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A mới đến kênh N2	1.300.000	
8	Đất bám đường từ ngã ba đường Trưng Vương (nằm giữa Công an thành phố và XN May) đi qua tổ 29 đến ngã ba đường đập tràn - Phố Trưng Nhị	2.000.000	
9	Đất bám của đường đi Bãi Soi đến dưới đoạn từ đầu đập tràn đến giáp địa phận phường Bắc Sơn	1.400.000	
10	Các khu vực còn lại		
10,1	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 5m. mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	
10,2	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m. mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	800.000	
10,3	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 3m. mặt đường đất	500.000	
10,4	Các vị trí còn lại	300.000	
11	Đất bám đường rẽ từ đường 18A xuống đê Mai Hòa đến địa phận xã Sông Khoai		
11,1	Đoạn từ QL 18A đến kênh N2	3.400.000	
11,2	Đoạn từ kênh N2 đến địa phận xã Sông Khoai	1.700.000	

IV	**PHƯỜNG NAM KHÊ**		
1	Đất bám đường Bạch Đằng (Quốc lộ 18A mới đến dưới từ giáp địa phận phường Trưng Vương đến giáp địa phận huyện Yên Hưng)		
1,1	Đất bám đoạn từ giáp địa phận phường Trưng Vương đến cầu Trạp Khê II	6.800.000	
1,2	Đất bám đoạn từ cầu Trạp Khê II đến giáp địa phận huyện Yên Hưng	4.800.000	
2	Đất bám đường vào cổng trường TH Kinh tế - Phố Lê Hoàn	4.800.000	
3	Đất bám Quốc lộ 18A cũ (từ ngã ba Bưu điện đến giáp địa phận phường Trưng Vương) - Phố Tre Mai		
3,1	Đất bám đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cống Tre Mai	2.600.000	
3,2	Đất bám đoạn từ cống Tre Mai đến giáp địa phận phường Trưng Vương	1.700.000	
4	Đất bám đường vào Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí (cũ) - Phố Nam Sơn	3.400.000	
5	Đất bám đường vào Công ty cổ phần Chế biến lâm sản Quảng Ninh	3.000.000	
6	Đất bám đường bê tông vào trường bắn (đến đường sắt Quốc gia)	1.200.000	
7	Đất bám đường rẽ từ đường 18A xuống đê Mai Hòa đến địa phận xã Sông Khoai		
7,1	Đoạn từ QL 18A đến kênh N2	3.400.000	
7,2	Đoạn từ kênh N2 đến địa phận xã Sông Khoai	1.700.000	
8	Khu dân cư trong khu vực Công ty XD nhà ở Uông Bí (cũ)	2.000.000	
9	Đất bám đường vào cổng Trung tâm Bảo trợ xã hội	1.200.000	

10	Đất bám đường bê tông vào cổng trường Thực hành sư phạm Phố Chu Văn An	2.500.000	
11	Các khu vực còn lại		
11,1	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.900.000	
11,2	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.400.000	
11,3	Các vị trí có nền đường rộng trên 3m. mặt đường. Mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	
11,4	Các vị trí đất: Đất bám có nền đường rộng dưới 3m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	500.000	
11,5	Các vị trí còn lại	400.000	
12	Đất bám đường bê tông phía Đông và phía Tây khu vực Công ty xây dựng nhà ở Uông Bí	1.700.000	
13	Đường vào ga Nam Trung (Từ quốc lộ 18A đến đường sắt quốc gia)	1.700.000	
14	Khu quy hoạch dân cư vườn vải thôn Trạp Khê	2.600.000	
15	Khu dân cư khu vực Trường mầm non Nam Khê	2.650.000	
V	**PHƯỜNG YÊN THANH**		
1	Đất bám đường Trần Nhân Tông (Từ cầu Sông Sinh I đến cầu Sến)	10.400.000	
1,1	Các vị trí đất: Đất bám có nền đường rộng trên 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.000.000	
1,2	Các vị trí đất: Đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	800.000	

2	Đất bám Quốc lộ 18A mới đoạn từ ngã ba vườn hoa đến cầu Sông Sinh mới	9.000.000	
2,1	Các vị trí đất: Đất bám có nền đường rộng trên 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.000.000	
2,2	Các vị trí đất: Đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	800.000	
3	Đất bám phố Hoà Bình	6.800.000	
4	Đất bám phố Yên Thanh	6.800.000	
5	Đất bám các tuyến đường: đường từ đường sắt đến cổng Công ty cổ phần Thông Quảng Ninh. Phố Hoà Bình kéo dài (đường Lạc Thanh cũ - Từ ngã ba Quốc lộ 18A mới đến kênh N2). Phố Yên Thanh kéo dài (đường Bí Giàng cũ -Từ ngã ba Quốc lộ 18A mới đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông bà Tùng Tuệ).	2.600.000	
6	Đất bám đường Phú Thanh (Từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến hết khu Phú Thanh Tây)	3.000.000	
7	Các khu vực còn lại		
7,1	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.000.000	
7,2	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	800.000	
7,3	Các vị trí đất Đất bám có nền đường nhỏ hơn 3 m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	
7,4	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 3m, mặt đường đất	600.000	
7,5	Các vị trí còn lại		
7.5.1	Các vị trí đất thuộc khu 1 và tổ 33 khu cầu Sến cũ	1.000.000	

7.5.2	Các vị trí đất thuộc khu Lạc Thanh. Bí Giàng. Phú Thanh Tây (trừ khu vực tổ 32 Đượng Cả cũ)	400.000	
7.5.3	Các vị trí đất thuộc khu Phú Thanh Đông; khu núi Gạc; tổ 32 Đượng Cả cũ	300.000	
8	Đất bám tuyến đường từ ngã ba nhà ông bà Tùng Tuệ đến Núi Sinh	500.000	
9	Đất bám tuyến đường từ Núi Sinh đến giáp đê Vành Kiệu	400.000	
10	Các vị trí bám tuyến đường nối từ nhà khách Hòa Bình đến Quốc lộ 18A mới	4.600.000	
10,1	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.000.000	
10,2	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	800.000	
11	Khu đô thị mới Công Thành		
11,1	Đất bám đường gom nhìn ra dải cây xanh phía QL 18 A, đất lô D2	8.000.000	
11,2	Đất bám đường đôi, mặt đường rộng 18 m, đất lô D1, D3 (Bám đường quy hoạch 7,5m)	7.500.000	
11,3	Các vị trí liền kề còn lại	5.800.000	
11,4	Đất biệt thự nhà vườn		
11.4.1	Các vị trí bám đường đôi, đường rộng 18 m	4.600.000	
11.4.2	Các vị trí còn lại	4.000.000	
VI	**PHƯỜNG BẮC SƠN**		
1	Đất bám đường Bắc Sơn (Từ ngã ba phố Quyết Tiến đến giáp địa phận phường Vàng Danh)		
1,1	Đất bám đoạn từ ngã ba phố Quyết Tiến đến cầu treo	1.100.000	

1,2	Đất bám đoạn từ cầu treo đến đường sắt (nhà ông Thành)	800.000	
1,3	Đất bám đoạn từ đường sắt (tiếp theo nhà ông Thành) đến giáp địa phận phường Vàng Danh	700.000	
2	Đất bám của đoạn đường từ đầu đập tràn Nhà máy điện đến đường rẽ vào hồ nước ngọt	1.500.000	
3	Đất bám phố Quyết Tiến	1.500.000	
4	Đất bám đường vào chùa Am (từ đường Bắc Sơn đến hết nhà ông Nghĩa đến dưới tổ 11A khu 9)		
4,1	Đất bám đoạn từ đường Bắc Sơn đến ngã ba đường rẽ đi tổ 11B khu 7 (cạnh bảng tin)	900.000	
4,2	Đất bám đoạn từ bảng tin đến hết nhà ông Nghĩa	800.000	
5	Đất bám đường Bãi Soi (Từ giáp địa phận phường Trưng Vương đến hết nhà ông bà Bí Phi)		
5,1	Đất bám đường từ Bãi Soi từ địa phận Trưng Vương đến Trạm điện khu 4 và bằng ngang với nhà ông bà Nụ Nhàn	1.200.000	
5,2	Đất bám đường Bãi Soi tiếp từ Trạm điện và bằng ngang nhà bà Nụ Nhàn đến hết nhà ông bà Bí Phi	900.000	
6	Đất bám đường 12 khe (Từ cầu Hai thanh đến đập tràn đến dưới gần nhà ông Phi)		
6,1	Đất bám đoạn từ cầu Hai Thanh đến ngã ba cầu 4 thanh (cạnh nhà ông Thanh tổ 25 khu 6)	400.000	
6,2	Đất bám của đoạn từ ngã ba cầu 4 thanh đến đập tràn đến dưới gần nhà ông Phi	300.000	
7	Đất bám đường liên khu 9 (từ nhà bà Hải vòng qua phía sau Nhà Sàng đến giáp địa phận phường Quang Trung)	400.000	
8	Đất bám đường liên khu 8	400.000	

9	Khu dân cư phía Đông Nhà Sàng (tổ 10B đến dưới khu 7)+ Khu quy hoạch tổ 16 khu 7	800.000	
10	Các khu vực còn lại		
10,1	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 5m. mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	900.000	
10,2	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m. mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	400.000	
10,3	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 3m. mặt đường đất	300.000	
10,4	Các vị trí còn lại	200.000	
12	Khu quy hoạch khu dân cư khu 4	1.500.000	
13	Đường bê tông liên khu 8 từ nhà ông Trần đến nhà bà Mến		
13,1	Đường bê tông liên khu 8 từ nhà ông Trần đến nhà bà Mến	700.000	
13,2	Các vị trí còn lại	600.000	
VII	**PHƯỜNG VÀNG DANH**		
1	Đất bám đoạn đường từ dốc Máng Nước đến cầu Lán Tháp	800.000	
2	Đất bám đoạn đường từ cầu Lán Tháp đến cầu sắt (giáp địa phận xã Thượng Yên Công)	800.000	
3	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ cầu Lán Tháp đến hết nhà ông Nền khu 9)		
3,1	Đất bám đoạn đường từ cầu Lán Tháp đến đập tràn 274	3.200.000	
3,2	Đất bám đoạn đường từ đập tràn 274 đến hết trường Hoàng Văn Thụ	4.600.000	

3,3	Đất bám đoạn đường từ tiếp theo trường Hoàng Văn Thụ đến hết nhà ông bà Tuyết Ban và từ ngã ba Uông Thượng đến Cầu Trắng	3.900.000	
3,4	Đất bám đoạn đường từ tiếp theo nhà ông bà Tuyết Ban đến cầu Chui	2.200.000	
3,5	Đất bám đoạn từ cầu Chui đến hết nhà ông Nền (Khu 9)	900.000	
4	Đất bám đoạn đường phía Tây đường sắt (từ cầu Lán Tháp đến nhà ông Chững)	700.000	
5	Đất bám đường kè 2 bên suối Vàng Danh (từ đập tràn 274 đến cầu Trắng)		
5,1	Đất bám đoạn đường kè suối phía bờ Tây đoạn từ đập tràn 274 đến hết nhà SHCĐ Khu 4	3.200.000	
5,2	Đất bám hai bên đường kè suối bờ phía Tây đoạn từ tiếp theo nhà SHCĐ khu 4 đến cầu Trắng	1.300.000	
5,3	Đất bám đường kè suối bờ phía Đông đoạn từ Đập Tràn 274 đến nhà ông Phó (Khu5)	2.600.000	
6	Đất bám đường Lê Lợi		
6,1	Đất bám đoạn đường từ gác chắn đường sắt đến Cổng chào khu 3	3.900.000	
6,2	Đất bám đoạn đường từ Cổng chào khu 3 đến trạm điện (nhà bà Hoà)	1.300.000	
7	Đất bám đoạn đường Uông Thượng (từ cầu Trắng đến đạp tràn Miếu Thán)		
7,1	Đất bám đoạn đường từ cầu Trắng đến hết khu tập thể Công ty than Đồng Vông	2.300.000	
7,2	Đất bám đoạn từ tiếp theo khu tập thể Công ty than Đồng Vông đến đập tràn Miếu Thán	1.500.000	

8	Đất bám đường tổ 19A đến dưới khu 4 (từ nhà ông Thông đến đường sắt)	2.300.000	
9	Đất bám quốc lộ 18B đoạn từ tràn cầu Đỏ đến ga Lán Tháp	1.100.000	
10	Đất bám đoạn đường từ phía Đông đập tràn 274 đến hết đường bê tông của khu 5B	1.800.000	
11	Đất bám đoạn đường bê tông từ đầu cầu Máng Lao đến cổng phía Bắc chợ Vàng Danh	2.200.000	
12	Các khu vực còn lại		
12,1	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.500.000	
12,2	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	900.000	
12,3	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 3m, mặt đường đất	400.000	
12,4	Các vị trí còn lại		
12.4.1	Các vị trí còn lại của khu dân cư thôn Đồng Bống và Miếu Thán	400.000	
12.4.2	Các vị trí còn lại	700.000	
13	Đất bám đường kho gạo cũ từ ngã ba gác chắn đến nhà ông Quý	3.200.000	
14	Đất bám đoạn đường khu kiốt chợ đến đầu cầu Vàng Danh (phía Tây bắc chợ)	3.200.000	
15	Các vị trí còn lại của khu 4	1.100.000	
16	Khu Tái định cư Máng Lao	2.000.000	
17	Khu tái định cư khu 8 (Đồi Công Đoàn)	2.350.000	

18	Đất bám đường gom thuộc khu I (Khu ga Lán Tháp)	1.500.000	
19	Đất bám dđường bộ cải dịch (Từ cầu Vành Lược đến cầu Lán Tháp)	800.000	
VIII	**PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG**		
1	Đất bám Quốc lộ 18A mới (Từ cầu Sến đến cầu Tân Yên đến dưới giáp địa phận huyện Đông Triều)		
1,1	Đất bám đoạn từ cầu Sến đến ngã tư đường rẽ vào UBND Phường Phương Đông	8.100.000	
1,2	Đất bám đoạn từ đường rẽ vào UBND Phường đến cầu Cảnh Nghi	6.500.000	
1,3	Đất bám đoạn từ cầu Cảnh Nghi đến cầu Tân Yên	3.100.000	
2	Đất bám Quốc lộ 10 (Từ ngã ba Quốc lộ 18A đến giáp địa phận Phường Phường Nam)		
2,1	Đất bám của đoạn từ Quốc lộ 18A đến ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi	4.800.000	
2,2	Đất bám của đoạn từ ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi đến giáp địa phận Phường Phương Nam	3.000.000	
3	Đất bám đường ra cảng Bạch Thái Bưởi (Từ ngã tư Quốc lộ 18A đối diện lối rẽ vào UBND phường qua Trạm điện đến hết khu dân cư trên đường ra Cảng)		
3,1	Đất bám của đoạn từ ngã tư Quốc lộ 18A đến ngã tư Quốc lộ 10	2.100.000	
3,2	Đất bám của đoạn từ ngã tư Quốc lộ 10 đến hết khu dân cư	1.400.000	
4	Đất bám đường vào khu Trung tâm thương mại (đường Máng nước cũ đến dưới từ ngã ba cầu Sến đến dưới nhà ông Đo đến Quốc lộ 10)	3.600.000	

5	Đất bám đoạn Quốc lộ 18 cũ (từ đường sắt đến đường vào Yên Tử)	2.800.000	
6	Đường vào Yên Tử (từ Quốc lộ 18A đến dốc Chân Trục)		
6,1	Đất bám đoạn từ Quốc lộ 18A đến Trạm Kiểm lâm	2.300.000	
6,2	Đất bám đoạn từ tiếp theo Trạm kiểm lâm đến dốc Chân Trục	2.000.000	
7	Đất bám đường từ ngã tư Quốc lộ 18A qua trụ sở UBND Phường đến Hồ Yên Trung	3.600.000	
8	Đất bám đoạn từ đường Hồ Yên Trung đến đường đi Yên Tử	1.000.000	
9	Đất bám đường HCR (từ quốc lộ 18A đến giáp địa phận Phường Phường Nam)	2.000.000	
10	Đất bám đoạn từ Quốc lộ 18A mới đến cổng trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	4.900.000	
11	Thôn Tân Lập		
11,1	Đất bám các tuyến đường bê tông của thôn có chiều rộng mặt đường bê tông từ 2m trở lên, nền đường rộng trên 3m	1.000.000	
11,2	Các vị trí còn lại	300.000	
12	Tiểu Khu Tân lập 1		
12,1	Đất bám tuyến đường bê tông của Tiểu khu (từ nhà ông Chiến đến hết khu dân cư)	800.000	
12,2	Các vị trí còn lại	300.000	
13	Tiểu khu Tân Lập 2		
13,1	Đất bám đường vào Nhà máy Cơ khí ôtô	1.300.000	
13,2	Đất bám đường vào khu Mắt Rồng	600.000	
13,3	Các vị trí còn lại	500.000	

14	Thôn Bí Trung 1		
14,1	Đất bám đường bê tông nối Quốc lộ 18A với Quốc lộ 10	2.500.000	
14,2	Đất bám đường giao thông chính của xóm Mới	1.300.000	
14,3	Các vị trí còn lại	300.000	
15	Thôn Bí Trung 2		
15,1	Đất bám của các tuyến đường: Đường cổng phụ chợ Yên Trung, đường giáp nhà ông Huỳ và đường phía trước nhà ông Khính	1.300.000	
15,2	Đất bám của tuyến đường bê tông vào nhà ông Thi	1.300.000	
15,3	Các vị trí còn lại	500.000	
16	Thôn Đồng Minh		
16,1	Đất bám các tuyến đường giao thông chính của Thôn: Đường từ cầu Cảnh Nghi đến hết khu dân cư. đường vào sân vận động và đường vào nhà ông Quản	1.300.000	
16,2	Các vị trí còn lại	200.000	
17	Thôn Bí Thượng		
17,1	Đất bám các tuyến đường chính của Thôn	800.000	
17,2	Các vị trí còn lại	500.000	
18	Thôn Cửa Ngăn		
18,1	Đất bám các tuyến đường chính của Thôn	600.000	
18,2	Các vị trí còn lại	500.000	
19	Đất bám của đường bê tông Tiểu khu cầu Sến (từ tiếp giáp nhà bà Duyên đến đường sắt)	2.100.000	
20	Tiểu khu Liên Phương		
20,1	Đất bám các tuyến đường bê tông của thôn có chều rộng mặt đường bê tông từ 2m trở lên, nền đường rộng trên 3m	1.300.000	

20,2	Các vị trí còn lại	600.000	
21	Tiểu khu Dốc Đỏ 1		
21,1	Đất bám dđường giao thông chính của tiểu khu	800.000	
21,2	Các vị trí còn lại	500.000	
22	Tiểu khu Dốc Đỏ 2	500.000	
23	Khu dân cư thuộc khu thương mại và Dân cư cầu Sến (trong phạm vi dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD)	3.500.000	
24	Khu dân cư liền kề với Đất bám Quốc lộ 18 A đoạn từ cầu Sến đến ngã tư đường rẽ vào UBND Phường Phương Đông	1.800.000	
25	Khu dân cư thuộc khu tập thể Xí nghiệp Gia cầm Phương đông cũ		
25,1	Lô 2 của các vị trí bám đường vào Hồ Yên Trung	800.000	
25,2	Lô 3 (sau lô 2) của các vị trí bám đường vào Hồ Yên Trung	600.000	
26	Các vị trí nằm trong Khu đô thị Yên Trung - Công ty Hà KHánh Anh (trừ các vị trí bám mặt đường 18A)	5.500.000	
27	Các khu quy hoạch dân cư thôn Tân Lập (Trừ các vị trí đất bám mặt đường từ ngã tư Quốc lộ 18A qua trụ sở UBND Phường đến Hồ Yên Trung)	2.000.000	
IX	**PHƯỜNG PHƯƠNG NAM**		
1	Đất bám Quốc lộ 10 (Từ cầu Trắng đến cầu Đá Bạc)		
1,1	Đất bám đoạn từ cầu Trắng (giáp địa phận Phường Phường Đông) đến ngã ba đường HCR	4.600.000	
1,2	Đất bám đoạn từ ngã ba đường HCR đến cống qua sông Hang Ma	5.200.000	
1.2.1	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 5m. mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.600.000	

1.2.2	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m. mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.100.000	
1.2.3	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 3m. mặt đường đất	900.000	
1,3	Đất bám đoạn từ cống qua sông Hang Ma đến hết nhà ông Doanh	4.100.000	
1.3.1	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 5m. mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.200.000	
1.3.2	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m. mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.000.000	
1.3.3	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 3m. mặt đường đất	800.000	
1,4	Đất bám đoạn từ tiếp theo nhà ông Doanh đến hết nhà bà Đàm	3.600.000	
1.4.1	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 5m. mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.000.000	
1.4.2	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m. mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	900.000	
1.4.3	Các vị trí đất Đất bám có nền đường rộng trên 3m. mặt đường đất	700.000	
1,5	Đất bám đoạn từ tiếp theo nhà Đàm đến cầu Đá Bạc (Đoạn đường có rào chắn)	2.100.000	
2	Đất bám đường HCR (từ ngã ba Quốc lộ 10 đến giáp địa phận Phường Phương Đông)	2.100.000	
3	Thôn Hiệp An 1		
3,1	Đất bám của đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà Nguyện của Thôn	1.000.000	

3,2	Đất bám của đường đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà ông Hai	900.000	
3,3	Đất bám của đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà bà An	900.000	
3,4	Đất bám của đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà bà Toán	900.000	
3,5	Đất bám của đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà bà Gượm	900.000	
3,6	Đất bám của các đoạn đường trong xóm còn lại	700.000	
3,7	Các vị trí còn lại	300.000	
4	Thôn An Hải		
4,1	Đất bám của đường vào Nhà SHCĐ thôn An Hải (từ Quốc lộ 10 đến hết nhà ông Tranh)	1.300.000	
4,2	Đất bám của đường vào Phương Hải (từ Quốc lộ 10 đến hết nhà ông Tiên)	1.300.000	
4,3	Đất bám của đoạn tiếp theo của 2 tuyến đường trên (4.1 và 4.2) đến cuối làng và 2 đường ngang trước nhà ông Hiệp	700.000	
4,4	Các vị trí còn lại	300.000	
5	Thôn Phương An		
5,1	Đất bám đoạn đường từ Quốc lộ 10 đến hết sân bóng	900.000	
5,2	Các vị trí còn lại của khu vực sân bóng và Đất bám đoạn đường từ Quốc lộ 10 vào cống 2 cửa của Đầm 2 (xóm bờ đê)	700.000	
5,3	Đất bám đoạn đường từ cống 2 cửa của Đầm 2 đến đường Bạch Thái Bưởi và đường khu Lò Gạch (khu vực Nhà SHCĐ thôn Phương An)	500.000	
5,4	Các vị trí còn lại	300.000	
6	Thôn Hiệp An 2 và thôn Hiệp Thái		

6,1	Đất bám đường Hội trường (đoạn từ Quốc lộ 10 đến trạm điện)	1.000.000	
6,2	Đất bám các tuyến đường xóm: đường Cửa làng từ nhà ông Vóc đến chợ tạm. đường từ chợ tạm đến cầu sắt Hiệp Thái và đường Chăn nuôi	500.000	
6,3	Các vị trí còn lại	300.000	
7	Các thôn Hợp Thành. Bạch Đằng 1 và Bạch Đằng 2		
7,1	Đất bám các tuyến đường: Đường Xí nghiệp (đoạn từ Quốc lộ10 vào đến góc của nhà ông Quang). Đường Trạm xá (đoạn từ Quốc lộ 10 đến Trạm điện). Đường vào kho chiếu cói cũ (đoạn từ Quốc lộ 10 đến cống cạnh nhà ông Điền). Đường (cũ) vào UBND Xã (đoạn từ Quốc lộ 10 đến nhà ông Dung)	1.300.000	
7,2	Các vị trí còn lại thuộc khu vực ao phía Tây UBND Phường. Đất bám đoạn đường từ nhà ông Điền đến cống (cạnh nhà ông Bền)	900.000	
7,3	Đất bám các tuyến đường: Đường vào trường tiểu học Phương Nam B. đường Hợp Thành (từ tiếp theo nhà ông Quang đến cuối thôn). đường từ Trạm điện đến cống (cạnh nhà nhà ông Điền)	700.000	
7,4	Các vị trí còn lại	300.000	
8	Thôn Phong Thái và thôn Hiệp Thanh		
8,1	Đất bám tuyến đường từ cầu Phong Thái đến nhà ông Hợp (Cuối thôn Phong Thái)	900.000	
8,2	Các vị trí còn lại	300.000	
9	Thôn Hồng Hà và thôn Hồng Hải		
9,1	Đường bê tông Hồng Hà		

9.1.1	Đất bám đoạn từ Quốc lộ 10 đến nhà SHCĐ thôn Hồng Hải, đoạn từ QL 10 đến nhà văn hóa thôn Hồng Hà	1.000.000	
9.1.2	Đất bám đoạn từ tiếp theo nhà SHCĐ thôn Hồng Hải (từ nhà ông Lan) đến cuối thôn Hồng Hải	500.000	
9.1.3	Đất bám đoạn sau nhà ông Hạ đến hết Phân hiệu tiểu học Phương Nam B	700.000	
9,2	Các vị trí còn lại	300.000	
10	Thôn Đá Bạc và thôn Cẩm Hồng		
10,1	Đường bê tông Đá Bạc		
10.1.1	Đất bám đoạn từ nhà ông Tiến đến nhà ông Xuân (thôn Đá Bạc)	1.500.000	
10.1.2	Đất bám đoạn từ nhà ông Duyệt đến nhà ông Trị (thôn Đá Bạc)	1.000.000	
10.1.3	Đất bám đoạn từ Cống 5 cửa đến nhà ông bà Thụ Vĩ	700.000	
10,2	Đất bám đường phía Tây Cầu Máng - Cẩm Hồng	500.000	
10,3	Các vị trí còn lại	300.000	
11	Đất khu dân cư của Công ty xi măng và xây dựng Quảng Ninh		
11,1	Các vị trí còn lại trong khu quy hoạch (trừ các vị trí bám mặt đường QL10)	2.500.000	

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

2. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.
b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

TT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ. KHU DÂN CƯ
I	**XÃ THƯỢNG YÊN CÔNG (XÃ MIỀN NÚI)**
1	Đất bám Quốc lộ 18B
1,1	Đất bám đoạn từ cầu sắt giáp địa phận phường Vàng Danh đến hết địa phận thôn Đồng Chanh
1,2	Đất bám đoạn từ tiếp theo thôn Đồng Chanh đến Đập tràn số 1
1,3	Đất bám đoạn từ Đập tràn số 1 đến Đập tràn số 2
1,4	Đất bám đoạn từ Đập tràn số 2 đến đập Bãi Dâu
1,5	Đất bám đoạn từ đập Bãi Dâu đến cống Cửa Miếu
1,6	Đất bám đoạn từ cống Cửa Miếu đến đập tràn Nam Mẫu (trừ các hộ Đất bám bám đường vào Yên Tử)
1,7	Đất bám đoạn từ đập tràn Nam Mẫu đến nhà ông Lưu Văn Tới
1,8	Đất bám đoạn từ tiếp theo nhà ông Tới đến đường rẽ vào nhà ông Hoà
1,9	Đất bám đoạn từ tiếp theo đường rẽ vào nhà ông Hoà đến cống sau nhà ông Hai Báu
1,1	Đất bám đoạn từ cống sau nhà ông Hai Báu đến đường rẽ vào nhà ông Kha
1,11	Đất bám đoạn từ tiếp theo đường rẽ vào nhà ông Kha đến Khe Trâm

2	Thôn Quan Điền đến dưới Khe thần
2,1	Đất bám các tuyến đường chính của Thôn
2,2	Các vị trí còn lại
3	*Thôn Đồng Chanh*
3,1	Đất bám các tuyến đường chính của thôn
3,2	Các vị trí còn lại
4	*Thôn Tập Đoàn - Khe Giang*
4,1	Xóm Khe Giang
4,2	Đất bám các tuyến đường chính của Thôn
4,3	Các vị trí còn lại
5	*Thôn Miếu Bòng*
5,1	Đất bám đường bê tông vào Mỏ than Nam Mẫu (đoạn 500m tính từ ngã ba Miếu Bòng)
5,2	Đất bám các tuyến đường chính của Thôn
5,3	Các vị trí còn lại
6	*Thôn Nam Mẫu 1*
6,1	Đất bám các tuyến đường chính của thôn

6,2	Các vị trí còn lại
7	*Thôn Nam Mẫu 2*
7,1	Đất bám đường bê tông vào Trạm y tế Xã đoạn từ Quốc lộ 18B đến ngõ nhà ông Háp
7,2	Đất bám các tuyến đường chính của thôn
7,3	Các vị trí còn lại
8	*Thôn Khe Sú 1*
8,1	Đất bám các tuyến đường chính của thôn
8,2	Các vị trí còn lại
9	*Thôn Khe Sú 2*
9,1	Đất bám các tuyến đường chính của thôn
9,2	Các vị trí còn lại
10	*Đường vào Yên Tử*
10,1	Đất bám đoạn từ cống chân dốc Quàng HáI đến cống Cây Dẻ
10,2	Đất bám đoạn từ cống Cây Dẻ đến Trạm bảo vệ số 1
10,3	Đất bám đoạn từ Trạm bảo vệ số 1 đến đường rẽ vào bến xe Chùa Lân
II	**XÃ ĐIỀN CÔNG (XÃ TRUNG DU)**

1	*Thôn 1*
1,1	Đất bám tuyến đường bê tông trục chính (từ Cầu trắng đến nhà ông Quân)
1,2	Đất bám các tuyến đường: từ Trạm bơm đến nhà ông Quý. từ cống đầu cầu qua Trạm bơm đến nhà bà Viễn. từ nhà ông Miền đến nhà bà Lúp
1,3	Đất bám các đoạn đường còn lại của Thôn
1,4	Các vị trí còn lại
2	*Thôn 2*
2,1	Đất bám tuyến đường bê tông trục chính (từ cầu Trắng đến nhà ông Ngạn)
2,2	Đất bám từ nhà ông Sâu đến nhà ông Đán
2,3	Đất bám các đoạn đường còn lại của Thôn
2,4	Các vị trí còn lại
3	*Thôn 3*
3,1	Đất bám dọc trục đường bờ kênh làm mát nhà máy điện
3,2	Đất bám tuyến đường từ nhà ông Minh đến nhà bà Vương
3,3	Đất bám các đoạn đường còn lại của Thôn
3,4	Các vị trí còn lại

4	*Khu xóm cảng Bo*
4,1	Đất bám đoạn đường từ Cảng sang Xã
4,2	Đất bám tuyến đường dọc đường sắt
4,3	Các vị trí còn lại

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí đất chênh cốt:
Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức

giá tối
thiểu
của
khung
giá đất
Chính
phủ
quy
định
thì tính
bằng
mức
giá tối
thiểu
của
khung
giá đất
Chính
phủ
quy
định
giảm
trừ
20%.

II. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

A- ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT
I	**Vùng đồng bằng**
1	Phường Phương Nam
II	**Vùng trung du**
A	***Các phường:***
1	Các phường: Quang Trung, Trưng Vương
2	Phường Thanh Sơn
B	***Các xã:***
1	Xã Điền Công
III	**Vùng miền núi**
A	***Các phường:***

1	Phường Yên Thanh, Phường Nam Khê
2	Phường Vàng Danh, Phường Bắc Sơn
3	Phường Phương Đông
B	***Các xã:***
1	Xã Thượng Yên Công

B- ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (gồm đất trồng lỳa nước cũn lại, đất trồng lỳa nương, đất trồng

cõy hàng năm khỏc)

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT
I	**Vùng đồng bằng**
1	Phường Phương Nam
II	**Vùng trung du**
A	***Các phường:***
1	Các phường: Quang Trung, Trưng Vương
2	Phường Thanh Sơn
B	***Các xã:***
1	Xã Điền Công
III	**Vùng miền núi**
A	***Các phường:***

1	Phường Yên Thanh, Phường Nam Khê
2	Phường Vàng Danh, Phường Bắc Sơn
3	Phường Phương Đông
B	***Các xã:***
1	Xã Thượng Yên Công

C- ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT
I	**Vùng đồng bằng**
1	Phường Phương Nam
II	**Vùng trung du**
A	***Các phường:***
1	Các phường: Quang Trưng, Trưng Vương
2	Phường Thanh Sơn
B	***Các xã:***
1	Xã Điền Công
III	**Vùng miền núi**

A	*Các phường:*
1	Phường Yên Thanh, Phường Nam Khê
2	Phường Vàng Danh, Phường Bắc Sơn
3	Phường Phương Đông
B	***Các xã:***
1	Xã Thượng Yên Công

D- ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT
I	**Vùng đồng bằng**
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư
II	**Vùng trung du**
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư
III	**Vùng miền núi**
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư

E- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1- ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500Đ/M2

2- ĐẦM VEN BIỂN: 4.500Đ/M2

3- HỒ, ĐẦM NỘI ĐỊA:

VỊ TRÍ	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT
I	**Vùng đồng bằng**
1	Phường Phương Nam
II	**Vùng trung du**
A	***Các phường:***
1	Các phường: Quang Trung, Trưng Vương
2	Phường Thanh Sơn
B	***Các xã:***
1	Xã Điền Công
III	**Vùng miền núi**
A	***Các phường:***
1	Phường Yên Thanh, Phường Nam Khê
2	Phường Vàng Danh, Phường Bắc Sơn
3	Phường Phương Đông
B	***Các xã:***
1	Xã Thượng Yên Công

13. HUYỆN VÂN ĐỒN

I - GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ - KHU VỰC THỊ TRẤN CÁI RỒNG - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M^2)
I	**Khu 1**	
1.1	Đất bám mặt đường 334: Từ giáp Đông Xá đến giáp nhà ông Tư (bám mặt đường)	3.000.000
1.2	Đất tiếp giáp với các hộ bám mặt đường 334	1.200.000
1.3	Đất bám mặt đường Khu: Từ giáp các hộ bám hai bên đường 334 đến giáp nhà Văn hoá khu (hai bên đường)	1.500.000
1.4	Vị trí còn lại của khu (phía biển đường 334)	500.000
1.5	Vị trí còn lại của khu (phía đồi đường 334)	400.000
II	**Khu 2**	
2.1	Đất bám đường 334: Từ nhà ông Hoà Ninh đến hết nhà ông Bàng Bình (phía biển đường 334) và Từ nhà ông Tư đến giáp trường THCS thị trấn (phía đồi đường 334)	4.000.000
2.2	Trục đường khu: Hộ giáp sau hộ bám mặt đường 334 đến trường tiểu học (hai bên mặt đường khu)	1.800.000
2.3	Vị trí còn lại của khu phía dưới đường 334	500.000
2.4	Vị trí còn lại của khu phía dưới đường 334	400.000

III	**Khu 3**	
3.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Vũ Răng đến suối Trung tâm Y tế (phía dưới bám mặt đường 334) và từ Trường THCS thị trấn đến suối Trung tâm Y tế (phía trên bám mặt đường 334)	4.500.000
3.2	Trục đường khu: Hộ giáp sau mặt đường 334 đến trường tiểu học (bámmặt đường khu)	1.800.000
3.3	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 3 - 4 từ nhà ông Liên Thau đến hết nhà ông Thanh	1.000.000
3.4	Vị trí còn lại của khu	500.000
IV	**Khu 4**	
4.1	Trục đường 334: Từ giáp suối Trung tâm Y tế đến hết khu vui chơi (phía trên bám mặt đường 334)	5.000.000
4.2	Vị trí còn lại phía trên đường 334 (sau các hộ bám mặt đường 334)	600.000
4.3	Vị trí còn lại phía trên đường 334 (Từ nhà bà Kiên Hùng đến nhà bà Nét)	400.000
4.4	Trục đường 334: Từ giáp suối Trung tâm Y tế đến hết nhà ông Hạnh (phía dưới bám mặt đường 334)	5.000.000
4.5	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà Thanh Thuyên đến hết nhà ông Kiến Đức (Bám mặt đường)	5.000.000
4.6	Đường bê tông khu: Từ nhà ông Quý Đoài đến nhà ông Định (hai bên mặt đường khu)	1.200.000
4.7	Trục đường khu: Từ nhà ông Chút Cần đến nhà ông Châu Hoan (hai bên mặt đường khu)	1.200.000
4.8	Trục đường HCR: Từ nhà ông Tương đến hết ao nhà ông Quảng (bám mặt đường)	2.000.000
4.9	Vị trí còn lại phía dưới đường 334	600.000

V	**Khu 5**	
5.1	Trục đường 334: Từ UBND huyện đến Ban quản lý nước (phía trên bám mặt đường 334)	5.000.000
5.2	Vị trí còn lại phía trên đường 334	600.000
5.3	Trục đường 334: Từ Ngân hàng đến giáp đường xuống trường TH Kim Đồng (Phia dưới bám mặt đường 334)	5.000.000
5.4	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Huân Nhi đến giáp xã Hạ Long (Bám mặt đường dưới)	4.000.000
5.5	Trục đường Lý Anh Tông: Từ Ngân hàng đến hết cửa hàng dược (bám mặt đường)	5.000.000
5.6	Trục đường Đông Sơn: Từ giáp hộ bám đường 334 đến nhà ông Nhật Yến (hai bên đường)	5.000.000
5.7	Đường trục khu: Từ nhà bà Xuyến đến hết nhà bà Liễu (Hai bên mặt đường khu)	2.500.000
5.8	Đường trục khu: Dọc đường bê tông đến trường Kim Đồng (Hai bên mặt đường khu)	2.000.000
5.9	Các vị trí còn lại phía dưới đường 334	800.000
VI	**Khu 6**	
6.1	Trục đường nhánh 334: Từ nhà ông Bảo đến hết hộ bà Múi (bám mặt đường)	2.000.000
6.2	Trục đường nhánh 334: Từ giáp nhà bà Múi đến hết cầu chân dốc 31 (bám mặt đường)	750.000
6.3	Các vị trí còn lại của khu	400.000
VII	**Khu 7**	

7.1	Trục đường Lý Anh Tông: Từ giáp cửa hàng dược đến hết nhà Hoan Hằng và từ nhà ông Hải đến hết nhà ông Khánh Nhung (mặt đường)	5.000.000
7.2	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà ông Xuôi Thẻ đến hết đất nhà ông Bệ và từ nhà ông Mộc đến hết nhà ông Từ Khải Thiền (mặt đường)	6.000.000
7.3	Trục đường HCR: Từ giáp nhà ông Xuôi Thẻ đến hết nhà ông Coóng và từ sau nhà ông Nhung Khánh đến nhà ông Tương (bám mặt đường)	2.200.000
7.4	Trục đường quy hoạch: Từ nhà ông Dĩ đến hết ao nhà ông Viêm (Hai bên mặt đường)	2.500.000
7.5	Các vị trí còn lại của khu	600.000
VIII	**Khu 8**	
8.1	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà ông Sen Thụ đến hêt nhà ông Vũ Hải Nam (mặt đường)	6.000.000
8.2	Trục đường Lý Anh Tông: Từ ông Việt đến hết đất nhà ông Châu Bình và từ nhà ông Lương Tính đến hết nhà ông Quảng (mặt đường)	5.500.000
8.3	Trục đường EC (bám mặt đường)	2.500.000
8.4	Các đường nhánh trục đường EC (bám mặt đường)	2.000.000
8.5	Trục đường HCR: Từ giáp nhà ông Thiền đến hết nhà ông Yến Nhật và từ giáp Bến xe đến nhà ông Quảng Ga (bám mặt đường)	2.200.000
8.6	Từ giáp nhà ông Yến Nhật đến giáp trục đường EC (bám mặt đường)	1.800.000
8.7	Các hộ bám phía nam chợ	3.300.000
8.8	Các hộ bám phía Đông chợ	3.300.000
8.9	Các vị trí còn lại của khu	1.200.000

IX	**Khu 9**	
9.1	Trục đường Lý Anh Tông:Từ giáp nhà ông Châu Bình đến giáp nhà Duy Chuốt (bám mặt đường)	5.500.000
9.2	Trục đường Lý Anh Tông:Từ nhà Duy Chuốt đến hết nhà ông Từ Tú Bình (bám mặt đường)	7.000.000
9.3	Trục đường khu từ giáp nhà ông Từ Tú Bình đến hết khu nghỉ dưỡng Yên Hoà và từ giáp nhà Dũng Hiền đến nhà ông Châu Việt Bắc (bám mặt đường)	5.500.000
9.4	Trục đường khu từ giáp nhà ông Châu Việt Bắc đến giáp nhà ông Vinh Thìn (bám hai bên mặt đường)	5.000.000
9.5	Các vị trí còn lại	1.200.000
X	**Khu đô thị Thuỷ sản Thống Nhất**	
1	Đất ở liền kề (L1 - L13; L38; L42B)	
1.1	Các ô có mặt hướng ra đường 43 m	3.500.000
1.2	Các ô còn lại từ L1 - L7	2.800.000
1.3	Các ô còn lại từ L8 - L13	3.250.000
1.4	Các ô còn lại của L38, L42B	2.800.000
2	Đất ở biệt thự	
2.1	Các ô có mặt hướng ra Hòn Rồng BT1, BT4, BT15, BT17	4.800.000
2.2	Các ô có mặt hướng ra đường 43 m BT3, BT6, BT11, BT12, BT13	3.500.000

2.3	Các ô còn lại	2.800.000
3	Đât lô 43	
3,1	Các lô từ ô số 01 đến ô 17	5.500.000
3,2	Các lô từ ô số 18 đến ô số 54	3.250.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với ở tại đô thị có vị trí góc

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

2.Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

II - GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M²)
I	**XÃ HẠ LONG (XÃ TRUNG DU)**	
1	**THÔN 1**	
1.1	Trục đường 334: Từ giáp xã Vạn Yên đến giáp đất nhà ông Khiêm (bám mặt đường)	2.000.000
1.2	Trục đường 334: Từ nhà ông Khiêm đến giáp cầu HCR (bám mặt đường)	2.500.000
1.3	Trục đường 334: Từ nhà ông Khiêm đến giáp cầu HCR (các hộ tiếp giáp với hộ bám mặt đường 334 trở lên trên đồi)	1.000.000
1.4	Trục đường 334: Từ nhà ông Khiêm đến giáp cầu HCR (đất còn lại giáp biển)	2.500.000
1.5	Trục đường 334: Từ cầu HCR đến hết nhà ông Phạm Hồng Thái (bám mặt đường)	2.000.000
1.6	Trục đường 334: Từ cầu HCR đến hết nhà ông Phạm Hồng Thái (các hộ tiếp giáp với hộ bám mặt đường 334 trở lên trên đồi)	1.000.000
1.7	Từ cầu HCR đến hết nhà bà Châm (đất còn lại giáp biển)	2.000.000
1.8	Trục đường 334: Từ cầu HCR đến hết nhà ông Phạm Thái (các hộ tiếp giáp với hộ bám mặt đường 334 trở xuống giáp với các hộ giáp biển)	650.000
1.9	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà bà Minh đến giáp nhà ông Bản (Bámmặt đường)	2.500.000
2	**Thôn 2**	

2.1	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Kỷ đến đến hết nhà ông Hòa và từ nhà ông Bản đến hết nhà ông Lợi (bám mặt đường)	2.500.000
2.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Lợi đến hết đất Việt Mỹ (bám mặt đường)	3.000.000
2.3	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Bản đến hết nhà ông Xoa (bám mặt đường)	1.600.000
2.4	Đất còn lại của thôn	450.000
3	**Thôn 3**	
3.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Ly đến hết cầu Việt Thắng (bám mặt đường)	1.800.000
3.2	Trục đường liên thôn: Hai bên đường xuống bãi đá	1.200.000
3.3	Đất khu tái định cư Thôn 3	1.500.000
3.4	Đất còn lại của thôn	450.000
4	**Thôn 4**	
4.1	Trục đường 334: Từ giáp cầu Việt Thắng đến hết cầu Hoà Bình (bám mặt đường)	1.700.000
4.2	Đất còn lại phía dưới đường	800.000
4.3	Đất còn lại phía trên đường	450.000
5	**Thôn 5**	
5,1	Trục đường 334: Từ giáp cầu Hoà Bình đến hết nhà ông Nhữ (bám mặt đường)	1.700.000
5.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Quánh đến nhà ông Linh (hai bên đường)	800.000

5.3	Đất còn lại thôn	450.000
6	**Thôn 6**	
6.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Trần Chung đến nhà Mai Thảo (bám mặt đường)	1.700.000
6.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà bà Tầm đến nhà ông Tề (hai bên đường)	800.000
6.3	Trục đường liên thôn: Từ nhà giáp nhà ông Khi đến nhà hết nhà ông Quỳnh (hai bên đường)	800.000
6.4	Đất còn lại của thôn	450.000
7	**Thôn 7**	
7.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Lê Minh Thuộc đến hết Cầu Gang (bám mặt đường)	1.800.000
7.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Đầy xuống khu ven biển (hai bên đường)	800.000
7.3	Từ giáp nhà ông Tùng Thơm đến nhà ông Luỹ	800.000
7.4	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Đạt đến nhà ông Đường	800.000
7.5	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Hiền đến giáp nhà ông Hoán và từ nhà ông Dương đến nhà ông Quân (Bám mặt đường)	800.000
7.6	Đất còn lại của thôn	450.000
8	**Thôn 8**	
8.1	Trục đường 334: Từ giáp Cầu Gang đến nhà ông Tiếp (hai bên đường)	2.000.000

8.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp đường 334 đến nhà ông Quây (hai bên đường)	1.000.000
8.3	Trục đường liên thôn: Từ hội trường thôn 8 đến giáp biển (hai bên đường)	1.200.000
8.4	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Hà Bành (hai bên đường)	800.000
8.5	Đất còn lại của thôn	450.000
9	**Thôn 9**	
9.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Lê Hưu đến giáp đất nhà ông Hưng (bám mặt đường)	2.500.000
9.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Soạn đến nhà ông Thanh Cúc và từ nhà bà Lai đến Lò vôi ông Minh (hai bên đường)	800.000
9.3	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Chề đến nhà bà Mỹ (hai bên đường)	1.000.000
9.4	Trục đường bê tông từ giáp nhà ông Hán đến nhà bà Phan(hai bên đường)	1.000.000
9.5	Đất còn lại của thôn	450.000
10	**Thôn 10**	
10.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Hưng đến khe ông Bát (bám mặt đường)	2.500.000
10.2	Từ giáp nhà ông Huân đến nhà ông Nhiệm(hai bên đường)	1.000.000
10.3	Đất còn lại của thôn	450.000
11	**Thôn 11**	
11.1	Trục đường 334: Từ giáp khe ông Bát đến hết khe Lâm trường (bám mặt	2.500.000

	đường)	
11.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà bà Dậu đến nhà ông Khoa và từ nhà ông Tế đến nhà ông Tiều (hai bên đường)	1.500.000
11.3	Từ giáp nhà Hoà Thuỷ đến hội trường thôn 11 (hai bên đường)	1.200.000
11.4	Đất còn lại của thôn	450.000
12	**Thôn 12**	
12.1	Trục đường 334: Từ giáp khe Lâm trường đến hết nhà ông Tô Mạ (bám mặt đường)	3.200.000
12.2	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Tô Mạ đến giáp Thị trấn (bám mặt đường)	4.000.000
12.3	Trục đường thôn từ nhà ông Sang Hòa đến giáp nhà bà Thu	1.500.000
12.4	Đất còn lại của thôn	800.000
13	**Thôn 13**	
13.1	Trục đường 334 nhánh: Từ Kiểm lâm đến cầu ông Hà Ngọc (bám mặt đường)	3.500.000
13.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Mừng đến nhà ông Hải ỳ (hai bên đường)	1.700.000
13.3	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà bà Thu đến nhà ông Vinh Hậu (hai bên đường)	1.700.000
13.4	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Tô Văn Hạc đến nhà Hoàng Vượng (hai bên đường)	2.500.000
13.5	Đất còn lại của thôn	450.000

14	**Thôn 14 + 15**	
14.1	Trục đường liên thôn 14 + 15: Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Thuỷ (hai bên đường)	1.700.000
14.2	Khu ven biển của thôn 14 + 15	800.000
14.3	Đất còn lại của thôn 14 + 15	600.000
II	**XÃ ĐÔNG XÁ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	**Thôn Cặp Tiên**	
1.1	Từ giáp đầu cầu 1 cầu Vân Đồn theo phía đông Nam đến giáp bến cập tàu Cặp tiên	800.000
1.2	Từ giáp đầu cầu 1 cầu Vân Đồn đến trạm thu phí cầu Vân Đồn	800.000
1.3	Đất còn lại của hòn Cặp tiên 2	300.000
2	**Thôn Đông Tiến**	
2.1	Trục đường 334: Từ giáp trạm thu phí cầu Vân Đồn đến hết nhà ông Vũ Văn Hùng (hai bên mặt đường)	6.000.000
2.2	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Vũ Văn Hùng đến hết nhà ông Khanh (hai bên mặt đường)	2.000.000
2.3	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Trung xuống giáp biển (hai bên mặt đường)	600.000
2.4	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Thành Tha đến giáp đất Trung đoàn (hai bên mặt đường)	600.000
2.5	Từ giáp thôn Cặp Tiên đến giáp thôn Đông Thành (Bám mặt biển)	1.000.000

2.6	Đất còn lại của thôn	300.000
3	**Thôn Đông Thành**	
3.1	Trục đường 334: Từ giáp thôn Đông Tiến đến thôn Đông Hả (Mặt đường dưới)	1.500.000
3.2	Trục đường 334: Từ giáp thôn Đông Tiến đến giáp thôn Đông HảI (mặt đường trên)	1.700.000
3.3	Từ giáp thôn Đông Tiến đến giáp thôn Đông Hải (Bám mặt biển)	1.000.000
3.4	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Na Oai đến hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	800.000
3.5	Đất còn lại của thôn	400.000
4	**Thôn Đông Hải**	
4.1	Trục đường 334: Bám mặt đường trên từ nhà bà Mùi đến giáp trụ sở UBND xã và Bám mặt đường dưới từ nhà ông Quý đến nhà Trương Phượng	1.700.000
4.2	Trục đường 334: Bám mặt đường trên từ Trụ sở UBND xã đến giáp thôn Đông Trung và Bám mặt đường dưới từ nhà giáp nhà Trương Phượng đến giáp thôn Đông Trung	2.200.000
4.3	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Sinh Voòng đến hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	700.000
4.4	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Chiến Lồng đến giáp xí nghiệp mắm (hai bên mặt đường)	850.000
4.5	Đất còn lại của thôn (phía dưới mặt đường 334)	500.000
4.6	Trục đường Thôn: Từ giáp nhà ông Quý đến hết đường bê tông (hai bên mặt đường)	600.000

4.7	Từ giáp thôn Đông Thành đến giáp thôn Đông Trung (Bám mặt biển)	1.000.000
4.8	Đất còn lại của thôn (phía trên mặt đường 334)	400.000
5	**Thôn Đông Trung**	
5.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Duy Biết đến nhà ông Ký Sự (hai bên mặt đường)	2.200.000
5.2	Trục đường Thôn: Từ nhà Duyên Thị đến Xí nghiệp mắm (hai bên mặt đường)	850.000
5.3	Đất còn lại của thôn	400.000
6	**Thôn Đông Hợp**	
6.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Thuỷ Sản đến hết nhà ông Ca (hai bên mặt đường)	2.200.000
6.2	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Thanh Huệ đến hết nhà ông Ngô Phàng (hai bên mặt đường)	700.000
6.3	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Liên Long đến hết nhà ông Lâm Lựu (Phía thôn Đông Hợp)	700.000
6.4	Đất còn lại của Thôn	400.000
7	**Thôn Đông Sơn**	
7.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Hải Nhượng đến hết nhà ông Thách (phía trên đường)	2.200.000
7.2	Trục đường Thôn: Từ giáp nhà Cúc Sửu đến hết nhà ông Hào (hai bên mặt đường)	500.000
7.3	Đất còn lại của Thôn	400.000

8	**Thôn Đông Thịnh**	
8.1	Trục đường 334: Từ ngã ba Lò vôi đến giáp thị trấn (phía dưới bám mặt đường)	2.200.000
8.2	Trục đường 334: Từ giáp nghĩa trang đến giáp thị trấn (phía trên bám mặt đường)	2.700.000
8.3	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Giang đến hết nhà ông Giang Hùng (hai bên mặt đường)	700.000
8.4	Từ giáp quán bà Sìn đến nhà bà Điệp Thị Cam	700.000
8.5	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Bích đến hết nhà Bà kém (hai bên mặt đường)	700.000
8.6	Đất còn lại của thôn	500.000
9	**Thôn Đông Hà**	
9.1	Đất giáp biển	850.000
9.2	Đất còn lại thôn	500.000
10	**Thôn Đông Thắng**	
10.1	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Đặng Sơn đến giáp biển (hai bên mặt đường)	700.000
10.2	Đất còn lại của Thôn	400.000
III	**XÃ QUAN LẠN (XÃ MIỀN NÚI HẢI ĐẢO)**	
1	**Thôn Thái Hoà**	
1.1	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ cảng vào đến đồn biên phòng (hai mặt	750.000

	bên đường)	
1.2	Đường giao thông dọc đảo Vân hải:Từ cảng vào đến đồn biên phòng (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	350.000
1.3	Đường giao thông dọc đảo Vân hải:Từ giáp đồn biên phòng đến Bưu Điện (bám mặt đường)	950.000
1.4	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp đồn biên phòng đến Bưu Điện (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	400.000
1.5	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp ngã ba Bưu Điện đến hết nhà ông Lan Thính (bám mặt đường)	500.000
1.6	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp ngã ba Bưu Điện đến hết nhà ông Lan Thính (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	350.000
1.7	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ nhà bà Lan đến Nghĩa Địa (bám mặt đường)	450.000
1.8	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ nhà bà Lan đến Nghĩa Địa (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	250.000
1.9	Trục đường thôn: Từ nhà ông Hiệp đến nhà Thẩm Hạnh (Mặt đường)	350.000
1.10	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp Nghĩa Địa đến giáp nhà Châu Hùng (bám mặt đường)	350.000
1.11	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp Nghĩa Địa đến giáp nhà Châu Hùng (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	200.000
1.12	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ nhà Châu Hùng đến giáp thôn Sơn Hào (bám mặt đường)	300.000
1.13	Các vị trí còn lại của Thôn	150.000
2	**Thôn Đông Nam**	

2.1	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp Bưu Điện đến nhà bà Chinh (bám mặt đường)	900.000
2.2	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp Bưu Điện đến nhà Vinh Lý (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	500.000
2.3	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Đức đến nhà Gái Hùng (bám mặt đường)	500.000
2.4	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Đức đến nhà Gái Hùng (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	350.000
2.5	Trục đường thôn: Từ nhà ông Nguyên Khổng đến nhà ông Ngọc (Mặt đường)	400.000
2.6	Các vị trí còn lại của thôn	150.000
3	**Thôn Bấc**	
3.1	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp nhà bà Chinh đến hết nhà ông Mạnh(đất mặt đường)	950.000
3.2	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp nhà bà Chinh đến hết nhà ông Mạnh (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	400.000
3.3	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Việt đến hết nhà Thường Sự (Mặt đường)	450.000
3.4	Đất còn lại của thôn	150.000
4	**Thôn Đoài**	
4.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Dinh đến hết nhà ông Lãnh Bạo (bám mặt đường)	800.000
4.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Dinh đến hết nhà ông Lãnh Bạo (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	400.000

4.3	Đất ven biển	500.000
4.4	Các vị trí còn lại của thôn	150.000
5	**Thôn Tân Phong**	
5.1	Đường thôn: Từ nhà bà Sắc đến hết nhà ông Thặng May(bám mặt đường)	650.000
5.2	Đường thôn: Từ nhà bà Sắc đến hết nhà ông Thặng May (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	350.000
5.3	Đất ven biển	400.000
5.4	Các vị trí còn lại của Thôn	150.000
6	**Thôn Sơn Hào**	
6.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ cổng Vân Hải Đỏ đến giáp nhà bà Đoan (bám mặt đường)	800.000
6.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải:Nhà bà Đoan đến giáp xã Minh Châu (bám mặt đường)	750.000
6.3	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Ngân đến giáp xã Minh Châu (Đất liền kề hai bên mặt đường)	450.000
6.4	Các vị trí còn lại còn lại của Thôn	250.000
7	**Thôn Yến Hải**	
7.1	Dọc hai bên đường liên Thôn (Mặt đường)	450.000
7.2	Các vị trí còn lại của Thôn	150.000

8	**Thôn Tân Lập**	
8.1	Dọc hai bên đường liên Thôn (Mặt đường)	400.000
8.2	Khu Cái Rẹ + Vạn Cảnh	150.000
8.3	Các vị trí còn lại của Thôn	150.000
IV	**XÃ BÌNH DÂN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	**Thôn Đầm Tròn**	
1.1	Đường nhánh 334: Từ giáp Đoàn Kết đến đường vào ngã ba Khe Bòng (bám mặt đường)	300.000
1.2	Các hộ tiếp giáp các hộ bám mặt đường nhánh 334	250.000
1.3	Các hộ bám mặt đường thôn rộng từ 3m trở lên	250.000
1.4	Đất còn lại của thôn	200.000
2	**Thôn Voòng Tre**	
2.1	Đường nhánh 334: Từ giáp ngã ba khe bòng đến giáp xã Đài Xuyên (bám mặt đường)	400.000
2.2	Các hộ tiếp giáp các hộ bám mặt đường nhánh 334	250.000
2.3	Đường thôn: Từ giáp Sân chơi Trẻ em xã đến nhà bà Sinh Cam (bám mặt đường)	300.000
2.4	Đất còn lại của thôn	200.000

3	**Thôn Đồng Đá**	
3.1	Đường thôn: Từ giáp nhà bà Sinh Cam đến hết nhà ông Trần Chiu (bám mặt đường)	250.000
3.2	Đất còn lại của thôn	200.000
4	**Thôn Đồng Cống**	
4.1	Đường bê tông thôn: bám mặt đường thôn	200.000
4.2	Đất còn lại của thôn	150.000
5	**Thôn Đồng Dọng**	150.000
V	**XÃ BẢN SEN (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)**	
1	**Thôn Nà Sắn**	
1.1	Đường bê tông xã: Từ giáp nhà ông Thạch đến đỉnh dốc Nà Na (bám mặt đường)	250.000
1.2	Đất còn lại của thôn	150.000
2	**Thôn Đồng Danh**	
2.1	Đường bê tông xã: Từ giáp nhà ông Tỵ đến giáp nhà ông Thạch (bám mặt đường)	200.000
2.2	Đất còn lại của thôn	150.000
3	**Thôn Bản Sen**	

3.1	Đường bê tông xã: Từ nhà ông Nghinh đến giáp thôn Đồng Danh (bám mặt đường)	200.000
3.2	Đất còn lại của thôn	150.000
4	**Thôn Nà Na**	
4.1	Đường bê tông xã: Đường Bê tông giáp đỉnh dốc Nà Na đến cầu Khe Cái (bám mặt đường)	250.000
4.2	Đất còn lại của thôn	150.000
5	**Thôn Đông Lĩnh**	
5.1	Đường bê tông xã: Từ giáp cầu Khe Cái đến giáp cầu Lâm Trường (bám mặt đường)	250.000
5.2	Đất còn lại của thôn	150.000
6	**Thôn Điền Xá**	
6.1	Đường bê tông xã: Từ giáp cầu Lâm Trường đến Cảng Hòn Hai (bám mặt đường)	250.000
6.2	Đất còn lại của thôn	150.000
VI	**XÃ ĐOÀN KẾT (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	**Thôn Khe Ngái**	
1.1	Đường nhánh 334: Từ đỉnh dốc 31 đến nhà giáp ông Phúc (bám mặt đường)	300.000
1.2	Đường nhánh 334: Từ nhà ông Phúc đến Cầu ông Lý Thăng (bám mặt đường)	600.000

1.3	Đường Thôn: Từ nhà giáp ông Hồi đến giáp nhà bà Lý Hằng (bám mặt đường)	400.000
1.4	Đường Thôn: Từ nhà ông Tạ Sáng đến hết nhà ông Điệp Lê (bám mặt đường)	250.000
1.5	Đất còn lại của Thôn	200.000
2	**Thôn Đồng Cậy**	
2.1	Đường nhánh 334: Từ cầu Vồng đến giáp nhà ông Hoàng Vượng (bám mặt đường)	500.000
2.2	Đường Thôn: Từ giáp ngã tư Đồng Cậy đến nhà ông Đặng Sáng và nhà ông Trương Quang (bám mặt đường)	300.000
2.3	Đất còn lại của thôn	200.000
3	**Thôn Giữa**	
3.1	Đường nhánh 334: Từ nhà ông Vượng đến nhà ông Tô Lưu (bám mặt đường)	600.000
3.2	Đường Thôn: Từ nhà Nga Hùng đến nhà ông Hà Ninh (bám mặt đường)	350.000
3.3	Đường Thôn: Từ nhà ông Kim đến nhà ông Bùi Long (bám mặt đường)	300.000
3.4	Đường Thôn: Từ nhà ông Lý Yên đến nhà ông Đông Chinh (bám mặt đường)	250.000
3.5	Đường Thôn: Từ nhà giáp Thu Hiền đến nhà Lý Bình (bám mặt đường)	300.000
3.6	Đất còn lại của thôn	200.000
4	**Thôn Cây Thau**	
4.1	Đường nhánh 334: Từ nhà giáp nhà ông Tô Lưu đến nhà ông Khánh (bám mặt	500.000

	đường)	
4.2	Đường nhánh 334: Từ nhà giáp nhà ông Khánh đến giáp xã Bình Dân (bám mặt đường)	300.000
4.3	Đường Thôn: Từ nhà giáp nhà ông Tô Lưu đến hết nhà ông Chu Mai (bám mặt đường)	300.000
4.4	Đường Thôn: Từ giáp nhà Sáu Dưỡng đến nhà ông Khởi (bám mặt đường)	250.000
4.5	Đất còn lại của thôn	200.000
5	**Thôn Bò Lạy**	
5.1	Đường thôn: Từ nhà bà ái đến nhà ông Đỗ Quang Trung (bám mặt đường)	350.000
5.2	Đất còn lại của thôn	200.000
5.3	Đường thôn: từ giáp nhà bà Sinh đến dốc đá (hai bên mặt đường)	300.000
6	**Thôn Tràng Hương**	
6.1	Đường thôn: Từ nhà bà Lý Hằng đến nhà ông Hoàn (bám mặt đường)	350.000
6.2	Đường thôn: Từ giáp nhà Đỗ Quang Trung đến hết nhà Chiến Đạt (bám mặt đường)	400.000
6.3	Đất còn lại của thôn	200.000
VII	**XÃ ĐÀI XUYÊN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	**Thôn Voòng tre**	

1.1	Đường nhánh 334: Từ giáp Bình Dân đến giáp nhà ông Vụ (mặt đường)	500.000
1.2	Đường nhánh 334: Từ nhà ông Vụ đến hết Trạm Xá (mặt đường)	700.000
1.3	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Hành đến Đập nước Voòng Tre (mặt đường)	250.000
1.4	Trục đường thôn: Từ nhà ông Bảng đến giáp Đập nước Voòng Tre (mặt đường)	400.000
1.5	Đất còn lại của thôn	200.000
2	**Thôn Ký Vầy**	
2.1	Đường nhánh 334: Từ giáp trạm xá đến đỉnh dốc Xuyên Hùng (bám mặt đường)	500.000
2.2	Đường bê tông thôn: Từ giáp nhà bà Thung đến giáp đê ngăn mặn (bám mặt đường)	400.000
2.3	Trục đường thôn: Từ giáp Bưu điện văn hoá xã đến nhà ông Khả (mặt đường)	280.000
2.4	Trục đường thôn: Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Đặng Tiền (mặt đường)	250.000
2.5	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Vương đến nhà ông Hãn (mặt đường)	250.000
2.6	Trục đường thôn: Từ nhà ông Keng đến nhà ông Điệp (mặt đường)	250.000
2.7	Đất còn lại của thôn	200.000
3	**Thôn Xuyên Hùng**	
3.1	Đường bê tông: Từ đỉnh dốc Xuyên Hùng giáp thôn Ký Vầy đến nhà ông Trần Văn Cường (bám mặt đường)	500.000

3.2	Đất còn lại của thôn	200.000
4	**Bản Đài Van**	
4.1	Trục đường thôn: Từ nhà ông Trần Cường đến Đài Van Cạn (nhà ông Phùn Văn Thắng)	300.000
4.2	Trục đường thôn: Từ Đài Van Cạn đến khu Nước Xanh	250.000
4.3	Đất còn lại của thôn	150.000
VIII	**XÃ NGỌC VỪNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	**Thôn Ngọc Nam**	
1.1	Đường liên thôn: Từ đầu Cảng mới đến giáp nhà bà Phương Thiều (bám mặt đường)	350.000
1.2	Đường liên thôn: Từ giáp nhà bà Phương Thiều đến giáp thôn Bình Ngọc (bám mặt đường)	250.000
1.3	Đất còn lại của thôn	150.000
2	**Thôn Bình Ngọc**	
2.1	Đường liên thôn: Từ giáp thôn Ngọc Nam đến Tiểu Đoàn (bám mặt đường)	150.000
2.2	Đường liên thôn: Từ nhà ông Hiên đến nhà ông Hoá (bám mặt đường)	150.000
2.3	Đường liên thôn: Từ giáp tiểu đoàn đến hết Bưu Điện (bám mặt đường)	400.000
2.4	Đường liên thôn: Từ giáp Bưu Điện đến bãi biển Trường Chinh (bám mặt đường)	550.000

2.5	Đường liên thôn: Từ giáp Bưu Điện đến bãi biển Trường Chinh (đất tiếp giáp với đất hai bên mặt đường)	350.000
2.6	Đất còn lại của thôn	150.000
3	**Thôn Bình Minh**	
3.1	Đường liên thôn: Từ giáp Bưu điện đến nhà ông Khương (bám mặt đường)	450.000
3.2	Đường liên thôn: Từ giáp nhà Chiến Hồng đến hết nhà Hương Nghiêm (bám mặt đường)	200.000
3.3	Đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Khương đến hết nhà cảnh Hà (bám mặt đường)	200.000
3.4	Đường liên thôn: Từ nhà Tân Tiến đến giáp nhà Hương Nghiêm (bám mặt đường)	150.000
3.5	Đất còn lại của thôn	150.000
4	**Thôn Ngọc Hải**	
4.1	Đường liên thôn: Từ giáp cầu Hàm Lợn đến hết nhà số 40 (bám mặt đường)	250.000
4,2	Đường Bê Tông dọc bãi biển Trường Chinh(bám mặt đường)	500.000
4,3	Đất còn lại của thôn	150.000
IX	**XÃ VẠN YÊN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	**Thôn Cái Bầu**	
1.1	Trục đường 334: Từ giáp danh xã Hạ Long đến cầu Cái Bầu (bám mặt đường)	800.000

1.2	Trục đường 334: Từ giáp danh xã Hạ Long đến cầu Cái Bầu (đất tiếp giáp với các hộ bám mặt đường)	250.000
1.3	Trục đường 334: Từ giáp cầu Cái Bầu đến giáp nhà ông Trương Sơn (bám mặt đường)	500.000
1.4	Trục đường 334: Từ giáp cầu Cái Bầu đến giáp nhà ông Trương Sơn (đất tiếp giáp với các hộ bám mặt đường)	250.000
1.5	Đất còn lại của thôn	150.000
1,6	Trục đường thôn: Từ giáp ngã 3 Cái Bầu đến giáp thôn 10/10 (hai bên đường)	400.000
2	**Thôn 10/10**	
2.1	Trục đường thôn: Từ thôn Cái Bầu đến giáp Đoàn Kết, Bình Dân (hai bên đường)	400.000
2.2	Đất còn lại của thôn	150.000
3	**Thôn Đài Mỏ**	
3.1	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Trương Sơn đến nhà ông Chu Lưu (bám mặt đường)	600.000
3.2	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Trương Sơn đến nhà ông Chu Lưu (đất tiếp giáp với các hộ bám mặt đường)	350.000
3.3	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Chu Lưu đến Cống Chui (hai bên đường)	500.000
3.4	Đất còn lại của thôn	200.000
4	**Thôn Đài Làng**	
4.1	Trục đường 334: Từ Cống Chui đến giáp nhà ông Nguyên (hai bên đường)	400.000

4.2	Trục đường 334:Từ giáp nhà ông Nguyên đến ngã ba công viên phức hợp(hai bên đường)	500.000
4.3	Trục đường 334: Từ ngã ba công viên phức hợp đến hết vụng Cái Lá (hai bên đường)	400.000
4.4	Trục đường 334: Từ giáp vụng Cái Lá đến hết cảng Vạn Hoa (hai bên đường)	400.000
4.5	Trục đường thôn:Đài Làng từ giáp nhà ông Xuyên đến nhà bà Múi; đến nhà ông Coỏng (hai bên đường)	250.000
4.6	Đất còn lại của thôn	150.000
5	**Thôn Đài Chuối**	
5.1	Bám trục đường liên thôn	250.000
5.2	Đất còn lại của thôn	150.000
X	**XÃ THẮNG LỢI (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)**	
1	**Thôn 1**	
1.1	Các hộ bám mặt đường bê tông (thuộc đảo Cống Tây)	300.000
1.2	Các hộ bám mặt đường thuộc đảo Cống Đông	250.000
1.3	Các hộ còn lại của thôn	150.000
2	**Thôn 2+3+4**	
2,1	Các hộ bám mặt đường bê tông (thuộc đảo Cống Tây)	300.000

2.2	Các hộ còn lại	150.000
3	**Thôn 5**	
3.1	Các hộ bám mặt đường bê tông (thuộc đảo Cống Tây)	250.000
3.2	Các hộ còn lại	150.000
XI	**XÃ MINH CHÂU (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)**	
1	**Thôn Ninh Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)**	
1.1	Từ cầu cảng đến bãi đá	600.000
1.2	Từ giáp bãi đá đến giáp nhà ông Quyết (2 bên mặt đường)	600.000
1.3	Từ nhà nhà ông Vương Văn Đương đến nhà ông Khiêm (2 bên mặt đường)	900.000
1.4	Các hộ giáp với hộ bám trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải	500.000
1.5	Các vị trí còn lại	300.000
2	**Thôn Quang Trung**	
2.1	Từ giáp nhà ông Khiêm đến nhà ông Xám (2 bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	600.000
2.2	Từ giáp nhà ông Xám đến hết nhà ông Yến (2 bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	500.000
2.3	Từ giáp nhà ông Xám đến giáp trạm y tế xã (2 bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	300.000

2.4	Các vị trí còn lại	200.000
3	**Thôn Tiền Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)**	
3.1	2 bên mặt đường từ trạm y tế đến nhà ông Thu (bến cổng đồn)	300.000
3.2	Các vị trí còn lại	200.000
4	**Thôn Nam Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)**	
4.1	Từ nhà ông Yến đến giáp xã Quan Lạn (bám mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	500.000
4.2	Bám mặt đường thôn từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Đức	300.000
4.3	Trục Đường thôn từ nhà ông Phú đến giáp chân Động Thích	300.000
4.4	Các vị trí còn lại	200.000
5	**Thôn Cái Cõng Đá Bạc**	150.000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí chênh cốt:

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với đường (tính từ chỉ giới xây dựng trở vào):

a) Từ 2m trở lên đến dưới 3m giá bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực của bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực của bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

III - GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

A - ĐẤT CHUYẤN TRỒNG LÚA NƯỚC

VỊ TRÍ	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**Vùng trung du**	
1	Thị trấn Cái Rồng	48.000
2	Xã Hạ Long	44.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Xã Đông Xá	44.000
2	Các xã: Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên	42.000
3	Các xã: Minh Châu, Bản Sen, Quan Lạn, Thắng Lợi, Ngọc Vừng	40.000

B - ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CềN LẠI (gồm đất trồng lỵa nước cũn lại, đất trồng lỵa nương, đất trồng cõy hàng năm khỏc)

VỊ TRÍ	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**Vùng trung du**	
1	Thị trấn Cái Rồng	46.000

2	Xã Hạ Long	42.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Xã Đông Xá	42.000
2	Các xã: Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên	40.000
3	Các xã: Minh Châu, Bản Sen, Quan Lạn, Thắng Lợi, Ngọc Vừng	36.000

C - ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM Đất trồng cây Lâu năm

VỊ TRÍ	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**Vùng trung du**	
1	Thị trấn Cái Rồng	39.000
2	Xã Hạ Long	35.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Xã Đông Xá	35.000
2	Các xã: Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên	34.000
3	Các xã: Minh Châu, Bản Sen, Quan Lạn, Thắng Lợi, Ngọc Vừng	32.000

D - ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT Đất rừng Sản xuất

VỊ TRÍ	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**Vùng trung du**	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: ĐI lại khó khăn, xa khu dân cư	3.000
II	**Vùng miền núi**	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	3.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: ĐI lại khó khăn, xa khu dân cư	2.700

E - ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Đất nuôi trồng thuỷ sản

1 **Đất bãi triều : 2.000 Đ/M2**

2 **Đầm ven biển: 6.000 Đ/M2**

3 **Hồ, đầm nội địa**

VỊ TRÍ	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)
I	**Vùng trung du**	
	Thị trấn Cái Rồng	30.000

	Xã Hạ Long	29.000
II	**Vùng miền núi**	
	Xã Đông Xá	29.000
	Các xã: Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên	28.000
	Các xã: Minh Châu, Bản Sen, Quan Lạn, Thắng Lợi, Ngọc Vừng	27.000